

TOÁT YẾU A-TỠ-ĐÀM

TOÁT YẾU A-TỀ-ĐÀM

Biên soạn
Bhik. Bodhisīla – Tỳ-kheo Giác Giới

PL 2566

DL 2022



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	9
PHẦN DẪN NHẬP	13
Tục đế (<i>Sammutisacca</i>)	13
Chân đế (<i>Paramatthasacca</i>)	15
1. Tâm (<i>Citta</i>)	16
2. Tâm sở (<i>Cetasika</i>).....	16
3. Sắc (<i>Rūpa</i>).....	17
4. Níp-bàn (<i>Nibbāna</i>)	18
CHƯƠNG I. TOÁT YẾU TÂM (<i>CITTASAṄGAHA</i>).....	21
Tâm dục giới bất thiện (<i>Kāmāvacara-akusalacitta</i>)	24
Tâm dục giới thiện (<i>Kāmāvacara-kusalacitta</i>)	28
Tâm dục giới quả (<i>Kāmāvacara-vipākacitta</i>).....	33
Tâm dục giới tố (<i>Kāmāvacara-kiriyācitta</i>).....	40
Tâm sắc giới thiện (<i>Rūpāvacarakusalacitta</i>).....	44
Tâm sắc giới quả (<i>Rūpāvacaravipākacitta</i>)	48
Tâm sắc giới tố (<i>Rūpāvacarakiriyācitta</i>).....	50
Tâm vô sắc giới thiện (<i>Arūpāvacarakusalacitta</i>)	52
Tâm vô sắc giới quả (<i>Arūpāvacaravipākacitta</i>)	55
Tâm vô sắc giới tố (<i>Arūpāvacarakiriyācitta</i>)	56
Tâm siêu thế thiện (<i>Lokuttarakusalacitta</i>)	58
Tâm siêu thế quả (<i>Lokuttaravipākacitta</i>).....	61
Tâm phân theo chín khía cạnh	64
CHƯƠNG II. TOÁT YẾU TÂM SỞ (<i>CETASIKASAṄGAHA</i>).....	69
1. Tâm sở tợ tha (<i>Aññasamānacetasika</i>).....	69
2. Tâm sở bất thiện (<i>Akusalacetasika</i>)	75
3. Tâm sở tịnh hảo (<i>Sobhanacetasika</i>)	80
Sự tương quan giữa tâm và tâm sở	90
A. Tâm sở phối hợp tâm (<i>Sampayogacetasika</i>)	90

B. Tâm nhiếp thu tâm sở (<i>Saṅgahacitta</i>)	92
CHƯƠNG III. TOÁT YẾU CÁC KHÍA CẠNH TÂM SANH	
(<i>CITTUPPĀDAPAKIṆṆAKASAṄGAHA</i>)	97
1. Toát yếu về thọ (<i>Vedanāsaṅgaha</i>)	97
2. Toát yếu về nhân (<i>Hetusaṅgaha</i>)	98
3. Toát yếu về sự (<i>Kiccaṅgaha</i>).....	99
A. Việc có mấy tâm?	100
B. Tâm làm mấy việc?	101
C. Sở tâm (<i>thāna</i>).....	102
4. Toát yếu về môn (<i>Dvārasaṅgaha</i>).....	103
5. Toát yếu về cảnh (<i>Ārammaṇasaṅgaha</i>).....	106
6. Toát yếu về vật (<i>Vatthusaṅgaha</i>)	112
CHƯƠNG IV. TOÁT YẾU LỘ TRÌNH TÂM	
(<i>CITTAVĪTHISAṄGAHA</i>)	115
Lộ trình tâm ngũ môn (<i>Pañcadvāravīthi</i>)	123
• Lộ ngũ môn bình nhật (<i>Pañcadvārapavattivīthi</i>)	123
• Lộ ngũ môn cận tử (<i>Pañcadvāramaraṇāsannavīthi</i>) ..	127
Lộ trình tâm ý môn (<i>Manodvāravīthi</i>)	130
• Lộ ý môn thời tái tục (<i>Paṭisandhivīthi</i>)	130
• Lộ ý môn thời bình nhật (<i>Pavattivīthi</i>)	131
• Lộ ý môn thời cận tử (<i>Maraṇāsannavīthi</i>)	150
Phụ chú tâm lộ đồng lực và mót cảnh	158
CHƯƠNG V. • TOÁT YẾU SẮC PHÁP (<i>RŪPASAṄGAHA</i>) • TOÁT	
YẾU NÍP-BÀN (<i>NIBBĀNASAṄGAHA</i>)	165
Phần 1. Toát yếu sắc pháp.....	165
1. Liệt kê sắc pháp (<i>Rūpasamuddeso</i>).....	165
2. Phân loại sắc pháp (<i>Rūpavibhāgo</i>).....	181
3. Nhân sanh sắc pháp (<i>Rūpasamuṭṭhānaṃ</i>).....	185
4. Xếp loại bợn sắc (<i>Rūpakalāpayojanā</i>)	190
5. Sự diễn biến sắc pháp (<i>Rūpapavattikkamo</i>)	196
Phần 2. Toát yếu níp-bàn.....	202

Ý nghĩa níp-bàn	202
Phân loại níp-bàn	203
Danh nghĩa níp-bàn	204
CHƯƠNG VI. TOÁT YẾU TƯƠNG TẬP (<i>SAMUCCAYASAṄGAHA</i>)	
.....	207
A. Toát yếu bất thiện (<i>Akusalasaṅgaha</i>)	208
B. Toát yếu hỗn hợp (<i>Missakasaṅgaha</i>)	217
C. Toát yếu giác phần (<i>Bodhipakkhiyasaṅgaha</i>)	227
D. Toát yếu hàm tận (<i>Sabbasaṅgaha</i>).....	240
CHƯƠNG VII. TOÁT YẾU ĐỀ TÀI NGOẠI LỘ	
(<i>VĪTHIMUTTASAṄGAHA</i>)	251
Các tâm tục sinh (<i>Paṭisandhicitta</i>).....	251
Các hạng người (<i>Puggalabheda</i>)	253
Các cõi sanh (<i>Bhūmibheda</i>).....	260
• Giải mười một cõi dục giới (<i>Kāmāvacarabhūmi</i>)	262
• Giải mười sáu cõi sắc giới (<i>Rūpāvacarabhūmi</i>).....	267
• Giải bốn cõi vô sắc giới (<i>Ārūpāvacarabhūmi</i>)	277
• Cõi phân theo chín hữu tình cư (<i>Sattāvāsa</i>)	278
• Chín hữu tình cư phân bảy thức trú (<i>Viññāṇatṭhiti</i>) ...	279
• Cõi có bao nhiêu tâm?.....	280
• Tâm sanh bao nhiêu cõi?.....	281
• Cõi có hạng người nào?	284
• Người có mặt cõi nào?.....	284
Các loại nghiệp (<i>Kammabheda</i>)	285
A. Bốn loại nghiệp phân theo chức năng (<i>Kiccavasena</i> <i>kammacatukkaṃ</i>)	287
B. Bốn loại nghiệp phân theo cách trình tự trở quả (<i>Pākādānapariyāyena kammacatukkaṃ</i>)	289
C. Bốn loại nghiệp trở quả theo thời gian (<i>Pākakālavasena</i> <i>kammacatukkaṃ</i>)	293
D. Bốn loại nghiệp theo nơi trở quả (<i>Pākattānavasena</i> <i>kammacatukkaṃ</i>)	296

Tiến trình tử sanh (<i>Cutipatisandhikkamo</i>).....	302
1. Bốn trường hợp xảy ra cái chết.....	302
2. Ba cảnh hiện ra lúc sắp chết	303
3. Tâm tái tục và cảnh.....	304
4. Cõi tái tục sau khi chết	305
5. Vòng luân hồi, tử-sanh sanh-tử	307
6. Dứt vòng luân hồi.....	307
CHƯƠNG VIII. TOÁT YẾU DUYÊN TRỢ (<i>PACCAYASAṄGAHA</i>)	
.....	309
Phần I. Định lý duyên hệ (<i>Paṭṭhānanayo</i>).....	310
Giải thích 24 duyên.....	311
• 24 duyên phân tích thành 52 duyên.....	356
• 52 duyên phân theo 9 giống (<i>jāti</i>)	359
• 52 duyên phân theo mãnh lực (<i>satti</i>).....	361
Phần II. Định lý y tương sinh (<i>Paṭiccasamuppādanayo</i>) ...	362
• Lý giải các mối y tương sinh.....	363
• Bảy vấn đề nên biết trong y tương sinh	384
CHƯƠNG IX. TOÁT YẾU NGHIỆP XỨ	
(<i>KAMMAṬṬHĀNASAṄGAHA</i>)	391
A. Chỉ nghiệp xứ (<i>Samathakammaṭṭhāna</i>).....	392
• Giải thích bảy loại chỉ nghiệp xứ	392
• Các vấn đề liên quan đến chỉ nghiệp xứ	403
B. Quán niệm xứ (<i>Vipassanākammaṭṭhāna</i>).....	412
Giải thích chi tiết trong tu quán nghiệp xứ.....	413
PHẦN KẾT	435
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	436
PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ HÙN PHƯỚC ẤN TỔNG.....	437

LỜI NÓI ĐẦU

Abhidhamma – Vi diệu pháp hay Thắng pháp, là giáo pháp vi diệu, thù thắng, cao siêu. *Abhidhamma* là một ba tạng kinh điển của Phật giáo (Tam tạng: Tạng kinh, Tạng luật, Tạng vi diệu pháp).

Vi diệu pháp là phần giáo lý quan trọng và thâm sâu, khó học, khó hiểu hơn Kinh và Luật.

Tạng Vi diệu pháp gồm 07 bộ:

1. Bộ *Pháp tụ (Dhammasaṅgaṇī)*. Bộ này giải thích tâm sanh, sắc pháp và các câu đầu đề pháp (*mātikā*).
2. Bộ *Phân tích (Vibhaṅga)*. Bộ này trình bày 18 mục như uẩn, xứ, giới, đế, quyền, duyên khởi, niệm xứ, chánh cần, như ý túc, giác chi, thiền-na, vô lượng tâm, đạo lộ, học giới, đạt thông, trí tuệ, tiểu đề, pháp tâm. Mười tám mục ấy được phân tích theo kinh và phân tích theo Vi diệu pháp.
3. Bộ *Chất ngữ (Dhātukathā)*. Bộ này luận giải các pháp đề yếu hiệp bao nhiêu uẩn? xứ? giới? đế?, bất yếu hiệp bao nhiêu uẩn? xứ? giới? đế? v.v...
4. Bộ *Nhân chế định (Puggalapaññatti)*. Thật ra bộ này trình bày sáu pháp chế định là uẩn chế định, xứ chế định, giới chế định, đế chế định, quyền chế định và nhân chế định, nhưng phần lớn nội dung là trình bày đề tài nhân chế định (*puggalapaññatti*) do đó bộ này được đặt tên là bộ *Nhân chế định*.
5. Bộ *Ngữ tông (Kathāvatthu)*. Bộ sách trình bày “Những điểm tranh luận” của các nhánh Phật giáo tách ra khỏi Phật giáo nguyên thủy. Chính do trưởng lão Moggallāputtatisa cùng với 1000 vị thánh tăng A-la-hán khác hội nghị để chỉnh đốn quan điểm sai lạc chánh pháp.

6. Bộ *Song đối (Yamaka)*. Bộ này luận giải 10 đề tài: căn, uẩn, xứ, giới, đế, hành, tiềm miên, tâm, pháp, và quyền song. Các đề tài được luận giải theo hình thức vấn đáp, hỏi xuôi hỏi ngược và đáp nhận hay bác, hay phân tích. Thí dụ: hỏi rằng “Sắc là sắc uẩn phải chăng?” hay “Sắc uẩn là sắc phải chăng?”. Luôn luôn có hai câu hỏi “mệnh đề hoán vị” như vậy nên gọi là *Song đối* hay *Song luận*.
7. Bộ *Vị trí (Paṭṭhāna)*. Đây là bộ luận giải quan trọng nhất trong bảy bộ Vi diệu pháp. Bộ này giải về 24 duyên hệ (*paccaya*) là những định lý cấu tạo các pháp hữu vi; trình bày duyên hệ qua pháp đầu đề tam (*tikamātikā*), đầu đề nhị (*dukamātikā*). Các đầu đề (*mātikā*) đã nói trong bộ *Pháp tụ...*

Vi diệu pháp được thuyết bởi bậc Chánh đẳng giác có nhưt thiết chủng trí. Người học hiểu Vi diệu pháp sẽ phát sanh trí về pháp học và pháp hành.

Người chỉ học Kinh tạng mà không học Luật tạng và Vi diệu pháp, là thiếu sót, bởi họ chỉ quan tâm tạo phước vật phát sanh quả hưởng lạc cõi trời cõi người mà thiếu sự chế ngự thân hành, khẩu hành, và không thành tựu niềm tin tam bảo vững chắc do không có trí tuệ nên dễ sanh ái chấp, mạn chấp và kiến chấp.

Người chỉ học Kinh và Luật mà không học Vi diệu pháp, cũng còn thiếu sót, bởi họ chỉ có quan tâm trong việc bố thí, trì giới thô, mà không có lòng tịnh tín bất động trong giáo pháp và tà kiến, ngã mạn dễ xô đẩy họ vào tội lỗi.

Người có học cả tam tạng đầy đủ, mới đủ sáng suốt để củng cố niềm tin trong giáo pháp, không thể xu hướng theo tà kiến ngoại giáo; biết bố thí, giữ giới, tu thiền, tạo phước vật, phước đức, phước trí.

Hơn nữa, phải hiểu rằng thân hành, khẩu hành sinh khởi từ tham, sân, si có tà kiến xui khiến sẽ có quả báo khác thân hành, khẩu hành xuất phát từ tham, sân, si không có tà kiến xui giục. Do đó để dẹp bỏ tà kiến cần phải học hiểu Vi diệu pháp.

*

Nhưng không phải dễ học hiểu tạng Vi diệu pháp khi chưa có khái niệm gì về nội dung Vi diệu pháp. Bởi thế phải học toát yếu trước, sau khi thông thạo ngữ nghĩa Vi diệu pháp như tâm, tâm sở, sắc pháp, uẩn, xứ, giới, đế,... rồi mới đọc vào bảy bộ chánh tạng Vi diệu pháp hiểu được.

*

Tác phẩm *Abhidhammatthasāṅgaha* của giáo thọ sư Anuruddha, được khởi soạn vào khoảng cuối thế kỷ XI. Đây là quyển sách toát yếu nội dung Vi diệu pháp, như là giáo trình dạy vỡ lòng cho người bắt đầu học Vi diệu pháp.

Sách được ngài Anuruddha biên soạn chín chương, từ thấp đến cao; khởi đầu là chương toát yếu tâm (*cittasāṅgaha*), cuối cùng là chương toát yếu các đề mục tu thiền (*kammaṭṭhānasāṅgaha*).

Ngài trưởng lão Tịnh Sự đã biên soạn giáo trình Vi diệu pháp tiểu học dựa vào sách *Abhidhammatthasāṅgaha*, giáo trình văn xuôi gọi là *Nội dung Vô tỷ pháp*, giáo trình văn vần gọi là *Diệu pháp lý hợp*.

*

Trong quá trình giảng dạy Abhidhamma cho chư tăng tám khoá học, từ năm 1980 đến năm 2004, chúng tôi dạy theo giáo tài của ngài trưởng lão Tịnh Sự, với sự nghiên cứu thêm các tài liệu khác. Bài học của tăng sinh Khoá VIII được thu thập và đánh vi tính thành văn bản, đặt tên là *Vi diệu pháp sơ cấp* để lưu hành

Toát yếu A-tỳ-đàm

nội bộ. Đến bây giờ chúng tôi mới quyết định soạn lại giáo trình và cho in ấn sau 17 năm bản thảo.

Việc làm của chúng tôi chỉ mong góp sức để duy trì tạng Vi diệu pháp trong thời kỳ sắp bị mai một. Một mục đích nữa là chúng tôi muốn tạo trí tuệ ba-la-mật đưa đến chứng đắc tuệ đạt thông (*paṭisambhidāñāṇa*) trong ngày vị lai.

Tỳ-kheo Giác Giới

PHẦN DẪN NHẬP



Hai Sự Thật (*Dve saccāni*)

Có hai sự thật: (1) Sự thật theo thường thức, gọi là tục đế (*sammutisacca*). (2) Sự thật theo bản thể gọi là chân đế (*paramatthasacca*).

Tục đế (*Sammutisacca*)

Trong sinh hoạt của cuộc sống, bất cứ sự vật gì cũng được gán một cái tên để gọi cho biết như tên người, tên quốc độ, tên loài hoa, tên loài vật, tên sự kiện, kể cả đặt tên gọi cho pháp thực tính như tâm thiện, tâm bất thiện, cảnh sắc, cảnh thanh v.v... gọi là danh chế định (*nāmapaññatti*). Một sự định đặt khác, là đặt ra tính cách của sự vật để hình dung, để được hiểu như thời giờ, mùa tiết, hình thể, phương hướng, dấu hiệu v.v... Đây gọi là nghĩa chế định (*atthapaññatti*).

*

A. Danh chế định (*nāmapaññatti*) là sự định đặt danh từ tên gọi cho sự vật. Có 6 loại danh chế định là:

1. Danh chơn chế định (*vijjamānapaññatti*) đặt tên gọi cái có thật theo siêu lý, như *sắc, thọ, tưởng, hành, thức v.v...*
2. Phi danh chơn chế định (*avijjamānapaññatti*) đặt tên gọi cái không thật có theo siêu lý, như *đất, đá, sông, núi v.v...*
3. Danh chơn phi danh chơn chế định (*vijjamānena avijjamānapaññatti*) đặt tên gọi gồm hai tính chất “thực

và giả”. Thí dụ: *maggapuggalo* (người đạo) – *Magga* (thánh đạo) là thực; *puggala* (người) là giả.

4. Phi danh chơn danh chơn chế định (*avijjamānena vijjamānapaññatti*) đặt tên gọi gồm hai tính chất “giả và thực”. Thí dụ: *Itthīsaddo* (tiếng nữ) – *Itthī* (nữ) là giả; *saddo* (tiếng, cảnh thính) là thực.
5. Danh chơn danh chơn chế định (*vijjamānena vijjamānapaññatti*) đặt tên gọi gồm hai tính chất “thực và thực”. Thí dụ: *Cakkhuvīññāṇaṃ* (nhãn thức) – *Cakkhu* (nhãn, thần kinh nhãn) là thực; *vīññāṇaṃ* (thức, thức uẩn) cũng là thực.
6. Phi danh chơn phi danh chơn chế định (*avijjamānena avijjamānapaññatti*) đặt tên gọi gồm hai tính chất “giả và giả”. Thí dụ: *Rājaputto* (hoàng tử, con vua) – *Rāja* (hoàng, vua) là giả; *putto* (con, con trai) cũng là giả.

*

B. Nghĩa chế định (*atthapaññatti*) là sự định đặt cái vóc dáng, cái tính thể của sự vật để hiểu. Có 7 loại nghĩa chế định, là:

1. Hình thức chế định (*saṅghānāpaññatti*) là sự chế định theo hình thể sự vật, như vuông, tròn, dài, ngắn, cao, thấp, lớn, nhỏ...
2. Hiệp thành chế định (*samūhapaññatti*) là sự chế định theo cách kết hợp của sự vật, như nhà, xe, làng, rừng...
3. Chúng sanh chế định (*sattapaññatti*) là sự chế định theo năm uẩn hiện khởi như con người, con thú, thiên nhân, phạm thiên...
4. Phương hướng chế định (*disāpaññatti*) là sự chế định theo chuyển dịch của quả đất, như hướng đông, hướng tây, hướng nam, hướng bắc...

5. Thời gian chế định (*kālapaññatti*) là sự chế định theo vận hành của mặt trời, mặt trăng, như ban ngày, ban đêm, buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối...
6. Không gian chế định (*ākāsapaññatti*) là sự chế định theo khoảng trống, không xúc chạm, như hầm, hố, lỗ, hang, giếng, ao, sông, hồ...
7. Ấn tượng chế định (*nimittapaññatti*) là sự chế định theo ký hiệu, dấu hiệu, như ký tự, bảng hiệu, biển báo, đề mục tu thiền...

*

Danh chế định và nghĩa chế định là sự định đặt tên gọi và tương nghĩa sự vật, định đặt thế nào thì gọi và hiểu cho đúng thế ấy, nên gọi là tục đế, sự thật của quy định.

Chân đế (*Paramatthasacca*)

Sự thật thứ hai gọi là sự thật bản thể. Danh từ *paramatthasacca*, chiết tự có 3 từ: *Parama* (tuyệt đối, đệ nhất, tột cùng); *Attha* (nghĩa lý, ý nghĩa); *Sacca* (đế, sự thật). *Paramatthasacca* có nhiều cách dịch: Siêu lý đế, đệ nhất nghĩa đế, chân đế... Tóm lại là sự thật theo nghĩa tuyệt đối, bản thể thật không thể nói khác được.

Có bốn pháp chân đế:

1. Tâm (*citta*)
2. Tâm sở (*cetasika*)
3. Sắc (*rūpa*)
4. Níp-bàn (*nibbāna*)

1. Tâm (Citta)

Tâm là pháp thực tính có tướng trạng biết cảnh (*ārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ*); có nhiệm vụ dẫn đầu, hướng đạo tâm sở cùng biết cảnh (*pubbhaṅgamarasaṃ*); có biểu hiện là tiếp nối sanh diệt (*sandahanapaccupaṭṭhānaṃ*); Nhân cần thiết là danh và sắc (*nāmarūpapadaṭṭhānaṃ*).

Tâm có tướng trạng biết cảnh, vì tâm là năng tri cảnh (*ārammaṇaṃ cintetī 'ti cittaṃ*).

Tâm có nhiệm vụ hướng đạo, dẫn đầu các tâm sở, vì nhờ tâm mà các pháp tương ưng – như thọ, tưởng, hành – biết cảnh (*cintenti sampayuttadhammā etenā 'ti cittaṃ*).

Tâm có biểu hiện là tiếp nối sanh diệt, vì tâm diễn tiến thành lộ trình (*cittavīthi*) nối tiếp nhau mãi thành đời sống tư tưởng.

Tâm có nhân cần thiết là danh sắc, tức là có danh uẩn tâm sở (thọ, tưởng, hành) và sắc nghiệp 6 vật làm chỗ trú.

Lại nữa, cần phải hiểu tâm là pháp thực tính tạo ra sự đa dạng loài hữu tình và vật vô tri, như câu *cittī karoti 'ti cittaṃ*.

2. Tâm sở (Cetasika)

Tâm sở là pháp thực tính tương ưng với tâm, là thuộc tánh của tâm; vì tâm là thức uẩn và tâm sở là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Bốn danh uẩn này luôn luôn đồng sanh (*ekuppādā*), đồng diệt (*ekanirodhā*), đồng biết cảnh (*ekārammaṇā*) và đồng nương vật (*ekavatthukā*).

Gọi là đồng sanh, tức là khi tâm sanh khởi thì các tâm sở tương ưng cũng sanh khởi.

Gọi là đồng diệt, tức là khi tâm ấy diệt mất thì các tâm sở tương ứng cũng diệt mất.

Gọi là đồng biết cảnh, tức là khi tâm sanh biết cảnh nào thì các tâm sở tương ứng cũng biết cảnh đó.

Gọi là đồng nương vật, tức là nhãn thức trú nhãn vật thì các tâm sở tương ứng với nhãn thức, cũng nương trú nhãn vật... ý giới và ý thức giới trú ý vật thì các tâm sở tương ứng ý giới và ý thức giới cũng nương trú ý vật. Cõi vô sắc, tâm không nương vật thì các tâm sở tương ứng cũng không nương vật.

Có những câu Pāli chú giải như sau:

Cetasi bhavaṃ cetasikaṃ, thuộc tánh của tâm gọi là tâm sở

Cetasi niyuttaṃ cetasikaṃ, tương ứng với tâm gọi là tâm sở.

Tóm lại, tâm sở có đặc tính là nương đỡ tâm (*cittanissitalakkhaṇaṃ*).

3. Sắc (Rūpa)

Đây là sắc siêu lý (*rūpaparamattha*), hay sắc pháp (*rūpadhamma*) để không nhầm lẫn với cảnh sắc (sắc, thanh v.v...).

Sắc pháp là pháp thực tính có tướng trạng biến hoại, đổi dạng (*ruppanalakkhaṇaṃ*).

Sắc pháp là thành phần vật chất bên trong thân và ngoài thân. Sắc trong thân như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân... Sắc ngoài thân như cỏ, cây, đất, đá, kim loại... Tất cả sắc pháp ấy đều có tính chất biến đổi do yếu tố xung khắc như gió, nắng, nóng lạnh, thời tiết, dưỡng tố v.v... Như có câu Pāli chú giải: *Sītuṇhādivirodhipaccayehi ruppātī 'ti rūpaṃ* (biến đổi do những yếu tố xung khắc như nóng, lạnh v.v... gọi là sắc pháp).

4. Níp-bàn (Nibbāna)

Níp-bàn là pháp chơn để có trạng thái tịch tịnh (*santilakkhaṇam*), có vị bất tử (*accutarasam*), một thực tại vượt ngoài thế giới hiện tượng (*animittapaccupaṭṭhānam*).

Níp-bàn không còn bị phiền não khuấy động, nên gọi là trạng thái tịch tịnh, bình yên.

Níp-bàn không còn ngũ uẩn sanh khởi, không sanh thì không diệt, nên gọi là vị bất tử.

Níp-bàn là pháp vô vi, không bị tạo tác, không có duyên trợ sanh, không có hiện tượng sanh diệt, nên gọi là một thực tại vượt ngoài thế giới hiện tượng. Ngũ uẩn là thế giới hiện tượng vì ngũ uẩn là hữu vi.

Giải tự danh từ *nibbāna*:

Trước hết do hai thành tố *ni + vāna*. Tiếp đầu ngữ *ni* là phụ âm vang (*ghosa*) khi ghép với một danh từ khác nó làm tăng cường phụ âm đầu của danh từ (Thí dụ: *ni + dukkha = niddukkha*; *ni + gāha = niggāha*...) cũng vậy *ni + vāna = nivvāna*, như thế làm sao đọc? Phải đổi *v* (âm môi) thành *b* (cũng âm môi), rồi *ni + bāna = nibbāna*.

Chữ *vāna*: sự đan kết, bện thắt. Có Pāli giải tự “*vināti saṃsibbatī ’ti vānam*”, đan kết, gọi là dệt; ái dệt hay ái bện, nói chung là chỉ cho tham ái.

Và, “*vānato nikkhamtaṃ ’ti nibbānam*”. Thoát khỏi ái tham, gọi là ní-p-bàn.

Tiếng “níp-bàn” là đọc âm từ *nibbāna*; Đọc âm từ *nirvāna* thì là “niết-bàn”. *Nibbāna* là ngôn ngữ Pāli; *Nirvāna* là ngôn ngữ Samskrit. Hai từ này đồng nghĩa.

*

Tâm, tâm sở, sắc pháp, níp-bàn là bốn pháp chân đế hay đệ nhất nghĩa đế hay siêu lý.

Đức Phật khi thuyết pháp thuộc Kinh tạng và Luật tạng thì ngài dùng ngôn ngữ tục đế, ngôn ngữ thường thức, để chúng sanh dễ nhận hiểu; khi ngài thuyết Vi diệu pháp, ngài dùng ngôn ngữ pháp chơn đế, ngoại trừ bộ *Puggalapaññatti* phần thứ 6.

Do vậy, ở đây sẽ bàn sâu về bốn pháp chân đế và những gì có liên quan.



Toát yếu A-tỳ-đàm

CHƯƠNG I. TOÁT YẾU TÂM (*CITTASAṄGAHA*)



Tâm (*citta*) gồm có 89 hoặc 121 thứ.

Phân theo lãnh vực (*bhūmi*), có 4 nhóm:

1. Tâm Dục giới (*kāmāvacaracitta*)
2. Tâm Sắc giới (*rūpāvacaracitta*)
3. Tâm Vô sắc giới (*arūpāvacaracitta*)
4. Tâm Siêu thế (*lokuttaracitta*)

*

Gọi là tâm dục giới, nghĩa là những tâm (1) chuyên môn biết cảnh dục như sắc, thanh, khí, vị, xúc. (2) Thường hoạt động trong cõi dục như cõi chư thiên, cõi nhân loại, cõi khổ đọa. Có Pāli chú giải: “*Kāme avacaratī ’ti kāmāvacaram*, tâm thường tới lui với cảnh dục, cõi dục, gọi là tâm dục giới”. Tâm dục giới có 54 thứ.

Gọi là tâm sắc giới, nghĩa là những tâm thuộc lãnh vực thiền đề mục hữu sắc, và thường hoạt động trong cõi phạm thiên sắc giới. Có Pāli chú giải: “*Rūpe avacaratī ’ti rūpāvacaram*, tâm thường lui tới với đề mục sắc và cõi sắc, gọi là tâm sắc giới”. Tâm sắc giới có 15 thứ.

Gọi là tâm vô sắc giới, nghĩa là những tâm thuộc lãnh vực thiền đề mục vô sắc, và thường hoạt động trong cõi phạm thiên vô sắc. Có Pāli chú giải: “*Arūpe avacaratī ’ti arūpāvacaram*, tâm thường lui tới với đề mục vô sắc và cõi vô sắc, gọi là tâm vô sắc giới”. Tâm vô sắc giới có 12 thứ.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Tâm sắc giới và tâm vô sắc giới, gọi chung là tâm đạo đại (*mahaggatacitta*) có 27 thứ. Sở dĩ gọi là tâm đạo đại vì tâm sắc giới và tâm vô sắc giới đạt đến năng lực lớn. Như Pāli chú giải: “*Mahantaṃ gato ’ti mahaggato*, đạt đến sự lớn lao, gọi là đạo đại”.

Tâm dục giới và tâm đạo đại, gọi chung là tâm hiệp thế (*lokiyacitta*) có 81 thứ. Sở dĩ gọi là tâm hiệp thế, vì những tâm này liên quan trong đời, liên quan ba cõi dục, sắc, và vô sắc. Có Pāli chú giải: “*Loke niyuttā ’ti lokiyā*, liên hệ trong tam giới, gọi là hiệp thế”.

Gọi là tâm siêu thế, nghĩa là những tâm chuyên môn biết cảnh siêu thế (níp-bàn), hoặc là những tâm vượt thoát thế gian (do trừu phiền não). Có Pāli chú giải: “*Lokato uttaratī ’ti lokuttaro*, siêu xuất tam giới, gọi là siêu thế”. Tâm siêu thế có 8 hoặc 40 thứ.

Tâm đạo đại và tâm siêu thế gọi chung là 67 tâm thiền (*jhānacitta*). Gọi là tâm thiền vì những tâm này tương ứng với các chi thiền, có Pāli chú giải: “*Vittakkādijhānaṅgehi sampayuttaṃ cittaṃ ’ti jhānacittaṃ*, tâm tương ứng với các chi thiền như tầm v.v... gọi là tâm thiền”.

*

89 hoặc 121 tâm phân theo tính chất (*jāti*) có 4 loại:

1. Tâm bất thiện (*akusalacitta*) có 12 thứ.
2. Tâm thiện (*kusalacitta*) có 21 hoặc 37 thứ.
3. Tâm quả (*vipākacitta*) có 36 hoặc 52 thứ.
4. Tâm tố (*kiriyaṅcitta*) có 20 thứ.

Gọi là tâm bất thiện, nghĩa là những tâm bất hảo, không hiền thiện, tương ứng với căn bất thiện tham sân si, là nhân tạo quả xấu. 12 tâm bất thiện chỉ thuộc lãnh vực dục giới thôi.

Chương I. Toát yếu tâm (Cittasaṅgaha)

Gọi là tâm thiện, nghĩa là những tâm tính chất tịnh hảo, tốt lành, tương ứng với căn thiện vô tham vô sân vô si, là nhân tạo quả tốt. 21 hoặc 37 tâm thiện thuộc cả 4 lãnh vực: Thiện dục giới 8 thứ, thiện sắc giới 5 thứ, thiện vô sắc giới 4 thứ, thiện siêu thế có 4 hoặc 20 thứ.

Gọi là tâm quả, nghĩa là những tâm thành tựu do chủng tử nghiệp thiện và bất thiện tạo ra, hay sự chín muồi của thiện và bất thiện. 36 hoặc 52 tâm quả thuộc cả 4 lãnh vực: quả dục giới 23 thứ, quả sắc giới 5 thứ, quả vô sắc giới 4 thứ, quả siêu thế có 4 hoặc 20 thứ.

Gọi là tâm tố hay tâm duy tác, nghĩa là những tâm hoạt động, chỉ hành động, không có quả của hành động, những tâm này không là nhân cũng không là quả (phi quả phi nhân). 20 tâm tố chỉ thuộc lãnh vực hiệp thế: Tố dục giới 11 thứ, tố sắc giới 5 thứ, tố vô sắc giới 4 thứ.

*

Như vậy, bốn lãnh vực tâm phân theo tính chất:

- A. **Tâm dục giới** có bốn loại, 54 thứ. Là,
 - 1. Tâm bất thiện (*akusalacitta*), 12 thứ
 - 2. Tâm thiện (*kusalacitta*), 8 thứ
 - 3. Tâm quả (*vipākacitta*), 23 thứ
 - 4. Tâm tố (*kiriyācitta*), 11 thứ.
- B. **Tâm sắc giới** có ba loại, 15 thứ. Là,
 - 1. Tâm thiện (*kusalacitta*), 5 thứ
 - 2. Tâm quả (*vipākacitta*), 5 thứ
 - 3. Tâm tố (*kiriyācitta*), 5 thứ.
- C. **Tâm vô sắc giới** có ba loại, 12 thứ. Là,
 - 1. Tâm thiện (*kusalacitta*), 4 thứ
 - 2. Tâm quả (*vipākacitta*), 4 thứ
 - 3. Tâm tố (*kiriyācitta*), 4 thứ.

- D. **Tâm siêu thế** có hai loại, 8 hoặc 40 thứ. Là,
1. Tâm thiện (*kusalacitta*), 4 hoặc 20 thứ
 2. Tâm quả (*vipākacitta*), 4 hoặc 20 thứ

Tâm dục giới bất thiện **(*Kāmāvacara-akusalacitta*)**

Tâm dục giới bất thiện có 12 thứ:

- 8 thứ tâm tham căn (*lobhamūlacitta*):
1. Tâm tham câu hành hỷ tương ưng kiến vô trợ (*somanassasahagataṃ ditṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
 2. Tâm tham câu hành hỷ tương ưng kiến hữu trợ (*somanassasahagataṃ ditṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
 3. Tâm tham câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô trợ (*somanassasahagataṃ ditṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
 4. Tâm tham câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu trợ (*somanassasahagataṃ ditṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
 5. Tâm tham câu hành xả tương ưng kiến vô trợ (*upekkhāsahagataṃ ditṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
 6. Tâm tham câu hành xả tương ưng kiến hữu trợ (*upekkhāsahagataṃ ditṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
 7. Tâm tham câu hành xả bất tương ưng kiến vô trợ (*upekkhāsahagataṃ ditṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)

8. Tâm tham câu hành xả bất tương ưng kiến hữu trợ (*upekkhāsahagataṃ ditṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
- 2 thứ tâm sân căn (*dosamūlacitta*):
 1. Tâm sân câu hành ưu tương ưng phần vô trợ (*domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
 2. Tâm sân câu hành ưu tương ưng phần hữu trợ (*domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
- 2 thứ tâm si căn (*mohamūlacitta*):
 1. Tâm si câu hành xả tương ưng hoại nghi (*upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ*)
 2. Tâm si câu hành xả tương ưng phóng dật (*upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayuttaṃ*)

Giải thích:

- Căn bất thiện (*akusalamūla*) là gốc rễ, nhân tố tạo ra tính chất bất hảo của tâm bất thiện. Có ba căn bất thiện là tham căn (*lobhamūla*), sân căn (*dosamūla*) và si căn (*mohamūla*).

Tham căn là tính chất dính mắc, bám chấp, mê luyến đối tượng. Tham căn là tố chất tạo ra tâm tham. Thật ra tâm tham không phải chỉ có một tố chất tham căn, mà còn có tố chất si căn nữa, tâm bất thiện luôn luôn là trạng thái mê muội.

Sân căn là tính chất phiền toái, khó chịu với đối tượng, là tố chất tạo ra tâm sân. Tâm sân cũng luôn luôn có hai tố chất là sân căn và si căn.

Si căn là tính chất tối tăm mê muội, vô minh, là tố chất cơ bản cho tâm bất thiện; Si căn đi chung với tham căn tạo ra tâm

tham; si căn đi chung với sân căn tạo ra tâm sân; si căn đi đơn độc tạo ra tâm si.

- Về cảm thọ (*vedanā*) của tâm bất thiện. Tâm bất thiện có ba cảm thọ: thọ hỷ (*somanassa*) cảm giác vui vẻ hài lòng, thọ ưu (*domanassa*) cảm giác buồn bực không bằng lòng, thọ xả (*upekkhā*) cảm giác thản nhiên lãnh đạm.

Tâm tham có hai cảm thọ: thọ hỷ và thọ xả; tâm sân chỉ có cảm thọ ưu; tâm si chỉ có cảm thọ xả. Khi ham muốn cái gì, có thể tham với tâm trạng vui vẻ (hỷ) hay với tâm trạng thản nhiên (xả); nhưng khi nổi nóng thì luôn luôn bực bội (ưu); còn đối với tâm si, khi nghi ngờ hoặc phóng dật thì chỉ có cảm giác dửng dưng (xả) thôi.

- Về tính tương ưng (*sampayutta*) thì tâm bất thiện có 4 tính tương ưng: tương ưng tà kiến (*diṭṭhisampayutta*), tương ưng phần nộ (*paṭighasampayutta*), tương ưng hoài nghi (*vicikicchāsampayutta*), và tương ưng phóng dật (*uddhaccasampayutta*).

Danh từ *diṭṭhi* trong tâm bất thiện có nghĩa là tà kiến (*diṭṭhigata = micchādiṭṭhi*), quan điểm sai lạc, tri kiến không đúng, thường kiến hay đoạn kiến. Chỉ có tâm tham mới tương ưng tà kiến, vì đặc tính của tà kiến là bám chấp, dính mắc, mới phù hợp với đặc tính của tham. Tuy nhiên, cũng có trường hợp tâm tham không kết hợp tà kiến, đó là tâm tham bất tương ưng tà kiến; tám tâm tham, có 4 tâm hợp tà kiến, 4 tâm ly tà kiến.

Danh từ *paṭigha* do *paṭi* (ngược lại) + *gha* (hiệu ứng, cảm ứng); *paṭigha* là tính cách của tâm sân khi chạm cảnh không hài lòng thì “dị ứng hay phản cảm”; trong ngữ cảnh khác, như *paṭighānusaya*, *paṭighasaṃyojana*... thì có nghĩa là căm phẫn, phần nộ, thù hận, ác ý... Chỉ có tâm sân mới tương ưng phần,

và luôn luôn tương ưng, không có trường hợp tâm sân bất tương ưng phần nộ.

Danh từ *vicikicchā* do *vici* (chọn lựa, xét đoán) + *kiccha* (khó khăn, vất vả), *vicikicchā* là “khó chọn lựa, khó quyết đoán”, ngờ vực, hoài nghi; nó là một thứ tâm sở chỉ phối hợp với tâm si, gọi là tâm si tương ưng hoài nghi.

Danh từ *uddhacca* do tiếp đầu ngữ *u* + căn *dhu* (ném, liêng, quăng), *uddhacca* có nghĩa là “tung lên”, như bụi tung lên khi gặp gió, dịch là trạo cử hay phóng dật, một trạng thái không lắng động của tâm bất thiện. *Uddhacca* là một thứ tâm sở bất thiện biến hành, nó có mặt trong tất cả tâm bất thiện, nhưng vì tâm si thứ hai này không có tính chất nào khác, chỉ có tính chất lao chao nên gọi là tâm si tương ưng phóng dật.

- Về cách trợ năng (*saṅkhārika*). Tâm bất thiện sanh khởi do hai cách trợ năng: vô trợ (*asaṅkhārika*) và hữu trợ (*sasaṅkhārika*).

Có 7 thứ tâm bất thiện vô trợ là 4 tâm tham vô trợ, 1 tâm sân vô trợ, 2 tâm si. Bảy tâm này sanh khởi một cách tự nhiên không cần động cơ nào thúc đẩy, trợ sanh, nên gọi là tâm sanh vô trợ.

Tâm bất thiện còn lại: 4 tâm tham hữu trợ và 1 tâm sân hữu trợ, thì chúng khởi lên có điều kiện trợ sanh, có động cơ bên ngoài hoặc bên trong thúc đẩy. Đó gọi là tâm sanh hữu trợ.

- Về đối tượng (*ārammaṇa*). Tâm bất thiện biết cả 6 cảnh là cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp.
- Về nương môn (*dvāra*). Do tâm bất thiện biết đủ 6 cảnh nên chúng nương cả 6 môn.

Tâm bất thiện nương sanh theo lộ nhãn môn để biết cảnh sắc; nương sanh theo lộ nhĩ môn để biết cảnh thanh; nương sanh theo lộ tỷ môn để biết cảnh khí; nương sanh theo lộ thiệt môn để biết cảnh vị; nương sanh theo lộ thân môn để biết cảnh xúc; nương sanh theo lộ ý môn để biết cảnh pháp.

- Về trú căn (*vatthu*), vật tâm nương. Tâm bất thiện là ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*) nên có trú căn là ý vật (*hadayavatthu*). Nhưng tâm tham và tâm si hiện khởi cõi ngũ uẩn mới trú ý vật, nếu hiện khởi trong cõi vô sắc thì không trú vật; tâm sân chỉ hiện khởi trong cõi dục nên nhất định trú ý vật.
- Về sở hành (*samācāra*), có ba loại sở hành là thân hành (*kāyasamācāra*), khẩu hành (*vacīsamācāra*), ý hành (*manosamācāra*). Tâm bất thiện tạo ra cả ba hành ấy.

Tâm bất thiện tạo ra thân hành là sát sanh, trộm cướp, tà dâm. Thân hành này gọi là thân ác hạnh (*kāyaduccarita*).

Tâm bất thiện tạo ra khẩu hành là nói láo, nói ly gián, nói độc ác, nói nhảm nhí. Khẩu hành này gọi là khẩu ác hạnh (*vacīduccarita*).

Tâm bất thiện tạo ra ý hành là tham lam, sân hận, tà kiến. Ý hành này gọi là ý ác hạnh (*manoduccarita*).



Tâm dục giới thiện (*Kāmāvacara-kusalacitta*)

Tâm thiện dục giới có tám thứ:

Chương I. Toát yếu tâm (Cittasaṅgaha)

1. Tâm thiện câu hành hỷ tương ưng trí vô trợ
(*somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
2. Tâm thiện câu hành hỷ tương ưng trí hữu trợ
(*somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
3. Tâm thiện câu hành hỷ bất tương ưng trí vô trợ
(*somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
4. Tâm thiện câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu trợ
(*somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
5. Tâm thiện câu hành xả tương ưng trí vô trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
6. Tâm thiện câu hành xả tương ưng trí hữu trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
7. Tâm thiện câu hành xả bất tương ưng trí vô trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
8. Tâm thiện câu hành xả bất tương ưng trí hữu trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)

Giải thích:

- Tâm thiện dục giới thuộc loại tâm tịnh hảo (*sobhanacitta*). 121 tâm trừ ra 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân, 91 tâm còn lại gọi là tâm tịnh hảo, trong đó có 8 tâm thiện dục giới.

Tâm thiện dục giới là nhân lành tạo quả tốt trong lãnh vực dục giới.

Tâm thiện dục giới có 8 thứ vì phân loại theo ba khía cạnh: cảm thọ, tương ưng và trợ năng.

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Về cảm thọ (*vedanā*). Tâm thiện dục giới có tâm câu hành hỷ (*somanassasahagatā*), có tâm câu hành xả (*upekkhāsahagatā*).

Tâm thiện câu hành hỷ là tâm đồng sanh với thọ hỷ, cảm giác hân hoan, vui thích.

Tâm thiện câu hành xả là tâm đồng sanh với thọ xả, cảm giác thản nhiên, bình thường.

Tâm thiện câu hành hỷ có 4 tâm, câu hành xả có 4 tâm.

- Về tương ưng (*sampayutta*). Có hai cách: tương ưng trí và bất tương ưng trí.

Tâm thiện dục giới tương ưng trí (*ñāṇasampayutta*) là tâm tương ưng ba nhân tịnh hảo: vô tham, vô sân và vô si. Cũng gọi là ba căn thiện; căn vô si là trí tuệ.

Tâm thiện dục giới bất tương ưng trí (*ñāṇavippayutta*) là tâm không tương ưng căn vô si (trí tuệ), mà chỉ tương ưng hai căn vô tham và vô sân.

Căn vô tham (*alobhamūla*) là đặc tính không dính mắc đối tượng. Căn vô sân (*adosamūla*) là đặc tính không bức bối với đối tượng. Căn vô si (*amohamūla*) là đặc tính sáng suốt không tầm tối, tức là trí tuệ.

Tâm thiện hợp trí (tương ưng trí) là tâm biết cảnh, xử lý cảnh có sự hiểu biết, khéo tác ý.

Tâm thiện ly trí (bất tương ưng trí) là tâm biết cảnh, xử lý cảnh không có sự hiểu biết, không khéo tác ý.

Tâm thiện dục giới hợp trí có 4 tâm: 2 tâm hợp trí câu hành hỷ và 2 tâm hợp trí câu hành xả.

Tâm thiện dục giới ly trí có 4 tâm: 2 tâm ly trí câu hành hỷ và 2 tâm ly trí câu hành xả.

- Về trợ năng (*saṅkhārika*). Tâm thiện dục giới có tâm vô trợ, có tâm hữu trợ.

Tâm thiện vô trợ (*asaṅkhārikam*) là tâm sanh một cách tự nhiên, không cần động cơ thúc đẩy. Có 4 thứ tâm thiện dục giới vô trợ: một tâm vô trợ thọ hỷ hợp trí, một tâm vô trợ thọ hỷ ly trí, một tâm vô trợ thọ xả hợp trí, và một tâm vô trợ thọ xả ly trí.

Tâm thiện hữu trợ (*asaṅkhārikam*) là tâm sanh có động cơ thúc giục, do động lực khách quan hay nội tại tác động. Tâm thiện dục giới hữu trợ có 4 thứ: một tâm hữu trợ thọ hỷ hợp trí, một tâm hữu trợ thọ hỷ ly trí, một tâm hữu trợ thọ xả hợp trí và một tâm hữu trợ thọ xả ly trí.

- Tâm thiện dục giới còn được gọi là tâm đại thiện (*mahākusalacitta*). Nếu xét về nội lực thì tâm thiện dục giới chỉ là pháp hy thiếu (*parittā dhammā*), trong khi đó tâm thiện sắc giới và thiện vô sắc giới là pháp đáo đại (*mahaggatā dhammā*), thiện siêu thế là pháp vô lượng (*appamānā dhammā*); nhưng tâm thiện dục giới gọi là tâm đại thiện, bởi sự ảnh hưởng của tâm thiện dục giới rộng lớn hơn các loại thiện khác, như:

(1) Tâm thiện dục giới làm được nhiều việc lành là bố thí, trì giới, tu tiến, cung kính, phục vụ, thỉnh pháp, thuyết pháp, hồi hướng phước, tùy hỷ phước, tạo chánh kiến.

(2) Tâm thiện dục giới tạo được nhiều công đức là phước vật, phước đức, và phước trí.

(3) Tâm thiện dục giới tạo được nhiều thứ tâm quả; Một tâm thiện có thể tạo ra 8 hoặc 12 hoặc 16 tâm quả, là quả thiện vô nhân và quả thiện hữu nhân.

- (4) Tâm thiện dục giới thành tựu ba thời nghiệp là hiện báo nghiệp (*ditṭhadhammavedanīyakamma*), sanh báo nghiệp (*upapajjavedanīyakamma*), hậu báo nghiệp (*aparāpariyavedanīyakamma*).
- (5) Tâm thiện dục giới hoạt động ba hành là thân hành (*kāyasamācāra*) tức thân thiện hạnh (*kāyasucarita*), khẩu hành (*vacīsamācāra*) tức khẩu thiện hạnh (*vacīsucarita*), ý hành (*manosamācāra*) tức ý thiện hạnh (*manosucarita*).
- (6) Tâm thiện dục giới là nền tảng tu tiến thiền chỉ và thiền quán; là tâm sơ khởi trong diễn trình chứng thiền, nhập thiền, hiện thông, đắc đạo quả... với cái tên sát-na chuẩn bị (*parikamma*), cận hành (*upacāra*), thuận thứ (*anuloma*), chuyển tộc (*gotrabhū*).
- (7) Tâm thiện dục giới biết nhiều cảnh hơn các loại tâm thiện địa vực khác, tức là biết cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp...
- (8) Tâm thiện dục giới xuất hiện trong nhiều lộ trình tâm là lộ nhãn môn, lộ nhĩ môn, lộ tỷ môn, lộ thiệt môn, lộ thân môn, lộ ý môn thông thường, và lộ ý môn đặc biệt.
- (9) Tâm thiện dục giới sanh theo cơ tánh nhiều hạng người là 4 hạng phàm nhân và 3 hạng thánh quả hữu học.
- (10) Tâm thiện dục giới hiện khởi trong nhiều cõi. Có trong 30 cõi, trừ cõi vô tướng.
- Về trú căn (*vatthu*), tâm thiện dục giới là ý thức giới (*manoviññānadhātu*) nên có trú căn là ý vật (*hadayavatthu*). Nhưng trường hợp tâm thiện dục giới hiện khởi trong cõi vô sắc thì không có trú căn, chỉ hiện khởi trong các cõi ngũ uẩn thì mới có trú căn sắc ý vật.

- Một điểm khác cần phải biết là chư thánh Lộ tận (A-la-hán thính văn, Độc giác, Toàn giác) các ngài không có tám thứ tâm thiện dục giới này, bởi vì các ngài không còn tích trữ nghiệp mới, có năng lực tái tạo quả luân hồi. Các ngài đã tận diệt mọi kiết sử trói buộc chúng sanh vào vòng sanh tử. Thay vì có tâm thiện, các ngài có tâm tố hay tâm duy tác (*kiriyācitta*) là những loại tâm không có năng lực tái tạo.



Tâm dục giới quả (*Kāmāvacara-vipākacitta*)

Tâm quả dục giới có 23 thứ: Quả bất thiện 7 thứ, quả thiện vô nhân 8 thứ, và quả thiện hữu nhân 8 thứ.

- Bảy thứ tâm quả bất thiện (*akusalavipākacitta*):
 1. Nhãn thức câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ cakkhaviññāṇaṃ*)
 2. Nhĩ thức câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ*)
 3. Tỷ thức câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ*)
 4. Thiệt thức câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ*)
 5. Thân thức câu hành khổ (*dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ*)
 6. Tâm tiếp thân câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ sampatiṅghanacittaṃ*)
 7. Tâm quan sát câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ*)
- Tám tâm quả thiện vô nhân (*kusalavipākāhetukacittaṃ*):

Toát yếu A-tỳ-đàm

1. Nhãn thức câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ cakkhaviññāṇaṃ*)
 2. Nhĩ thức câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ*)
 3. Tỷ thức câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ*)
 4. Thiệt thức câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ*)
 5. Thân thức câu hành lạc (*sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ*)
 6. Tâm tiếp thân câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ sampaticchanacittaṃ*)
 7. Tâm quan sát câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ*)
 8. Tâm quan sát câu hành hỷ (*somanassasahagataṃ santīraṇacittaṃ*)
- Tám tâm quả thiện hữu nhân (*kusalavipākasahetukacittaṃ*):
1. Một tâm câu hành hỷ tương ưng trí vô trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
 2. Một tâm câu hành hỷ tương ưng trí hữu trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
 3. Một tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí vô trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
 4. Một tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)

5. Một tâm câu hành xả tương ưng trí vô trợ
(*upekkhāsahagataṃ nāṇasampayuttaṃ
asaṅkhārikaṃ*)
6. Một tâm câu hành xả tương ưng trí hữu trợ
(*upekkhāsahagataṃ nāṇasampayuttaṃ
sasāṅkhārikaṃ*)
7. Một tâm câu hành xả bất tương ưng trí vô trợ
(*upekkhāsahagataṃ nāṇavippayuttaṃ
asaṅkhārikaṃ*)
8. Một tâm câu hành xả bất tương ưng trí hữu trợ
(*upekkhāsahagataṃ nāṇavippayuttaṃ
sasāṅkhārikaṃ*)

Giải thích:

Tâm quả là tâm được tạo ra bởi nghiệp dị thời thiện (tâm thiện) hay nghiệp dị thời bất thiện (tâm bất thiện).

Tâm quả bất thiện là quả dị thực của tâm bất thiện trợ tạo.

Tâm quả thiện là quả dị thực của tâm thiện trợ tạo.

Tâm quả bất thiện chỉ là tâm vô nhân. Tâm quả thiện dục giới thì có cả tâm quả vô nhân và tâm quả hữu nhân. Do đó, gọi tâm quả bất thiện, không cần nói tâm quả bất thiện vô nhân; còn tâm quả thiện thì phải nói rõ là quả thiện vô nhân hay hữu nhân.

Nhân (*hetu*) ở đây chỉ cho nhân tương ưng (*sampayuttakahetu*), có 6 nhân là nhân tham (căn tham), nhân sân (căn sân), nhân si (căn si), nhân vô tham (căn vô tham), nhân vô sân (căn vô sân), nhân vô si (căn vô si). Ba nhân bất thiện (tham, sân, si) chỉ tương ưng với tâm bất

thiện; ba nhân tịnh hảo (vô tham, vô sân, vô si) thì tương ưng được với tâm thiện, tâm quả, và tâm duy tác.

- Tâm quả bất thiện và tâm quả thiện vô nhân gọi chung là tâm quả vô nhân (*vipākāhetukacitta*) vì chúng không có các nhân tương ưng đồng sanh. Tâm quả thiện dục giới hữu nhân, gọi như vậy vì chúng có nhân tương ưng (vô tham, vô sân và vô si) đồng sanh.

Tâm quả bất thiện và tâm quả thiện vô nhân trùng tên thứ tâm là nhãn thức (*cakkhaviññāṇam*), nhĩ thức (*sotaviññāṇam*), tỷ thức (*ghānaviññāṇam*), thiệt thức (*jivhāviññāṇam*), thân thức (*kāyaviññāṇam*), tâm tiếp thụ (*sampaticchanacittam*) và tâm quan sát (*santīraṇacittam*).

Nhãn thức (*cakkhaviññāṇam*) là tâm nương nhãn vật, chỉ biết cảnh sắc; Do duyên con mắt và cảnh sắc, phát sanh nhãn thức. Có hai nhãn thức, một quả bất thiện và một quả thiện. Nhãn thức quả bất thiện bắt cảnh sắc xấu; Nhãn thức quả thiện bắt cảnh sắc tốt. Hai nhãn thức đều đồng sanh thọ xả (câu hành xả: *upekkhāsahagatam*).

Nhi thức (*sotaviññāṇam*) là tâm nương nhĩ vật, chỉ biết cảnh thính; Do duyên lỗ tai và cảnh thính, phát sanh nhĩ thức. Có hai nhĩ thức, một quả bất thiện và một quả thiện. Nhĩ thức quả bất thiện bắt cảnh thính xấu; Nhĩ thức quả thiện bắt cảnh thính tốt. Hai nhĩ thức đều đồng sanh thọ xả.

Tỷ thức (*ghānaviññāṇam*) là tâm nương tỷ vật, chỉ biết cảnh khí; Do duyên mũi và cảnh khí, phát sanh tỷ thức. Có hai tỷ thức, một quả bất thiện và một quả thiện. Tỷ thức quả bất thiện bắt cảnh khí xấu; Tỷ thức quả thiện bắt cảnh khí tốt. Hai tỷ thức đều đồng sanh thọ xả.

Thiệt thức (*jivhāviññāṇam*) là tâm nương thiệt vật, chỉ biết cảnh vị; Do duyên lưỡi và cảnh vị, phát sanh thiệt thức. Có

hai thiệt thức, một quả bất thiện và một quả thiện. Thiệt thức quả bất thiện bắt cảnh vị xấu; Thiệt thức quả thiện bắt cảnh vị tốt. Hai thiệt thức đều đồng xanh thọ xả.

Thân thức (*kāyaviññāṇam*) là tâm nương thân vật, chỉ biết cảnh xúc; Do duyên thân và cảnh xúc, phát sanh thân thức. Có hai thân thức, một quả bất thiện và một quả thiện. Thân thức quả bất thiện bắt cảnh xúc xấu và đồng sanh thọ khổ (*dukkhasahagatam*); Thân thức quả thiện bắt cảnh xúc tốt và đồng sanh thọ lạc (*sukhasahagatam*).

[Lý do nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức chỉ là thọ xả, bởi thần kinh nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt là sắc y sinh (*upādārūpa*) đối chiếu cảnh sắc, thính, khí, vị cũng là sắc y sinh (*upādārūpa*); Còn về thân thức là thọ khổ và thọ lạc, lý do bởi thần kinh thân là sắc y sinh (*upādārūpa*) đối chiếu với cảnh xúc là sắc đại hiện (*mahābhūtarūpa*). Cảnh xúc là đất, lửa, gió của bốn đại].

Tâm tiếp thân (*sampaticchanacittam*) thuộc ý giới (*manodhātu*), có nhiệm vụ tiếp nhận năm cảnh do năm thức vừa bắt, do đó tâm tiếp thân biết cả năm cảnh (sắc, thính, khí, vị, xúc), sanh tiếp theo sau nhãn thức, nhĩ thức v.v... Có hai tâm tiếp thân, một quả bất thiện và một quả thiện. Tâm tiếp thân quả bất thiện sanh tiếp theo năm thức quả bất thiện và biết năm cảnh xấu; Tâm tiếp thân quả thiện thì sanh tiếp theo năm thức quả thiện và biết năm cảnh tốt. Hai tâm tiếp thân đều đồng sanh thọ xả.

Tâm quan sát (*santīraṇacittam*) có chỗ gọi là tâm kiểm tra, tâm thẩm tẩn, tâm suy đạc... Tâm quan sát thuộc ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*), có phận sự xem xét đối tượng; Nếu sanh tiếp nối sau tâm tiếp thân thì biết năm cảnh, nếu làm việc hưởng cảnh dư thì biết thêm cảnh pháp. Tâm quan sát có ba thứ, một tâm quả bất thiện, và hai tâm quả thiện. Tâm

quan sát quả bất thiện biết cảnh xấu, đồng sanh thọ xả; Tâm quan sát quả thiện biết cảnh tốt thường thì đồng sanh thọ xả; Tâm quan sát quả thiện biết cảnh rất tốt thì đồng sanh thọ hỷ.

[Tâm quan sát quả bất thiện và tâm quan sát quả thiện thọ xả có 5 chức năng: làm việc quan sát (xem xét cảnh), làm việc dư hưởng cảnh (mót cảnh), làm việc tái tục, hữu phần và tử; Tâm quan sát quả bất thiện làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho chúng sanh cõi khổ; Tâm quan sát quả thiện thọ xả làm việc tái tục, hữu phần, và tử cho người lạc vô nhân cõi nhân loại và cõi tứ thiên vương. Còn về tâm quan sát quả thiện thọ hỷ chỉ có hai chức năng: làm việc quan sát và dư hưởng cảnh, không có chức năng làm việc tái tục, hữu phần và tử].

- Giải về tâm quả dục giới hữu nhân (*sahetukakāmāvacaravipākacitta*)

Tâm quả dục giới hữu nhân là quả thiện, thành tựu do nghiệp dị thời thiện dục giới. Tâm thiện dục giới tạo ra 16 quả: 8 quả thiện vô nhân đã trình bày xong, và 8 quả dục giới hữu nhân.

Gọi là quả hữu nhân vì chúng tương ứng với các nhân tịnh hảo vô tham, vô sân, và vô si.

Trong đó, 4 tâm tương ứng tam nhân, có vô si là trí tuệ, nên gọi là 4 tâm quả dục giới tương ứng trí (*ñāṇasampayutta*), 4 tâm tương ứng nhị nhân vô tham và vô sân, không hợp trí tuệ nên gọi là 4 tâm quả dục giới bất tương ứng trí (*ñāṇavippayutta*).

Tâm quả dục giới hữu nhân đồng sanh với hai cảm thọ hỷ và xả, gọi là 4 tâm câu hành hỷ (*somanassasahagataṃ*) và 4 tâm câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ*). 4 tâm câu thành hỷ có 2 tâm tương ứng trí và 2 tâm bất tương ứng trí. 4 tâm câu hành xả có 2 tâm tương ứng trí và 2 tâm bất tương ứng trí.

Tâm quả dục giới hữu nhân về trợ năng có hai là tâm vô trợ (*asaṅkhārikam*) và tâm hữu trợ (*sasaṅkhārikam*). Tâm vô trợ có 4 thứ là một tâm vô trợ thọ hỷ hợp trí, một tâm vô trợ thọ hỷ ly trí, một tâm vô trợ thọ xả hợp trí, một tâm vô trợ thọ xả ly trí. Tâm hữu trợ có 4 thứ là một tâm hữu trợ thọ hỷ hợp trí, một tâm hữu trợ thọ hỷ ly trí, một tâm hữu trợ thọ xả hợp trí, một tâm hữu trợ thọ xả ly trí.

Như vậy tâm quả dục giới hữu nhân có 8 thứ do tính theo cảm thọ (*vedanā*), theo phối hợp (*payutta*), theo trợ năng (*saṅkhārika*).

Tâm quả dục giới hữu nhân còn gọi là tâm đại quả (*mahāvipākacitta*) vì được tạo ra bởi tâm đại thiện (thiện dục giới).

Tâm quả dục giới hữu nhân có 4 chức năng: làm việc mót cảnh (*tadālabana*), việc tái tục (*paṭisandhi*), việc hữu phần (*bhavaṅga*), và việc tử (*cuti*).

Tâm quả dục giới hữu nhân làm việc mót cảnh trong lộ trình tâm ngũ môn, sanh tiếp nối đồng lực dục giới, biết nắm cảnh dư; làm việc mót cảnh trong lộ trình tâm ý môn thông thường, sanh tiếp nối đồng lực dục giới, biết cảnh pháp dư.

Tâm quả dục giới hữu nhân làm việc tục sinh cho 4 hạng người: phàm nhị nhân, phàm tam nhân, thánh sơ quả và thánh nhị quả, ở 7 cõi vui dục giới.

Tâm quả dục giới hữu nhân làm việc hữu phần và tử ở cõi vui dục giới, sanh nơi cơ tánh của 6 hạng người là phàm nhị nhân, phàm tam nhân, và 4 bậc thánh quả.



Tâm dục giới tố (*Kāmāvacara-kiriyācitta*)

Tâm tố dục giới có 11 thứ: Tâm tố vô nhân 3 thứ, tâm tố dục giới hữu nhân 8 thứ.

- Ba thứ tâm tố vô nhân (*ahetukakiriyācitta*):
 1. Tâm khai ngũ môn câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ*)
 2. Tâm khai ý môn câu hành xả (*upekkhāsahagataṃ manodvārāvajjanacittaṃ*)
 3. Tâm sinh tiểu câu hành hỷ (*somanassasahagataṃ hasituppādacittaṃ*)
- Tám tâm tố dục giới hữu nhân (*sahetukakāmāvacarakiriyācitta*)
 1. Một tâm câu hành hỷ tương ưng trí vô trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
 2. Một tâm câu hành hỷ tương ưng trí hữu trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
 3. Một tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí vô trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
 4. Một tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
 5. Một tâm câu hành xả tương ưng trí vô trợ (*upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
 6. Một tâm câu hành xả tương ưng trí hữu trợ (*upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)

7. Một tâm câu hành xả bất tương ưng trí vô trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ
asaṅkhārikaṃ*)
8. Một tâm câu hành xả bất tương ưng trí hữu trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ
sasāṅkhārikaṃ*)

Giải thích:

Tâm tố hay tâm duy tác – *kiriyācitta*, là thứ tâm phi nhân phi quả, tức là không thành nhân tạo ra quả cũng không là quả được tạo bởi nhân; Tâm tố có hoạt động nhưng không để lại hậu quả.

Tâm tố vô nhân (*ahetukakiriyācitta*) là tâm không có những nhân tương ưng phối hợp [ba tâm tố vô nhân với 15 tâm quả vô nhân gọi chung là 18 tâm vô nhân vì đều là những tâm không có nhân tương ưng; 18 tâm vô nhân và 12 tâm bất thiện gọi chung là 30 tâm vô tịnh hảo (*asobhanacitta*), nhưng 18 tâm vô nhân là tâm “không đẹp” chỉ vì không có nhân tịnh hảo tương ưng, còn 12 tâm bất thiện là tâm “không đẹp” vì chúng có nhân bất thiện tương ưng].

- Tâm tố vô nhân có 3 thứ: hai tâm khai môn và một tâm sinh tiểu.

Hai tâm khai môn là tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn.

Tâm khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjanacitta*) là tâm hướng đến các đối tượng của ngũ quan, khai mở cho các lộ tâm ngũ môn diễn ra. Tâm khai ngũ môn thuộc về ý giới (*manodhātu*), nó với hai tâm tiếp thụ là ba ý giới. Tâm khai ngũ môn đồng sanh thọ xả (*upekkhāsahagataṃ*).

Tâm khai ý môn (*manodvārāvajjanacitta*) là tâm hướng đến đối tượng nội tại, cảnh pháp, nó khai mở cho lộ tâm ý môn diễn ra; Tâm khai ý môn còn có chức năng khác là xác định cảnh (*votthapana*) trong lộ tâm ngũ môn, để chuyển qua tâm đồng lực xử lý cảnh (sẽ nói thêm ở chương sau giải về lộ trình tâm thức). Tâm khai ý môn thuộc ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*), nó đồng sanh thọ xả.

Mặc dù là tâm tố (*kiriyā*) nhưng hai tâm làm việc cơ năng này, khai ngũ môn và khai ý môn, vẫn có đối với phàm nhân và thánh nhân hữu học, không riêng cho vị A-la-hán.

Tâm sinh tiểu (*hasituppādacitta*) là tâm có chức năng đồng lực (*javana*), làm việc cười cho vị A-la-hán, nụ cười hé môi (*hasita*), và do đó tâm này đồng sanh thọ hỷ.

Có sáu cách cười (1) *Sita*, cười mỉm, chỉ biểu hiện nhẹ trên nét mặt. (2) *Hasita*, cười hé môi đủ hé thấy răng. (3) *Vihāsita*, nụ cười khê phát ra tiếng nhỏ. (4) *Upahasita*, cười lớn tiếng làm rung động hai vai. (5) *Apahasita*, cười lớn tiếng làm chảy nước mắt. (6) *Atihasita*, cười sáng khoái đến độ làm chuyển động cả thân mình, cười nghiêng ngửa.

Trong sáu cách cười ấy, bậc Chánh đẳng giác và bậc Độc giác chỉ có một cách cười mỉm (*sita*); A-la-hán thánh văn thì có hai cách cười là cười mỉm (*sita*) và cười hé môi (*hasita*); Bậc thánh hữu học thì có bốn cách cười là cười mỉm (*sita*), cười hé môi (*hasita*), cười khê (*vihasita*) và cười rung vai (*upahasita*). Hạng phàm nhân thì cười đủ sáu cách (người có văn hóa cười hai cách cười mỉm và hé môi, hạng bình thường thì cười khê và cười rung vai, hạng thấp kém mới cười chảy nước mắt và cười ngã nghiêng ngã ngửa).

Cười bằng tâm gì ?

Hạng phàm phu có thể cười bằng một trong tám thứ tâm là 4 tâm tham thọ hỷ và 4 tâm đại thiện thọ hỷ.

Hạng thánh hữu học có thể cười bằng một trong sáu tâm là 2 tâm tham thọ hỷ lý tà kiến và 4 tâm đại thiện thọ hỷ.

Chương I. Toát yếu tâm (Cittasaṅgaha)

Bậc thánh văn A-la-hán có thể cười bằng một trong 5 thứ tâm là tâm sinh tiểu và 4 tâm đại tố thọ hỷ.

Bậc Độc giác có thể cười bằng một trong 4 thứ tâm đại tố thọ hỷ.

Bậc Chánh đẳng giác chỉ cười bằng một trong hai tâm đại tố thọ hỷ tương ưng trí.

- Tâm tố dục giới hữu nhân là tâm đồng lực riêng biệt của bậc A-la-hán, làm việc xử lý cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, và cảnh pháp.

Vị A-la-hán trong đời sống bình nhật cũng thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, và suy nghĩ, nhưng các ngài xử lý cảnh bằng tâm tố dục giới hữu nhân, cũng là loại tâm tịnh hảo như tâm đại thiện nhưng không có khả năng tạo quả luân hồi vì tâm tố không thành nghiệp dị thời (*nānakkaṇṇikakamma*).

Một số vị A-la-hán tu chứng thiền thông sau khi đã đắc tứ quả thì các vị ấy tu đề mục chỉ (*samathakammaṭṭhāna*) bằng tâm tố dục giới hữu nhân này.

Tâm tố dục giới hữu nhân cũng là thứ tâm sơ khởi (*parikamma* chuẩn bị, *upacāra* cận hành, *anuloma* thuận thứ, *gotrabhū* chuyển tộc) trong lộ tâm chứng thiền tố, nhập thiền tố, hiện thông tố... của bậc A-la-hán.

Và do vậy, tâm tố dục giới hữu nhân còn được gọi là tâm đại tố (*mahākiriyācitta*).

Gọi là tâm tố dục giới hữu nhân: Để phân biệt với tâm tố sắc giới và tâm tố vô sắc giới, nên gọi đây là tâm tố dục giới; Để phân biệt với tố dục giới vô nhân, nên gọi đây là tố dục giới hữu nhân.

Hữu nhân, vì các tâm tố dục giới này có nhân tịnh hảo (vô tham, vô sân, vô si) tương ưng. Nhưng trong 8 tâm, có 4 tâm tương ưng tam nhân gọi là 4 tâm đại tố hợp trí (tương ưng

Toát yếu A-tỳ-đàm

vô si, trí tuệ), có 4 tâm tương ưng nhị nhân, gọi là 4 tâm đại tồ lý trí (bất tương ưng trí hay vô si).

Mặt khác, về cảm thọ (*vedanā*), tâm đại tồ có 4 tâm đồng sanh thọ hỷ và 4 tâm đồng sanh thọ xả.

Và, về trợ năng (*saṅkhārikam*) tâm đại tồ có 4 tâm vô trợ và 4 tâm hữu trợ. Bốn tâm vô trợ là một tâm vô trợ câu hành hỷ tương ưng trí, một tâm vô trợ câu hành hỷ bất tương ưng trí, một tâm vô trợ câu hành xả tương ưng trí, một tâm vô trợ câu hành xả bất tương ưng trí. Bốn tâm hữu trợ là một tâm hữu trợ câu hành hỷ tương ưng trí, một tâm hữu trợ câu hành hỷ bất tương ưng trí, một tâm hữu trợ câu hành xả tương ưng trí, một tâm hữu trợ câu hành xả bất tương ưng trí.

Như vậy tâm tồ dục giới hữu nhân có 8 thứ vì tính theo ba khía cạnh: cảm thọ, tương ưng và trợ năng.

- 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả và 8 tâm đại tồ, gọi chung là 24 tâm tịnh hảo dục giới (*kāma vacarasobhanacitta*). 30 tâm vô tịnh hảo và 24 tâm dục giới tịnh hảo, gọi chung là 54 tâm dục giới (*kāma vacaracitta*).



Tâm sắc giới thiện (*Rūpāvacarakusalacitta*)

Tâm thiện sắc giới có 5 thứ:

1. Tâm thiện sơ thiền câu hữu tầm tứ hỷ lạc định
(*vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ*)

2. Tâm thiện nhị thiền câu hữu tứ hỷ lạc định
(*vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakusalacittaṃ*)
3. Tâm thiện tam thiền câu hữu hỷ lạc định
(*pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ*)
4. Tâm thiện tứ thiền câu hữu lạc và định
(*sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ*)
5. Tâm thiện ngũ thiền câu hữu xả và định
(*upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakusalacittaṃ*)

Giải thích:

Tâm thiện sắc giới là những tâm thiền chúng do tu tập đề mục *chỉ* (*samathabhāvanā*). Đề mục chỉ tịnh đặc thiền sắc giới, là hai mươi sáu trong bốn mươi đề mục *kammaṭṭhāna* trừ 10 đề mục tùy niệm và 4 đề mục vô sắc.

Có hai loại thiện: một loại thiện cần phải tu tập (*bhāvetabbaṃ*), một loại thiện cần phải đắc chứng (*sacchikātabbaṃ*). Thiện dục giới là thiện phải được tu tập; Thiện sắc giới, thiện vô sắc giới và thiện siêu thế là thiện phải được đắc chứng.

Những chúng sanh có hành động bất thiện bằng tâm bất thiện sẽ gặt hái quả dị thực đau khổ; Những chúng sanh có hành động thiện bằng tâm thiện dục giới sẽ gặt hái quả dị thực an lạc ở cõi trời người; Có người tiến bộ hơn, thích thú trong sự phát triển nội tâm cao thượng để chúng đắc thiền định, một trạng thái an lạc thanh khiết, vượt xa hạnh phúc dục lạc cõi trời người do làm các phước thiện bố thí, trì giới... Đó là sự tu tập thiền định, cũng bằng loại tâm thiện dục giới.

Do tu tập thiền định, người ấy chứng thiền sắc giới (*rūpajhāna*), rồi thiền vô sắc giới (*arūpajhāna*)...

Sự chứng đắc thiền của hạng hành giả là phạm tam nhân và các vị thánh hữu học, gọi là thiền thiện (*kusalajhāna*). Đang nói về thiền thiện sắc giới tức là tâm sắc giới thiện, hay tâm thiện sắc giới.

Tâm thiện sắc giới có 5 thứ do phân theo chi thiền (*jhānaṅga*).

Năm thứ tâm thiện sắc giới là thiện sơ thiền (*paṭhamajjhānakusala*), thiện nhị thiền (*dutiyajjhānakusala*), thiện tam thiền (*tatiyajjhānakusala*), thiện tứ thiền (*catutthajjhānakusala*), thiện ngũ thiền (*pañcamajjhānakusala*).

Năm chi thiền là tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*), nhất hành (*ekaggatā*). Tầm là tìm kiếm cảnh hay hướng tâm đến cảnh; Tứ là bám sát cảnh; Hỷ là no vui, hưng phấn; Lạc là thọ lạc, cảm giác dễ chịu; Nhất hành là trụ yên trên đối tượng, hay định.

Tâm sở tầm, tâm sở tứ, tâm sở hỷ, tâm sở lạc thọ, tâm sở nhất hành, phối hợp với các tâm dục giới thì có tính chất tốt hoặc xấu nhưng khi trở thành chi thiền trong tâm thiền thì chúng có tính năng đặc biệt. Chi thiền tầm (*vitakka*) chế ngự hôn thụy (*thīnamiddha*), chi thiền tứ (*vicāra*) chế ngự hoài nghi (*vicikicchā*), chi thiền hỷ (*pīti*) chế ngự sân độc (*paṭigha*), chi thiền lạc (*sukha*) chế ngự trạo hối (*uddhaccakukkucca*), chi thiền nhất hành (*ekaggatā*) chế ngự dục vọng (*kāmachanda*).

Năm thiền sắc giới do phân theo chi thiền:

- (1) Sơ thiền có đủ năm chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành.
- (2) Nhị thiền bỏ tầm, còn lại bốn chi thiền là tứ, hỷ, lạc và nhất hành.

(3) Tam thiền bỏ tầm và tứ, còn lại ba chi thiền là hỷ, lạc và nhất hành.

(4) Tứ thiền chỉ có hai chi thiền là lạc và nhất hành. Ly hỷ trú lạc (lạc thọ).

(5) Ngũ thiền có hai chi thiền là xả và nhất hành. Bỏ hỷ bỏ lạc, trú xả (xả thọ).

Trong A-tỳ-đàm thì phân theo hệ thống năm thiền (*pañcakajhāna*) vì nói theo định: định hữu tầm hữu tứ, định vô tầm hữu tứ, và định vô tầm vô tứ.

Trong Kinh tạng thì phân theo hệ thống bốn thiền (*catukkajhāna*) vì nói theo cõi thiền sắc giới: cõi sơ thiền, cõi nhị thiền, cõi tam thiền, và cõi tứ thiền.

25 đề mục đặc sơ thiền là 10 biến xứ, 10 bất mỹ, số tức niệm, thân hành niệm, 3 phạm trú (tù, bi, hỷ).

14 đề mục đặc nhị thiền là 10 biến xứ, số tức niệm, 3 phạm trú (tù, bi, hỷ).

Đề mục đặc tam thiền và tứ thiền cũng 14 đề mục như nhị thiền.

12 đề mục đặc ngũ thiền là 10 biến xứ, số tức niệm và xả phạm trú.

Tâm thiền sắc giới có thể tu chứng trong 22 cõi vui ngũ uẩn (7 cõi vui dục giới và 15 cõi sắc giới hữu tướng).



Tâm sắc giới quả (*Rūpāvacaravipākacitta*)

Tâm quả sắc giới có 5 thứ:

1. Tâm quả sơ thiền câu hữu tầm tứ hỷ lạc định
(*vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ*)
2. Tâm quả nhị thiền câu hữu tứ hỷ lạc định
(*vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānavipākacittaṃ*)
3. Tâm quả tam thiền câu hữu hỷ lạc định
(*pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ*)
4. Tâm quả tứ thiền câu hữu lạc và định
(*sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ*)
5. Tâm quả ngũ thiền câu hữu xả và định
(*upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānavipākacittaṃ*)

Giải thích:

Tâm quả sắc giới là quả dị thực của tâm thiện sắc giới, do thiện sắc giới tạo ra bằng mãnh lực dị thời nghiệp duyên.

Một người đã chứng thiền trong kiếp sống này chỉ có thể sanh quả thiền ở kiếp khác sau khi mạng chung (thiền thiện chỉ là sanh báo nghiệp – *upapajjavedanīyakamma*)

Tâm quả sắc giới cũng có 5 thứ tâm, và tương ứng các chi thiền giống như tâm thiện sắc giới.

Mỗi tâm thiện thiện chỉ tạo ra một tâm quả:

Tâm thiện sơ thiền tạo ra tâm quả sơ thiền cũng tương ứng 5 chi thiền (tầm, tứ, hỷ, lạc, định).

Chương I. Toát yếu tâm (Cittasaṅgaha)

Tâm thiện nhị thiền tạo ra tâm quả nhị thiền cũng tương ứng 4 chi thiền (tứ, hỷ, lạc, định).

Tâm thiện tam thiền tạo ra tâm quả tam thiền cũng tương ứng 3 chi thiền (hỷ, lạc, định).

Tâm thiện tứ thiền tạo ra tâm quả tứ thiền cũng tương ứng 2 chi thiền (lạc và định).

Tâm thiện ngũ thiền tạo ra tâm quả ngũ thiền cũng tương ứng 2 chi thiền (xả và định).

Một tâm thiện dục giới có thể tạo ra nhiều thứ tâm quả, nhưng một tâm thiền thiện chỉ tạo ra một thứ tâm quả tương ứng. Bởi tâm thiện dục giới làm nhiều việc, biết nhiều cảnh; còn tâm thiền thì chỉ làm mỗi việc là định tâm trên mỗi một đề mục thôi.

Lại nữa, thiền chi (*jhānaṅga*) trong tâm thiền thiện có chức năng đồng lực (*javana*) nên có tính năng khắc chế năm triền cái (*nīvaraṇa*); Thiền chi trong tâm quả thiền thì không có tính năng khắc chế triền cái, chỉ vì tâm quả tương ứng với tâm thiền thiện nên cũng có chi thiền tương đương vậy thôi.

Tâm quả sơ thiền là thức tái tục cho các phạm thiên ba cõi sơ thiền (Phạm phụ thiên, Phạm chúng thiên, Đại phạm thiên).

Tâm quả nhị thiền là thức tái tục cho các vị phạm thiên ba cõi nhị thiền (Thiểu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Biến quang thiên).

Tâm quả tam thiền cũng là thức tái tục cho phạm thiên ba cõi nhị thiền. Quả nhị thiền và quả tam thiền làm việc tái tục đồng cõi phạm thiên nên phạm thiên cõi nhị thiền mới được gọi là một hữu tình cư thân đồng tướng dị (*ekattakāyanānattasaññino sattāvāsā*).

Tâm quả tứ thiền là thức tái tục cho phạm thiên ba cõi tam thiền (Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên).

Tâm quả ngũ thiền là thức tái tục cho phạm thiên cõi tứ thiền hữu tướng (Quảng quả thiên, Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện hiện thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu cánh thiên).

Tâm quả sắc giới có ba chức năng: Làm việc tái tục (*paṭisandhi*), làm việc hữu phần (*bhavaṅga*), và làm việc tử (*cuti*).

Tâm quả sắc giới làm việc tái tục cho các phạm thiên phàm tam nhân, và ba thánh hữu học; Làm việc hữu phần và tử cho phạm thiên phàm tam nhân và bốn bậc thánh. Sau khi tái sanh vào cõi phạm thiên ấy chứng đắc A-la-hán, tâm quả sắc giới làm việc hữu phần và tử cho vị A-la-hán là như vậy.



Tâm sắc giới tố (*Rūpāvacarakiriyācitta*)

Tâm tố sắc giới có 5 thứ:

1. Tâm tố sơ thiền câu hữu tầm tứ hỷ lạc định
(*vitakkavicārapīṭisukhekaggatāsaḥitaṃ paṭhamajjhānakiriyācittaṃ*)
2. Tâm tố nhị thiền câu hữu tứ hỷ lạc định
(*vicārapīṭisukhekaggatāsaḥitaṃ dutiyajjhānakiriyācittaṃ*)
3. Tâm tố tam thiền câu hữu hỷ lạc định
(*pīṭisukhekaggatāsaḥitaṃ tatiyajjhānakiriyācittaṃ*)
4. Tâm tố tứ thiền câu hữu lạc định
(*sukhekaggatāsaḥitaṃ catutthajjhānakiriyācittaṃ*)

5. Tâm tố ngũ thiền câu hữu xả định
(*upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakiriyācittaṃ*)

Giải thích:

Tâm tố sắc giới là tâm thiền tố, cũng là tâm thiền chứng do tu tập đề mục chỉ tịnh (*samatha*) nhưng đây là tâm thiền chứng của bậc A-la-hán.

Các vị A-la-hán đã hoàn toàn đoạn trừ phiền não nên không có việc tu tiến thiền định để chế ngự các triền cái (tham dục, sân hận...), các ngài tu tiến thiền định chỉ để nhập định (*samāpatti*) hưởng lạc trú, tịnh trú [chứng nhập thiền sắc giới gọi là lạc trú (*sukhavihāra*), chứng nhập thiền vô sắc giới gọi là tịnh trú (*santivihāra*). M. I, *Sallekhasutta* Kinh Đoạn giảm].

Việc tu tiến thiền định của vị A-la-hán còn có mục đích khác nữa, đó là để hiển thông (*abhiññā*), hiển hoá năng lực siêu nhiên để phục chúng khi cần.

Tâm thiền tố không còn khả năng tạo quả dị thực dẫn tái sanh luân hồi nữa, vì hữu ái (*bhavataṇhā*) đã được vị A-la-hán nhỏ bỏ rồi.

Tâm tố sắc giới cũng có 5 thứ do phân theo chi thiền:

Tổ sơ thiền có 5 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành

Tổ nhị thiền bỏ tầm còn tứ, hỷ, lạc và nhất hành

Tổ tam thiền bỏ tầm tứ còn lại chi hỷ, lạc và nhất hành.

Tổ tứ thiền chỉ còn hai chi thiền là lạc và nhất hành.

Tổ ngũ thiền cũng có hai chi thiền nhưng là xả và nhất hành.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Như đã nói, vị A-la-hán đã đoạn trừ mọi phiền não, không dư sót, nên các thiền chi trong tâm tố sắc giới không có tác dụng khắc chế năm triền cái; Chi thiền có mặt trong tâm thiền tố chỉ có tác dụng khiết hoá, làm cho tâm của vị A-la-hán đã thanh tịnh càng thanh tịnh hơn.

Tâm tố sắc giới này sinh diễn cho bậc thánh tứ quả trong 22 cõi vui ngũ uẩn.

*

Tóm tắt: 5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm quả sắc giới, 5 tâm tố sắc giới, gọi chung là 15 tâm sắc giới.

Tâm vô sắc giới thiện (*Arūpāvacarakusalacitta*)

Tâm thiện vô sắc giới có 4 thứ:

1. Tâm thiện Không vô biên xứ
(*ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ*)
2. Tâm thiện Thức vô biên xứ
(*viññāṇañcāyatanakusalacittaṃ*)
3. Tâm thiện Vô sở hữu xứ
(*ākāśañcāyatanakusalacittaṃ*)
4. Tâm thiện Phi tưởng phi phi tưởng xứ
(*nevasaññānāsaññāyatanakusalacittaṃ*)

Giải thích:

Tâm thiện vô sắc giới là tâm thiền chứng do tu tập đề mục chỉ tịnh bốn án xứ là không vô biên (*ākāsānañca*), thức vô

biên (*viññāṇaṅca*), vô sở hữu (*ākiñcañña*), phi tướng phi phi tướng (*nevasaññānāsaññā*), gọi là 4 đề mục vô sắc (*arūpakammaṭṭhāna*).

Tâm thiền vô sắc thuộc ngũ thiền (*pañcamajjhāna*) vì cả bốn bậc thiền vô sắc đều có hai chi thiền: xả và định. Do đó mới nói rằng tâm thiền vô sắc phân thứ bậc theo cảnh đề mục (*ārammaṇato*), không phải như tâm thiền sắc giới phân thứ bậc theo chi thiền (*jhānaṅgato*). [Nói theo hệ thống bốn thiền của Kinh tạng thì thiền vô sắc thuộc tứ thiền].

- Giải về thiền Không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana*), đệ nhất thiền vô sắc (*arūpajhāna*).

Đề mục “không gian vô tận” (*ākāso ananto*), là một khái niệm lấy ra từ biến xứ hư không của thiền sắc giới (*kasiṇugghāṭimākāso*).

Sau khi hành giả chứng nhập thiền sắc giới (*rūpajhāna*) với đề mục hư không biến xứ (*ākāsakasiṇa*) đến bậc ngũ thiền, hành giả vượt khỏi phạm trù không gian còn giới hạn của hư không biến xứ bằng cách tác ý “hư không vô tận, hư không vô biên”, khi ấy một trạng thái định an chỉ (*appanāsamādhi*) khởi lên với hai thiền chi “xả và nhất hành”, gọi là đệ nhất thiền vô sắc, vì là thiền vô sắc thứ nhất; Và thiền này sanh lên do đề mục khái niệm hư không không cùng tận, nên được gọi là thiền Không vô biên xứ; Bởi thiền này được chứng nơi hành giả thánh hữu học và phàm tam nhân nên gọi là thiền thiện Không vô biên xứ.

- Giải về ba án xứ thiền vô sắc tiếp theo:

Thiền thức vô biên xứ (*viññāṇaṅcāyatana*). “Thức vô biên” là tên gọi cho đệ nhất tâm thiền vô sắc (tâm không vô biên xứ), vì chính tâm này làm cảnh đề mục để chứng đệ nhị thiền vô sắc. Sau khi chứng tâm thiền Không vô biên xứ, vị hành giả

tác ý đến tâm Không vô biên xứ như sau: “Thức này mới là không cùng tận” (*Idam viññāṇaṃ anantaṃ*) tác ý tưởng như vậy đến khi nhập tâm thì một trạng thái định an chỉ (*appanāsamādhi*) khác khởi lên nơi hành giả; Vì định này lấy thức đệ nhất thiền vô sắc làm đề mục chứng nên gọi là tâm thiền Thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana*). Và bởi thiền này được chứng nơi hành giả thánh hữu học và phàm tam nhân nên gọi là thiền thiện Thức vô biên xứ.

Thiền Vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana*). “Vô sở hữu” là một khái niệm phủ nhận, không có gì cả (*natthi kiñci = akiñci*), phủ nhận cái gọi là thức vô biên. Hành giả giữ quan niệm không có gì là vô biên, rồi một trạng thái định an chỉ khởi lên do quan niệm ấy làm đề mục. Định thứ ba này gọi là thiền Vô sở hữu xứ. Vì được chứng nơi hành giả thánh hữu học và phàm tam nhân nên gọi là thiền thiện Vô sở hữu xứ.

Thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññānāsaññāyatana*). “Phi tưởng phi tưởng” (*n’eva saññā n’āsaññā*) không phải tưởng, cũng không phải phi tưởng. Tưởng (*saññā*) ở đây ám chỉ tâm (*citta*). Phi tưởng phi phi tưởng là tên gọi cho tâm thiền vô sắc thứ ba, mặc dù tên thiền chứng thứ ba là tâm vô sở hữu xứ; nhưng vì hành giả nhìn tâm thiền thứ ba cảm nhận rằng “Tâm này tinh vi! Tâm này tinh vi! Phi tưởng phi phi tưởng!”, nên tâm thứ ba trở thành đề mục phi tưởng phi phi tưởng cho thiền chứng thứ tư.

- Bốn tâm thiền vô sắc có tên gọi là Không vô biên xứ hay Thức vô biên xứ... là đặt tên theo đề mục mà thiền ấy được đắc chứng.

Thiền vô sắc được phân thứ bậc là căn cứ vào cảnh đề mục; Thiền sắc giới thì phân thứ bậc căn cứ theo chi thiền.

Thiền vô sắc khác nhau về đề mục nhưng giống nhau về chi thiền, cũng đều có 2 chi thiền là xả (*upekkhā*) và nhất hành (*ekaggatā*), nên gọi là tâm ngũ thiền gồm chung với tâm ngũ thiền sắc giới.

Tâm thiền vô sắc giới, gọi như vậy vì là tâm thiền chứng của bậc hành giả thánh hữu học và phàm tam nhân.

Lại nữa, vì tâm thiền vô sắc này thành nhân tốt tạo ra tâm quả tái tục cõi phạm thiên vô sắc nên gọi là tâm thiền vô sắc.

•••

Tâm vô sắc giới quả (*Arūpāvacaravipākacitta*)

Tâm quả vô sắc giới có 4 thứ:

1. Tâm quả Không vô biên xứ
(*ākāsanañcāyatanavipākacittaṃ*)
2. Tâm quả Thức vô biên xứ
(*viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ*)
3. Tâm quả Vô sở hữu xứ
(*ākāñcaññāyatanavipākacittaṃ*)
4. Tâm quả Phi tưởng phi phi tưởng xứ
(*nevasaññānāsaññāyatanavipākacittaṃ*)

Giải thích:

Tâm quả vô sắc giới là quả dị thực của bốn tâm thiền vô sắc thành sanh báo nghiệp tạo ra.

Tâm quả không vô biên xứ là quả của tâm thiền không vô biên xứ.

Tâm quả thức vô biên xứ là quả của tâm thiện thức vô biên xứ.

Tâm quả vô sở hữu xứ là quả của tâm thiện vô sở hữu xứ.

Tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ là quả của tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ.

Khi hành giả đắc chứng thiền vô sắc mà không hoại thiền thì sau khi mệnh chung, thiền thiện vô sắc ấy tạo ra tâm quả vô sắc theo thiền ấy tục sinh cõi vô sắc tương ứng.

Nếu ngay trong một kiếp sống mà hành giả chứng nhiều bậc thiền thì lúc mệnh chung thiền thiện cao nhất sẽ tạo ra quả tục sinh, các thiền thiện thấp trở thành vô hiệu nghiệp (*ahosikamma*) không tạo quả.

Tâm quả vô sắc có chức năng làm việc tái tục (*patisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*) và tử (*cuti*) cho chúng sanh phạm thiên bốn cõi vô sắc, tâm nào cõi ấy.



Tâm vô sắc giới tố (*Arūpāvacarakiriyācitta*)

Tâm tố vô sắc giới có 4 thứ:

1. Tâm tố Không vô biên xứ
(*ākāsānañcāyatanakiriyācittaṃ*)
2. Tâm tố Thức vô biên xứ
(*viññāṇañcāyatanakiriyācittaṃ*)
3. Tâm tố Vô sở hữu xứ
(*ākīñcaññāyatanakiriyācittaṃ*)
4. Tâm tố Phi tướng phi phi tướng xứ
(*nevasaññānāsaññāyatanakiriyācittaṃ*)

Giải thích:

Tâm tố vô sắc giới là tâm thiền chứng của bậc A-la-hán tu tiến thiền vô sắc. Nếu ngài đã đắc thiền thiện sắc hay vô sắc trước rồi mới đắc đạo quả A-la-hán thì các tâm thiền thiện (*kusalajhāna*) sẽ trở thành tâm thiền tố (*kiriyājhāna*), vì là tâm kiên cố (*appaṇā*) nên từ tâm thiền thiện trở thành tâm thiền tố do tháp tùng theo mãnh lực quả lậu tận.

Về cách thức tu tiến bốn đề mục vô sắc và bốn thiền chứng vô sắc tố cũng giống như thiền thiện vô sắc; Chỉ khác là tâm tố vô sắc sinh diễn nơi cơ tánh bậc đoạn lậu, tâm thiện vô sắc thì sinh diễn ở cơ tánh ba hạng hữu học và phàm tam nhân; Điểm khác nữa là tâm tố vô sắc không tạo ra quả dị thực, tâm thiện vô sắc thì còn tạo ra quả dị thực.

Tóm tắt: 4 tâm thiện vô sắc, 4 tâm quả vô sắc và 4 tâm tố vô sắc, gọi chung là 12 tâm vô sắc giới.

*

Tâm sắc giới và tâm vô sắc giới, gọi chung là tâm đáo đại (*mahaggatacitta*), cũng gọi là tâm thiền hiệp thế (*lokiyajhānacitta*).

Tâm dục giới và tâm đáo đại, gọi chung là tâm hiệp thế (*lokiyacitta*).



Tâm siêu thế thiện (Lokuttarakusalacitta)

Tâm siêu thế chỉ có hai giống tâm (*jāti*) là tâm thiện (*kusalacitta*) và tâm quả (*vipākacitta*).

Tâm thiện siêu thế chính là tâm đạo (*maggacitta*), có 4 thứ:

1. Tâm đạo Dự lưu (*sotāpattimaggacittaṃ*)
2. Tâm đạo Nhất lai (*sakadāgānimaggacittaṃ*)
3. Tâm đạo Bất lai (*anāgānimaggacittaṃ*)
4. Tâm đạo Ứng cúng (*arahattamaggacittaṃ*)

Nếu phân theo thiền chứng thì tâm thiện siêu thế có 20 thứ:

1. Tâm sơ đạo sơ thiền
(*paṭhamajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
2. Tâm sơ đạo nhị thiền
(*dutiyajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
3. Tâm sơ đạo tam thiền
(*tatiyajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
4. Tâm sơ đạo tứ thiền
(*catutthajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
5. Tâm sơ đạo ngũ thiền
(*pañcamajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
6. Tâm nhị đạo sơ thiền
(*paṭhamajjhānadutiyamaggacittaṃ*)
7. Tâm nhị đạo nhị thiền
(*dutiyajjhānadutiyamaggacittaṃ*)
8. Tâm nhị đạo tam thiền
(*tatiyajjhānadutiyamaggacittaṃ*)
9. Tâm nhị đạo tứ thiền
(*catutthajjhānadutiyamaggacittaṃ*)
10. Tâm nhị đạo ngũ thiền
(*pañcamajjhānadutiyamaggacittaṃ*)

11. Tâm tam đạo sơ thiền
(*paṭhamajjhānatatiyamaggacittaṃ*)
12. Tâm tam đạo nhị thiền
(*dutiyaajjhānatatiyamaggacittaṃ*)
13. Tâm tam đạo tam thiền
(*tatiyaajjhānatatiyamaggacittaṃ*)
14. Tâm tam đạo tứ thiền
(*catutthajjhānatatiyamaggacittaṃ*)
15. Tâm tam đạo ngũ thiền
(*pañcamajjhānatatiyamaggacittaṃ*)
16. Tâm tứ đạo sơ thiền
(*paṭhamajjhānacatutthamaggacittaṃ*)
17. Tâm tứ đạo nhị thiền
(*dutiyaajjhānacatutthamaggacittaṃ*)
18. Tâm tứ đạo tam thiền
(*tatiyaajjhānacatutthamaggacittaṃ*)
19. Tâm tứ đạo tứ thiền
(*catutthajjhānacatutthamaggacittaṃ*)
20. Tâm tứ đạo ngũ thiền
(*pañcamajjhānacatutthamaggacittaṃ*)

Như vậy tâm thiện siêu thế có 4 hoặc 20 thứ tâm; Nói hẹp có 4, nói rộng có 20.

Giải thích:

Tâm đạo là tâm thiện siêu thế, bởi tâm đạo trợ sanh tâm quả (*phalacitta*) bằng mãnh lực dị thời nghiệp duyên (*nānakkaṇṇikakammaṃpaccayena*).

Gọi là tâm đạo (*maggacitta*) vì là tâm có bát chi đạo (*maggāṅga*) tương ưng, tức chánh kiến, chánh tư duy, chánh

ngũ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.

Tâm đạo hay thiện siêu thế là tuệ đoạn trừ (*khaye nāṇam*) phiền não, liễu ngộ níp-bàn. Tâm đạo được chứng đắc do nhờ công phu tu tập thiền quán hay hành thiền minh sát (*vipassanābhāvanā*).

Khi tâm đạo thứ nhất sanh khởi, vị ấy đã là bậc thánh (*ariya*), không còn là phàm nhân (*puthujjana*) nữa. Tâm đạo thứ nhất gọi là sơ đạo (*paṭhamamagga*) tức là đạo dự lưu (*sotāpattimagga*). Tâm đạo thứ hai gọi là nhị đạo (*dutiyamagga*) tức là đạo nhất lai (*sakadāgāmimagga*). Tâm đạo thứ ba gọi là tam đạo (*tatiyamagga*) tức là đạo bất lai (*anāgāmimagga*). Tâm đạo thứ tư gọi là tứ đạo (*catutthamagga*) tức là đạo ứng cúng (*arahattamagga*).

Tâm sơ đạo tuyệt trừ ba kiết sử: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, và đoạn diệt chủng sanh đọa xứ. Gọi sơ đạo là đạo dự lưu vì đắc đạo này rồi là đã đi vào thánh lưu (*ariyasote āpajjati 'ti sotāpatti*).

Tâm nhị đạo làm suy yếu hai kiết sử: Dục ái và phần nộ, đoạn diệt chủng dục hữu tái sanh nhiều lần, nghĩa là chỉ sanh lại cõi dục một lần nữa thì níp-bàn, nên gọi tâm nhị đạo là đạo nhất lai.

Tâm tam đạo tuyệt trừ hẳn hai kiết sử: Dục ái và phần nộ, đoạn diệt chủng tái sanh cõi dục, không còn trở lại cõi dục này nữa mà hóa sanh cõi sắc giới rồi níp-bàn tại đấy, nên gọi tâm tam đạo là đạo bất lai.

Tâm tứ đạo tuyệt trừ năm thượng phần kiết sử: Sắc ái, vô sắc ái, mạn, phóng dật, và vô minh, tuyệt chủng luân hồi, xứng đáng được nhân thiên cúng dường, nên gọi tâm tứ đạo là đạo

ứng cúng. Danh từ *Arahatta* có nhiều ý nghĩa, ứng cúng là một trong những ý nghĩa đó.

Tuệ đạo là Tri kiến tịnh (*ñāṇadassanavisuddhi*), Tịnh pháp thứ năm trong năm tịnh pháp tuệ minh sát.

Tâm đạo nếu nói theo tiến trình sát trừ phiền não thì có 4 thứ (mới nói tâm thiện 21 thứ là 17 tâm thiện hiệp thế và 4 tâm thiện siêu thế).

Tâm đạo nếu nói theo thiền chi mà hành giả đã chứng thiền trước khi đắc đạo, thì có 20 thứ như sơ đạo sơ thiền (5 chi thiền), sơ đạo nhị thiền (4 chi thiền) v.v... (Do vậy, nói tâm thiện có 37 thứ là 17 tâm thiện hiệp thế và 20 tâm thiện siêu thế).



Tâm siêu thế quả (*Lokuttaravipākacitta*)

Tâm quả siêu thế là hiệu ứng của tâm thiện siêu thế; vì là giống quả (*vipākajāti*) nên được gọi là quả siêu thế (*lokuttaravipāka*). Nhưng quả siêu thế không giống như quả hiệp thế; Quả siêu thế không phải được thành tựu do nghiệp bị tác động bởi ái (*taṇhā*); Quả siêu thế có chức năng đồng lực (*javana*) giống như thiện siêu thế. Cả hai điều này khác với quả hiệp thế. Vì vậy, tâm quả siêu thế được gọi với danh từ đặc biệt là *phalacitta*. Trong tiếng Việt, hai từ *vipāka* và *phala* đều dịch là “Quả”.

Tâm quả siêu thế có 4 thứ:

1. Tâm quả dự lưu (*sotāpattiphalacittaṃ*)
2. Tâm quả nhất lai (*sakadāgāṃiphalacittaṃ*)
3. Tâm quả bất lai (*anāgāṃiphalacittaṃ*)

4. Tâm quả úng cúng (*arahattaphalacittam*)

Tâm quả siêu thế kể theo tâm đạo hữu thiên thì có 20 thứ:

1. Tâm sơ quả sơ thiên (*paṭhamajjhānapaṭhamaphalacittam*)
2. Tâm sơ quả nhị thiên (*dutiyajjhānapaṭhamaphalacittam*)
3. Tâm sơ quả tam thiên (*tatiyajjhānapaṭhamaphalacittam*)
4. Tâm sơ quả tứ thiên (*catutthajjhānapaṭhamaphalacittam*)
5. Tâm sơ quả ngũ thiên (*pañcamajjhānapaṭhamaphalacittam*)
6. Tâm nhị quả sơ thiên (*paṭhamajjhānadutiyaphalacittam*)
7. Tâm nhị quả nhị thiên (*dutiyajjhānadutiyaphalacittam*)
8. Tâm nhị quả tam thiên (*tatiyajjhānadutiyaphalacittam*)
9. Tâm nhị quả tứ thiên (*catutthajjhānadutiyaphalacittam*)
10. Tâm nhị quả ngũ thiên (*pañcamajjhānadutiyaphalacittam*)
11. Tâm tam quả sơ thiên (*paṭhamajjhānatatiyaphalacittam*)
12. Tâm tam quả nhị thiên (*dutiyajjhānatatiyaphalacittam*)
13. Tâm tam quả tam thiên (*tatiyajjhānatatiyaphalacittam*)
14. Tâm tam quả tứ thiên (*catutthajjhānatatiyaphalacittam*)
15. Tâm tam quả ngũ thiên (*pañcamajjhānatatiyaphalacittam*)
16. Tâm tứ quả sơ thiên (*paṭhamajjhānacatutthaphalacittam*)
17. Tâm tứ quả nhị thiên (*dutiyajjhānacatutthaphalacittam*)

18. Tâm tứ quả tam thiền
(*tatiyajjhānacatutthaphalacittaṃ*)
19. Tâm tứ quả tứ thiền
(*catutthajjhānacatutthaphalacittaṃ*)
20. Tâm tứ quả ngũ thiền
(*pañcamajjhānacatutthaphalacittaṃ*)

Giải thích:

Trong thiền minh sát, quả siêu thế là tuệ thứ 15, gọi là quả tuệ (*phalañāṇa*).

Quả tuệ này khởi lên tiếp nối đạo tuệ (tuệ thứ 14). Sát-na tâm đạo trợ sát-na tâm quả (*phalacitta*) bằng vô gián duyên. Đạo nào phát sanh quả nấy.

Tâm quả phát sanh từ tâm đạo dự lưu, gọi là tâm quả dự lưu. Phát sanh từ tâm đạo nhất lai, gọi là tâm quả nhất lai. Phát sanh từ tâm đạo bất lai, gọi là tâm quả bất lai. Phát sanh từ tâm đạo ứng cúng, gọi là tâm quả ứng cúng.

Do phát sanh từ sơ đạo sơ thiền nên gọi là sơ quả sơ thiền. Do phát sanh từ sơ đạo nhị thiền nên gọi là sơ quả nhị thiền v.v...

Quả siêu thế thuộc về tri kiến tịnh (*ñāṇadassanavisuddhi*) trong bảy tịnh pháp.

Tuệ quả siêu thế là vô sanh trí (*anuppādeñāṇaṃ*). Tuệ đạo thì sát trừ phiền não, tuệ quả thì lắng yên phiền não, không tái phát phiền não đã được sát trừ.

Đạo quả dự lưu – *sotāpatti*, đọc âm là “tu-đà-hườn”.

Đạo quả nhất lai – *sakadāgāmi*, đọc âm là “tư-đà-hàm”.

Đạo quả bất lai – *anāgāmi*, đọc âm là “a-na-hàm”.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Đạo quả ứng cúng – *arahatta*, đọc âm là “a-la-hán”.

Tóm tắt: 4 hoặc 20 tâm thiện siêu thế và 4 hoặc 20 tâm quả siêu thế, gọi chung là 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

*

81 tâm hiệp thế và 8 hoặc 40 tâm siêu thế gồm lại là 89 hoặc 121 tâm.



Tâm phân theo chín khía cạnh

89 hoặc 121 tâm được phân loại theo chín khía cạnh là giống (*jāti*), lãnh vực (*bhūmi*), thể loại (*ākāra*), thế giới (*loka*), nhân (*hetu*), thiền (*jhāna*), thọ (*vedanā*), phối hợp (*payoga*), trợ năng (*saṅkhārika*).

1. Tâm phân theo giống (*jāti*) có 4 loại:

- a. Tâm bất thiện (*akusalacitta*) gồm 12 thứ tâm bất thiện là 8 tâm tham, 2 tâm sân, và 2 tâm si.
- b. Tâm thiện (*kusalacitta*) gồm 21 hoặc 37 tâm là 8 tâm thiện dục giới, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, và 4 hoặc 20 tâm thiện siêu thế.
- c. Tâm quả (*vipākacitta*) gồm 36 hoặc 52 tâm là 23 tâm quả dục giới, 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới, và 4 hoặc 20 tâm quả siêu thế.
- d. Tâm tố (*kiriyācitta*) gồm 20 tâm là 11 tâm tố dục giới, 5 tâm tố sắc giới, và 4 tâm tố vô sắc giới.

2. Tâm phân theo lãnh vực (*bhūmi*) có 4 loại:

- a. Tâm dục giới (*kāmāvacaracitta*) gồm 54 thứ là 12 tâm bất thiện, 8 tâm thiện dục giới, 23 tâm quả dục giới, 11 tâm tổ dục giới.
- b. Tâm sắc giới (*rūpāvacaracitta*) gồm 15 thứ là 5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm quả sắc giới, và 5 tâm tổ sắc giới.
- c. Tâm vô sắc giới (*arūpāvacaracitta*) gồm 12 thứ là 4 tâm thiện vô sắc, 4 tâm quả vô sắc và 4 tâm tổ vô sắc.
- d. Tâm siêu thế (*lokuttaracitta*) gồm 8 hoặc 40 thứ là 4 hoặc 20 tâm đạo và 4 hoặc 20 tâm quả.

3. Tâm phân theo thể (*ākāra*) có 2 loại:

- a. Tâm tịnh hảo (*sobhanacitta*) gồm 59 hoặc 91 thứ là 24 tâm tịnh hảo dục giới, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 8 hoặc 40 tâm siêu thế.
- b. Tâm vô tịnh hảo (*asobhanacitta*) gồm 30 thứ là 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân.

4. Tâm phân theo thể giới (*loka*) có 2 loại:

- a. Tâm hiệp thế (*lokiyacitta*) gồm 81 thứ là 54 tâm dục giới, 15 tâm sắc giới, và 12 tâm vô sắc giới.
- b. Tâm siêu thế (*lokuttaracitta*) gồm 8 hoặc 40 thứ là 4 hoặc 20 tâm đạo và 4 hoặc 20 tâm quả.

5. Tâm phân theo nhân (*hetu*) có 2 loại:

Toát yếu A-tỳ-đàm

- a. Tâm hữu nhân (*sahetukacitta*) gồm 71 hoặc 103 tâm. Tâm nhứt nhân là 2 tâm si; Tâm nhị nhân là 8 tâm tham, 2 tâm sân, 4 đại thiện ly trí, 4 đại quả ly trí, và 4 đại tố ly trí; Tâm tam nhân là 4 đại thiện hợp trí, 4 đại quả hợp trí, 4 đại tố hợp trí, 27 tâm đáo đại, và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.
 - b. Tâm vô nhân (*ahetukacitta*) gồm 18 thứ là 7 tâm quả bất thiện, 8 tâm quả thiện vô nhân, và 3 tâm tố vô nhân.
6. Tâm phân theo thiền (*jhāna*) có hai loại:
- a. Tâm thiền (*jhānacitta*) gồm 35 hoặc 67 thứ là 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.
 - b. Tâm phi thiền (*ajhānacitta*) gồm 54 thứ tâm dục giới.
7. Tâm phân theo thọ (*vedanā*) có ba hoặc năm, là theo ba thọ hoặc theo năm thọ.
- Theo ba thọ:
- a. Tâm câu hành lạc (*sukhasahagatacitta*) gồm 63 thứ là 62 tâm đồng sanh thọ hỷ và 1 tâm thân thức đồng sanh thọ lạc.
 - b. Tâm câu hành khổ (*dukkhasahagatacitta*) gồm 3 thứ là 2 tâm sân thọ ưu và 1 tâm thân thức đồng sanh thọ khổ.
 - c. Tâm câu hành phi khổ phi lạc (*adukkhamasukhasahagatacitta*) gồm 55 tâm đồng sanh thọ xả.
- Theo năm thọ:
- a. Tâm câu hành hỷ (*somanassasahagatacitta*) gồm 62 tâm thọ hỷ.

Chương I. Toát yếu tâm (Cittasaṅgaha)

- b. Tâm câu hành ưu (*domanassasahagatacitta*) gồm 2 tâm sân.
- c. Tâm câu hành lạc (*sukhasahagatacitta*) có 1 tâm thân thức thọ lạc.
- d. Tâm câu hành khổ (*dukkhasahagatacitta*) có 1 tâm thân thức thọ khổ.
- e. Tâm câu hành xả (*upekkhāsahagatacitta*) là 55 tâm thọ phi khổ phi lạc.

8. Tâm phân theo phối hợp (*payoga*) có 2 loại:

- a. Tâm tương ưng (*sampayuttacitta*) gồm 45 hoặc 87 tâm, năm trường hợp là:
 - Tâm tương ưng tà kiến (*ditthagatasampayuttacitta*) là 4 tâm tham hợp tà kiến.
 - Tâm tương ưng phẫn (*paṭighasampayuttacitta*) là 2 tâm sân.
 - Tâm tương ưng hoài nghi (*vicikicchāsampayuttacitta*) là tâm si hoài nghi.
 - Tâm tương ưng phóng dật (*uddhaccasampayuttacitta*) là tâm si phóng dật.
 - Tâm tương ưng trí (*ñāṇasampayuttacitta*) có 47 hoặc 79 thứ là 12 tâm dục giới tịnh hảo hợp trí, 27 tâm đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế.
- b. Tâm bất tương ưng (*vippayuttacitta*) gồm 34 tâm là:
 - 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến (*ditthagatavippayutta*)

Toát yếu A-tỳ-đàm

- 12 tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng trí (*ñāṇavippayutta*)
- 18 tâm bất tương ưng nhân (*hetuvippayutta*), tức là tâm vô nhân (*ahetukacitta*)

9. Tâm phân theo trợ năng (*saṅkhārika*) có 2 loại:

- Tâm vô trợ (*asaṅkhārikacitta*) gồm 37 thứ là 4 tâm tham vô trợ, 1 tâm sân vô trợ, 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, 12 tâm dục giới tịnh hảo vô trợ.
- Tâm hữu trợ (*asaṅkhārikacitta*) gồm 52 hoặc 84 thứ là 4 tâm tham hữu trợ, 1 tâm sân hữu trợ, 12 tâm dục giới tịnh hảo hữu trợ, 35 hoặc 67 tâm thiền.



CHƯƠNG II. TOÁT YẾU TÂM SỞ (*CETASIKASAṄGAHA*)



Tâm sở là những sở hữu tâm, thuộc tánh tương hợp với tâm. Có 52 thứ, phân thành ba nhóm:

1. Nhóm tợ tha (*aññasamānacetāsika*)
2. Nhóm bất thiện (*akusalacetāsika*)
3. Nhóm tịnh hảo (*sobhanacetāsika*)

Nhóm tợ tha gồm những tâm sở tương hợp được với các giống tâm: tâm thiện, tâm bất thiện, và tâm vô ký. Gồm 13 thứ.

Nhóm bất thiện gồm những tâm sở chỉ tương hợp với giống tâm bất thiện. Gồm 14 thứ.

Nhóm tịnh hảo gồm những tâm sở chỉ tương hợp với giống tâm thiện và tâm tố vô ký hữu nhân. Gồm 25 thứ.

Nhóm nào cũng có loại tâm sở biến hành (*sādhāraṇa*) và tâm sở biệt cảnh (*pakiṇṇaka*).

1. Tâm sở tợ tha (*Aññasamānacetāsika*)

Tâm sở tợ tha có 13 thứ, gồm 7 tâm sở biến hành và 6 tâm sở biệt cảnh.

• Tâm sở tợ tha biến hành (*aññasamānasādhāraṇacetāsika*) có 7 thứ là:

1. Xúc (*phassa*)

Toát yếu A-tỳ-đàm

2. Thọ (*vedanā*)
3. Tưởng (*saññā*)
4. Tư (*cetanā*)
5. Nhất hành (*ekaggatā*)
6. Mạng quyền (*jīvitindriya*)
7. Tác ý (*manasikāra*)

• Tâm sở tợ tha biệt cảnh (*aññasamānapakiñṇakacetāsika*) có 6 thứ là:

1. Tầm (*vitakka*)
2. Tư (*vicāra*)
3. Thắng giải (*adhimokkha*)
4. Cần (*viriya*)
5. Hỷ (*pīti*)
6. Dục (*chanda*)

Giải thích:

Tợ tha biến hành là những tâm sở phổ thông trong tất cả tâm (*sabbacittasādhāraṇa*), những tâm sở biến hành này là thành tố của tâm, một tâm khởi lên không thể thiếu bầy thành tố này. Tâm sở tợ tha biến hành bao gồm ba danh uẩn: Thọ uẩn (tâm sở thọ), tưởng uẩn (tâm sở tưởng), hành uẩn (xúc, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý). Có 7 thứ:

- (1) Xúc (*phassa*) có tướng trạng chạm cảnh (*phusanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là tác động (*saṅghaṭṭanarasa*), có biểu hiện là tập hợp căn, cảnh và thức (*sannipātapaccupatṭhāna*), có nhân gần là đối tượng đi vào phạm vi (*āpāthagatavisayapadaṭṭhāna*). Xúc là sự chạm mặt của tâm với cảnh. Tất cả tâm đều chạm mặt với cảnh.

- (2) Thọ (*vedanā*) là sự hứng chịu, sự cảm nhận, sự hưởng cảnh của tâm. Có năm thứ cảm thọ là lạc (*sukha*), khổ (*dukkha*), hỷ (*somanassa*), ưu (*domanassa*), và xả (*upekkhā*).

Thọ lạc (*sukhavedanā*) có tướng trạng là hứng chịu sự xúc chạm khả ý (*iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là làm tươi tắn các pháp tương ưng (*sampayuttānaṃ upabrūhanarasa*), có biểu hiện là thân sung sướng (*kāyika-assāda-paccupaṭṭhāna*), có nhân gần là thân quyền (*kāyindriyapadaṭṭhāna*).

Thọ khổ (*dukkhavedanā*) có tướng trạng là hứng chịu sự xúc chạm bất khả ý (*aniṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là làm héo xào các pháp tương tưng (*sampayuttānaṃ milāpanarasa*), có biểu hiện là thân đau đớn (*kāyikābādhapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là thân quyền (*kāyindriyapadaṭṭhāna*).

Thọ hỷ (*somanassavedanā*) có tướng trạng là hưởng cảnh khả ý (*iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là sử dụng một cách hài lòng (*iṭṭhākārasambhogarasa*), có biểu hiện là tâm hớn hỷ (*cetasika-assādapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là khinh an (*passaddhipadaṭṭhāna*).

Thọ ưu (*domanassavedanā*) có tướng trạng là hưởng cảnh bất khả ý (*aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là sử dụng một cách không hài lòng (*aniṭṭhākārasambhogarasa*), có biểu hiện là tâm bức xúc (*cetasikābādhapaccupaṭṭhāna*), nhân gần duy nhất là sắc ý vật (*ekanten 'eva hadayavatthupadaṭṭhāna*).

Thọ xả (*upekkhāvedanā*) có tướng trạng là cảm giác bình thường (*majjhattavedayitalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là làm cho pháp tương ưng không quá tươi không quá héo (*sampayuttānaṃ n'āti upabrūhanamilāpanarasa*), có biểu hiện là trạng thái trầm lặng (*santabhāvapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là tâm ly hỷ (*nippītikacittapaṭṭhāna*).

(3) Tưởng (*saññā*) là sự nhận biết do ấn tượng. Tưởng có tướng trạng là nhớ biết (*sañjānanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là tạo ấn tượng giúp nhận biết (*sañjānanapaccayanimittakaraṇarasa*), có biểu hiện là nhận ra nhờ có ấn tượng (*yathāgahitanimittavasābhinivesapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là cảnh tượng tái hiện (*yathā upaṭṭhitāvisayapadaṭṭhāna*).

(4) Tư (*cetanā*) là sự cố ý, cố quyết, điều hành pháp đồng sanh. Có tướng trạng là chủ tâm (*cetayitalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là đầu tư (*āyūhanarasa*), có biểu hiện là sự tổ chức (*saṃvidahanapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là ba danh uẩn còn lại (*sesakhandhattayapadaṭṭhāna*).

(5) Nhứt hành (*ekaggatā*) là sự gom tâm vào một điểm trên đối tượng. Có tướng trạng là không phân tán (*avikkhepalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là tập trung các pháp đồng sanh (*sahajātānaṃ sampiṇḍanarasa*), có biểu hiện là lắng đọng (*upasamapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là lạc (*sukhapadaṭṭhāna*). [Nhân gần của nhứt hành là lạc, đây là nói nhân phát sanh định (*samādhi*), nhứt hành chi thiên].

(6) Mạng quyền (*jīvitindriya*) hay mạng căn, là tính duy trì sự sống còn của danh uẩn; các pháp đồng sanh sống còn nhờ tính năng đó thì gọi đó là mạng quyền. Tâm sở mạng quyền có tướng trạng là bảo trì các pháp đồng sanh (*sahajānaṃ anupālanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là giúp các

pháp đồng sanh diễn tiến sanh trụ diệt (*sahajānaṃ pavattanarasa*), có biểu hiện là sự tồn tại của các pháp đồng sanh (*sahajānaṃ ṭhapanapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là ba uẩn ngoài ra (*sesakhandhattayapadaṭṭhāna*).

- (7) Tác ý (*manasikāra*) là tính cách của tâm thích ứng với cảnh. Trong A-tỳ-đàm thì tâm sở tác ý có ý nghĩa đặc biệt. Tướng trạng của tâm sở tác ý là chú ý đối tượng (*sāraṇalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là cột các pháp tương ưng vào cảnh (*sampayuttānaṃ ārammaṇe saṃyojanarasa*), có biểu hiện là đối diện với cảnh (*ārammaṇābhimukha-bhāvapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là cảnh (*ārammaṇapadaṭṭhāna*).

Bảy tợ tha biến hành này phối hợp với tất cả tâm.

Tợ tha biệt cảnh là những tâm sở hành uẩn, cũng có mặt trong tâm thiện, tâm bất thiện, và tâm vô ký, nhưng chúng chỉ có mặt rải rác trong những tâm nào tương thích. Có 6 thứ:

- (1) Tầm (*vitakka*) là sự hướng tâm đến cảnh. Tâm sở tầm có tướng trạng là dán tâm vào cảnh (*ārammaṇe cittābhiniropanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là làm cho tâm và cảnh sát vào nhau (*āhananaparihānanarasa*), có biểu hiện là tâm được dẫn đến cảnh (*ārammaṇe cittānayanapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là cảnh (*ārammaṇapadaṭṭhāna*). Tâm sở tầm chỉ có mặt trong 55 tâm hữu tầm là 3 tâm sắc giới sơ thiền, 8 tâm siêu thế sơ thiền, 3 ý giới, và 41 tâm dục ý thức giới.
- (2) Tứ (*vicāra*) là sự bám sát tâm trên đối tượng. Tâm sở tứ có tướng trạng là chăm nom cảnh (*ārammaṇānumajjalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là tạo khấn khít giữa pháp đồng sanh với cảnh (*sahajātānuyojanarasa*), có biểu hiện là tâm đeo bám cảnh (*cittānuppabandhanapaccupaṭṭhāna*), có

nhân gần là đối tượng (*ārammaṇapadaṭṭhāna*). Tâm sở tứ chỉ có mặt trong 66 tâm hữu tứ là 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 3 ý giới, 41 tâm dục ý thức giới.

- (3) Thắng giải (*adhimokkha*) là sự xác định đối tượng, không do dự. Tâm sở thắng giải có tướng trạng là xác định (*sanniṭṭhānalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là không do dự (*asaṃsappanarasa*), có biểu hiện là quyết định (*nicchayapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là cảnh cần xác định (*sanniṭṭheyyadhammapadaṭṭhāna*). Tâm sở thắng giải chỉ có mặt trong 110 tâm trừ ngũ song (10) thức và một tâm si hoài nghi.
- (4) Cần (*virīya*) giải theo lý pháp thực tính thuộc tánh của tâm thì cần là tính năng động trong việc biết cảnh. Tâm sở cần có tướng trạng là năng nổ (*ussahanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là củng cố pháp câu sanh (*sahajātānaṃ upatthambhanarasa*), có biểu hiện là sự không chìm lắng (*asaṃsīdanabhāvapaccupaṭṭhāna*), nhân gần cho Cần sanh là điều kích động (*saṃvegapadaṭṭhāna*). Tâm sở cần chỉ có mặt trong 105 tâm trừ 15 tâm quả vô nhân và 1 tâm khai ngũ môn.
- (5) Hỷ (*pīti*) là hành uẩn, khác với hỷ (*somanassa*) thọ uẩn. Hỷ - *pīti*, là sự hưng phấn, mừng rỡ. Tâm sở hỷ có tướng trạng là phấn khởi (*sampiyāyanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là làm sung sướng thân tâm (*kāyacittapīnanarasa*), có biểu hiện là tâm hớn hởi (*odagyapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là ba danh uẩn ngoài ra. Tâm sở hỷ chỉ có mặt trong 51 tâm hữu hỷ là 4 tâm tham thọ hỷ, 1 tâm quan sát thọ hỷ, 1 tâm sinh tiểu, 12 tâm dục giới tịnh hảo thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền.
- (6) Dục (*chanda*) khác với phiền não dục (*kāmakilesa*). Dục - *chanda*, là sự mong muốn hành động, thúc giục tâm tìm

Chương II. Toát yếu tâm sở (Cetasikaṅgaha)

cảnh. Tâm sở dục có tướng trạng là muốn hành động (*kattukāmatālakkaṇa*), có nhiệm vụ là tìm kiếm cảnh (*ārammaṇapariyesanarasa*), có biểu hiện là nhu cầu một đối tượng (*ārammaṇena atthikatāpaccupaṭṭhāna*), nhân gần là cảnh (*ārammaṇapadaṭṭhāna*). Tâm sở dục chỉ có mặt trong 101 tâm trừ 2 tâm si và 18 tâm vô nhân.



2. Tâm sở bất thiện (*Akusalacetasika*)

Tâm sở bất thiện có 14 thứ, gồm 4 tâm sở biến hành, và 10 tâm sở biệt cảnh.

• Tâm sở bất thiện biến hành (*akusalasādhāraṇacetasika*) có 4 thứ là:

1. Si (*moha*)
2. Vô tà (*ahirika*)
3. Vô quý (*anottappa*)
4. Phóng dật (*uddhacca*)

Bốn tâm sở này gọi chung là si phần (*mocatukacetasika*).

• Tâm sở bất thiện biệt cảnh (*akusalapakiṇṇakacetasika*) có 10 thứ là:

1. Tham (*lobha*)
2. Tà kiến (*diṭṭhi*)
3. Mạn (*māna*)

Ba tâm sở này gọi chung là tham phần (*lotikacetasika*).

4. Sân (*dosa*)
5. Tật (*issā*)

Toát yếu A-tỳ-đàm

6. Lận (*macchhariya*)

7. Hối (*kukkucca*)

Bốn tâm sở này gọi chung là sân phần (*docatukacetāsika*).

8. Hôn trầm (*thīna*)

9. Thụy miên (*middha*)

Hai tâm sở này gọi chung là hôn phần (*thīdukacetāsika*).

10. Hoài nghi (*vicikicchā*)

Giải thích:

Gọi là tâm sở bất thiện, vì là đồng bọn với căn bất thiện, chúng phối hợp tạo ra tâm bất thiện. Tâm sở bất thiện đều là hành uẩn.

- Gọi là bất thiện biến hành, vì những tâm sở này phổ thông trong tất cả tâm bất thiện không có tâm bất thiện nào thiếu những tâm sở này. Có 4 thứ:

(1) Si (*moha*) là sự tăm tối, mù quáng, không hiểu biết điều đáng hiểu biết. Tâm sở si có tướng trạng là sự mù quáng của tâm (*cittassa andhabhāvalakkhaṇa*) hay không hiểu biết (*aññānalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là che đậy bản thể thật của cảnh (*ārammaṇasabhāvacchādanarasa*), có biểu hiện là hành không chân chánh (*asammāpaṭipattipaccupaṭṭhāna*), nhân gần là không khéo tác ý (*ayonisomanasikārapadaṭṭhāna*). Si tâm sở chính là căn si (*mohamūla*).

(2) Vô tầm (*ahirika*) là không liêm sỉ, không hổ thẹn, không mắc cỡ. Tâm sở vô tầm có tướng trạng là không e thẹn với thân ác hạnh v.v... (*kāyaduccaritādīhi ajigucchānalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là tạo ác hạnh

Chương II. Toát yếu tâm sở (Cetasikaṅgaha)

(*duccaritakaraṇarasa*), có biểu hiện là không ngần ngại làm ác (*asaṅkocanapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là không tự trọng (*attamaḡārapadaṭṭhāna*).

(3) Vô quý (*anottappa*) là không sợ hãi, không kinh cảm, không e ngại. Tâm sở vô quý có tướng trạng là không sợ điều ác (*pāpato anuttāsanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là làm điều ác hạnh (*duccaritakaraṇarasa*), có biểu hiện là không ngần ngại làm ác (*asaṅkocanapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là không trọng người khác (*paramaḡārapadaṭṭhāna*).

(4) Phóng dật (*uddhacca*) là sự dao động, sự lao chao, sự tán loạn. Tâm sở phóng dật có tướng trạng là không lắng yên (*avūpasamalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là không vững vàng (*anavaṭṭhānarasa*), có biểu hiện là tình trạng rối tung (*bhantattapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là không khéo tác ý (*ayonisomanasikārapadaṭṭhāna*).

Bốn bất thiện biến hành này có mặt trong tất cả tâm bất thiện.

- Gọi là bất thiện biệt cảnh, vì những tâm sở này mặc dù phối hợp với tâm bất thiện nhưng chúng chỉ có mặt trong những tâm bất thiện tương ứng, nên gọi là bất thiện biệt cảnh. Có 10 thứ:

(1) Tham (*lobha*) là sự đắm nhiễm, mê luyến cảnh. Tâm sở tham chính là căn tham (*lobhamūla*). Tâm sở tham có tướng trạng là bám lấy đối tượng (*ārammaṇagahaṇalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là dính chặt (*abhisāṅgaraso*), có biểu hiện là không buông bỏ (*apariccāgapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là thấy vị ngọt đối với cảnh trói buộc (*saṃyojanīyadhammesu assādadassanapadaṭṭhāna*). Tâm sở tham chỉ có mặt trong 8 tâm tham.

- (2) Tà kiến (*ditṭhi*). *Ditṭhi* thuộc tánh bất thiện nên hiểu là *micchāditṭhi* – tà kiến. Tà kiến là thấy sai lầm, quan điểm không đúng chân lý. Tâm sở tà kiến có tướng trạng là xu hướng phi lý (*ayoniso abhinivesalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là cố chấp (*parāmāsarasa*), có biểu hiện chấp sai lạc (*micchābhinivesapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là không muốn gặp bậc thánh v.v... (*ariyānaṃ adassanakāmatādipadaṭṭhāna*). Tâm sở tà kiến chỉ có mặt trong 4 tâm tham tương ưng tà kiến.
- (3) Mạn (*māna*) là sự kiêu ngạo, khinh khi, so bì, sánh hơn, sánh bằng, sánh thua... Tâm sở mạn có tướng trạng là sự ngạo nghễ (*unnatilakkhaṇa*), có nhiệm vụ là tự đề cao (*sampaggaharasa*), có biểu hiện là muốn khoe khoang (*ketukamyatā paccupaṭṭhāna*), nhân gần là tham bất tương ưng kiến (*ditṭhivippayuttalobhapadaṭṭhāna*). Tâm sở mạn nếu có mặt, chỉ có trong 4 tâm tham lý tà kiến. Tâm sở mạn là tâm sở bất định, khi có khi không.
- (4) Sân (*dosa*) là sự nóng nảy, bực bội. Tâm sở sân chính là sân căn (*dosamūla*). Có tướng trạng là hung hãn (*caṇḍikkalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là tự đốt nóng (*attano nissayadahanarasa*), có biểu hiện là hủy hoại (*dūsanapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là có sự kiện khiêu khích (*āghātavatthupadaṭṭhāna*). Tâm sở sân chỉ có mặt trong 2 tâm sân, và nhất định phải có.
- (5) Tật (*issā*) là sự ghen tức, ganh tỵ, khó chịu với sự thành công của người khác. Tâm sở tật có tướng trạng là ghen tức sự thành công của người khác (*parasampattinaṃ usūyanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là không hoan hỷ (*anabhiratirusa*), có biểu hiện là thái độ quay mặt đi (*vimukhabhāvapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là sự thành công của người khác (*parasampattipadaṭṭhāna*). Tâm sở

- tật chỉ có mặt trong 2 tâm sân, nhưng không nhất định phải có.
- (6) Lận (*macchariya*) là sự bôn xén keo kiệt, không muốn chia sẻ cho ai. Tâm sở lận có tướng trạng là giấu kín tài sản của mình (*sakasampattīnaṃ nigūhanalakkhana*), có nhiệm vụ là không chấp nhận người khác cộng hưởng (*parehisādhāraṇabhāvakkhamanarasa*), có biểu hiện là vờ đi (*saṅkocanapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là tài sản của mình (*attasampattipadaṭṭhāna*). Tâm sở lận chỉ có mặt trong 2 tâm sân, nhưng không nhất định phải có.
- (7) Hối (*kukkucca*) là sự ray rứt, áy náy với chuyện đã qua. Tâm sở hối có tướng trạng là bứt rứt sau chuyện xảy ra (*pacchānutāpalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là phiền muộn vì việc đã làm và không làm (*katākatānusocanarasa*), có biểu hiện là ân hận (*vippaṭisārapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là có chuyện đã làm và không làm (*katākatapadaṭṭhāṇa*). Tâm sở hối chỉ có mặt trong 2 tâm sân, nhưng không nhất định phải có.
- (8) Hôn trầm (*thīna*) là sự dãn dượi, lười biếng, không linh hoạt. Tâm sở hôn trầm có tướng trạng là không sốt sắn (*anussāhalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là đánh mất siêng năng (*viriyavinodanarasa*), có biểu hiện là sự chùng xuống (*saṃsīdanapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là không khéo tác ý (*ayonisomanasikārapadaṭṭhāna*).
- (9) Thụy miên (*middha*) là sự buồn ngủ, sự mơ màng của tâm. Tâm sở thụy miên có tướng trạng là không thích ứng hoạt động (*akammaññatālakkhana*), có nhiệm vụ là hạn chế lộ tâm (*onahanarasa*), có biểu hiện là trạng thái bạc nhược (*līnatāpaccupaṭṭhāna*), nhân gần là không khéo tác ý (*ayonisomanasikārapadaṭṭhāna*).

Hai tâm sở hôn trầm và thụy miên đi chung với nhau không tách rời, chúng chỉ có mặt trong 5 tâm bất thiện hữu trợ là 4 tâm tham và 1 tâm sân, nhưng không nhất định phải có.

(10) Hoài nghi (*vicikicchā*) là sự do dự, hoang mang, ngờ vực. Tâm sở hoài nghi có tướng trạng là sự nghi ngờ (*saṃsayalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là lung lạc lòng tin (*kampanarasa*), có biểu hiện là không quyết đoán (*anicchayapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là không khéo tác ý (*ayonisomanasikārapadaṭṭhāna*). Tâm sở hoài nghi chỉ có mặt trong mỗi tâm si tương ưng hoài nghi, và nhất định phải có.

*

Si, vô tà, vô quý, phóng dật là bộ bốn tâm sở có si dẫn đầu nên gọi là si phần (*mocatukacetasika*).

Tham, tà kiến, mạn là bộ ba tâm sở có tham dẫn đầu nên gọi là tham phần (*lotikacetasika*).

Sân, tật, lận, hối là bộ bốn tâm sở có sân dẫn đầu nên gọi là sân phần (*docatukacetasika*).

Hôn trầm, thụy miên là bộ hai tâm sở có hôn trầm dẫn đầu nên gọi là hôn phần (*thīdukacetasika*).

3. Tâm sở tịnh hảo (*Sobhanacetasika*)

Tâm sở tịnh hảo có 25 thứ, gồm 19 tâm sở biến hành và 6 tâm sở biệt cảnh.

Chương II. Toát yếu tâm sở (Cetasikaṅgaha)

• Tâm sở tịnh hảo biến hành (*sobhanasādhāraṇacetāsika*) có 19 thứ là:

1. Tín (*saddhā*)
2. Niệm (*sati*)
3. Tàm (*hiri*)
4. Quý (*ottappa*)
5. Vô tham (*alobha*)
6. Vô sân (*adosa*)
7. Trung hòa (*tatramajjhataṭṭā*)
8. Tịnh thân (*kāyapassaddhi*)
9. Tịnh tâm (*cittapassaddhi*)
10. Khinh thân (*kāyalahutā*)
11. Khinh tâm (*cittalahutā*)
12. Nhu thân (*kāyamudutā*)
13. Nhu tâm (*cittamudutā*)
14. Thích thân (*kāyakammaññatā*)
15. Thích tâm (*cittakammaññatā*)
16. Thuần thân (*kāyapāguññatā*)
17. Thuần tâm (*cittapāguññatā*)
18. Chánh thân (*kāyujukatā*)
19. Chánh tâm (*cittujukatā*)

• Tâm sở tịnh hảo biệt cảnh (*sobhanapakiṇṇakacetāsika*) có 6 thứ là:

1. Chánh ngữ (*sammāvācā*)
2. Chánh nghiệp (*sammākammanta*)
3. Chánh mạng (*sammā-ājīva*)

Ba tâm sở này gọi chung là ngăn trừ phần (*viraticetasika*).

4. Bi (*karuṇā*)
5. Tùy hỷ (*muditā*)

Toát yếu A-tỳ-đàm

Hai tâm sở này gọi chung là vô lượng phần (*appamaññācetasika*).

6. Tuệ quyền (*paññindriya*)

Giải thích:

Tâm sở tịnh hảo là những tâm sở có đặc tính tốt đẹp; Chúng tương ứng với ba căn tịnh hảo (ba căn thiện, ba căn vô ký) là vô tham căn, vô sân căn và vô si căn; Chúng phối hợp tạo ra những tâm tịnh hảo dục giới, sắc giới, vô sắc giới, và siêu thế. Tâm sở tịnh hảo là hành uẩn.

Tâm sở tịnh hảo có hai thành phần: Tịnh hảo biến hành và tịnh hảo biệt cảnh.

Tâm sở tịnh hảo biến hành là những thứ tâm sở đẹp phối hợp phổ thông trong tất cả tâm tịnh hảo, không có tâm tịnh hảo nào thiếu những tâm sở này.

Tâm sở tịnh hảo biệt cảnh là những thứ tâm sở đẹp mặc dù phối hợp với tâm tịnh hảo nhưng chỉ hợp với những tâm tương thích, một số tâm tịnh hảo chúng không phối hợp.

- Tâm sở tịnh hảo biến hành có 19 thứ:

(1) Tín (*saddhā*) chỉ nên hiểu đơn thuần là một tính chất đẹp tạo thành tâm tịnh hảo, chứ chưa phải đây là một đức tin tam bảo... vì một tín đồ ở tôn giáo khác làm điều thiện vẫn có tâm sở tín phối hợp, hoặc như trong giấc ngủ tâm hữu phần (*bhavaṅga*) diễn ra vẫn có tâm sở tín phối hợp... thì tín tâm sở trong trường hợp ấy không thể là đức tin tam bảo. Ở đây, tâm sở tín một thuộc tánh tịnh hảo biến hành chỉ có nghĩa là tính chất giúp tâm trong sáng, như đồ lọc nước làm cho nước trở nên sạch. Tâm

Chương II. Toát yếu tâm sở (Cetasikaṅgaha)

- sở tín có tướng trạng là sự thanh khiết (*saddahanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là thanh lọc (*pasādanarasa*), có biểu hiện là không bắn đục (*akālussiyapaccupaṭṭhāna*), nhân gần cho tín tâm sở là có cái cần thanh lọc (*saddheyyavatthupadaṭṭhāna*).
- (2) Niệm (*sati*) cũng chỉ nên hiểu đơn thuần là một tính chất đẹp của tâm tịnh hảo, chưa nói đến khái niệm tu hành, vì tất cả tâm tịnh hảo đều có thuộc tánh niệm (*saticetasika*). Ở đây niệm tâm sở có nghĩa là nhận biết đối tượng (cảnh) một cách chính xác. Tướng trạng của niệm là tỉnh táo, không lơ là (*apilāpanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là không nhầm lẫn (*asammosarasa*), có biểu hiện là trông chừng cảnh (*ārakkhapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là sự nhớ chắc (*thirasaññāpadaṭṭhāna*).
- (3) Tàm (*hiri*) cũng chưa nói đến khái niệm đạo đức mà chỉ nên nói đặc tính đơn thuần là một thuộc tánh của tâm tịnh hảo. Tàm tâm sở có nghĩa như là chất miễn nhiễm cái xấu (phiền não) của tâm tịnh hảo. Tàm tâm sở không được Luận trình bày bốn ý nghĩa thực tính, mà chỉ mượn bốn ý nghĩa của tàm pháp trong khái niệm đạo đức: Tàm có tướng trạng là góm điều ác (*pāpato jigucchānalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là không làm ác do hổ thẹn (*lajjākārena pāpānaṃ akaraṇarasa*), có biểu hiện là chối bỏ điều ác do hổ thẹn (*lajjākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là tự trọng (*attaḡāravapadaṭṭhāna*).
- (4) Quý (*ottappa*) cũng như tâm sở tàm (*hiri*), là một thuộc tánh của tâm tịnh hảo, chỉ đơn thuần là tính chất làm cho các pháp đồng sanh miễn nhiễm cái xấu; Tâm sở quý cũng không được Luận trình bày bốn ý nghĩa thực tính mà chỉ mượn bốn ý nghĩa của thiện pháp quý trong khái

- niệm đạo đức: Quý có tướng trạng là sợ điều ác (*pāpato uttāsanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là không làm ác do sợ (*uttāsākārena pāpānaṃ akaraṇarasa*), có biểu hiện là chối bỏ điều ác do sợ (*uttāsākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là trọng người khác (*paraḡāravapadaṭṭhāna*).
- (5) Vô tham (*alobha*) chính là căn vô tham (*alobhamūla*). Tâm sở vô tham là tố chất của tâm tịnh hảo, đặc tính của vô tham là không dính mắc, không mê đắm đối tượng. Tâm sở vô tham có tướng trạng là sự không bám dính cảnh (*ārammaṇe alaggabhāvalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là không giữ lấy (*apariggaharasa*), có biểu hiện là không dính (*anallīnabhāvapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là khéo tác ý (*yonisomanasikārapadaṭṭhāna*).
- (6) Vô sân (*adosa*) chính là căn vô sân (*adosamūla*). Tâm sở vô sân là tính chất mát mẻ của tâm tịnh hảo. Có tướng trạng là không hung hăng (*acaṇḍikkalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là bài trừ nóng bức (*pariḷāhavinayarasa*), có biểu hiện là thái độ hiền hòa (*sommabhāvapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là khéo tác ý (*yonisomanasikārapadaṭṭhāna*).
- (7) Trung hòa (*tatramajjhataṭṭā*) là tính chất điều hòa các pháp đồng sanh ở mức độ vừa phải, không thái quá. Tâm sở trung hòa có tướng trạng là đem lại thăng bằng cho tâm và tâm sở (*cittacetāsikānaṃ samavāhitalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là ngăn chặn sự thái quá, kém hoặc hơn (*ūnādhikatānivāraṇarasa*), có biểu hiện là tình trạng trung bình (*majjhatabhāvapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là các pháp tương ưng (*sampayuttadhammapadaṭṭhāna*).
- (8) Tịnh thân (*kāyapassaddhi*) và (9) Tịnh tâm (*cittapassaddhi*). Sự yên tĩnh của thọ uẩn, tưởng uẩn, và

Chương II. Toát yếu tâm sở (Cetasikaṅgaha)

hành uẩn, gọi là tịnh thân; Sự yên tĩnh của thức uẩn gọi là tịnh tâm. Thân và tâm ở đây phải hiểu là ám chỉ tứ danh uẩn. Hai tâm sở này có cùng đặc tính là trạng thái yên bình của danh uẩn, đối lập với phiền não trạo hối làm xao động thân tâm. Tướng trạng của hai tâm sở này là lắng yên sự bồn chồn của thân tâm (*kāyacittadarathavūpasamalakkhaṇa*), nhiệm vụ của chúng là trấn áp sự rạo rức của thân tâm (*kāyacittadarathanimmaddanarasa*), chúng có biểu hiện là sự yên bình mát mẻ của thân tâm (*aparipphandanasītibhāvapaccupaṭṭhāna*), nhân gần cho chúng là có thân tâm – tâm sở và tâm – (*kāyacittapadaṭṭhāna*).

(10). Khinh thân (*kāyalahutā*) và (11) Khinh tâm (*cittalahutā*). Sự nhẹ nhàng của ba uẩn tâm sở gọi là khinh thân; Sự nhẹ nhàng của thức uẩn gọi là khinh tâm. Hai tâm sở này cùng có đặc tính là trạng thái nhẹ nhàng của bốn danh uẩn, đối lập với phiền não hôn thụ làm nặng nề thân tâm. Hai tâm sở này có tướng trạng là vắng lặng sự nặng nề của thân tâm (*kāyacittagarubhāvavūpasamalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là trấn áp sự nặng nề của thân tâm (*kāyacittagarubhāvanimmaddanarasa*), có biểu hiện là sự không trì trệ của thân tâm (*kāyacittānaṃ adandhatapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhāna*).

(12). Nhu thân (*kāyamudutā*) và (13) Nhu tâm (*cittamudutā*). Sự mềm dẻo của ba uẩn tâm sở là nhu thân; Sự mềm dẻo của thức uẩn là nhu tâm. Hai tâm sở này cùng có đặc tính là trạng thái nhu nhuyễn của bốn danh uẩn, đối lập với phiền não tà kiến và kiêu mạn làm cho thân tâm cứng ngắt. Hai tâm sở này có tướng trạng

là giải tỏa sự cứng ngắt của thân tâm (*kāyacittathambhavūpasamalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là trấn áp sự cứng cõi của thân tâm (*kāyacittathaddhabhāvanimmaddanarasa*), có biểu hiện là không đối kháng (*appaṭighātapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhāna*).

(14). Thích thân (*kāyakammaññatā*) và (15) Thích tâm (*cittakammaññatā*). Sự thích ứng của ba uẩn tâm sở gọi là thích thân; Sự thích ứng của thức uẩn gọi là thích tâm. Hai tâm sở này cùng có đặc tính là tính cách thích ứng hoạt động, đối lập với các triền cái còn lại mà gây nên sự bất xứng của thân tâm. Hai tâm sở này có tướng trạng là giải tỏa sự không tương thích của thân tâm (*kāyacittākammaññabhāvavūpasamalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là dẹp trừ cách không thích ứng của thân tâm (*kāyacittākammaññabhāvanimmaddanarasa*), có biểu hiện là thành công việc bắt cảnh (*ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhāna*), nhân gần là có thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhāna*).

(16). Thuần thân (*kāyapāguññatā*) và (17) Thuần tâm (*cittapāguññatā*). Sự thuần thực của ba uẩn tâm sở gọi là thuần thân; Sự thuần thực của thức uẩn gọi là thuần tâm. Hai tâm sở này cùng có đặc tính là cách điều luyện của thân tâm, đối lập với sự bất tín v.v... mà gây nên sự bệnh hoạn của thân tâm. Hai tâm sở này có tướng trạng là tính cách vô bệnh của thân tâm (*kāyacittānaṃ agelaññabhāvalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là dẹp trừ sự bệnh hoạn của thân tâm (*kāyacittagelaññanimmaddanarasa*), có biểu hiện là không có tổn hại (*nirādīnavapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là có thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhāna*).

Chương II. Toát yếu tâm sở (Cetasikaṅgaha)

(18). Chánh thân (*kāyujukatā*) và (19) Chánh tâm (*cittujukatā*). Tính cách ngay thẳng của ba danh uẩn tâm sở gọi là chánh thân; Tính cách ngay thẳng của thức uẩn gọi là chánh tâm. Hai tâm sở này cùng có đặc tính ngay thẳng, đối lập với hư ngụy, man trá... gây nên tính xảo quyết của thân tâm. Hai tâm sở này có tướng trạng là sự trung thực của thân tâm (*kāyacitta-ajjavalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là dẹp trừ sự xảo quyết của thân tâm (*kāyacittakuṭilabhāvanimmaddanarasa*), có biểu hiện là tính thẳng ngay (*ajimhatāpaccupaṭṭhāna*), nhân gần là có thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhāna*).

Mười chín tâm sở tịnh hảo biến hành đều có mặt trong 91 tâm tịnh hảo là 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế.

- Tâm sở tịnh hảo biệt cảnh có 6 thứ:

(1). Chánh ngữ (*sammāvācā*), (2) Chánh nghiệp (*sammākammanto*), và (3) Chánh mạng (*sammā-ājīvo*). Sự ngăn trừ khẩu ác hạnh gọi là chánh ngữ; Sự ngăn trừ thân ác hạnh, gọi là chánh nghiệp; Sự ngăn trừ ba ác hạnh nuôi mạng, gọi là chánh mạng. Ba tâm sở này đều là đặc tính ngăn trừ ác hạnh nên gọi chung là tâm sở ngăn trừ phần (*viraticetasika*). Tâm sở ngăn trừ phần có tướng trạng là không vi phạm thân khẩu ý ác hạnh (*kāyaduccaritādivatthūnaṃ avitikkamalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là chối bỏ thân khẩu ý ác hạnh (*kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanarasa*), có biểu hiện là không làm ác hạnh (*duccaritānaṃ akiriyapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là những đức tính như tín, tâm, quý, thiếu dục... (*saddhāhirottappāpicchādiguṇapadaṭṭhāna*).

Ba tâm sở ngăn trừ phần có mặt trong 48 tâm là 8 tâm thiện dục giới và 40 tâm siêu thế. Ba tâm sở ngăn trừ phần có mặt trong 8 tâm thiện dục giới không nhất định phải có và có riêng từng thứ. Nhưng trong 40 tâm siêu thế thì nhất định phải có và có cùng lúc ba thứ.

(4). Bi (*karuṇā*) là lòng trắc ẩn trước sự khổ của chúng sanh khác đang bị khổ hay sẽ bị khổ. Đặc tính của bi là đem lại sự giảm khổ (*dukkhāpanayanākārappavattilakkhaṇa*), có nhiệm vụ là không chịu được nỗi khổ của người khác (*paradukkhāsahanarasa*), có biểu hiện là sự không tàn bạo (*avihiṃsāpaccupaṭṭhāna*), nhân gần là thấy sự khốn đốn của những chúng sanh bị đau khổ (*dukkhābhībhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhāna*).

(5). Tùỵ hỷ (*muditā*) là sự vui mừng với thành công của người khác đang hưởng quả tốt hay đang tạo nhân tốt. Đặc tính của hỷ là vui mừng với người khác (*pamodanalakkhaṇa*), hỷ có nhiệm vụ là không ganh tỵ (*anissāyanarasa*), có biểu hiện là từ bỏ sự ghen tức (*arativighātapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là thấy sự thành công của người (*sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhāna*).

Hai tâm sở bi và tùỵ hỷ gọi chung là tâm sở vô lượng phần (*appamaññācetasika*), vì có đối tượng là chúng sanh không hạn lượng. Cũng gọi là tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả).

Nhưng sao tâm sở vô lượng phần chỉ có hai mà không là bốn?

Vì từ (*mettā*) và xả (*upekkhā*) đã nêu trong nhóm tâm sở tịnh hảo biến hành; Từ (*mettā*) chi pháp là tâm sở

Chương II. Toát yếu tâm sở (Cetasikaṅgaha)

vô sân (*adosacetasika*) và xả (*upekkhā*) chi pháp là tâm sở trung hòa (*tatramajjhatacetasika*).

Như vậy thì từ và xả là biến hành tất cả tâm tịnh hảo, còn bi và tùy hỷ thì biệt cảnh một số tâm phải không?

Không phải! Cả bốn vô lượng tâm đều là biệt cảnh; Bốn pháp này là đức hạnh phạm trú (*brahmavihāra*), chỉ có mặt trong 8 tâm thiện dục giới (Khi một người an trú hạnh cao cả), trong 8 tâm tố dục giới hữu nhân (Khi vị A-la-hán an trú biến mãn), và trong 15 tâm sắc giới (Khi hành giả niệm đề mục phạm trú). Còn riêng đặc tính của vô sân tâm sở (*adosacetasika*) và trung hòa tâm sở (*tatramajjhatacetasika*) mới là biến hành, có mặt trong tất cả tâm tịnh hảo.

[Nói thêm về ý nghĩa của từ vô lượng tâm (*mettā*) và xả vô lượng tâm (*upekkhā*).

Từ (*mettā*) là đức tánh hài hòa thân thiện. Đặc tính của từ là mong đem lợi lạc (*hitākārapavattilakkhaṇa*), nhiệm vụ là ban rải lợi lạc (*hitūpasamhārarasa*), biểu hiện là xóa tan ưu phiền (*āghātavinayapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là thấy hài lòng đối với chúng sanh (*sattānaṃ manāpabhāvadassanapadaṭṭhāna*).

Xả (*upekkhā*) là đức tính bình thản trước sự đời. Đặc tính của xả là thái độ trung lập đối với chúng sanh (*sattesu majhattākārapavattilakkhaṇa*), nhiệm vụ là thấy bình đẳng trong chúng sanh (*sattesu samabhāvadassanarasa*), biểu hiện là xua tan hận thù (*paṭighānusayavūpasamapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là thấy chúng sanh sinh diệt do sở hữu nghiệp (*pavattakammassakatādassanapadaṭṭhāna*).

Tâm sở vô lượng phần có mặt trong 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo và 12 tâm sắc giới thọ hỷ cũng là bất định và đi riêng từng thứ.

(6). Tuệ quyền (*paññindriya*) hay tâm sở trí tuệ, là căn vô si (*amohamūla*). Trí tuệ (*paññā*) là sự hiểu biết, sự sáng suốt của tâm. Có tướng trạng là hiểu biết đúng đắn (*yathābhūtapāṭivedhalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là làm cho đối tượng sáng tỏ (*visayobhāsanarasa*), có biểu hiện là không si ám (*asammohapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là khéo tác ý (*yonisomanasikārapadaṭṭhāna*). Tâm sở tuệ quyền có mặt trong 79 tâm tịnh hảo là 12 tâm dục giới tương ưng trí, 27 tâm đáo đại và 40 tâm siêu thế. Phối hợp nhất định.



Sự tương quan giữa tâm và tâm sở

Tâm và tâm sở liên quan với nhau. Cần phải biết rõ tâm sở phối hợp tâm (*sampayogacetāsika*) và tâm nhiếp thu tâm sở (*saṅghacitta*).

A. Tâm sở phối hợp tâm (*Sampayogacetāsika*)

1. Tâm sở tợ tha phối hợp tâm:

a/ 7 tâm sở tợ tha biến hành phối hợp với tất cả 121 tâm.

b/ 6 tâm sở tợ tha biệt cảnh phối hợp tùy loại tâm. Như sau:

Tâm phối hợp với 55 tâm là 3 tâm ý giới, 41 tâm dục ý thức giới, và 11 tâm sơ thiền.

Chương II. Toát yếu tâm số (Cetasikasaṅgaha)

Tứ phối hợp với 66 tâm là 55 tâm hữu tầm, và 11 tâm nhị thiền.

Thắng giải phối hợp với 110 tâm là trừ ngũ song thức, và tâm si hoại nghi.

Cần phối hợp với 105 tâm là trừ 15 tâm quả vô nhân, và tâm khai ngũ môn.

Hỷ phối hợp với 51 tâm là 18 tâm dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, và 11 tâm tam thiền.

Dục phối hợp với 101 tâm là trừ 18 tâm vô nhân, và 2 tâm si.

2. Tâm số bất thiện phối hợp tâm:

a/ 4 tâm số bất thiện biến hành phối hợp với tất cả 12 tâm bất thiện.

b/ 10 tâm số bất thiện biệt cảnh phối hợp tâm bất thiện tùy loại. Như sau:

Ba tâm số tham phần – **Tham** phối hợp với 8 tâm tham. **Tà kiến** phối hợp với 4 tâm tham tương ưng. **Mạn** phối hợp với 4 tâm tham bất tương ưng nhưng không nhất định.

Bốn tâm số sân phần – **Sân** phối hợp với 2 tâm sân. **Tật, lạn, hối** cũng phối hợp với 2 tâm sân nhưng không nhất định và riêng từng thứ.

Hai tâm số hôn phần – **Hôn trầm** và **thụy miên** phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu trợ, không nhất định nhưng đi chung.

Hoài nghi phối hợp nhất định với tâm si tương ưng hoài nghi.

3. Tâm sở tịnh hảo phối hợp tâm:

a/ 19 tâm sở tịnh hảo biến hành phối hợp với tất cả 91 tâm tịnh hảo.

b/ 6 tâm sở tịnh hảo biệt cảnh phối hợp tâm tịnh hảo tùy loại. Như sau:

Ba tâm sở ngăn trừ phần – **Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng** phối hợp nhất định với 40 tâm siêu thế, và đi chung; Phối hợp bất định với 8 tâm thiện dục giới, đi riêng từng thứ.

Hai tâm sở vô lượng phần – **Bi** và **tùy hỷ** phối hợp bất định với 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo và 12 tâm sắc giới thọ hỷ, đi riêng từng thứ.

Tâm sở **tuệ quyền** phối hợp nhất định với 79 tâm là 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng, 27 tâm đáo đạt, 40 tâm siêu thế.

B. Tâm nhiếp thu tâm sở (*Saṅgahacitta*)

1. Tâm dục giới nhiếp tâm sở:

a/ Tâm bất thiện nói tổng quát thì có 27 tâm sở phối hợp là 13 tâm sở tợ tha và 14 tâm sở bất thiện. Chi tiết như sau:

- Tâm tham có 22 tâm sở phối hợp là 13 tợ tha, 4 si phần, 3 tham phần và 2 hôn phần. Nhưng trong đó, tâm tham thọ hỷ có hỷ tâm sở, tâm tham thọ xả không có hỷ tâm sở; Tâm tham tương ưng thì có tâm sở tà kiến nhưng không có tâm sở mạn, tâm tham bất tương ưng thì có thể có tâm sở mạn nhưng không có tâm sở tà kiến; Tâm tham vô trợ không có 2 tâm sở hôn phần, tâm tham hữu trợ thì có thể có 2 tâm sở hôn phần.

Chương II. Toát yếu tâm sở (Cetasikaṅgaha)

- Tâm sân có 22 tâm sở phối hợp là 12 tâm sở tợ tha (trừ hỷ tâm sở), 4 si phần, 4 sân phần và 2 hôn phần. Nhưng trong đó, tâm sân nhất định phải có tâm sở sân, không nhất định phải có tật hay lặn hay hối; Tâm sân vô trợ không có 2 tâm sở hôn phần, tâm sân hữu trợ có thể có 2 tâm sở hôn phần.

- Tâm si có 16 tâm sở phối hợp là 11 tâm sở tợ tha (trừ hỷ và dục), 4 tâm sở si phần, và tâm sở hoài nghi. Trong đó, tâm si hoài nghi có tâm sở hoài nghi nhưng không có tâm sở thắng giải; Tâm si phóng dật có thắng giải nhưng không có hoài nghi.

b/ Tâm thiện dục giới nói tổng quát thì có 38 tâm sở phối hợp là 13 tâm sở tợ tha và 25 tâm sở tịnh hảo. Nhưng trong đó, tâm đại thiện thọ hỷ có tâm sở hỷ, tâm đại thiện thọ xả thì không có tâm sở hỷ; Tâm đại thiện tương ưng có tâm sở tuệ quyền, tâm đại thiện bất tương ưng thì không có tâm sở tuệ quyền; Tâm đại thiện có thể có một trong năm tâm sở là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, bi và tùy hỷ, hoặc không có năm thứ này.

c/ Tâm quả dục giới nói tổng quát thì có 33 tâm sở phối hợp là 13 tâm sở tợ tha, 19 tâm sở tịnh hảo biến hành, và tâm sở tuệ quyền. Chi tiết như sau:

- Tâm quả vô nhân có 11 tâm sở phối hợp. Trong đó, ngũ song thức chỉ có 7 tâm sở tợ tha biến hành phối hợp; Hai tâm tiếp thân và hai tâm quan sát thọ xả có 10 tâm sở tợ tha (trừ cần, hỷ, dục) phối hợp; Tâm quan sát thọ hỷ có 11 tâm sở tợ tha (trừ cần, dục) phối hợp.

- Tâm đại quả có 33 tâm sở phối hợp là 13 tâm sở tợ tha, 19 tâm sở tịnh hảo biến hành, và tâm sở tuệ quyền. Nhưng trong đó, tâm đại quả thọ hỷ thì có tâm sở hỷ, còn tâm đại quả thọ xả thì không có hỷ tâm sở; Tâm đại quả tương ưng thì có tâm

Toát yếu A-tỳ-đàm

sở tuệ quyền phối hợp, còn tâm đại quả bất tương ưng thì không có tuệ quyền phối hợp.

d/ Tâm tổ dục giới nói tổng quát có 35 tâm sở phối hợp là 13 tâm sở tợ tha, 22 tâm sở tịnh hảo (trừ 3 giới phần). Chi tiết như sau:

- Tâm tổ vô nhân có 12 tâm sở tợ tha phối hợp (trừ dục). Trong đó, tâm khai ngũ môn có 10 tâm sở tợ tha phối hợp (trừ cần, hỷ, dục); Tâm khai ý môn có 11 tâm sở tợ tha phối hợp (trừ hỷ và dục); Tâm sinh tiểu có 12 tâm sở tợ tha phối hợp (trừ dục).

- Tâm đại tổ có 35 tâm sở phối hợp là 13 tâm sở tợ tha, 19 tâm sở tịnh hảo biến hành, 2 vô lượng phần và tuệ quyền. Nhưng trong đó, tâm đại tổ thọ hỷ thì có tâm sở hỷ phối hợp, tâm đại tổ thọ xả thì không có tâm sở hỷ; Tâm đại tổ tương ưng thì có tâm sở tuệ quyền phối hợp, tâm đại tổ bất tương ưng thì không có tuệ quyền; Tâm đại tổ có thể có một trong hai tâm sở bi và tùy hỷ, hoặc không có hai thứ này.

2. Tâm sắc giới nhiếp tâm sở:

Tâm sắc giới gồm tâm thiện, tâm quả và tâm tổ. Tâm thiện sắc giới 5 thứ như thiện sắc giới sơ thiền v.v... Tâm quả sắc giới 5 thứ như quả sắc giới sơ thiền v.v... Tâm tổ sắc giới 5 thứ tổ sắc giới sơ thiền v.v... Ba loại tâm sắc giới đều có đồng số tâm sở phối hợp, tổng quát thì có 35 tâm sở hợp là 13 tâm sở tợ tha, 19 tâm sở tịnh hảo biến hành, tâm sở tuệ quyền và 2 tâm sở vô lượng phần, nhưng tâm sắc giới có thể có một trong hai vô lượng phần, hoặc không có. Nói chi tiết như sau:

- Tâm sắc giới sơ thiền được 35 tâm sở phối hợp, nhưng với 2 vô lượng phần thì có thể có một trong hai, hoặc không có.

Chương II. Toát yếu tâm sở (Cetasikasaṅgaha)

- Tâm sắc giới nhị thiền được 34 tâm sở phối hợp là bỏ tâm sở tầm; Và đối với 2 vô lượng phần thì có thể có một trong hai, hoặc không có.
- Tâm sắc giới tam thiền được 33 tâm sở phối hợp là bỏ tầm và tứ; Đối với 2 vô lượng phần thì có thể có một trong hai, hoặc không có.
- Tâm sắc giới tứ thiền được 32 tâm sở phối hợp là bỏ tầm, tứ và hỷ; Đối với hai vô lượng phần thì có thể có một trong hai, hoặc không có.
- Tâm sắc giới ngũ thiền được 30 tâm sở phối hợp nhất định, là 10 tâm sở tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ), 19 tâm sở tịnh hảo biến hành, 1 tâm sở tuệ quyền.

3. Tâm sở vô sắc giới nhiếp tâm sở:

Tâm vô sắc giới 12 thứ, gồm 4 tâm thiện, 4 tâm quả, và 4 tâm tố. Tất cả đều là ngũ thiền (với 2 chi thiền xả và nhứt hành) và ba loại tâm đều có số tâm sở phối hợp như nhau, nên không cần nói chi tiết, chỉ nói tổng quát là tâm vô sắc giới có 30 tâm sở phối hợp là 10 tâm sở tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ), 19 tâm sở tịnh hảo biến hành, và 1 tâm sở tuệ quyền.

4. Tâm siêu thế nhiếp tâm sở:

Tâm siêu thế có hai loại tâm, tâm thiện tức tâm đạo, tâm quả dị thực (*vipāka*) tức tâm quả (*phala*), mỗi loại có 5 thứ tính theo bậc thiền, nên có đạo quả sơ thiền, đạo quả nhị thiền v.v... Nói tổng quát thì tâm siêu thế có 36 tâm sở phối hợp là 13 tâm sở tợ tha, 19 tâm sở tịnh hảo biến hành, 3 tâm sở giới phần, và 1 tâm sở tuệ quyền. Nói chi tiết như sau:

- Tâm siêu thế sơ thiền có 36 tâm sở phối hợp nhất định.

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Tâm siêu thế nhị thiên bỏ tầm nên còn 35 tâm sở phối hợp nhất định.
- Tâm siêu thế tam thiên bỏ tầm và tứ nên còn 34 tâm sở phối hợp nhất định.
- Tâm siêu thế tứ thiên bỏ tầm, tứ, hỷ (chỉ có thọ lạc) nên còn 33 tâm sở phối hợp nhất định.
- Tâm siêu thế ngũ thiên cũng còn 33 tâm sở như tứ thiên, nhưng thay thọ lạc bằng thọ xả.



CHƯƠNG III. TOÁT YẾU CÁC KHÍA CẠNH TÂM SANH (*CITTUPPĀDAPAKIṆṆAKASAṄGAHA*)



Tâm và tâm sở tương hợp thành một, gọi đây là tâm sanh (*cittuppāda*). Để hiểu rõ tâm sanh ấy phải biết qua sáu khía cạnh của nó, đó là thọ, nhân, sự, môn, cảnh, vật.

1. Toát yếu về thọ (*Vedanāsaṅgaha*)

Thọ theo ba loại là lạc (*sukha*), khổ (*dukkha*), phi khổ phi lạc (*adukkhamasukha*).

Thọ phân loại theo năm là lạc (*sukha*), khổ (*dukkha*), hỷ (*somanassa*), ưu (*domanassa*), xả (*upekkhā*).

Trong toát yếu về thọ, sẽ nói theo năm loại.

Tâm câu hữu lạc thọ có một là thân thức thọ lạc thuộc quả thiện vô nhân.

Tâm câu hữu khổ thọ có một là thân thức thọ khổ thuộc quả bất thiện.

Tâm câu hữu hỷ thọ có 62 là 18 tâm dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền và 11 tâm tứ thiền.

Tâm câu hữu ưu thọ có 2 là 2 tâm sân.

Tâm câu hữu xả thọ có 55 là 32 tâm dục giới thọ xả và 23 tâm ngũ thiền.

2. Toát yếu về nhân (*Hetusaṅgaha*)

Nhân (*hetu*) là nhân tương ưng (*sampayuttahetu*), là căn của tâm pháp; Tâm sinh hữu nhân sẽ có sức mạnh hơn tâm sinh vô nhân.

Có 6 nhân tương ưng là tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*), và vô si (*amoha*). Ba nhân xấu và ba nhân tốt.

Nhân tham luôn luôn đi với nhân si.

Nhân sân luôn luôn đi với nhân si.

Nhân si có thể đi với nhân tham, có thể đi với nhân sân, có thể đi một mình.

Nhân vô tham luôn luôn đi với nhân vô sân và có thể đi với nhân vô si.

Nhân vô sân luôn luôn đi với nhân vô tham và có thể đi với nhân vô si.

Nhân vô si nhất định đồng sanh với hai nhân vô tham và vô sân.

Tâm theo nhân có 4 trường hợp: tâm hữu tam nhân, tâm hữu nhị nhân, tâm hữu nhứt nhân, và tâm vô nhân.

Tâm hữu tam nhân (*tīhetukacitta*) tức tâm có ba nhân tương ưng, là 79 tâm hợp trí.

Tâm hữu nhị nhân (*dvīhetukacitta*) tức tâm có hai nhân tương ưng, là 8 tâm tham, 2 tâm sân, 12 tâm dục giới tịnh hảo ly trí.

Tâm hữu nhứt nhân (*ekahetukacitta*) tức tâm chỉ có một nhân tương ưng, đó là 2 tâm si.

*Chương III. Toát yếu các khía cạnh tâm sanh
(Cittuppādapakiṇṇakasaṅgaha)*

Tâm vô nhân (*ahetukacitta*) tức tâm không có nhân tương ưng, tức là 5 đôi thức, 2 tâm tiếp thân, 3 tâm quan sát, 2 tâm khai môn, 1 tâm sinh tiểu.

3. Toát yếu về sự (*Kiccasaṅgaha*)

Sự (*kicca*) là công việc của tâm, nhiệm vụ của tâm, chức năng của tâm...

Có 14 sự là tái tục (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*), khai môn (*āvajjana*), thấy (*dassana*), nghe (*savana*), ngủi (*ghāyana*), nếm (*sāyana*), đụng (*phusana*), tiếp thân (*sampaticchana*), quan sát (*santīraṇa*), xác định (*voṭṭhappana*), đồng lực (*javana*), mót cảnh (*tadālabhāna*), tử biệt (*cuti*).

Sự tái tục là việc nối lại kiếp sống mới.

Sự hữu phần là việc duy trì sanh hữu không cho gián đoạn, nên còn gọi là hộ kiếp.

Sự khai môn là việc hướng cảnh mới để khai mở lộ tâm khách quan.

Sự thấy là việc biết cảnh sắc của mắt, gọi là thị giác.

Sự nghe là việc biết cảnh thanh của tai, gọi là thính giác.

Sự ngủi là việc biết cảnh khí của mũi, gọi là khứu giác.

Sự nếm là việc biết cảnh vị của lưỡi, gọi là vị giác.

Sự đụng là việc biết cảnh xúc của thân, gọi là xúc giác.

Sự tiếp thân là việc tiếp nhận cảnh từ năm thức giới chuyển qua ý thức giới.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Sự quan sát là việc xem xét đối tượng trước khi xác định.

Sự xác định là việc nhận định đối tượng trước khi xử lý.

Sự đồng lực là việc xử lý cảnh, hưởng thụ cảnh phải nhiều thời gian (sát-na) mới hoàn tất.

Sự mót cảnh là việc hưởng cảnh dư của tâm đồng lực.

Sự tử biệt là việc chấm dứt kiếp sống cũ, kết thúc cho một đời sống.

A. Việc có mấy tâm?

Việc tục sinh, hữu phần và tử do 19 thứ tâm là 2 tâm quan sát thọ xả, 8 tâm đại quả, và 9 tâm quả đáo đại.

Việc khai môn do 2 thứ tâm là tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn.

Việc thấy do 2 tâm nhãn thức.

Việc nghe do 2 tâm nhĩ thức.

Việc ngửi do 2 tâm tỷ thức.

Việc nếm do 2 tâm thiệt thức.

Việc đụng do 2 tâm thân thức.

Việc tiếp thụ do 2 tâm ý giới quả thiện và quả bất thiện (tâm tiếp thụ).

Việc quan sát do 3 tâm ý thức giới quả bất thiện và quả thiện vô nhân (tâm quan sát).

Việc xác định do 1 tâm ý thức giới tố vô nhân thọ xả (tâm khai ý môn).

*Chương III. Toát yếu các khía cạnh tâm sanh
(Cittuppādapakiṇṇakasaṅgaha)*

Việc đồng lực do 87 tâm là 12 tâm bất thiện, 37 tâm thiện, 20 tâm quả siêu thế, 9 tâm tố đáo đại, 8 tâm đại tố, và 1 tâm sinh tiểu.

Việc mót cảnh do 11 tâm là 8 tâm đại quả và 3 tâm quan sát.

B. Tâm làm mấy việc?

Tâm làm một việc:

- Đòi nhãn thức làm một việc thấy.
- Đòi nhĩ thức làm một việc nghe.
- Đòi tỷ thức làm một việc ngửi.
- Đòi thiệt thức làm một việc nếm.
- Đòi thân thức làm một việc đụng.
- 2 tâm tiếp thu làm một việc tiếp thu.
- Tâm khai ngũ môn làm một việc khai môn.
- 12 tâm bất thiện, 37 tâm thiện, 20 tâm quả siêu thế, 9 tâm tố đáo đại, 8 tâm đại tố và tâm sinh tiểu, tất cả tâm này chỉ làm một việc đồng lực.

Tâm làm hai việc:

- Tâm quan sát thọ hỷ làm việc quan sát và việc mót cảnh.
- Tâm khai ý môn làm việc khai môn và việc xác định.

Tâm làm ba việc:

- 9 tâm quả đáo đại làm việc tái tục, việc hữu phần và việc tử.

Tâm làm bốn việc:

Toát yếu A-tỳ-đàm

– 8 tâm đại quả làm việc tái tục, việc hữu phần, việc tử và việc mót cảnh.

Tâm làm năm việc:

– 2 tâm quan sát thọ xả làm việc tái tục, việc hữu phần, việc tử, việc quan sát và việc mót cảnh.

C. Sở tâm (thāna)

Sở tâm (*thāna*) là nói đến vị trí sanh diễn thứ lớp của tâm trong dòng tư tưởng của đời sống.

Mười bốn sự chỉ có mười sở:

- 1/ Sở tái tục là sát-na khởi đầu của kiếp sống.
- 2/ Sở hữu phần là sát-na tiềm thức trong đời sống khi chưa sanh tâm khách quan bắt cảnh mới, còn gọi là dòng hộ kiếp.
- 3/ Sở khai môn là sát-na tâm sanh mở đầu cho diễn trình tâm bắt cảnh mới.
- 4/ Sở ngũ là sát-na nhãn thức (việc thấy) hoặc nhĩ thức (việc nghe), hoặc tỷ thức (việc ngửi), hoặc thiệt thức (việc nếm), hoặc thân thức (việc đụng), vị trí sanh khởi sau tâm khai ngũ môn và trước tâm tiếp thân.
- 5/ Sở tiếp thân là vị trí tâm sanh sau ngũ song thức và trước tâm quan sát.
- 6/ Sở quan sát là vị trí tâm sanh sau tâm tiếp thân và trước tâm xác định.
- 7/ Sở xác định là vị trí tâm sanh sau tâm quan sát và trước tâm đồng lực.

*Chương III. Toát yếu các khía cạnh tâm sanh
(Cittuppādapakiṇṇakasaṅgaha)*

- 8/ Sở đồng lực là vị trí tâm sanh sau tâm xác định và trước tâm mót cảnh (nếu có). Lộ trình tâm có trường hợp diễn ra tâm mót cảnh, có trường hợp không diễn ra tâm mót cảnh nên khi kết thúc sở đồng lực thì đến sở hữu phần.
- 9/ Sở mót cảnh là vị trí tâm sanh sau tâm đồng lực và trước tâm hữu phần.
- 10/ Sở tử là vị trí tâm kết thúc đời sống, gọi là tâm tử.

**4. Toát yếu về môn
(*Dvārasaṅgaha*)**

Môn (*dvāra*) là cửa. Trong phần toát yếu này, môn được nói đến, tức là pháp như cửa ngõ cho cảnh hiện vào và tâm nương đó sanh ra để biết cảnh.

Có sáu môn:

- 1/ Nhãn môn (*cakkhudvāra*) là cửa mắt, là ngõ cho cảnh sắc hiện vào và tâm nương sanh biết cảnh sắc. Nhãn môn chính là sắc thần kinh nhãn (*cakkhupasāda*).
- 2/ Nhĩ môn (*sotadvāra*) là cửa tai, là ngõ cho cảnh thính hiện vào và tâm nương sanh biết cảnh thính. Nhĩ môn chính là sắc thần kinh nhĩ (*sotapasāda*).
- 3/ Tỷ môn (*ghānadvāra*) là cửa mũi, là ngõ vào của cảnh khí và cho tâm nương sanh biết cảnh khí. Tỷ môn chính là sắc thần kinh tỷ (*ghānapasāda*).
- 4/ Thiệt môn (*jivhādvāra*) là cửa lưỡi, ngõ vào của cảnh vị và cho tâm nương sanh biết cảnh vị. Thiệt môn chính là sắc thần kinh thiệt (*jivhāpasāda*).

Toát yếu A-tỳ-đàm

5/ Thân môn (*kāyadvāva*) là cửa thân, ngõ vào của cảnh xúc và cho tâm nương sanh biết cảnh xúc. Thân môn chính là sắc thần kinh thân (*kāyapasāda*).

6/ Ý môn (*manodvāra*) là cửa ý, ngõ vào của cảnh pháp và cho tâm nương sanh biết cảnh pháp. Ý môn chính là tâm hữu phần (*bhavaṅgacitta*) [có 19 thứ tâm hữu phần là 2 tâm quan sát thọ xả, 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đáo đại].

- Môn có bao nhiêu tâm nương ?

Nhãn môn có 46 tâm nương sanh là 2 tâm nhãn thức, 3 tâm ý giới, 41 tâm dục ý thức giới (3 tâm quan sát, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại quả, và 29 tâm đồng lực dục giới)

Nhĩ môn có 46 tâm nương sanh là 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới và 41 tâm dục ý thức giới.

Tỷ môn có 46 tâm nương sanh là 2 tâm tỷ thức, 3 tâm ý giới và 41 tâm dục ý thức giới.

Thiệt môn có 46 tâm nương sanh là 2 tâm thiệt thức, 3 tâm ý giới và 41 tâm dục ý thức giới.

Thân môn có 46 tâm nương sanh là 2 tâm thân thức, 3 tâm ý giới và 41 tâm dục ý thức giới.

Ý môn có 67 hoặc 99 tâm nương sanh là 29 tâm đồng lực dục giới, 18 đồng lực đáo đại, 11 tâm mót cảnh, 1 tâm khai ý môn và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

- Tâm nương mấy môn ?

Tâm nương một môn:

- Cặp nhãn thức chỉ nương nhãn môn.

*Chương III. Toát yếu các khía cạnh tâm sanh
(Cittuppādapakiṇṇakasaṅgaha)*

- Cặp nhĩ thức chỉ nương nhĩ môn.
- Cặp tỷ thức chỉ nương tỷ môn.
- Cặp thiết thức chỉ nương thiết môn.
- Cặp thân thức chỉ nương thân môn.
- 18 tâm đồng lực đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế chỉ nương ý môn.

Không có tâm nương hai môn, ba môn, bốn môn.

Tâm nương năm môn:

- 3 tâm ý giới nương năm môn là nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiết môn và thân môn.

Tâm nương sáu môn:

- Tâm khai ý môn, tâm quan sát thọ hỷ và 29 tâm đồng lực dục giới nương sáu môn.

- Tâm nương môn hoặc không:

- 2 tâm quan sát thọ xả và 8 tâm đại quả nương sáu môn, hoặc không nương. Khi 10 tâm này làm việc mót cảnh (*tadālabhāna*) thì nương sáu môn; Khi 10 tâm này làm việc hữu phần (*bhavaṅga*) thì không nương môn vì lúc đó chúng là ý môn.

- Tâm sanh không nương môn:

- 9 tâm quả đáo đại hoàn toàn không nương môn, vì chúng chỉ hiện khởi ở cõi sắc và cõi vô sắc, chỉ làm việc tục sinh, hữu phần và tử.

5. Toát yếu về cảnh (*Ārammaṇasaṅgaha*)

Cảnh (*ārammaṇa* hoặc *ālambaṇa*)

“*Ā abhimukhaṃ ramanti etthā 'ti ārammaṇaṃ*, tâm pháp thích chạm mặt với cái gì, thì cái đó gọi là cảnh”. Tức là đối tượng.

“*Cittacetasikehi ālambiyatī 'ti ālambaṇaṃ*, cái gì bị tâm và tâm sở nắm bắt thì cái đó gọi là cảnh”. Tức là sở tri.

Như vậy, cảnh là đối tượng của tâm, là sở tri của tâm.

Nhờ có cảnh trợ cho tâm và tâm sở sanh khởi, gọi là cảnh duyên (*ārammaṇapaccayo*)

Có 6 cảnh là:

1. Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là đối tượng của thị giác, bị mắt thấy. Chi pháp là cảnh sắc.
2. Cảnh thính (*saddārammaṇa*) là đối tượng của thính giác, bị tai nghe. Chi pháp là sắc cảnh thính.
3. Cảnh khí (*gandhārammaṇa*) là đối tượng của khứu giác, bị mũi ngửi. Chi pháp là sắc cảnh khí.
4. Cảnh vị (*rasārammaṇa*) là đối tượng của vị giác, bị lưỡi nếm. Chi pháp là sắc cảnh vị.
5. Cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) là đối tượng của xúc giác, bị thân xúc chạm. Chi pháp là sắc đất (cứng, mềm), sắc lửa (nóng, lạnh), sắc gió (căng, dùn).
6. Cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) là đối tượng của ý thức giới, bị ý thức giới biết. Chi pháp là tâm pháp (tâm và tâm sở), sắc pháp (sắc thần kinh và sắc tế), vô vi giới và pháp chế định.

Từ 6 cảnh suy ra thành 21 cảnh là:

*Chương III. Toát yếu các khía cạnh tâm sanh
(Cittuppādapakiṇṇakasaṅgaha)*

1. Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)
2. Cảnh thính (*saddārammaṇa*)
3. Cảnh khí (*gandhārammaṇa*)
4. Cảnh vị (*rasārammaṇa*)
5. Cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*)
6. Cảnh ngũ (*pañcārammaṇa*)
7. Cảnh pháp (*dhammārammaṇa*)
8. Cảnh chơn đế (*paramatthārammaṇa*)
9. Cảnh chế định (*paññattyārammaṇa*)
10. Cảnh dục giới (*kāmārammaṇa*)
11. Cảnh đáo đại (*mahaggaṭārammaṇa*)
12. Cảnh níp-bàn (*nibbānarammaṇa*)
13. Cảnh danh pháp (*nāmadhammārammaṇa*)
14. Cảnh sắc pháp (*rūpadhammārammaṇa*)
15. Cảnh quá khứ (*atītārammaṇa*)
16. Cảnh hiện tại (*paccuppannārammaṇa*)
17. Cảnh vị lai (*anāgatārammaṇa*)
18. Cảnh ngoại thời (*kālavimuttārammaṇa*)
19. Cảnh nội phần (*ajjhattārammaṇa*)
20. Cảnh ngoại phần (*bahiddhārammaṇa*)
21. Cảnh nội ngoại phần (*ajjhatabahiddhārammaṇa*)

- Bằng cách nào từ 6 cảnh suy ra thành 21 cảnh?

Cảnh sắc, thính, khí, vị, xúc và cảnh pháp thuộc tâm pháp, sắc pháp, vô vi giới, đó là pháp chân đế, gọi là cảnh chơn đế. Cảnh pháp thuộc chế định, gọi là cảnh chế định. Sắc, thính, khí, vị và xúc cả 5 đều là đối tượng của ý giới, nên gọi là cảnh ngũ.

Sắc, thính, khí, vị, xúc và cảnh pháp thuộc sắc pháp, tâm pháp dục giới được gọi là cảnh dục giới. Cảnh pháp thuộc tâm pháp

Toát yếu A-tỳ-đàm

sắc giới và vô sắc giới, được gọi là cảnh đáo đại. Cảnh pháp thuộc vô vi giới, được gọi là cảnh níp-bàn.

Sắc, thanh, khí, vị, xúc, và một phần cảnh pháp thuộc về sắc, được gọi là cảnh sắc pháp. Cảnh pháp thuộc tâm, tâm sở và níp-bàn, được gọi là cảnh danh pháp.

Sắc pháp và tâm pháp đã diệt, gọi là cảnh quá khứ. Sắc pháp và tâm pháp đang hiện khởi, gọi là cảnh hiện tại. Sắc pháp và tâm pháp sẽ sanh khởi, gọi là cảnh vị lai. Cảnh pháp thuộc vô vi giới và chế định, gọi là cảnh ngoại thời (không thuộc ba thời).

Sắc pháp và tâm pháp thuộc thân này, cá nhân, gọi là cảnh nội phần. Cái gì ngoài thân này mà bị biết, gọi là cảnh ngoại phần. Có những tâm biết tất cả cảnh nội phần và cảnh ngoại phần, đối tượng tâm này gọi là cảnh nội ngoại phần.

- Cảnh có nhiều tâm biết ?
 - Cảnh sắc có 48 tâm biết, là 2 tâm nhãn thức (nhất định), 3 tâm ý giới, 41 tâm dục ý thức giới, 2 tâm thông (không nhất định).
 - Cảnh thanh có 48 tâm biết, là 2 tâm nhĩ thức (nhất định), 3 tâm ý giới, 41 tâm dục ý thức giới, 2 tâm thông (không nhất định).
 - Cảnh khí có 48 tâm biết, là 2 tâm tỷ thức (nhất định), 3 tâm ý giới, 41 tâm dục ý thức giới, 2 tâm thông (không nhất định).
 - Cảnh vị có 48 tâm biết, là 2 tâm thiệt thức (nhất định), 3 tâm ý giới, 41 tâm dục ý thức giới, 2 tâm thông (không nhất định).

*Chương III. Toát yếu các khía cạnh tâm sanh
(Cittuppādapakiṇṇakasaṅgaha)*

- Cảnh xúc có 48 tâm biết, là 2 tâm thân thức (nhất định), 3 tâm ý giới, 41 tâm dục ý thức giới, 2 tâm thông (không nhất định).
- Cảnh ngũ có 46 tâm biết, là 3 tâm ý giới (nhất định), 41 tâm dục ý thức giới, 2 tâm thông (không nhất định).
- Cảnh pháp có 110 tâm biết, là 67 tâm thiền (nhất định), 41 tâm dục ý thức giới, 2 tâm thông (không nhất định).
- Cảnh chơn đế có 102 tâm biết, là 40 tâm siêu thế, 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ, 8 tâm đại quả, 17 tâm vô nhân trừ khai ý môn (là 71 tâm biết cảnh chơn đế nhất định), tâm khai ý môn, 12 tâm bất thiện, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông (là 31 tâm biết cảnh chơn đế không nhất định).
- Cảnh chế định có 52 tâm biết, gồm 21 tâm biết nhất định là 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 3 tâm vô sở hữu xứ, gồm 31 tâm biết không nhất định là tâm khai ý môn, 12 tâm bất thiện, 16 đồng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.
- Cảnh dục giới có 56 tâm biết, gồm 25 tâm biết nhất định là 17 tâm vô nhân trừ khai ý môn, 8 tâm đại quả, gồm 31 tâm biết không nhất định là tâm khai ý môn, 12 tâm bất thiện, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.
- Cảnh đáo đại có 37 tâm biết, gồm 6 tâm biết nhất định là 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ, gồm 31 tâm biết không nhất định là tâm khai ý môn, 12 tâm bất thiện, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.
- Cảnh níp-bàn có 51 tâm biết, gồm 40 tâm biết nhất định là 40 tâm siêu thế; gồm 11 tâm biết không nhất định là

Toát yếu A-tỳ-đàm

tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện hợp trí, 4 tâm đại tổ hợp trí và 2 tâm thông.

- Cảnh danh pháp có 89 tâm biết, gồm 46 tâm biết nhất định là 40 tâm siêu thế, 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, gồm 43 tâm biết cảnh không nhất định là 41 tâm dục ý thức giới và 2 tâm thông.
- Cảnh sắc pháp có 56 tâm biết, gồm 13 tâm biết nhất định là 5 cặp thức và 3 ý giới, gồm 43 tâm biết không nhất định là 41 tâm dục giới và 2 tâm thông.
- Cảnh quá khứ có 49 tâm biết, gồm 6 tâm biết nhất định là 3 tâm thức vô biên xứ và 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, gồm 43 tâm biết không nhất định là 41 tâm dục ý thức giới và 2 tâm thông.
- Cảnh hiện tại có 56 tâm biết, gồm 13 tâm biết nhất định là 5 cặp thức và 3 ý giới, gồm 43 tâm biết không nhất định là 41 tâm dục ý thức giới và 2 tâm thông.
- Cảnh vị lai có 43 tâm chỉ biết bất định là 41 tâm dục ý thức giới và 2 tâm thông.
- Cảnh ngoại thời có 92 tâm biết, gồm 51 tâm biết nhất định là 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 3 tâm vô sở hữu xứ, 40 tâm siêu thế, gồm 31 tâm biết không nhất định là tâm khai ý môn, 12 tâm bất thiện, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.
- Cảnh nội phần có 62 tâm biết, gồm 6 tâm biết nhất định là 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, gồm 56 tâm biết không nhất định là 54 tâm dục giới và 2 tâm thông.
- Cảnh ngoại phần có 114 tâm biết, gồm 58 tâm biết nhất định là 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 40 tâm

*Chương III. Toát yếu các khía cạnh tâm sanh
(Cittuppādapakiṇṇakasaṅgaha)*

siêu thế, gồm 56 tâm biết không nhất định là 54 tâm dục giới và 2 tâm thông. [Lý giải: 3 tâm không vô biên xứ và 3 tâm vô sở hữu xứ đều có đề mục chế định, nhưng 3 tâm không vô biên xứ biết cảnh ngoài phần, còn 3 tâm vô sở hữu xứ thì không nói là biết cảnh ngoài phần. Vì sao? Bởi vì thiền không vô biên xứ chế định “có” (Hư không vô hạn - *ākāso ananto*); còn thiền vô sở hữu xứ thì chế định “không” (không có gì - *natthi kiñci*)].

- Cảnh nội ngoại phần có 56 tâm biết cũng chỉ là biết bất định, đó là 54 tâm dục giới và 2 tâm thông. [Lý giải: cảnh nội ngoại phần là gom 2 cảnh nội phần và ngoại phần lại gọi chung, không phải là thứ cảnh đặc biệt gì, tâm dục giới và tâm thông biết cả hai cảnh, khi biết cảnh nội phần, khi biết cảnh ngoại phần. Nên chỉ là tâm biết không nhất định].
- Tâm biết được nhiều cảnh?
 - Tâm biết chỉ ba cảnh: 3 tâm vô sở hữu xứ biết 3 cảnh là cảnh pháp, cảnh chế định và cảnh ngoại thời.
 - Tâm biết bốn cảnh: 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ biết được 4 cảnh là cảnh pháp, cảnh chế định, cảnh ngoại thời và cảnh ngoại phần.
 - Tâm biết sáu cảnh: 3 tâm thức vô biên xứ và 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ biết được 6 cảnh là cảnh pháp, cảnh chơn đế, cảnh đáo đại, cảnh danh pháp, cảnh quá khứ và cảnh nội phần. Tâm biết sáu cảnh khác: 40 tâm siêu thế biết 6 cảnh là cảnh pháp, cảnh chơn đế, cảnh níp-bàn, cảnh danh pháp, cảnh ngoại thời và cảnh ngoại phần.

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Tâm biết tám cảnh: cặp nhãn thức biết 8 cảnh là cảnh sắc, cảnh chơn đế, cảnh dục giới, cảnh sắc pháp, cảnh hiện tại, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội ngoại phần. Cặp nhĩ thức biết 8 cảnh là cảnh thanh, cảnh chơn đế v.v... Cặp tỷ thức biết 8 cảnh là cảnh khí, cảnh chơn đế v.v... Cặp thiệt thức biết 8 cảnh là cảnh vị, cảnh chơn đế v.v... Cặp thân thức biết 8 cảnh là cảnh xúc, cảnh chơn đế, cảnh dục giới, cảnh sắc pháp, cảnh hiện tại, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội ngoại phần.
- Tâm biết mười ba cảnh: 3 tâm ý giới biết 13 cảnh là cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh ngũ, cảnh chơn đế, cảnh dục giới, cảnh sắc pháp, cảnh hiện tại, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội ngoại phần.
- Tâm biết mười bảy cảnh: 3 tâm quan sát, tâm sinh tiêu và 8 tâm đại quả biết được 17 cảnh là trừ bốn cảnh: cảnh níp-bàn, cảnh đạo đại, cảnh chế định và cảnh ngoại thời.
- Tâm biết hai mươi cảnh: 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện ly trí, 4 tâm đại tố ly trí biết được 20 cảnh là trừ cảnh níp bàn.
- Tâm biết hai mươi một cảnh: Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện hợp trí, 4 tâm đại tố hợp trí, 2 tâm thông biết đủ 21 cảnh.

6. Toát yếu về vật (*Vatthusaṅgaha*)

Vật (*vatthu*) đây là sắc vật (*vatthurūpa*) là trú căn của tâm.

*Chương III. Toát yếu các khía cạnh tâm sanh
(Cittuppādapakiṇṇakasaṅgaha)*

Ở cõi ngũ uẩn (*pañcavokāra*) danh và sắc trợ nhau, vật làm chỗ trú cho tâm, tâm trợ sanh vật thời tục sinh và trợ cho sắc tồn tại thời bình nhật.

Có sáu vật:

1. Nhãn vật (*cakkhuvatthu*) là sắc thần kinh nhãn, trú căn của tâm nhãn thức.
 2. Nhĩ vật (*sotavatthu*) là sắc thần kinh nhĩ, trú căn của tâm nhĩ thức.
 3. Tỷ vật (*ghānavatthu*) là sắc thần kinh tỷ, trú căn của tâm tỷ thức.
 4. Thiệt vật (*jivhāvatthu*) là sắc thần kinh thiệt, trú căn của tâm thiệt thức.
 5. Thân vật (*kāyavatthu*) sắc thần kinh thân, trú căn của tâm thân thức.
 6. Ý vật (*hadayavatthu*) là một thứ sắc nào đó trong thân, trú căn của tâm ý giới và ý thức giới.
- Tâm nương vật nhất định
 - Hai nhãn thức nương trú nhãn vật.
 - Hai nhĩ thức nương trú nhĩ vật.
 - Hai tỷ thức nương trú tỷ vật.
 - Hai thiệt thức nương trú thiệt vật.
 - Hai thân thức nương trú thân vật.
 - Hai tâm sân, 3 tâm ý giới, 3 tâm quan sát, tâm sinh tiểu, 8 tâm đại quả, 15 tâm sắc giới, 5 tâm sơ đạo nương trú ý vật.

Đó là 37 tâm nương vật nhất định.

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Tâm nương vật bất định

Có 70 tâm nương ý vật bất định là:

- 8 tâm tham
- 2 tâm si
- Tâm khai ý môn
- 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo
- 8 tâm đồng lực vô sắc giới
- 35 tâm siêu thế trừ sơ đạo.

Tâm nương vật bất định chỉ là tâm nương ý vật; Những tâm này khi hiện khởi trong cõi ngũ uẩn thì nương ý vật, nếu hiện khởi trong cõi tứ uẩn (cõi vô sắc) thì không nương ý vật chỉ nương theo ý môn mà sanh.

- Tâm không nương vật

Có 4 tâm không nương vật, đó là 4 tâm quả vô sắc.

Bốn tâm quả vô sắc chắc chắn không nương vật vì chỉ hiện khởi trong cõi vô sắc, và 4 tâm này cũng chắc chắn không nương môn vì là tâm hữu phần.



CHƯƠNG IV. TOÁT YẾU LỘ TRÌNH TÂM (*CITTAVĪTHISAṄGAHA*)



Khi thấy cảnh sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị, xúc chạm, suy nghĩ thì tâm sanh khởi để biết cảnh; Tâm sinh diễn thứ lớp theo chức năng, sát-na trước trợ sát-na sau nối tiếp không gián đoạn. Đó gọi là lộ trình tâm, hay diễn trình tâm thức.

Trước khi phân tích lộ trình tâm, phải biết qua tám vấn đề: sáu vật (*vatthu*), sáu môn (*dvāra*), sáu cảnh (*ārammaṇa*), sáu thức (*viññāṇa*), sáu lộ trình (*vīthi*), sáu diễn cảnh (*visayappavatti*), bốn trường hợp (*vāra*), tâm lộ (*vīthicitta*).

- Sáu vật (*vatthu*) đã nói trong phần trước.
- Sáu môn (*dvāra*) cũng đã nói ở phần trước
- Sáu cảnh (*ārammaṇa*) cũng đã nói ở phần trước
- Sáu thức (*viññāṇa*) là:
 1. Nhãn thức (*cakkhaviññāṇam*) tức 2 tâm nhãn thức.
 2. Nhĩ thức (*sotaviññāṇam*) tức 2 tâm nhĩ thức.
 3. Tỷ thức (*ghānaviññāṇam*) tức 2 tâm tỷ thức.
 4. Thiệt thức (*jivhāviññāṇam*) tức 2 tâm thiệt thức.
 5. Thân thức (*kāyaviññāṇam*) tức 2 tâm thân thức.
 6. Ý thức (*manoviññāṇam*) tức 111 tâm ngoài ngũ song thức. Nhưng ý thức sinh diễn trong lộ trình tâm chỉ có 102 tâm trừ 9 tâm quả đáo đại, vì 9 tâm quả này không làm việc gì trong lộ trình tâm.
- Sáu lộ trình (*vīthi*) là:

Toát yếu A-tỳ-đàm

1. Lộ nhãn môn (*cakkhuvāra*), lộ trình tâm sinh diễn qua nhãn môn.
2. Lộ nhĩ môn (*sotadvāra*), lộ trình tâm sinh diễn qua nhĩ môn.
3. Lộ tỷ môn (*ghānavāra*), lộ trình tâm sinh diễn qua tỷ môn.
4. Lộ thiệt môn (*jivhādvāra*), lộ trình tâm sinh diễn qua thiệt môn.
5. Lộ thân môn (*kāyadvāra*), lộ trình tâm sinh diễn qua thân môn.
6. Lộ ý môn (*manodvāra*), lộ trình tâm sinh diễn qua ý môn.

Hoặc sáu lộ trình là:

1. Lộ nhãn thức (*cakkhuvīññāna*)
2. Lộ nhĩ thức (*sotavīññāna*)
3. Lộ tỷ thức (*ghānavīññāna*)
4. Lộ thiệt thức (*jivhāvīññāna*)
5. Lộ thân thức (*kāyavīññāna*)
6. Lộ ý thức (*manovīññāna*)

Lộ nhãn môn, lộ nhĩ môn, lộ tỷ môn, lộ thiệt môn, và lộ thân môn gọi chung là lộ ngũ môn (*pañcadvāra*) vì đều giống nhau có bảy sở tâm (*cittatthāna*) trong lộ trình, chỉ khác là ở sở ngũ, vị trí ấy nhãn thức khởi lên, hoặc nhĩ thức... Như vậy, lộ trình tâm tóm tắt chỉ có hai lộ là lộ ngũ môn (*pañcadvāra*) và lộ ý môn (*manodvāra*).

- Sáu diễn cảnh (*visayappavatti*) là:
 1. Diễn cảnh rất lớn (*atimahantaṃ*)
 2. Diễn cảnh lớn (*mahantaṃ*)
 3. Diễn cảnh nhỏ (*parittaṃ*)
 4. Diễn cảnh rất nhỏ (*atiparittaṃ*)

5. Diễn cảnh rõ (*vibhūtaṃ*)

6. Diễn cảnh mờ (*avibhūtaṃ*)

[Hậu số giải nói thêm 2 diễn cảnh là cảnh rất rõ (*ativibhūtaṃ*) và cảnh rất mờ (*ati-avibhūtaṃ*)].

Cảnh rất lớn, cảnh lớn, cảnh nhỏ, cảnh rất nhỏ, là diễn cảnh đối với lộ ngũ môn.

Cảnh rất rõ, cảnh rõ, cảnh mờ và cảnh rất mờ, là diễn cảnh đối với lộ ý môn.

Cảnh rất lớn, tức là năm cảnh hiện ra có sức ảnh hưởng rất mạnh đến tâm lộ sanh khởi đầy đủ.

Cảnh lớn, tức là năm cảnh hiện ra đủ mạnh làm ảnh hưởng đến tâm lộ sanh khởi không đầy đủ lắm, thiếu sở tâm mót cảnh.

Cảnh nhỏ, tức là năm cảnh hiện ra yếu ớt không đủ mạnh để ảnh hưởng đến tâm lộ đồng lực (xử lý cảnh) sanh khởi.

Cảnh rất nhỏ, tức là năm cảnh hiện ra quá yếu ớt, không thể ảnh hưởng làm sanh khởi tâm lộ, mà chỉ làm dao động hữu phần.

Cảnh rất rõ, tức là cảnh pháp hiện ra rất rõ nét đủ ảnh hưởng khiến lộ tâm ý môn diễn ra ba sở tâm.

Cảnh rõ, tức là cảnh pháp hiện ra tương đối rõ nét vừa đủ khiến lộ tâm ý môn diễn ra sở tâm đồng lực.

Cảnh mờ, tức là cảnh pháp hiện ra mờ nhạt không đủ mạnh để ảnh hưởng cho lộ tâm ý môn diễn ra đầy đủ, chỉ diễn ra đến sở tâm khai môn thôi

Cảnh rất mờ, tức là cảnh pháp hiện ra quá mờ nhạt không đủ ảnh hưởng cho lộ tâm ý môn diễn ra, hoặc chỉ khiến hữu phần rung động vài chặp.

• Bốn trường hợp (*vāra*) là:

1. Trường hợp chót tâm mót cảnh (*tadāmbanavāra*)
 2. Trường hợp chót tâm đồng lực (*javanavāra*)
 3. Trường hợp chót tâm xác định (*voṭṭhapanavāra*)
 4. Trường hợp chót không (*moghavāra*)
- Trường hợp chót tâm mót cảnh là lộ tâm kết thúc ở tâm mót cảnh (*tadāmbanāvasāna*).

Nếu là lộ ngũ môn chót tâm mót cảnh, đây là trường hợp được tác động bởi diễn cảnh rất lớn (*ati-mahantam*); lộ tâm này diễn ra đủ bảy sở tâm là khai môn, ngũ thức, tiếp thân, quan sát, xác định, đồng lực và mót cảnh.

Nếu là lộ ý môn chót tâm mót cảnh thì đây là trường hợp được tác động bởi diễn cảnh rất rõ (*ati-vibhūtam*); Lộ tâm này diễn ra đủ ba sở tâm là khai môn, đồng lực và mót cảnh.

- Trường hợp chót tâm đồng lực là lộ tâm kết thúc ở tâm đồng lực (*javanāvasāna*).

Nếu là lộ ngũ môn chót tâm đồng lực, đây là trường hợp được tác động bởi hai diễn cảnh, rất lớn (*atimahantam*) với 1 hữu phần vừa qua, lớn (*mahantam*) với 2 và 3 hữu phần vừa qua; Lộ tâm này diễn ra sáu sở tâm là khai môn, ngũ thức, tiếp thân, quan sát, xác định và đồng lực.

Nếu là lộ ý môn chót tâm đồng lực thì cũng là trường hợp được tác động bởi diễn cảnh rõ (*vibhūtam*); Lộ tâm này diễn ra hai sở tâm là khai môn và đồng lực.

- Trường hợp chót tâm xác định hay chót khai ý môn là lộ tâm kết thúc ở chấp xác định hay chấp khai ý môn.

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (*Cittavīthisaṅgaha*)

Nếu là lộ ngũ môn chót tâm xác định, đây là trường hợp được tác động bởi diễn cảnh nhỏ (*parittam*); Lộ tâm này diễn ra năm sở tâm là khai môn, ngũ thức, tiếp thu, quan sát và xác định.

Nếu là lộ ý môn thì đây gọi là chót khai môn, trường hợp được tác động bởi diễn cảnh mờ (*avibhūtam*). Trong lộ ý môn cảnh mờ thì chỉ diễn ra vài chặp khai môn, còn trong lộ ngũ môn cảnh nhỏ thì diễn ra vài chặp xác định. Tâm khai ý môn trong lộ ý làm việc khai môn, trong lộ ngũ thì nó làm việc xác định.

- Trường hợp chót không (*moghavāra*) là không sanh tâm lộ khách quan, không diễn ra lộ tâm. Trường hợp này do diễn cảnh rất nhỏ (*atiparittam*) đối với cảnh ngũ, hoặc do diễn cảnh rất mờ (*ati-avibhūtam*) đối với cảnh pháp; Cảnh quá yếu ớt hay quá mờ nhạt chỉ ảnh hưởng làm cho hữu phần dao động thôi.

- Tâm lộ (*vīthicitta*)

Tâm lộ là sát-na tâm sinh diễn trong lộ trình tâm, sát-na (*khaṇa*) là đơn vị thời gian cực ngắn, thường gọi là chặp tâm; Tên sát-na gọi theo công việc của tâm.

Trước khi nói đến tâm lộ trong lộ trình tâm nên biết đến tâm hữu phần (*bhavaṅga*) khi có cảnh xuất hiện:

1. Hữu phần vừa qua (*atītabhavaṅga*) là sát-na hữu phần rung động đầu tiên khi có cảnh; từ hữu phần bình thường chuyển qua hữu phần rung động. Hữu phần chuyển qua ấy gọi là “hữu phần vừa qua”. Có thể sanh một chặp hay nhiều chặp.
2. Hữu phần rung động (*bhavaṅgacalana*). Sau hữu phần vừa qua là sát-na hữu phần rung động. Thông thường

sanh một chấp, nhưng trong trường hợp diễn cảnh quá yếu quá mờ thì hữu phần rung động khởi lên ba chấp.

3. Hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*) là sát-na hữu phần kết thúc để trợ sanh tâm lộ khách quan khai ngũ môn hay khai ý môn. Hữu phần dứt dòng chỉ có một chấp.

Sau hữu phần dứt dòng các tâm lộ khách quan sanh khởi với tên gọi như sau:

1. Chấp khai môn (*āvajjanakhaṇa*) là tâm hướng cảnh mới, khai mở một lộ tâm khách quan biết cảnh ấy. Chấp khai môn là tâm khai ngũ môn nếu mở lộ ngũ, là tâm khai ý môn nếu mở lộ ý. Chấp khai môn chỉ khởi một lần rồi diệt.
2. Chấp ngũ thức (*pañcaviññāṇakhaṇa*) sanh tiếp nối sát-na khai môn, có nhiệm vụ thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, đây chính là ngũ song thức; nhưng trong lộ tâm, sở ngũ chỉ sanh khởi một trong mười thức (nhãn thức quả thiện hoặc nhãn thức quả bất thiện v.v...)
3. Chấp tiếp thân (*sampaṭicchanaṅkhaṇa*) sanh tiếp nối sát-na ngũ thức, nhiệm vụ tiếp nhận cảnh sắc v.v... Đây chính là một trong hai tâm tiếp thân. Chấp tiếp thân trong lộ tâm chỉ khởi một lần rồi diệt và chỉ khởi trong lộ ngũ môn.
4. Chấp quan sát (*santīraṇakhaṇa*) sanh tiếp nối sát-na tiếp thân, nhiệm vụ quan sát cảnh sắc v.v... Đây chính là một trong ba tâm quan sát. Chấp quan sát trong lộ tâm chỉ khởi một lần rồi diệt và chỉ khởi trong lộ ngũ môn.
5. Chấp xác định (*voṭṭhapanakhaṇa*) sanh tiếp nối sát-na quan sát, nhiệm vụ xác định cảnh sắc v.v... Đây chính là tâm tố ý thức giới vô nhân thọ xả (khai ý môn). Chấp xác

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

định trong lộ tâm chỉ khởi một lần rồi diệt và chỉ khởi trong lộ ngũ môn.

6. Chặp đồng lực (*javanakhaṇa*) có chức năng quan trọng nhất trong lộ trình tâm. Đồng lực (*javana*) là tâm “hưởng cảnh”, “xử lý cảnh”... Tâm làm việc đồng lực là tâm bất thiện, tâm thiện, tâm tố ứng cúng và tâm quả siêu thế. Đồng lực bất thiện và đồng lực thiện có thể tạo quả dị thực, đồng lực tố ứng cúng và đồng lực quả siêu thế thì không tạo quả.

Tâm lộ đồng lực đều có trong lộ tâm ngũ môn và lộ tâm ý môn.

Đồng lực trong lộ ngũ môn thời bình nhật sanh bảy chặp, thời cận tử sanh năm chặp. Đồng lực trong lộ ý môn thông thường thời bình nhật sanh bảy chặp, thời cận tử sanh năm chặp; Đồng lực trong lộ ý môn đặc biệt thời bình nhật có nhiều trường hợp sanh sáu chặp, hoặc bảy chặp, hoặc vô số chặp.

Đồng lực trong lộ ngũ môn và lộ ý môn thông thường là 29 tâm: 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 9 tâm tố dục giới ứng cúng. Đồng lực trong lộ ý môn đặc biệt là 66 tâm: 4 tâm đại thiện hợp trí, 4 tâm đại tố hợp trí, 9 tâm thiện đáo đại, 9 tâm tố đáo đại, 20 tâm thiện siêu thế và 20 tâm quả siêu thế.

Đồng lực trong lộ ý môn đặc biệt luôn luôn diễn trình hai chặng: chặng đồng lực dục giới (*kāmajavana*), tiếp nối là chặng đồng lực an chỉ (*appanājavana*) hay đồng lực kiên cố.

Trong lộ ý môn đặc biệt, chặng đồng lực dục giới là một trong tám tâm: 4 đại thiện hợp trí và 4 đại tố hợp trí, khởi lên 4 chặp với tên gọi:

Toát yếu A-tỳ-đàm

1. Sát-na chuẩn bị (*parikamma*)
2. Sát-na cận hành (*upacāra*)
3. Sát-na thuận thứ (*anuloma*)
4. Sát-na chuyển tộc (*gotrabhū*)

Trong lộ ý môn đặc biệt, chặng đồng lực an chỉ là 9 thiện đạo đại, 9 tố đạo đại, 20 tâm đạo và 20 tâm quả siêu thế:

Tâm thiện đạo đại và tâm tố đạo đại khởi lên một chặp với tên gọi là sát-na thiện (*jhānakhaṇa*).

Tâm đạo khởi lên một chặp với tên gọi là sát-na đạo (*maggakhaṇa*).

Tâm quả khởi lên một chặp với tên gọi là sát-na quả (*phalakkhaṇa*)..

7. Chặp mót cảnh (*tadāmbanakkhaṇa*) là tâm lộ sanh nối tiếp đồng lực lộ ngũ môn và lộ ý môn thông thường, khi đối tượng là diễn cảnh rất lớn và rất rõ. Tâm mót cảnh, gọi vậy vì tâm này đồng đối tượng với đồng lực đã diệt, nó hưởng cảnh dư của đồng lực đã diệt.

Tâm mót cảnh luôn luôn khởi hai sát-na.

Tâm làm việc mót cảnh là 11 tâm: 3 tâm quả vô nhân ý thức giới (tâm quan sát) và 8 tâm quả dục giới hữu nhân (tâm đại quả).

Tóm lại, lộ ngũ môn có bảy loại tâm lộ, còn lộ ý môn chỉ có ba loại tâm lộ (*vīthicitta*).

Lộ trình tâm ngũ môn (Pañcadvāravīthi)

Năm lộ là lộ nhãn môn, lộ nhĩ môn, lộ tỷ môn, lộ thiệt môn, lộ thân môn, gọi chung là lộ ngũ môn có diễn trình giống nhau nên trình bày một lượt.

Lộ ngũ môn chỉ xảy ra ở thời bình nhật (*pavattikāla*) và thời cận tử (*maraṇāsannakāla*).

• Lộ ngũ môn bình nhật (Pañcadvārapavattivīthi)

1. Lộ ngũ môn bình nhật, cảnh rất lớn, chót mót cảnh, một hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thân (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (1) -> Đồng lực (7) -> Mót cảnh (2) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức.

Nhận xét: Lộ ngũ môn này có 7 chặng (sở tâm) tính từ tâm lộ khách quan sanh khởi (khai ngũ môn).

Có 14 chặng là sát-na khai ngũ môn, sát-na nhãn thức (hoặc nhĩ thức v.v...), sát-na tiếp thân, sát-na quan sát, sát-na xác định, bảy sát-na đồng lực, hai sát-na mót cảnh.

Có 7 thứ tâm là thực tế tâm đang sanh theo 7 sở, nói rộng thì lộ này có 54 tâm dục giới, vì sở ngũ là 1 trong 10 thức, sở tiếp thân là 1 trong 2 tâm tiếp thân, sở quan sát là 1 trong 3 tâm quan sát, sở đồng lực là 1 trong 29 tâm đồng lực dục giới, sở mót cảnh là 1 trong 11 tâm dục ý thức giới quả.

Toát yếu A-tỳ-đàm

2. Lộ ngũ môn bình nhật, cảnh rất lớn, chót đồng lực, một hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thân (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (1) -> Đồng lực (7) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức.

Nhận xét: Lộ ngũ môn này có 6 chặng (sở tâm khách quan). Có 12 chặp (sát-na tâm khách quan). Có 6 thứ tâm thực tế, tổng quát thì có 46 tâm dục giới, không có 8 tâm đại quả.

3. Lộ ngũ môn bình nhật, cảnh rất lớn, chót đồng lực, một hữu phần vừa qua. Kết thúc đồng lực có xen hữu phần khách (*āgantukabhavaṅga*). Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thân (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (1) -> Đồng lực (7) -> Hữu phần khách (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức.

Giải thích: Đối với người ở cõi dục giới, có tâm hữu phần thọ hỷ (do tục sinh bằng tâm thọ hỷ), gặp cảnh rất lớn và rất tốt, nhưng sanh đồng lực thọ ưu, thì sau khi kết thúc đồng lực thọ ưu sẽ có một tâm hữu phần xa lạ thọ xả sanh khởi một chặp để dung hòa giữa hoạt thức thọ ưu với tiềm thức thọ hỷ. Tâm hữu phần xa lạ ấy gọi là hữu phần khách (*āgantukabhavaṅga*).

Nhận xét: Lộ ngũ môn hữu phần khách này cũng có 6 chặng tâm lộ. Có 6 thứ tâm hiện hành (mỗi chặng mỗi thứ), tính tổng quát thì có 11 thứ tâm là chặng khai ngũ môn 1 tâm, chặng thức 1 trong 5 thức quả thiện, chặng tiếp thân 1 tâm tiếp thân quả thiện, chặng quan sát 1 tâm quan sát quả thiện

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

thọ hỷ, chặng xác định 1 tâm tố vô nhân ý thức giới thọ xả, chặng đồng lực là 1 trong 2 tâm sân; Riêng về sát-na hữu phần khách là 1 trong 6 tâm. Có 12 chặp, kể luôn hữu phần khách là 13.

4. Lộ ngũ môn bình nhật, cảnh lớn, chót đồng lực, hai đến ba hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (2-3) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thu (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (1) -> Đồng lực (7) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức.

Nhận xét: Lộ ngũ môn này cũng có 6 chặng tâm khách quan như lộ cảnh rất lớn chót đồng lực, chỉ khác nhau là cảnh rất lớn có 1 hữu phần vừa qua, cảnh lớn ở đây có 2 hoặc 3 hữu phần vừa qua. Lộ này có 6 thứ tâm hiện hành, tính tổng quát thì có 46 thứ tâm dục giới, vì không có 8 tâm đại quả. Lộ này khởi lên 12 chặp (sát-na tâm khách quan).

5. Lộ ngũ môn bình nhật, cảnh lớn, chót đồng lực, có hai hay ba hữu phần vừa qua. Kết thúc đồng lực có xen hữu phần khách. Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (2-3) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thu (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (1) -> Đồng lực (7) -> Hữu phần khách (1) > Tái diễn hữu phần tiềm thức.

Giải thích: Lộ ngũ môn cảnh lớn có hữu phần khách này cũng xảy ra với người cõi dục giới, có hữu phần tiềm thức là thọ hỷ, sanh đồng lực thọ ưu, đối tượng lớn không kể là cảnh tốt

Toát yếu A-tỳ-đàm

hay cảnh xấu. Về ý nghĩa hữu phần khách cũng giống như đã giải trong lộ hữu phần khách cảnh rất lớn (lộ số 3).

Nhận xét: Lộ này cũng có 6 chặng, 13 chặp tâm giống như lộ hữu phần khách cảnh rất lớn; Nhưng về thứ tâm thì nhiều hơn vì không giới hạn cảnh tốt xấu, trên thực tế là 6 thứ (cho 6 chặng), tính tổng quát thì có 19 thứ là 1 tâm khai ngũ môn, 10 thức tâm, 2 tâm tiếp thủ, 3 tâm quan sát, 1 tâm xác định, 2 tâm đồng lực sân, nếu kể thêm 6 tâm làm hữu phần khách thì có 25 thứ tất cả.

6. Lộ ngũ môn bình nhật, cảnh nhỏ, chót xác định, có từ bốn đến chín hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (4-9) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thủ (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (3) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức.

Giải thích: Vì là cảnh nhỏ nên hiện ra chậm phải kéo dài từ bốn hữu phần vừa qua, đến năm... đến chín chặp mới tác động tâm khách quan sanh khởi được, và vì cảnh yếu nên tâm xác định kéo níu cảnh đến ba chặp mới chìm vào hữu phần tiềm thức.

Nhận xét: Lộ này chỉ có năm chặng tâm khách quan; 7 chặp tâm lộ; 17 thứ là khai ngũ môn 1, ngũ thức 1 trong 10 thức tâm, tiếp thủ 1 trong 2 tâm tiếp thủ, quan sát 1 trong 3 tâm quan sát, xác định 1 là tâm tổ vô nhân ý thức giới thọ xả.

7. Lộ ngũ môn bình nhật, cảnh rất nhỏ, chót không, có từ 10 đến 16 hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

Hữu phần vừa qua (10-16) -> Hữu phần rung động (3) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức.

Giải thích: Gọi là chót không (*moghavāra*) kỳ thật không diễn trình lộ tâm thì làm sao có kết thúc tâm lộ nào, nhưng gọi vậy cho biết có một trường hợp diễn cảnh không xảy ra lộ tâm. Nhưng không xảy ra lộ tâm sao gọi là lộ ngũ môn? Gọi như vậy vì căn cứ vào sự xuất hiện năm cảnh theo năm ngõ.

Do cảnh rất nhỏ không đủ sức tác động tâm lộ khách quan, chỉ làm rung động hữu phần tiềm thức, nên trường hợp này không kể được chặng tâm, chấp tâm, và thứ tâm, vì không thành lộ tâm.

• *Lộ ngũ môn cận tử*
(*Pañcadvāramaraṇāsannavīthi*)

Lộ ngũ môn vẫn có thể xảy ra lúc lâm chung. Có người vừa thấy cái gì, nghe tiếng gì v.v... liền chết không kịp nghĩ suy, chấm dứt mạng sống bằng lộ tâm ngũ môn. Gọi đó là lộ ngũ môn cận tử.

Chỉ có người phàm và thánh hữu học mới chết bằng lộ tâm ngũ môn, do đó khi tâm tử (*cuticitta*) diệt liền sanh tâm tái tục (*paṭisandhicitta*) ở kiếp sống mới.

Về diễn cảnh, diễn cảnh của lộ ngũ môn cận tử luôn luôn là cảnh rất lớn, nên lộ nào cũng chỉ có một hữu phần vừa qua.

Lộ ngũ môn cận tử, có hai trường hợp là chót mót cảnh và chót đồng lực.

Mỗi trường hợp lại có hai hình thức là có xen hữu phần rời tử, không xen hữu phần mà tử.

Như vậy, lộ ngũ môn cận tử có bốn diễn trình:

- (1) Lộ ngũ môn cận tử chót mót cảnh, tử liền.
- (2) Lộ ngũ môn cận tử chót mót cảnh, xen hữu phần rời tử.
- (3) Lộ ngũ môn cận tử chót đồng lực, tử liền.
- (4) Lộ ngũ môn cận tử chót đồng lực, xen hữu phần rời tử.

1. Lộ ngũ môn cận tử chót mót cảnh, tử liền. Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thu (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (1) -> Đồng lực (5) -> Mót cảnh (2) -> Tâm tử (1) -> Tâm tái tục kiếp sống mới.

Giải thích: Đồng lực thông thường sanh bảy chặp nhưng trong lộ cận tử thì đồng lực sanh khởi năm chặp (có ba trường hợp đồng lực chỉ sanh năm chặp: lộ hiện song thông, lộ sắp ngắt xủ và lộ mệnh chung). Với người còn luân hồi, tâm tử vừa diệt liền khởi lên tâm tục sinh, sát-na tử trợ sát-na tái tục bằng vô gián duyên. (Theo Abhidhamma truyền thống, kinh điển Pāli không có thuyết “thân trung ấm” sau khi chết phải qua 49 ngày mới tái sanh).

Nhận xét: Lộ ngũ môn cận tử có 7 chặng tâm từ khai môn đến mót cảnh – có 12 chặp tâm là 1 khai ngũ môn, 1 thức tâm, 1 tiếp thu, 1 quan sát, 1 xác định, 5 đồng lực, 2 mót cảnh – có 45 thứ là tâm dục giới trừ ra 9 tâm tổ ứng cúng.

2. Lộ ngũ môn cận tử chót mót cảnh, xen hữu phần rời tử. Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thu (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (1) -> Đồng lực

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

(5) -> Mót cảnh (2) -> Hữu phần (1) -> Tâm tử (1) -> Tâm tái tục kiếp sống mới.

Giải thích: Lộ cận tử này chỉ khác với lộ cận tử trước ở điểm là có xen hữu phần giữa tâm mót cảnh với tâm tử. Trường hợp xen hữu phần, Ngài Saddhammajotika đã giải thích, việc hữu phần sanh khởi xen vào giữa tâm mót cảnh và tâm tử là do nguyên tắc giãn thời gian cho sắc nghiệp diệt cùng lúc với sát-na diệt của tâm tử; sắc nghiệp sanh lần cuối vào sát-na sanh của tâm thứ 17, từ tâm tử đếm lui, nếu lộ tâm cận tử kết thúc sớm hơn 17 thì phải có xen hữu phần để tâm tử ở vị trí 17 cho sắc nghiệp đã sanh lần cuối ấy sẽ diệt đồng thời với tâm tử. Và do đó hữu phần xen giãn cách này có thể sanh ít hay nhiều chặp tùy theo nữa.

Nhận xét: Lộ thứ 2 này cũng có 7 chặng – 12 chặp – 45 thứ tâm, giống như lộ ngũ môn cận tử 1.

3. Lộ ngũ môn cận tử chót đồng lực, tử liền. Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thân (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (1) -> Đồng lực (5) -> Tâm tử (1) -> Tâm tái tục kiếp sống mới.

Nhận xét: Lộ này có 6 chặng vì không có chặng mót cảnh – có 10 chặp – có 37 thứ tâm là 1 tâm khai ngũ môn, 10 tâm thức giới, 2 tâm tiếp thân, 3 tâm quan sát, 1 tâm xác định, 20 tâm đồng lực dục giới ngoài đồng lực ứng cúng.

4. Lộ ngũ môn cận tử chót đồng lực, xen hữu phần rời tử. Diễn trình như sau:

Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ngũ môn (1) -> Ngũ thức (1) -> Tiếp thu (1) -> Quan sát (1) -> Xác định (1) -> Đồng lực (5) -> Hữu phần (1) -> Tâm tử (1) -> Tâm tái tục kiếp mới.

Nhận xét: Lộ thứ 4 này cũng có 6 chặng – 10 chặng – 37 thứ tâm giống như lộ ngũ môn cận tử thứ 3 trước.

Lộ trình tâm ý môn (*Manodvāravīthi*)

Lộ tâm sinh diễn nương ý môn, biết cảnh pháp, gọi là lộ ý môn (*manodvāravīthi*).

Dòng tâm thức sinh diễn khởi đầu một kiếp sống luôn luôn là lộ ý môn; Đời sống trong thời bình nhật phần lớn sinh hoạt cũng bằng lộ ý môn; Lúc lâm chung của mọi chúng sanh diễn ra lộ ý môn nhiều hơn lộ ngũ môn, vị A-la-hán viên tịch hoàn toàn là lộ ý môn. Như vậy lộ ý môn diễn ra vào ba thời: cận tái tục, bình nhật và cận tử.

• Lộ ý môn thời tái tục (*Paṭisandhivīthi*)

Lộ tâm khởi đầu kiếp sống sau khi tâm tái tục khởi lên, gọi là lộ ý môn thời tái tục.

Đây là lộ ý môn cảnh rất rõ, chót đồng lực, không có Hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

Tâm tái tục (1) -> Tâm hữu phần (14) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) > Đồng lực (7) -> tái diễn hữu phần...

Giải thích:

Niên luật lộ ý môn khách quan khởi đầu kiếp sống diễn ra sau 17 hữu phần, Hữu phần đầu tiên gọi là tâm tái tục (*paṭisandhiviññāṇam*, kiết sanh thức), kế đến là 14 hữu phần tiềm thức, rồi 1 hữu phần rung động, 1 hữu phần dứt dòng để nhường chỗ cho lộ ý sanh khởi.

Tâm tái tục và hữu phần ấy là 1 trong 19 tâm: 2 tâm quả dục ý thức giới vô nhân thọ xả, 8 tâm quả dục giới hữu nhân, 5 quả sắc giới, 4 quả vô sắc giới.

Đồng lực trong lộ ý môn khởi đầu kiếp sống luôn luôn là tâm tham, dù đối với chúng sanh cảnh khổ hay người kiếp chót cũng thế, vì mới đầu đều dính mắc sanh hữu.

Nhận xét: Lộ này có 2 chặng tâm lộ là khai môn và đồng lực - có 9 chặng tâm là 1 khai ý môn và 7 sát-na đồng lực - có 2 trong 9 thứ tâm là tâm khai ý môn và 8 tâm tham.

• *Lộ ý môn thời bình nhật*
(*Pavittivithi*)

Lộ ý môn diễn ra kể từ sau lộ tục sinh cho đến trước lộ cận tử, gọi là lộ ý môn bình nhật.

Lộ ý môn bình nhật có cách:

- A. Lộ ý thông thường. Là lộ ý diễn ra trong sinh hoạt đời thường để xử lý cảnh, như sanh nổi theo lộ ngũ để nhận định 5 cảnh đã thấy, đã nghe, đã ngửi, đã nếm, đã đụng; Hoặc là lộ ý suy nghĩ biết cảnh pháp.
- B. Lộ ý chiêm bao. Là lộ ý diễn ra trong giấc ngủ không liên giấc, thấy cảnh sinh hoạt nhưng không có thật.

C. Lộ ý đặc biệt. Là lộ tâm có đồng lực kiên cố hay đồng lực an chỉ, như đắc thiền thông đạo quả v.v...

A. Lộ ý môn bình nhật – thông thường

1. Lộ ý môn bình nhật thông thường, cảnh rất rõ, chót mót cảnh, không có hữu phần vừa qua và có từ một đến năm hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

– Lộ không có hữu phần vừa qua

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Mót cảnh (2) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

– Lộ có từ một đến năm hữu phần vừa qua

Hữu phần vừa qua (1-5) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Mót cảnh (2) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét: Lộ ý cảnh rất rõ chót mót cảnh này đều có 3 chặng tâm lộ là khai môn, đồng lực và mót cảnh - có 10 chặng tâm là 1 sát-na khai ý môn, 7 sát-na đồng lực và 2 sát-na mót cảnh - có 41 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm làm việc mót cảnh. Trường hợp này tính ra 6 lộ tâm là 1 lộ không có hữu phần vừa qua và 5 lộ có hữu phần vừa qua (từ một đến năm hữu phần vừa qua).

2. Lộ ý môn bình nhật thông thường, cảnh rất rõ và rõ, chót đồng lực, không có hữu phần vừa qua và có từ một đến bảy hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

– Lộ không có hữu phần vừa qua

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

- Lộ có từ một đến bảy hữu phần vừa qua

Hữu phần vừa qua (1-7) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Tái diễn Hữu phần tiềm thức...

Nhận xét: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ, chót đồng lực này đều có 2 chặng tâm lộ là khai môn và đồng lực – có 8 chặng tâm là 1 sát-na khai ý môn và 7 sát-na đồng lực – có 30 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới. Trường hợp này tính ra được 8 lộ tâm là 1 lộ không có hữu phần vừa qua và 7 lộ có hữu phần vừa qua (từ một đến bảy hữu phần vừa qua).

3. Lộ ý môn bình nhật thông thường, cảnh rất rõ và rõ, chót đồng lực xen hữu phần khách, không có hữu phần vừa qua và có từ một đến bảy hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

- Lộ không có hữu phần vừa qua

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Hữu phần khách (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

- Lộ có từ một đến bảy hữu phần vừa qua

Hữu phần vừa qua (1-7) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Hữu phần khách (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét: Hữu phần khách như đã có trình bày ở phần lộ ngũ môn, lộ hữu phần khách xảy ra cho người cõi dục có tâm hữu phần tiềm thức thọ hỷ, khi kết thúc đồng lực thọ ưu thì có một tâm hữu phần thọ xả xen vào để dung hòa giữa ưu và hỷ.

Tất cả lộ ý có hữu phần khách này đều có 2 chặng tâm khách quan là khai môn và đồng lực – có 8 chặp tâm là 1 sát-na khai ý môn và 7 sát-na đồng lực – có 3 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn và 2 tâm sân; Tâm hữu phần khách là một trong 6 tâm quả dục ý thức giới thọ xả và tâm hữu phần tiềm thức đây là một trong 4 tâm hữu phần dục giới thọ hỷ. Trường hợp này tính ra được 8 lộ tâm là 1 lộ không có hữu phần vừa qua và 7 lộ có hữu phần vừa qua (từ một đến bảy hữu phần vừa qua).

4. Lộ ý môn bình nhật thông thường, cảnh mờ, chót khai môn, có hai và ba khai ý môn, trường hợp này không có hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

Hữu phần rung động (1) > Hữu phần dứt dòng (1) > Khai ý môn (2-3) > Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét: Hai lộ này chỉ có 1 chặng tâm khách quan là khai môn – 2 hoặc 3 chặp khai ý môn – 1 thứ tâm là tâm khai ý môn. Hai lộ này được gọi là lộ cảnh mờ, tức là cảnh không rõ, lúc không suy nghĩ được gì bởi chỉ có 1 thứ tâm lộ khai ý môn khởi lên thôi. Đây chỉ là sự diễn tiến theo thực tính pháp, nói cho có đủ các trường hợp sinh diễn lộ trình tâm.

5. Lộ ý môn bình nhật thông thường, cảnh rất mờ, chót không, hai chặp hữu phần rung động. Diễn trình như sau:

Hữu phần tiềm thức -> Hữu phần rung động -> Hữu phần rung động -> Trở lại hữu phần tiềm thức...

Nhận xét: Trường hợp này không diễn ra lộ tâm khách quan nhưng được kể vào diễn trình tâm vì vẫn có cảnh hiện ra dù rất mờ, tức là rất không rõ (*ati-avibhūtam*). Không có chặng – không có chặp tâm khách quan – không có thứ tâm sanh.

B. Lộ ý môn bình nhật – chiêm bao

Lộ tâm chiêm bao là diễn trình tâm khởi lên trong khi ngủ không liền giấc, nghĩa là không phải giấc ngủ sâu.

Lộ tâm chiêm bao chỉ xảy ra ở thời bình nhật, không có trong thời tục sinh hay thời cận tử.

Nhân sanh lộ chiêm bao có bốn: (1) *Pubbanimitta*, điềm nghiệp báo trước. (2) *Anubhūtabubba*, bị tác động bởi sinh hoạt ban ngày. (3) *Devatopasaṃharaṇa*, do chư thiên báo mộng. (4) *Dhātukhobha*, do bốn đại bất hòa.

Chỉ có 4 hạng phàm nhân và 3 bậc thánh hữu học mới sanh lộ chiêm bao, bậc lậu tận không có chiêm bao.

Lộ chiêm bao chỉ có ở cõi nhân loại, bàng sanh, ngã quý và a-tu-la. Cõi địa ngục thọ khổ suốt nên không ngủ được, cõi chư thiên phạm thiên thì hưởng lạc đặc biệt nên cũng không ngủ.

Tâm thiện và tâm bất thiện trong lộ chiêm bao không thành nghiệp tạo quả dị thực.

Lộ chiêm bao chót mót cảnh và chót đồng lực, là giấc mơ cảnh rõ và rất rõ, thức dậy còn nhớ được giấc chiêm bao; lộ chiêm bao chót khai môn và chót không là giấc mơ không đạt đến sự hưởng cảnh vì thế không nhớ biết gì khi thức giấc.

1. Lộ chiêm bao cảnh rất rõ, chót mót cảnh có hữu phần vừa qua và không có hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

· Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Mót cảnh (2) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Mót cảnh (2) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét: Cả hai lộ chiêm bao chót mót cảnh đều có 3 chặng tâm khách quan là khai môn, đồng lực và mót cảnh – có 10 chặng tâm là 1 sát-na khai ý môn, 7 sát-na đồng lực và 2 sát-na mót cảnh – có 32 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, và 11 tâm mót cảnh.

2. Lộ chiêm bao cảnh rất rõ và rõ, chót đồng lực, có hữu phần vừa qua và không có hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

- Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức....

- Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức....

Nhận xét: Cả hai lộ chiêm bao chót đồng lực đều có 2 chặng tâm khách quan là khai môn và đồng lực – có 8 chặng tâm là 1 sát-na khai ý môn và 7 sát-na đồng lực – có 21 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 12 tâm bất thiện và 8 tâm đại thiện.

3. Lộ chiêm bao cảnh rất rõ và rõ, xen hữu phần khách, có hữu phần vừa qua và không có hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

- Hữu phần vừa qua (1) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Hữu phần khách (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Hữu phần khách (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét: Cả hai lộ chiêm bao xen hữu phần khách đều có 2 chặng tâm khách quan là khai môn và đồng lực – có 8 chặng tâm là 1 sát-na khai ý môn và 7 sát-na đồng lực, nếu kể thêm 1 sát-na hữu phần khách thì lộ này có 9 chặng – có 3 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn và 2 tâm sân. Hữu phần khách là một trong 6 quả dục ý thức giới xả thọ; Hữu phần tiềm thức trường hợp này là 1 trong 4 tâm đại quả thọ hỷ.

4. Lộ chiêm bao cảnh mờ, chót khai môn, không có hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (3) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét: Lộ chiêm bao cảnh mờ này chỉ có 1 chặng tâm khách quan là khai ý môn – có 3 chặng tâm là 3 sát-na khai ý môn – có 1 thứ tâm là tâm khai ý môn.

5. Lộ chiêm bao cảnh rất mờ, chót không, không có hữu phần vừa qua. Diễn trình như sau:

Hữu phần tiềm thức -> Hữu phần rung động -> Hữu phần rung động -> Hữu phần rung động -> Trở lại hữu phần tiềm thức...

Nhận xét: Lộ chiêm bao cảnh rất mờ này vì không sanh khởi được tâm khách quan nên không tính chặng tâm – không tính chặng tâm – không tính thứ tâm. Đây chỉ là nói theo thực tính pháp mới kêu là lộ tâm chiêm bao vậy thôi.

C. Lộ ý môn bình nhật – đặc biệt

Lộ ý môn đặc biệt là lộ đặc thiền đặc đạo, nhập thiền, hiện thông... Những lộ ý môn này có đồng lực kiên cố (*appanājavana*) khởi lên trong diễn trình nên cũng gọi là lộ ý môn đồng lực kiên cố (*appanājavanamanodvāravīthi*).

Thật ra, chặng đồng lực (*javana*) của lộ kiên cố có hai loại là đồng lực dục giới (*kāmajavana*) và đồng lực kiên cố (*appanājavana*) nhưng vì các lộ ý môn này là đặc biệt có đồng lực kiên cố sanh khởi mà lộ ý thông thường không có nên mới gọi đây là lộ ý môn đồng lực kiên cố.

Đồng lực dục giới trong lộ ý đặc biệt này là 8 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo tương ưng trí, tức là 4 đại thiện hợp trí và 4 đại tố hợp trí. Giai đoạn đồng lực dục giới trong lộ ý đặc biệt, sanh khởi 4 chặp có tên gọi riêng:

- 1/ Sát-na chuẩn bị (*parikamma*) là tâm sắp xếp cho cân bằng ngũ quyền để trợ tâm kiên cố sanh khởi. Người lợi căn (*tikkhindriya*) thì trong lộ đặc thiền hay đặc đạo... không có sát-na chuẩn bị này; Người độn căn (*mudindriya*) mới có.
- 2/ Sát-na cận hành (*upacāra*) là tâm đến gần lẫn ranh của tâm kiên cố.
- 3/ Sát-na thuận thứ (*anuloma*) là tâm thuận theo cái tâm trước và cái tâm sau.
- 4/ Sát-na chuyển tộc (*gotrabhū*) là tâm biến đổi tộc tánh để tiến hóa. Có hai tộc tánh (*gotta = gotra*) là dục tánh (*kāmagotta*) và phàm tánh (*puthujjanagotta*). Tâm chuyển tộc trong lộ đặc thiền đạo đại, là biến đổi dục tính để đạt đến thiền sắc và thiền vô sắc; Tâm chuyển tộc trong lộ đặc sơ đạo sơ quả, là biến đổi phàm tánh để đạt đến trạng thái

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (*Cittavīthisaṅgaha*)

bậc thánh. Nhưng trong các lộ đặc nhị đạo nhị quả, lộ đặc tam đạo tam quả, lộ đặc tứ đạo tứ quả thì chỗ tâm chuyển tộc này không còn gọi vậy mà gọi là sát-na khiết hóa (*vodāna*, danh từ cũ là tiến bực, dĩ tịnh), tức là “thanh tịnh hơn” từ thánh tánh thấp tiến lên thánh tánh cao.

Lại nữa, trong lộ đặc biệt đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố có sự tương đồng về trí tuệ, về cảm thọ, về tính chất.

Tương đồng về trí tuệ, đồng lực kiên cố là tâm thiền đại đạo và tâm siêu thế luôn luôn hợp trí nên giai đoạn đồng lực dục giới (chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc) cũng phải là tâm đại thiện – đại tố hợp trí.

Tương đồng về cảm thọ, trong lộ đặc thiền, nhập thiền... nếu đồng lực thiền và đồng lực siêu thế là thọ hỷ thì đồng lực dục giới (chuẩn bị, cận hành...) cũng phải là đại thiện – đại tố thọ hỷ; Nếu đồng lực kiên cố là thọ xả thì giai đoạn đồng lực dục giới cũng là thọ xả.

Tương đồng về tính chất, trong lộ đặc thiền thiện, lộ đặc đạo (thiền siêu thế) đồng lực kiên cố là thiện thì giai đoạn đồng lực dục giới cũng là tâm thiện. Trong lộ đặc thiền, nhập thiền tố... đồng lực kiên cố là tâm tố thì giai đoạn đồng lực dục giới là tâm đại tố.

Về diễn cảnh của những lộ kiên cố này, theo *Abhidhammatthasaṅgaha* là cảnh rõ, theo *Paramatthadīpanī* là cảnh rất rõ.

Về hình thức diễn tiến thì các lộ kiên cố này là lộ chót đồng lực, đồng lực kiên cố (*appanājavana*).

*

Lộ ý môn đặc biệt hay lộ ý kiên cố có 7 lộ:

1. Lộ đặc thiền (*ādikammikajhānavīthi*)

Toát yếu A-tỳ-đàm

2. Lộ nhập thiền (*jhānasamāpattivīthi*)
3. Lộ nhập thiền cơ (*pāḍakajhānavīthi*)
4. Lộ hiện thông (*abhiññāvīthi*)
5. Lộ đắc đạo (*maggavīthi*)
6. Lộ nhập thiền quả (*phalasangāpattivīthi*)
7. Lộ nhập thiền diệt (*nirodhasamāpattivīthi*)

*

Diễn trình các lộ kiên cố như sau:

1. Lộ đắc thiền của người trì căn và lợi căn diễn trình như sau:

- Người trì căn có sát-na chuẩn bị

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) > Thuận thứ (1) > Chuyển tộc (1) > Thiền chứng (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

- Người lợi căn không có sát-na chuẩn bị

Hữu phần rung động (1) > Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Thiền chứng (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét:

Có 18 thiền chứng, là 9 thiện đạo đại và 9 tố đạo đại. Hạng thánh hữu học và phạm tam nhân đắc thiền thiện, bậc A-la-hán đắc thiền tố.

Lộ đắc thiền thiện có 2 chặng là khai môn và đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố) – Có 6 chặng là sát-na khai ý môn, sát-na chuẩn bị, sát-na cận hành, sát-na thuận thứ, sát-na chuyển tộc, sát-na thiền chứng; Hoặc 5 chặng là không có sát-na chuẩn bị – có 3 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại thiện hợp trí và 1 trong 9 tâm thiện đạo đại.

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

Lộ đặc thiền tố có 2 chặng – có 6 hoặc 5 chặng – có 3 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại tổ hợp trí và 1 trong 9 tâm tố đáo đại.

2. Lộ nhập thiền của người trì căn và lợi căn diễn trình như sau:

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thiền sanh vô số sát-na... -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) > Chuyển tộc (1) -> Tâm thiền sanh vô số sát-na... -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét:

Có 18 thứ thiền nhập, là 9 thiện đáo đại và 9 tố đáo đại. Hạng phàm tam nhân và thánh hữu học nhập thiền thiện, bậc A-la-hán nhập thiền tố.

Lộ nhập thiền thiện có 2 chặng là khai môn, và đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố) - không thể tính chặng tâm vì nhập thiền nên tâm thiền sanh vô số sát-na – có 3 thứ tâm trong lộ nhập thiền thiện này là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại thiện hợp trí và 1 trong 9 tâm thiền nhập thiện đáo đại.

Lộ nhập thiền tố có 2 chặng – vô số chặng tâm – có 3 thứ tâm trong lộ này là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại tổ hợp trí và 1 trong 9 tâm thiền nhập tố đáo đại.

3. Lộ nhập thiền cơ, có sát-na chuẩn bị và không có sát-na chuẩn bị (trì căn và lợi căn) diễn trình như sau:

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm ngũ thiền sanh vô số sát-na... -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm ngũ thiền sanh vô số sát-na... -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét:

Thiền cơ (*pādakajhāna*) là thiền làm cơ sở cho tâm thông (*abhiññā*). Thiền cơ là tâm ngũ thiền đồng lực sắc giới. Một vị muốn hiện thông phải nhập thiền cơ (trong khoảnh khắc), dứt lộ nhập thiền cơ mới bắt đầu hiện thông.

Có hai thứ thiền cơ là ngũ thiền thiện sắc giới và ngũ thiền tố sắc giới. Hạng phàm tam nhân và thánh hữu học nhập thiền cơ là ngũ thiền thiện, vị A-la-hán nhập thiền cơ là ngũ thiền tố.

Lộ nhập thiền cơ diễn trình cũng giống như các lộ nhập thiền khác nhưng được trình bày nữa vì đặc biệt là nhập thiền cơ sở để hiện thông.

Lộ nhập thiền cơ ngũ thiền thiện có 2 chặng là khai môn và đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực sắc giới ngũ thiền) – có vô số chấp tâm sanh (vì nhập thiền) – có 3 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 2 tâm đại thiện thọ xả hợp trí và 1 tâm ngũ thiền thiện sắc giới.

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

Lộ nhập thiền cơ ngũ thiền tố cũng có 2 chặng – có vô số chặng tâm sanh – có 3 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 2 tâm đại tố thọ xả hợp trí và 1 tâm ngũ thiền sắc giới.

4. Lộ hiện thông có sát-na chuẩn bị và không có sát-na chuẩn bị diễn trình như sau:

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thông (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thông (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét:

Tâm thông hay diệu trí hoặc thắng trí (*abhiññā*) là năng lực siêu nhiên của ngũ thiền sắc giới. Có năm loại thông là biến hóa thông (*iddhividhi*), tha tâm thông (*cetopariya*), túc mạng thông (*pubbenivāsānussati*), thiên nhãn thông (*dibbacakkhu*), và thiên nhĩ thông (*dibbasota*).

Hành giả nhập thiền cơ ngũ thiền với một trong mười đề mục biến xứ (*kaṣiṇa*) (chỉ có chứng thiền đề mục biến xứ mới hiện thông được). Sau khi xuất thiền cơ xen vài hữu phần rồi lộ hiện thông khởi lên; Hành giả ước nguyện biến hóa, hay biết tâm người khác, hay nhớ tiền kiếp, hay thấy cảnh sắc vi tế, hay nghe được âm thanh cực nhỏ, nhờ năng lực thiền định nên vị ấy làm được tất cả điều muốn làm.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Có hai thứ tâm thông là thông thiện và thông tố. Hành giả phàm tam nhân và thánh hữu học hiện thông là thông thiện, bậc thánh A-la-hán hiện thông là thông tố.

Lộ hiện thông thiện có 2 chặng là chặng khai môn và chặng đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố) – có 6 chặp tâm là khai môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, thông; hoặc 5 chặp là không có sát-na chuẩn bị – có 3 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 2 tâm đại thiện thọ xả hợp trí, 1 tâm thông thiện.

Lộ hiện thông tố cũng có 2 chặng – cũng có 6 hoặc 5 chặp – có 3 thứ là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 2 tâm đại tố thọ xả hợp trí, 1 tâm thông tố.

5. Lộ đắc đạo (*Maggavīthi*).

Có hai trường hợp: Đắc sơ đạo (*paṭhamamagga*) và đắc ba đạo còn lại (*avasesamagga*). Lộ đắc đắc sơ đạo là chuyển từ phàm tánh sang thánh tánh nên có sát-na chuyển tộc (*gotrabhū*); Lộ đắc nhị đạo, tam đạo, tứ đạo là tiến bậc từ thánh thấp đến thánh cao nên có sát-na khiết hóa (*vodāna*) thay vì chuyển tộc (*gotrabhū*). Vì vậy lộ đắc đạo có hai là lộ đắc sơ đạo (*paṭṭhamamaggavīthi*) và lộ đắc đạo cao (*avasesamaggavīthi*).

5a. Lộ đắc sơ đạo, có sát-na chuẩn bị và không có sát-na chuẩn bị, diễn trình như sau:

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Sơ đạo (1) -> Sơ quả (2) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Sơ đạo (1) -> Sơ quả (3) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét:

Một người tu tập thiền quán, sau khi tiến hành tuệ minh sát đạt đến hành lãnh tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*), nếu thuận duyên người ấy chứng đắc đạo quả ngay kiếp sống này. Đạo quả đầu tiên vị ấy đắc chứng là sơ đạo sơ quả (đạo quả tu-đà-hườn - *sotāpattimagga-phala*).

Lộ đắc sơ đạo có 2 chặng là khai ý môn và đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố đạo quả siêu thế) – có 8 chặng tâm là sát-na khai môn, sát-na chuẩn bị, sát-na cận hành, sát-na thuận thứ, sát-na chuyển tộc, sát-na sơ đạo và 2 sát-na sơ quả; Nếu là lộ đắc đạo của người lợi căn không có sát-na chuẩn bị thì thay vào đó có 3 sát-na sơ quả, cũng là 8 chặng – lộ này có 4 thứ tâm sanh là một tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại thiện hợp trí, 1 trong 5 tâm sơ đạo, 1 trong 5 tâm sơ quả; Tổng quát có 15 thứ tâm.

5b. Lộ đắc đạo cao, có sát-na chuẩn bị và không có sát-na chuẩn bị diễn trình như sau:

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> khiết hóa (1) -> Đạo cao (1) -> Quả cao (2) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Khiết hóa (1) -> Đạo cao (1) -> Quả cao (3) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét:

Bốn sa-môn quả đắc chứng thứ lớp: tư-đà-hườn, rồi tư-đà-hàm, rồi a-na-hàm, cuối cùng là a-la-hán.

Mỗi tầng thánh là một lộ đắc đạo. Lộ đắc đạo quả tư-đà-hàm, lộ đắc đạo quả a-na-hàm, và lộ đắc đạo quả a-la-hán có diễn trình giống nhau nên gom chung trình bày một lộ tâm gọi là lộ đắc đạo cao.

Lộ đắc đạo cao có 2 chặng là khai môn và đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố) – có 8 chấp tâm là sát-na khai môn, sát-na chuẩn bị, sát-na cận hành, sát-na thuận thứ, sát-na khiết hóa, sát-na đạo cao, và 2 sát-na quả cao; Nếu là lộ đắc đạo cao của người lợi căn không có sát-na chuẩn bị, thì thay vào đó có 3 sát-na quả cao, cũng là 8 chấp – Tính thứ tâm thì mỗi lộ đắc đạo cao có 4 thứ; Tổng quát có 15 thứ:

Lộ đắc nhị đạo có bốn thứ tâm sanh là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại thiện hợp trí, 1 trong 5 tâm nhị đạo, 1 trong 5 tâm nhị quả; Tổng quát có 15 thứ tâm.

Lộ đắc tam đạo có 4 thứ tâm sanh là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại thiện hợp trí, 1 trong 5 tâm tam đạo, 1 trong 5 tâm tam quả; Tổng quát có 15 thứ tâm.

Lộ đắc tứ đạo có 4 thứ tâm sanh là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại thiện hợp trí, 1 trong 5 tâm tứ đạo, 1 trong 5 tâm tứ quả; Tổng quát có 15 thứ tâm.

6. Lộ nhập thiên quả có bốn sát-na thuận thứ (trì căn) và ba sát-na thuận thứ (lợi căn), diễn trình như sau:

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthiśāṅgaha)

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Thuận thứ (4) -> Quả siêu thể sanh vô số sát-na... -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Thuận thứ (3) -> Tâm quả siêu thể sanh vô số sát-na... -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét:

Lý do đồng lực dục giới trong lộ nhập thiền quả không mang tên *parikamma* (chuẩn bị), *upacāra* (cận hành) v.v... mà chỉ gọi là *anuloma* (thuận thứ) cả bốn hay ba sát-na, ngài Jotika giải thích vì có tâm quả siêu thể không cùng giống với đồng lực dục giới. Khi chứng thiền thiện, nhập thiền thiện, hiện thông thiện, đắc siêu thể thiện thì đồng lực kiên cố thiện ấy đồng giống với đồng lực dục giới thiện nên đồng lực dục giới này mới có tên *parikamma*, *upacāra*, *anuloma*, *gotrabhū*; Hoặc khi chứng thiền tố, nhập thiền tố, hiện thông tố thì đồng lực kiên cố ấy đồng giống tố với đồng lực dục giới tố nên đồng lực dục giới này mới có tên *parikamma*, *upacāra*, *anuloma*, *gotrabhū*. Còn khi nhập thiền quả thì đồng lực kiên cố quả này không đồng giống (*jāti*) với đồng lực dục giới thiện hay đồng lực dục giới tố, nên đồng lực dục giới trong trường hợp nhập thiền quả chỉ có tên gọi là *anuloma* (thuận thứ) cho cả bốn hay ba sát-na.

Mặt khác, việc nhập thiền quả siêu thể đây chỉ thực hiện được đối với vị đắc đạo quả mà có chứng thiền hiệp thể nữa; Một vị đắc đạo quả vô thiền thì không nhập thiền quả được.

Vị nhập thiền quả chỉ là bậc thánh: Thánh hữu học (Tu-đà-hườn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm) và thánh A-la-hán.

Lộ nhập thiền quả của bậc Hữu học có 2 chặng là chặng khai môn và chặng đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực

Toát yếu A-tỳ-đàm

kiên cố) – có vô số sát-na tâm sanh vì nhập thiền – có 3 thứ tâm sanh là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại thiện hợp trí, 1 trong 15 tâm quả hữu học; Tổng quát có 20 thứ tâm.

Lộ nhập thiền quả của bậc A-la-hán cũng có 2 chặng – vô số chấp tâm sanh – có 3 thứ tâm sanh là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại tố hợp trí, 1 trong 5 tâm tứ quả; Tổng quát có 10 thứ tâm.

7. Lộ nhập thiền diệt có sát-na chuẩn bị và không có sát-na chuẩn bị, diễn trình như sau:

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thiền (2) – Tâm pháp không sanh – Quả (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thiền (2) – Tâm pháp không sanh – Quả (1) -> Tái diễn hữu phần tiềm thức...

Nhận xét:

Thiền diệt (*nirodhasamāpatti*) là định diệt thọ tướng (*saññāvedayitanirodho samādhī*) tình trạng ngưng diễn hoạt tâm pháp và sắc tâm trong thời gian bảy ngày.

Chỉ có bậc A-la-hán và bậc A-na-hàm mới nhập thiền diệt được và phải đạt đến thiền phi tướng phi phi tướng xứ mới có khả năng diệt tâm hành (*cittasankhāra*, tức thọ và tướng).

Chuẩn bị nhập thiền diệt, trước hết hành giả nhập sơ thiền, xuất sơ thiền quán tam tướng; Nhập nhị thiền, xuất nhị thiền quán tam tướng; Nhập tam thiền, xuất tam thiền quán tam tướng; Nhập tứ thiền, xuất tứ thiền quán tam tướng; Nhập

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavāṭṭhisaṅgaha)

ngũ thiền, xuất ngũ thiền quán tam tướng; Nhập không vô biên xứ, xuất không vô biên xứ quán tam tướng; Nhập thức vô biên xứ, xuất thức vô biên xứ quán tam tướng; Nhập vô sở hữu xứ, xuất vô sở hữu xứ khỏi quán tam tướng nữa mà hành giả khi ấy chú nguyện bốn điều: (1) “Nguyện đừng có tổn hại đến thân và vật liên hệ thân trong thời gian này”, (2) “Nguyện xuất diệt định khi tăng chúng mong đợi”. (3) “Nguyện xuất diệt định khi bậc Đạo Sư triệu tập”. (4) “Nguyện xuất diệt định trước thời điểm mệnh chung”; Sau khi lập nguyện hành giả nhập thiền phi tướng phi phi tướng xứ, thiền phi tướng phi phi tướng sinh khởi hai sát-na tức thì tâm pháp và sắc tâm diệt mất. Tình trạng này kéo dài hết thời gian ấn định rồi xuất thiền diệt có tâm tam quả hay tứ quả khởi lên một sát-na và tái diễn hữu phần tiềm thức. Đó gọi là lộ nhập thiền diệt.

Lộ nhập thiền diệt của vị A-na-hàm và A-la-hán đều có 2 chặng là khai môn và đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố) – đều có 8 hoặc 7 chặng, là sát-na khai ý môn, sát-na chuẩn bị, sát-na cận hành, sát-na thuận thứ, sát-na chuyển tộc, 2 sát-na thiền phi tướng phi phi tướng xứ, 1 sát-na tâm quả siêu thế khi xuất định. Tính 7 chặng là không có sát-na chuẩn bị.

Về thứ tâm sanh, lộ nhập thiền diệt của vị A-na-hàm có 4 thứ, tổng quát là 5 thứ, tức là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 2 tâm đại thiện thọ xả hợp trí, 1 tâm thiền thiện phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tâm tam quả ngũ thiền. Lộ nhập thiền diệt của vị A-la-hán có 4 thứ, tổng quát là 5 thứ, tức là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 2 tâm đại tố thọ xả hợp trí, 1 tâm thiền tố phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tâm tứ quả ngũ thiền.

• *Lộ ý môn thời cận tử*
(*Marañāsannavīthi*)

Lộ ý môn diễn ra lần cuối của kiếp sống, trước khi chết, gọi là lộ ý môn thời cận tử.

Phàm nhân và thánh hữu học có thể chết bằng lộ ngũ môn, gọi là lộ ngũ môn cận tử (*pañcadvāramarañāsannavīthi*), có thể chết bằng lộ ý môn, gọi là lộ ý môn cận tử (*manodvāramarañāsannavīthi*). Bậc A-la-hán thì luôn luôn tử bằng lộ ý môn; Lộ ý môn cận tử của bậc A-la-hán gọi là lộ ý môn viên tịch để phân biệt với lộ ý môn cận tử của phàm nhân và thánh hữu học. Lộ ý cận tử thì có tâm tái tục tiếp nối, còn lộ viên tịch thì chấm dứt tái sanh.

Lộ ý môn cận tử có 3 trường hợp:

1. Lộ cận tử của phàm nhân và thánh hữu học
2. Lộ viên tịch thông thường của bậc A-la-hán
3. Lộ viên tịch đặc biệt của bậc A-la-hán

1. Lộ ý cận tử của phàm nhân và thánh hữu học có 4 cách:

- a. Chót mót cảnh, liền tử
- b. Chót mót cảnh, xen hữu phần rồi tử
- c. Chót đồng lực, liền tử
- d. Chót đồng lực, xen hữu phần rồi tử.

Diễn trình bốn lộ ý cận tử này như sau:

1a. Lộ ý cận tử chót mót cảnh, liền tử

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (5) -> Mót cảnh (2) -> Tâm tử (1) -> Tâm tái tục kiếp sống mới.

1b. Lộ ý cận tử chót mót cảnh, xen hữu phần rồi tử

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (5) -> Mót cảnh (2) -> Hữu phần (1...) -> Tâm tử (1) -> Tâm tái tục kiếp sống mới.

1c. Lộ ý cận tử chót đồng lực, liền tử

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (5) -> Tâm tử (1) -> Tâm tái tục kiếp sống mới.

1d. Lộ ý môn cận tử chót đồng lực, xen hữu phần rời tử

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (5) -> Tâm tử (1) -> Hữu phần (1...) -> Tâm tử (1) -> Tâm tái tục kiếp sống mới.

Nhận xét:

Hai lộ ý cận tử chót mót cảnh (1a và 1b) có 8 chặp tâm là 1 sát-na khai ý môn, 5 sát-na đồng lực, 2 sát-na mót cảnh – Có 3 chặng là chặng khai môn, chặng đồng lực và chặng mót cảnh – Có 32 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 12 đồng lực bất thiện, 8 đồng lực đại thiện, 11 tâm mót cảnh.

Hai lộ ý cận tử chót đồng lực (1c và 1d) có 6 chặp tâm vì không có 2 sát-na mót cảnh) – Có 2 chặng là chặng khai môn và chặng đồng lực – Có 21 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 12 đồng lực bất thiện, 8 đồng lực đại thiện.

2. Lộ viên tịch thông thường của bậc A-la-hán có 4 cách:

- Chót mót cảnh, liền viên tịch
- Chót mót cảnh, xen hữu phần rời viên tịch.
- Chót đồng lực, liền viên tịch
- Chót đồng lực, xen hữu phần rời viên tịch

Diễn trình bốn lộ viên tịch này như sau:

Toát yếu A-tỳ-đàm

2a. Lộ viên tịch chót mót cảnh, liền viên tịch

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (5) -> Mót cảnh (2) -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

2b. Lộ viên tịch chót mót cảnh, xen hữu phần rồi viên tịch

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (5) -> Mót cảnh (2) -> Hữu phần (1...) -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

2c. Lộ viên tịch chót đồng lực, liền viên tịch

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (5) -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

2d. Lộ viên tịch chót đồng lực, xen hữu phần rồi viên tịch

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (5) -> Hữu phần (1...) -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

Nhận xét:

Hai lộ viên tịch chót mót cảnh (2a và 2b) có 8 chặp tâm là 1 sát-na khai ý môn, 5 sát-na đồng lực, 2 sát-na mót cảnh – Có 3 chặng là chặng khai môn, chặng đồng lực, và chặng mót cảnh – Có 21 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 9 tâm đồng lực tổ dục giới, 11 tâm mót cảnh.

Hai lộ viên tịch chót đồng lực (2c và 2d) có 6 chặp tâm vì không có 2 sát-na mót cảnh – Có 2 chặng là chặng khai môn và chặng đồng lực – Có 10 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn và 9 tâm đồng lực tổ dục giới.

3. Lộ viên tịch đặc biệt của bậc A-la-hán có 4 cách:

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

- a. Lộ viên tịch liên thiền (*jhānasamanantaravīthi*)
- b. Lộ viên tịch phản khán
(*paccavekkhaṇasamanantaravīthi*)
- c. Lộ viên tịch liên thông (*abhiññāsamanantaravīthi*)
- d. Lộ viên tịch đặc đạo tột mạng (*jīvitasamasīvīthi*)

3a. Diễn trình lộ viên tịch liên thiền như sau:

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thiền sanh vô số sát-na... -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thiền sanh vô số sát-na... -> Hữu phần (1...) -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thiền sanh vô số sát-na... -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

· Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thiền sanh vô số sát-na... -> Hữu phần (1...) -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

Nhận xét:

Bậc thánh vô sanh khi gần viên tịch níp-bàn, có trường hợp ngài nhập thiền trước để an tịnh hoặc để chế ngự thân khổ thọ. Gọi trường hợp này là lộ viên tịch liên thiền (*jhānasamanantaravīthi*).

Lộ viên tịch liên thiền diễn ra với vị trí căn thì có sát-na chuẩn bị; với vị lợi căn thì không có sát-na chuẩn bị.

Lại nữa, lộ có sát-na chuẩn bị có hai hình thức là xuất thiền, liền viên tịch; Xuất thiền xen hữu phần mới viên tịch. Lộ không có sát-na chuẩn bị cũng có hai hình thức: xuất thiền, liền viên tịch, và xuất thiền xen hữu phần mới viên tịch.

Lộ viên tịch liền thiền không biết số chặp tâm sanh vì là nhập thiền có vô số sát-na tâm thiền- có 2 chặng là chặng khai môn và chặng đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố) - có 14 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn (chặng khai môn), 1 trong 4 tâm đại tố (chặng đồng lực dục giới), 1 trong 9 tâm thiền tố đáo đại (chặng đồng lực kiên cố).

3b. Lộ viên tịch phản khán chi thiền, diễn trình gồm ba giai đoạn, giai đoạn 1 nhập thiền, giai đoạn 2 phản khán chi thiền, giai đoạn 3 cận tử. Như sau:

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thiền sanh vô số -> Hữu phần (4) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực phản khán (7) -> Hữu phần (4) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực cận tử (5) -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

Nhận xét:

Gọi là lộ viên tịch phản khán chi thiền vì trước khi sanh lộ cận viên tịch có lộ phản khán chi thiền sau khi nhập thiền. Lấy lộ phản khán chi thiền mà gọi tên cho trường hợp viên tịch này.

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

Giai đoạn 1 là lộ nhập thiền tố. Số chấp, số chặng, số thứ tâm, nên hiểu giống như lộ nhập thiền tố bình nhật vậy. Có hoặc không có sát-na chuẩn bị.

Giai đoạn 2 là lộ phản khán chi thiền. Có 8 chấp tâm là 1 sát-na khai môn, 7 sát-na đồng lực. Có 2 chặng là khai môn và đồng lực. Có 5 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn và 4 tâm đại tố hợp trí.

Giai đoạn 3 là lộ cận viên tịch. Có 6 chấp tâm là sát-na khai môn và 5 sát-na đồng lực, có 2 chặng là khai môn và đồng lực. Có 9 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn và 8 tâm đại tố. Dứt đồng lực liền viên tịch, hay dứt đồng lực xen hữu phần mới viên tịch.

Lộ viên tịch phản khán chi thiền và lộ viên tịch liên thiền (3a) khác nhau ở điểm: Lộ viên tịch liên thiền là nhập thiền xuất thiền rồi viên tịch; còn lộ viên tịch phản khán là cũng nhập thiền xuất thiền nhưng sau khi xuất thiền còn xét lại chi thiền và sanh lộ ý cận tử mới níp-bàn.

- 3c. Lộ viên tịch liên thông (*abhiññāsamanantaravīthi*), diễn trình gồm hai giai đoạn, giai đoạn 1 nhập thiền cơ (*pādakajhāna*), giai đoạn 2 hiện thông rồi viên tịch. Như sau:

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm ngũ thiền sắc giới sanh vô số sát-na -> Hữu phần (4) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Chuyển tộc (1) -> Tâm thông tố (1) -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

Nhận xét:

Trên đây chỉ đơn cử một điển trình lộ viên tịch liên thông. Vị A-la-hán sắp níp-bàn nếu có duyên cơ như bậc Đạo Sư bảo thi triển thần thông, hoặc vị ấy muốn cảm hóa quần chúng, hoặc tiếp độ quyến thuộc, hoặc muốn tự giải quyết nhục thể... thì vị ấy hiện thông rồi viên tịch. Đây gọi là viên tịch hiện thông.

Thông (*abhiññā*) là năng lực siêu nhiên của định ngũ thiền sắc giới tu chứng với đề mục biến xứ (*kaṣiṇa*), vì thế, muốn hiện thông là phải nhập ngũ thiền trước, gọi là nhập thiền cơ. Tất nhiên thiền cơ trong trường hợp vị A-la-hán viên tịch hiện thông là ngũ thiền tố sắc giới.

Xuất thiền cơ, vị ấy khởi ước nguyện thực hiện điều gì rồi lộ hiện thông khởi lên. Nếu là vị trì căn thì có sát-na chuẩn bị, nếu là vị lợi căn thì không có sát-na chuẩn bị giữa khai ý môn và cận hành. Sau khi kết thúc tâm thông liền khởi lên tâm tử, vô dư níp-bàn hoặc kết thúc tâm thông, có xen hữu phần rồi mới khởi lên tâm tử vô dư níp-bàn.

Giai đoạn nhập thiền cơ có vô số chặp tâm là vì tâm thiền sanh liên tục vô số sát-na. Có hai chặng là chặng khai môn và chặng đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố). Có 3 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố thọ xả hợp trí, 1 tâm tố sắc giới ngũ thiền.

Giai đoạn lộ hiện thông có 6 hoặc 5 chặp tâm là sát-na khai ý môn, sát-na chuẩn bị (hoặc không có), sát-na cận hành, sát-na thuận thứ, sát-na chuyển tộc và sát-na tâm thông tố. Có hai chặng là chặng khai môn và chặng đồng lực (gồm đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố). Có 3 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại tố thọ xả hợp trí, 1 tâm thông tố.

3d. Lộ viên tịch đặc đạo tột mạng (jīvitasamasīvīthi) diễn trình ba giai đoạn, giai đoạn 1 đặc đạo quả, giai đoạn 2 phản khán đạo quả, giai đoạn 3 cận viên tịch. Như sau:

Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Chuẩn bị (1) -> Cận hành (1) -> Thuận thứ (1) -> Khiết hóa (1) -> Tứ đạo (1) -> Tứ quả (2) -> Hữu phần (4) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (7) -> Hữu phần (4) -> Hữu phần rung động (1) -> Hữu phần dứt dòng (1) -> Khai ý môn (1) -> Đồng lực (5) -> Tâm tử, vô dư níp-bàn.

Nhận xét:

Một người bị mệnh chung do già bệnh tự nhiên, hay do kẻ khác giết hại, hoặc do tự sát, người ấy trước khi chết chứng đắc đạo quả A-la-hán rồi níp-bàn, trường hợp viên tịch kiểu đó gọi là viên tịch đặc đạo tột mạng. Cụm từ “đắc đạo tột mạng” trong tiếng Pāli “jīvitasamasīsi” nghĩa là cùng lúc kết liễu vô minh và kết liễu mạng sống.

Nếu là phàm tam nhân đắc đạo tột mạng thì giai đoạn đắc đạo sẽ liên tục sanh bốn lộ đắc đạo (lộ đắc sơ đạo, lộ đắc nhị đạo, lộ đắc tam đạo, lộ đắc tứ đạo) rồi viên tịch.

Nếu là vị thánh Dự lưu đắc đạo tột mạng thì giai đoạn đắc đạo sẽ liên tục sanh khởi ba lộ đắc đạo cao (lộ đắc nhị đạo, lộ đắc tam đạo, lộ đắc tứ đạo) rồi viên tịch.

Nếu là vị thánh Nhất lai đắc đạo tột mạng thì giai đoạn đắc đạo sẽ liên tục sanh khởi hai lộ đắc đạo cao (lộ đắc tam đạo, lộ đắc tứ đạo) rồi viên tịch.

Nếu là vị thánh Bất lai đắc đạo tột mạng thì giai đoạn đắc đạo sẽ sanh khởi lộ đắc tứ đạo, tứ quả, rồi níp-bàn.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Lộ tâm giai đoạn đắc đạo quả thì chặng đồng lực dục giới vẫn luôn là tâm đại thiện hợp trí.

Lộ tâm giai đoạn phản khán đạo quả, níp-bàn... sau cùng trước khi chết thì chặng đồng lực dục giới là tâm đại tổ hợp trí.

Và, lộ tâm giai đoạn cận viên tịch thì đồng lực dục giới là tâm đại tổ, một trong tám.

Dứt toát yếu lộ trình tâm



Phụ chú tâm lộ đồng lực và mót cảnh

Trong lộ trình tâm có hai thứ tâm lộ đặc biệt là đồng lực (*javana*) và mót cảnh (*tadāmbana*). Cần phải biết quy tắc (*niyama*) sinh diễn hai thứ tâm lộ ấy.

Quy tắc tâm đồng lực (Javananiyamo)

Tâm đồng lực (*javanicitta*) có 55 hoặc 87 thứ là 12 tâm bất thiện, 26 hoặc 37 tâm thiện, 18 tâm tố ứng cúng, 4 hoặc 20 tâm quả siêu thế.

Nói theo lãnh vực, tâm đồng lực dục giới có 29 tâm là 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tổ và 1 tâm sinh tiểu. Tâm đồng lực sắc giới có 10 thứ là 5 tâm thiện sắc giới và 5 tâm tố sắc giới. Tâm đồng lực vô sắc giới có 8 thứ là 4 tâm thiện vô sắc và 4 tâm tố vô sắc. Đồng lực siêu thế có 8 hoặc 40 thứ là 4 hoặc 20 tâm đạo và 4 hoặc 20 tâm quả.

- Tâm đồng lực sinh khởi mấy chặp (sát-na) trong một lộ trình?
 - 29 tâm đồng lực dục giới trong lộ ngũ môn bình nhật và lộ ý môn bình nhật thông thường (kể cả lộ chiêm bao) thì chặng đồng lực sanh 6 hay 7 chặp. Trong lộ ngũ môn cận tử, lộ ý môn cận tử, lộ ý môn lúc hôn mê (*mucchākāla*), lộ ý môn lúc bất tỉnh (*visaññībhūtakāla*), lộ ý môn thời thai non (*atitaruṇakāla*) tâm diễn hoạt yếu, nên đồng lực chỉ sanh khởi 5 chặp; Trong lộ ý tâm diễn hoạt cấp tốc như lúc đức Phật hiện song thông (*yamakapāṭihāriyakāla*) thì đồng lực cũng chỉ sinh khởi 4 chặp hoặc 5 chặp.
 - Đồng lực dục giới thuộc 4 tâm đại thiện tương ưng trí trong lộ đắc đạo, lộ đắc thiền, lộ nhập thiền, lộ hiện thông, lộ nhập thiền quả và lộ nhập thiền diệt, sanh khởi 4 chặp là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (đối với người trì căn); Sanh khởi 3 chặp là cận hành, thuận thứ, chuyển tộc (đối với người lợi căn).
 - Đồng lực dục giới thuộc 4 tâm đại tố tương ưng trí trong lộ đắc thiền, lộ nhập thiền, lộ hiện thông, lộ nhập thiền quả và lộ nhập thiền diệt của bậc A-la-hán sanh khởi 4 chặp (đối với người trì căn) là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc; Sanh khởi 3 chặp (đối với người lợi căn) là cận hành, thuận thứ và chuyển tộc.
 - 18 tâm đồng lực đạo đại thuộc thiền chứng lần đầu tiên trong lộ đắc thiền, chỉ khởi lên 1 chặp. Nhưng trong lộ nhập thiền thì 18 tâm đồng lực đạo đại sanh liên tục vô số sát-na.
 - Tâm thông thiện và tâm thông tố chỉ khởi lên 1 chặp trong lộ hiện thông.

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Tâm thiện và tố phi tướng phi phi tướng trong lộ nhập thiền diệt khởi lên 2 chấp (cho người trì căn) và khởi lên 1 chấp (đối với người lợi căn), rồi diệt thọ tướng.
 - Về đồng lực siêu thế, các tâm đạo chỉ khởi lên 1 sát-na trong lộ đắc đạo.
 - Các tâm quả siêu thế trong lộ đắc đạo, khởi lên 2 sát-na (đối với người lợi căn), hay khởi lên 3 sát-na (đối với người trì căn). Nhưng trong lộ nhập thiền quả thì các tâm quả siêu thế sanh khởi vô số sát-na.
 - Riêng tâm tam quả ngũ thiền và tâm tứ quả ngũ thiền trong lộ nhập thiền diệt chỉ khởi lên 1 sát-na sau khi xuất định.
- Đồng lực dục giới và đồng lực kiên cố trong cùng một lộ tâm đặc biệt liên hệ thế nào?

Trong lộ đắc thiền và lộ nhập thiền:

- Nếu đồng lực kiên cố là tâm thiện thiện thọ hỷ thì đồng lực dục giới (chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc) sẽ là tâm đại thiện thọ hỷ hợp trí.
- Nếu đồng lực kiên cố là tâm thiện thiện thọ xả thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại thiện thọ xả hợp trí.
- Nếu đồng lực kiên cố là tâm thiện tố thọ hỷ thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại tố thọ hỷ hợp trí.
- Nếu đồng lực kiên cố là tâm thiện tố thọ xả thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại tố thọ xả hợp trí.

Trong lộ hiện thông:

- Nếu đồng lực kiên cố là tâm thông thiện thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại thiện thọ xả hợp trí.

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

- Nếu đồng lực kiên cố là tâm thông tố thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại tố thọ xả hợp trí.

Trong lộ đắc đạo:

- Nếu đồng lực kiên cố là tâm đạo quả thọ hỷ thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại thiện thọ hỷ hợp trí.
- Nếu đồng lực kiên cố là tâm đạo quả thọ xả thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại thiện thọ xả hợp trí.

Trong lộ nhập thiền quả:

- Nếu đồng lực kiên cố là tâm quả hữu học thọ hỷ thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại thiện thọ hỷ hợp trí.
- Nếu đồng lực kiên cố là tâm quả hữu học ngũ thiền thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại thiện thọ xả hợp trí.
- Nếu đồng lực kiên cố là tâm tứ quả thọ hỷ thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại tố thọ hỷ hợp trí.
- Nếu đồng lực kiên cố là tâm tứ quả ngũ thiền thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại tố thọ xả hợp trí.

Trong lộ nhập thiền diệt:

- Nếu đồng lực kiên cố là tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ và xuất định với tâm tam quả ngũ thiền thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại thiện thọ xả hợp trí.
- Nếu đồng lực kiên cố là tâm tố phi tướng phi phi tướng xứ và xuất định với tâm tứ quả ngũ thiền thì đồng lực dục giới sẽ là tâm đại tố thọ xả hợp trí.

Quy tắc tâm mót cảnh
(*Tadāmbananiyamo*)

Tâm mót cảnh hay na cảnh hay đồng sở duyên (*tadāmbana*) là thứ tâm “hưởng cảnh dư”, có cùng đối tượng với tâm đồng lực. Tâm mót cảnh chỉ sanh khởi sau những chấp đồng lực dục giới (*kāmajavana*), cho người cõi dục (*kāmapuggala*) và biết cảnh dục (*kāmārammaṇa*).

Hơn nữa, tâm mót cảnh chỉ xuất hiện trong lộ ngũ môn cảnh rất lớn (*atimahantārammaṇa*) và lộ ý môn cảnh rất rõ (*ativibhūtārammaṇa*) thôi.

Có 11 thứ tâm mót cảnh là tâm ý thức giới quả bất thiện, 2 tâm ý thức giới quả thiện vô nhân, và 8 tâm đại quả (tức là 3 tâm quan sát và 5 tâm đại quả, vì tránh hiểu nhập nhằng nên gọi tên khác).

Có 3 thứ đối tượng nói theo thực tính là cảnh xấu (*aniṭṭhārammaṇa*), cảnh tốt (*iṭṭhārammaṇa*), và cảnh rất tốt (*ati-iṭṭhārammaṇa*). Cảnh tốt xấu nói theo quan niệm thì khó xác định bởi đối với người này là xấu mà đối với người kia là tốt, như mùi vị trái sầu riêng, là hấp dẫn người này nhưng lại khó chịu cho người kia v.v... Bởi vậy, nói cảnh tốt hay xấu ở đây là nói theo thực tính nhân quả, cảnh xấu là đối tượng của tâm quả bất thiện, cảnh tốt là đối tượng của tâm thiện.

Tâm quả bất thiện 7 thứ là 5 thức, tâm tiếp thân và tâm quan sát, bắt cảnh xấu.

Tâm quả thiện 16 thứ là 5 thức quả thiện, 1 tâm tiếp thân quả thiện, 2 tâm quan sát quả thiện và 8 tâm đại quả, bắt cảnh tốt.

Khi bắt cảnh xấu, tâm quan sát quả bất thiện khởi lên, thì cũng chính tâm ấy làm tâm mót cảnh (gọi là tâm ý thức giới quả bất thiện, tất nhiên là thọ xả) cho lộ tâm đó.

Chương IV. Toát yếu lộ trình tâm (Cittavīthisaṅgaha)

Khi bắt cảnh tốt, tâm quan sát quả thiện thọ xả khởi lên, thì cũng chính tâm ấy làm việc mót cảnh (gọi là tâm ý thức giới quả thiện vô nhân thọ xả) cho lộ tâm đó, cũng có thể là 4 tâm đại quả thọ xả làm tâm mót cảnh cho lộ tâm đó tùy theo sung lực của thiện nghiệp quá khứ.

Khi bắt cảnh rất tốt, tâm quan sát quả thiện thọ hỷ khởi lên, thì cũng chính tâm này làm việc mót cảnh (gọi là tâm ý thức giới quả thiện vô nhân thọ hỷ) cho lộ tâm đó, cũng có thể là 4 tâm đại quả thọ hỷ làm tâm mót cảnh cho lộ tâm đó tùy theo sung lực của thiện nghiệp quá khứ.

Lộ ý môn dục giới cảnh rất rõ cũng khởi lên tâm mót cảnh (đó là lộ ý nổi góp lộ ngũ, lộ ý bình thường và lộ ý chiêm bao). Sáu cảnh là 5 cảnh dục (sắc, thính v.v...) thuộc quá khứ vị lai, cảnh pháp thuần thuộc dục giới; Sáu cảnh này cũng có xấu, tốt và rất tốt. Lộ ý môn dục giới bắt sáu cảnh pháp ấy (rất rõ) mà sinh diễn tâm mót cảnh. Trường hợp này tâm mót cảnh tùy thuộc vào tâm đồng lực (*javana*).

Sau tâm đồng lực thọ hỷ (*somanassasahagatajavanāvasāne*) sẽ khởi lên tâm mót cảnh thọ hỷ (*somanassasahagatatadāmbanam*).

Sau tâm đồng lực thọ xả (*upekkhāsahagatajavanāvasāne*) sẽ khởi lên tâm mót cảnh thọ xả (*upekkhāsahagatatadāmbanam*).

Nhưng sau tâm đồng lực thọ ưu cũng chỉ hiện khởi tâm mót cảnh thọ xả (*domanassasahagatajavanāvasāne pana tadāmbanam upekkhāsahagataṃ eva bhavati*).

[Cũng bởi quy tắc sau ưu là xả, nên đối với người tục sinh bằng tâm thọ hỷ, có hữu phần thọ hỷ, khi sanh khởi lộ tâm kết thúc đồng lực thọ ưu mà không có tâm mót cảnh thọ xả thì mới xen vào một chấp hữu phần khách thọ xả (*upekkhāsahagataṃ*)]

Toát yếu A-tỳ-đàm

āgantukabhavaṅgam) để dung hòa giữa đồng lực thọ ưu và tiềm thức thọ hỷ].



CHƯƠNG V.

- TOÁT YẾU SẮC PHÁP (*RŪPASANĠGAHA*)
- TOÁT YẾU NÍP-BÀN (*NIBBĀNASANĠGAHA*)



Từ trước cho đến đây, các pháp tâm và tâm sở đã được phân tích với những phân loại và tiến trình tâm lộ. Chương này nói đến sắc pháp và níp-bàn.

Phần 1. Toát yếu sắc pháp.

Có 5 vấn đề:

1. Liệt kê sắc pháp (*rūpasamuddeso*)
2. Phân loại sắc pháp (*rūpavibhāgo*)
3. Nhân sanh sắc pháp (*rūpasamutthānam*)
4. Xếp loại bọn sắc (*rūpakalāpayojanā*)
5. Sự diễn biến sắc pháp (*rūpapavattikkamo*)

1. Liệt kê sắc pháp (*Rūpasamuddeso*)

Sắc pháp có 28 thứ, được liệt kê theo ba bảng: Liệt kê bảng A, liệt kê bảng B và liệt kê bảng C.

Liệt kê bảng A – Sắc pháp chia hai nhóm lớn

- 4 sắc đại hiện (*mahābhūtarūpa*)
 1. Đất (*paṭhavī*)
 2. Nước (*āpo*)
 3. Lửa (*tejo*)
 4. Gió (*vāyo*)
- 24 sắc y sinh (*upādāyarūpa*)

Toát yếu A-tỳ-đàm

1. Nhãn (*cakkhu*)
2. Nhĩ (*sota*)
3. Tỷ (*ghāna*)
4. Thiệt (*jivhā*)
5. Thân (*kāya*)
6. Sắc (*rūpa*)
7. Thinh (*sadda*)
8. Khí (*gandha*)
9. Vị (*rasa*)

Xúc (*phoṭṭhabba*) là ba hiển sắc trừ nước.

10. Nữ tánh (*itthatta*)
11. Nam tánh (*purisatta*)
12. Ý vật (*hadayavatthu*)
13. Mạng quyền (*jīvitindriya*)
14. Dưỡng tố (*oja*)
15. Không giới (*ākāśadhātu*)
16. Thân biểu (*kāyaviññatti*)
17. Khẩu biểu (*vācīviññatti*)
18. Khinh (*lahutā*)
19. Nhu (*mudutā*)
20. Thích sự (*kammaññatā*)
21. Sinh (*upacaya*)
22. Diễn (*santati*)
23. Dị (*jaratā*)
24. Diệt (*aniccatā*)

Liệt kê bảng B – Sắc pháp chia hai nhóm lớn khác

- 18 sắc thành (*nipphanarūpa*)
 1. Đất (*paṭhavī*)
 2. Nước (*āpo*)

Chương V. • Toát yếu sắc pháp (Rūpaṅgaha)
• Toát yếu níp-bàn (Nibbānaṅgaha)

3. Lửa (*tejo*)
4. Gió (*vāyo*)
5. Nhãn (*cakkhu*)
6. Nhĩ (*sota*)
7. Tỷ (*ghāna*)
8. Thiệt (*jivhā*)
9. Thân (*kāya*)
10. Sắc (*rūpa*)
11. Thính (*sadda*)
12. Khí (*gandha*)
13. Vị (*rasa*)
 Xúc (*phoṭṭhabba*) gồm đất, lửa, gió
14. Nữ tánh (*itthatta*)
15. Nam tánh (*purisatta*)
16. Ý vật (*hadayavatthu*)
17. Mạng quyền (*jīvitindriya*)
18. Dưỡng tố (*oja*)

Mười tám sắc thành này cũng gọi là sắc thực tính (*sabhāvarūpa*), sắc thực tướng (*salakkhaṇarūpa*), sắc hữu hoại (*rūparūpa*), sắc thẩm sát (*sammasanarūpa*)...

- 10 sắc phi thành (*anipphannarūpa*)
 1. Không giới (*ākāsadhātu*)
 2. Thân biểu (*kāyaviññatti*)
 3. Khẩu biểu (*vacīviññatti*)
 4. Khinh (*lahutā*)
 5. Nhu (*mudutā*)
 6. Thích sự (*kammaññatā*)
 7. Sinh (*upacaya*)
 8. Diễn (*santati*)
 9. Dị (*jaratā*)

10. Diệt (*aniccatā*)

Mười sắc phi thành này còn gọi là sắc phi thực tính (*asabhāvarūpa*), sắc phi thức tướng (*asalakkhaṇarūpa*), sắc vô hoại (*arūparūpa*), sắc phi thẩm sát (*asammasanarūpa*)...

Liệt kê bảng C – Sắc pháp chia mười một nhóm nhỏ

- Sắc đại hiển (*mahābhūtarūpa*) gồm 4 thứ là đất, nước, lửa, gió.
- Sắc thanh triệt hay sắc thần kinh (*pasādarūpa*) gồm 5 thứ là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.
- Sắc cảnh giới (*gocararūpa* hay *visayarūpa*) gồm 4 thứ là sắc, thính, khí, vị; Nếu kể đủ có xúc (đất, lửa, gió) thì sắc cảnh giới gồm 7 thứ.
- Sắc tính (*bhāvarūpa*) gồm 2 thứ là nữ tính và nam tính.
- Sắc tâm cơ (*hadayarūpa*) tức là ý vật.
- Sắc mạng (*jīvitarūpa*) tức là mạng quyền.
- Sắc vật thực (*āhārarūpa*) tức là dưỡng tố.
- Sắc giao giới (*paricchedarūpa*) tức là không giới.
- Sắc biểu tri (*viññattirūpa*) gồm 2 thứ là thân biểu và khẩu biểu.
- Sắc linh hoạt (*vikārarūpa*) gồm 3 thứ là khinh, nhu, thích sự.
- Sắc tướng trạng (*lakkhaṇarūpa*) gồm 4 thứ là sinh, diễn, dị, diệt.

Giải thích:

- Sắc pháp cơ bản có 2 loại: Sắc đại hiển và sắc ý sinh.

Sắc đại hiển (*mahābhūtarūpa*) là nguyên tố tạo ra mọi vật chất, từ vật vô tri như cây cỏ v.v... đến thân các sinh vật như trời, người, thú v.v... từ vật thể nhỏ như hạt bụi v.v... đến vật thể lớn như núi v.v... đều do 4 nguyên tố đất, nước, lửa, gió tạo thành, chỗ nào có vật chất thì chỗ ấy có hiện hữu của đất, nước, lửa, gió. Vì là loại sắc có tầm rộng lớn như thế nên gọi là sắc đại hiển, như câu Pāli chú giải: *upādinnānupādinnaśantānesu salakkhaṇato sasambhāratoca mahantāni hutvā bhavanti pātubhavanti 'ti mahābhūtāni.*

Đất (*paṭhāvī*) theo nghĩa chân đế: Nguyên tố đất (*paṭhavīdhātu*) là thể rắn của vật chất, nâng đỡ các sắc đồng sanh. Đặc tính của đất là cản vướng (*kakkhaḷattalakkhaṇa*) cứng hoặc mềm; Có chức năng của đất là làm điểm tựa (*patitṭhānarasa*); Có biểu hiện là hứng chịu (*sampaṭicchanaṇapaccupaṭṭhāna*); Có nhân gần là có ba nguyên tố khác (*avasesadhātuttayapadaṭṭhāna*).

Nước (*āpo*) theo nghĩa chân đế: Nguyên tố nước (*āpodhātu*) là thể kết của vật chất, kết dính các sắc đồng sanh lại, không để rời rạc. Đặc tính của nước là thấm thấu (*paggharaṇalakkhaṇa*); Có chức năng là làm nảy nở (*brūhanarasa*); Có biểu hiện là quên tự (*saṅgahaṇapaccupaṭṭhāna*); Có nhân gần là ba nguyên tố khác (*avasesadhātuttayapadaṭṭhāna*).

Lửa (*tejo*) theo nghĩa chân đế: Nguyên tố lửa (*tejodhātu*) là thể đốt của vật chất, làm cho các sắc đồng sanh thành thực. Lửa có đặc tính là tánh nóng (*uṇhattalakkhaṇa*); Có chức

năng là làm chín muối (*paripācanarasa*); Có biểu hiện là nhuần nhuyễn (*maddavānuppādānapaccupaṭṭhāna*); Có nhân gần là ba nguyên tố khác (*avasesadhātuttayapadaṭṭhāna*).

Gió (*vāyo*) theo nghĩa chân đế: Nguyên tố gió (*vāyodhātu*) là thể động của vật chất, sự chuyển dịch của các pháp đồng sanh. Gió có đặc tính là chuyển động (*samīraṇalakkhaṇa*); Có chức năng là di chuyển (*samudīraṇarasa*); Có biểu hiện là thay đổi (*abhinīhārapaccupaṭṭhāna*); Có nhân gần là ba nguyên tố khác (*avasesadhātuttayapadaṭṭhāna*).

- Gọi là sắc y sinh (*upādāyarūpa*) tức là những sắc pháp sanh do nương bốn nguyên tố (đất, nước, lửa, gió) như các đồ trang sức được làm từ kim loại quý vậy. Sắc y sinh gồm 24 thứ phân thành 10 nhóm:

(1) Sắc thanh triệt 5 thứ. (2) Sắc cảnh giới 4 hoặc 7 thứ. (3) Sắc tính 2 thứ. (4) Sắc tâm cơ 1 thứ. (5) Sắc mạng 1 thứ. (6) Sắc vật thực 1 thứ. (7) Sắc giao giới 1 thứ. (8) Sắc biểu tri 2 thứ. (9) Sắc linh hoạt 3 thứ. (10) Sắc tướng trạng 4 thứ.

(1) Sắc thanh triệt (*pasādarūpa*) hay còn gọi là sắc thần kinh là những sắc tinh túy của bốn đại thu bắt ngoại cảnh. Đây là những giác quan của loài sinh vật. Có 5 thứ sắc thanh triệt:

Nhãn thanh triệt hay thần kinh nhãn (*cakkhupasāda*) chính là nhãn giác quan (thị giác) nhãn vật, trú căn của nhãn thức, cơ quan bắt cảnh sắc. Có đặc tính là tinh chất tứ đại nhạy cảm với cảnh sắc (*rūpābhihātārahabhūtappasādalakkhaṇa*), có chức năng là thu bắt cảnh sắc (*rūpesu āviñchanarasa*), có biểu hiện là thành chỗ nương cho nhãn thức (*cakkhuviññāṇassa*

ādhārabhāvapaccupaṭṭhāna), có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại từ nhân duyên thích thấy (*datṭhukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhāna*).

Nhĩ thanh triệt hay thần kinh nhĩ (*sotapasāda*) chính là nhĩ giác quan (thính giác), nhĩ vật, trú căn của nhĩ thức, cơ quan bắt cảnh thính. Có đặc tính là tinh chất tứ đại nhạy cảm với âm thanh (*saddābhighātārahabhūtapasādalakkhaṇa*), có chức năng là thu bắt cảnh thính (*saddesu āviñchanarasa*). Có biểu hiện là thành chỗ nương cho nhĩ thức (*sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại từ nhân duyên thích nghe (*sotukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhāna*).

Tỷ thanh triệt hay thần kinh tỷ (*ghānapasāda*) chính là tỷ giác quan (khứu giác), tỷ vật, trú căn của tỷ thức, cơ quan bắt cảnh khí. Có đặc tính là tinh chất tứ đại nhạy cảm với mùi hơi (*gandhābhighātārahabhūtapasādalakkhaṇa*), có chức năng là thu bắt cảnh khí (*gandhesu āviñchanarasa*), có biểu hiện là thành chỗ nương cho tỷ thức (*ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại từ nhân duyên thích ngửi (*ghāyitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhāna*).

Thiệt thanh triệt hay thần kinh thiệt (*jivhāpasāda*) chính là thiệt giác quan (vị giác), thiệt vật, trú căn của thiệt thức, cơ quan bắt cảnh vị. Có đặc tính là tinh chất tứ đại nhạy cảm với vị chất (*rasābhighātārahabhūtapasādalakkhaṇa*), có chức năng là thu bắt cảnh vị (*rasesu āviñchanarasa*), có biểu hiện là thành chỗ nương cho thiệt thức (*jivhāviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là sắc nghiệp

tứ đại từ nhân duyên thích nếm (*sāyitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhāna*).

Thân thanh triệt hay thần kinh thân (*kāyapasāda*) chính là thân giác quan (xúc giác), thân vật, trú căn của thân thức, cơ quan bắt cảnh xúc. Có đặc tính là tinh chất tứ đại nhạy cảm với sự xúc chạm (*phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇa*), có chức năng là thu bắt cảnh xúc (*phoṭṭhabbesu āviñchanarasa*), có biểu hiện là thành chỗ nương cho thân thức (*kāyaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại từ nhân duyên thích đụng (*phusitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhāna*).

(2) Sắc cảnh giới (*gocararūpa* hay *visayarūpa*).

Gocara nghĩa đen là “cánh đồng cỏ”, nơi mà trâu bò lui tới (*gāvo carantī 'ti gocaram*); nghĩa bóng là “cảnh giới”, phạm vi mà mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp xúc.

Visaya, nghĩa là “đối tượng”, chỗ, nơi, mục tiêu mà nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức đeo bám.

Gocara và *visaya* có nghĩa giống nhau, và đều chỉ cho *ārammaṇa* (cảnh).

Sắc cảnh giới có 5 thứ, trong đó 4 cảnh thuộc sắc y sinh: cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị; và cảnh xúc thuộc sắc đại hiển.

Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là các hình thể màu sắc mắt thấy được, bị nhãn thức biết. Có đặc tính là đối chiếu với thần kinh nhãn (*cakkhupaṭihananalakkhaṇa*), có chức năng làm đối tượng cho nhãn thức (*cakkhuviññāṇassa visayabhāvarasa*), có biểu hiện là thành cảnh của tâm ấy

(*tasseva gocarapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là bốn đại
hiển (*catumahābhūtapadaṭṭhāna*).

Cảnh thanh (*saddārammaṇa*) là các tiếng âm thanh mà tai
nghe được, bị nhĩ thức biết. Có đặc tính là đối chiếu với
thần kinh nhĩ (*sotapaṭihananalakkhaṇa*), có chức năng
làm đối tượng cho nhĩ thức (*sotaviññāṇassa
visayabhāvarasa*), có biểu hiện là thành cảnh của tâm ý
(*tasseva gocarapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là bốn đại
hiển (*catumahābhūtapadaṭṭhāna*).

Cảnh khí (*gandhārammaṇa*) là các hơi mùi mà mũi ngửi
được, bị tỷ thức biết. Có đặc tính là đối chiếu với thần kinh
tỷ (*ghānapaṭihananalakkhaṇa*), có chức năng làm đối
tượng cho tỷ thức (*ghānaviññāṇassa visayabhāvarasa*), có
biểu hiện là thành cảnh của tâm ý (*tasseva
gocarapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là bốn đại
hiển (*catumahābhūtapadaṭṭhāna*).

Cảnh vị (*rasārammaṇa*) là các vị mặn ngọt... mà lưỡi nếm
được, bị thiệt thức biết. Có đặc tính là đối chiếu với thần
kinh thiệt (*jivhāpaṭihananalakkhaṇa*), có chức năng làm
đối tượng cho thiệt thức (*jivhāviññāṇassa
visayabhāvarasa*), có biểu hiện là thành cảnh của tâm ý
(*tasseva gocarapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là bốn đại
hiển (*catumahābhūtapadaṭṭhāna*).

Cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) thuộc 3 sắc đại hiển: đất
(tính cứng hay mềm), lửa (tính nóng hay lạnh), gió (tính
căng hay dùn), trạng thái cứng, mềm, nóng, lạnh, căng, dùn
mà thân chạm được, bị thân thức biết. Có đặc tính là đối
chiếu với thần kinh thân (*kāyapaṭihananalakkhaṇa*), có
chức năng làm đối tượng cho thân thức (*kāyaviññāṇassa
visayabhāvarasa*), có biểu hiện là thành cảnh của tâm ý

(*tasseva gocarapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là bốn đại
hiển (*catumahābhūtapadaṭṭhāna*).

Nếu kể 24 sắc y sinh thì sắc cảnh giới chỉ có 4, không kể
cảnh xúc vì cảnh xúc là 3 trong bốn sắc đại hiển đã được
liệt kê rồi. Ở đây chỉ nói ra cho đủ 5 đối tượng giác quan.

- (3) Sắc tính (*bhāvarūpa*) là thứ sắc nghiệp biểu hiện giới tính
của nam nữ, đực cái, trống mái, phân biệt theo bốn khía
cạnh là *liṅga* (căn – tức là bộ phận sinh dục), *nimitta*
(tướng – tức là hình dạng tiêu biểu), *kutta* (nết – tức là
tánh thói cư xử), *ākappa* (hành vi – tức là cách sinh hoạt).
Sắc tính có 2 thứ: nữ quyền (*itthindriya*) và nam quyền
(*purisindriya*).

Sắc nữ quyền (*itthindriya*) là sắc nghiệp biểu hiện giới tính
của nữ, giống cái, giống mái. Sắc nữ quyền có đặc tính là
trạng thái nữ (*itthibhāvalakkhaṇa*), có chức năng là biểu
thị nữ tính (*itthi 'ti pakāsanarasa*). Có biểu hiện là thành
nhân tố cho căn nữ, tướng nữ, nết nữ, hành vi nữ
(*itthiliṅganimittakuttākappānaṃ*
kāraṇabhāvapaccupaṭṭhāna), có nhân gần là sắc nghiệp tứ
đại (*kammajabhūtapadaṭṭhāna*).

Sắc nam quyền (*purisindriya*) là sắc nghiệp biểu hiện giới
tính của nam, giống đực, trống. Sắc nam quyền có đặc tính
là trạng thái nam (*purisabhāvalakkhaṇa*), có chức năng là
biểu thị nam tính (*puriso 'ti pakāsanarasa*), có biểu hiện là
thành nhân tố cho căn nam, tướng nam, nết nam, hành vi
nam (*purisaliṅganimittakuttākappānaṃ*
kāraṇabhāvapaccupaṭṭhāna), có nhân gần là sắc nghiệp tứ
đại (*kammajabhūtapadaṭṭhāna*).

- (4) Sắc tâm cơ (*hadayarūpa*) là sắc ý vật (*hadayavatthu*). Mặc
dù chữ *hadaya* nghĩa tự điển là “trái tim” (tâm cơ) và

hadayarūpa dịch là sắc trái tim, sắc tâm cơ; Nhưng chữ *hadaya* còn có nghĩa khác là “tâm”, như trong bộ *Dhammasaṅgani*, dùng một loạt từ để giải thích tâm: “*Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ... cittaṃ hoti*, cái gì là tâm, ý, tư tưởng, tâm tạng, bạch tịnh... có trong khi ấy, đây gọi là tâm”. *Hadayavatthu* (ý vật) chỉ là cơ sở vật lý cho tâm trú sanh, trú căn của ý giới và ý thức giới; cũng như *cakkhuvatthu* (nhãn vật) là trú căn của nhãn thức giới v.v...

Lại nữa, trong bộ *Paṭṭhāna* khi trình bày sáu trú căn (*vatthu*) trợ cho bảy tâm giới bằng vật tiền sanh duyên, đến trú căn thứ sáu, đức Phật không nói là trái tim mà ngài chỉ nói: “... *Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo* – Ý giới và ý thức giới sinh diễn nương vào sắc nào thì sắc ấy (*yaṃ rūpaṃ nissāya... taṃ rūpaṃ*) trợ cho ý giới và ý thức giới, cùng các pháp tương ưng, bằng tiền sanh duyên”.

Do đó, từ *hadayavatthu* (ý vật) mà cho rằng là “sắc trái tim” có lẽ dựa theo cổ thư *Upanishad* thời xưa. Và có chỗ cho là “não bộ” thì đó là ý kiến của các nhà khoa học hiện đại.

Sắc ý vật có đặc tính là chỗ nương của ý giới và ý thức giới (*manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇa*), có chức năng là làm điểm tựa cho hai tâm giới ấy (*tāsaññeva dhātūnaṃ ādhāraṇarasa*), có biểu hiện là thành căn cứ (*ubbahanapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại (*kammajabhūtapadaṭṭhāna*).

- (5) Sắc mạng (*jīvitarūpa*) là mạng quyền (*jīvitindriya*). Các sắc nghiệp được sống còn là nhờ sắc này. Sắc mạng quyền có đặc tính là bảo trì các sắc nghiệp đồng sanh (*sahajātarūpānupālanalakkhaṇa*), có chức năng là làm cho các sắc nghiệp ấy tồn tại (*tesaṃ pavattanarasam*), có biểu hiện là giữ lại các sắc nghiệp ấy (*tesaññevaṭṭhapanapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là sắc tứ đại cần phải bảo dưỡng (*yāpayitabbabhūtapadaṭṭhāna*).
- (6) Sắc vật thực (*āhārarūpa*) là dưỡng tố (*oja*) từ đoàn thực (*kabalīṅkārahāra*). Sắc vật thực có đặc tính là chất bổ (*ojālakkhana*), có chức năng là nuôi các sắc (*rūpāharaṇarasa*), có biểu hiện là thân được trợ lực (*kāyupaṭṭhambhanapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là một thân cần cần được nuôi dưỡng (*āharitabbavatthupadaṭṭhāna*).
- (7) Sắc giao giới (*paricchedarūpa*) là sắc hư không, hư không giới (*ākāśadhātu*). Sắc hư không đây có nghĩa là khoảng trống, kẽ hở giữa các sắc pháp. Sắc hư không chính là sắc giao giới vì đặc tính của nó là giới hạn cho mỗi bọn sắc (*rūpaparicchedalakkhaṇa*), hư không giới có chức năng là biểu thị ranh giới của bọn sắc (*rūpapariyantappakāsanarasa*), có biểu hiện là sắc pháp tiếp giáp (*rūpamariyādāpaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là sắc được phân cách (*paricchinnarūpapadaṭṭhāna*).
- (8) Sắc biểu tri (*viññattirūpa*) là sắc do tâm sanh (*cittajarūpa*), biểu đạt bằng cử chỉ và lời nói làm cho người khác hiểu ý mình. Sắc biểu tri có 2 thứ là thân biểu tri và khẩu biểu tri.

Thân biểu tri (*kāyaviññatti*) là sắc biểu đạt cho hiểu bằng cử chỉ thân. Tất cả thân hành (*kāyasamācāra*) có dụng ý hay không dụng ý cũng đều gọi là thân biểu tri. Như cử chỉ

gật đầu đồng ý, lắc đầu không đồng ý v.v... gọi là thân hành có dụng ý; Oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, đánh đồng xa v.v... gọi là thân hành không dụng ý. Thân biểu tri có dụng ý là thân hành “làm cho người khác hiểu” (*viññāpetī 'ti viññatti*); Thân biểu tri không dụng ý, gọi là thân hành “được người khác hiểu” (*viññāyatī 'ti viññatti*). Thân biểu tri có đặc tính là làm cho hiểu (*viññāpanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là biểu đạt ý tưởng (*adhippāyapakāsanarasa*), có biểu hiện là nhân tạo sự chuyển động của thân (*kāyavipphandanahetubhāvapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là chất gió do tâm sanh (*cittasamuṭṭhānavāyodhātupadaṭṭhāna*).

Khẩu biểu tri (*vacīviññatti*) là sắc tâm biểu đạt cho hiểu bằng âm thanh miệng; cũng có hai cách khẩu biểu tri: khẩu hành (*vacīsamācāra*) có dụng ý và khẩu hành không dụng ý. Khẩu hành có dụng ý là nói cho người khác hiểu ý, như đàm thoại, phát biểu v.v... gọi là “biểu tri làm cho hiểu” (*viññāpetī 'ti viññatti*). Khẩu hành không dụng ý như đọc, tụng, ca hát, ngâm nga v.v... gọi là “biểu tri được người khác hiểu” (*viññāyatī 'ti viññatti*). Khẩu biểu tri cũng có đặc tính là làm cho hiểu (*viññāpanalakkhaṇa*), có nhiệm vụ là biểu đạt ý tưởng (*adhippāyapakāsanarasa*), có biểu hiện là nhân tạo khẩu tịnh (*vacīghosahetubhāvapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là chất đất do tâm sanh (*cittasamuṭṭhānapaṭṭhāvīdhātupadaṭṭhāna*).

- (9) Sắc linh hoạt (*vikārarūpa*). Gọi là “linh hoạt” vì đặc tính làm cho các sắc thực tính được uyển chuyển, thích hợp, đặc biệt. Chiết tự *vikāro* “*viseso ākāro*” *ti*, nên cũng còn gọi là “sắc đặc biệt”. Sắc linh hoạt có 3 thứ là khinh (*lahutā*), nhu (*mudutā*), thích sự (*kammaññatā*).

Khinh tánh (*lahutā*) là trạng thái nhẹ nhàng của sắc thực tính. Khinh tánh có đặc tính là không chậm chạp (*adandhatālakkaṇā*), có nhiệm vụ là dẹp bỏ tình trạng nặng nề của sắc pháp (*rūpānaṃ garubhāvavinodanarasa*), có biểu hiện là hoạt động lẹ làng (*lahuparivattitāpaccupaṭṭhāna*), nhân gần là sắc nhẹ (*lahurūpapadaṭṭhāna*) vì có sắc nhẹ mới tạo ra khinh tánh của bốn sắc (*rūpassa lahutā*).

Nhu tánh (*mudutā*) là trạng thái mềm mại của sắc thực tính. Nhu tánh có đặc tính là không thô cứng (*athaddhatālakkaṇa*), có nhiệm vụ là tiêu trừ tình trạng cứng ngắt của sắc pháp (*rūpānaṃ thaddhabhāvavinodanarasa*), có biểu hiện là không đối chọi với mọi hoạt động (*sabbakiriyāsu avirodhitāpaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là sắc mềm (*mudurūpapadaṭṭhāna*) vì có sắc mềm mới tạo ra nhu tánh của bốn sắc (*rūpassa mudutā*).

Thích tánh (*kammaññatā*) là trạng thái tương thích của sắc thực tính. Thích tánh có đặc tính là cách thích hợp trong hoạt động của thân (*sarīrakiriyānukūlakammaññabhāvalakkaṇa*), có nhiệm vụ là tiêu trừ tính không tương thích (*akammaññatāvinodanarasa*), có biểu hiện là tính không yếu ớt (*adubbalabhāvapaccupaṭṭhāna*), có nhân gần là có sắc thích hợp (*kammaññarūpapadaṭṭhāna*) vì có sắc tương thích mới tạo ra thích tánh của bốn sắc (*rūpassa kammaññatā*).

- (10) Sắc tướng trạng (*lakkaṇarūpa*) là những đặc tướng, đặc tánh, hiện trạng của các sắc để nhận định “đây là khởi sanh, đây là diễn biến, đây là già cũ, đây là sự biến mất” ... Sắc tướng trạng chỉ là tình trạng của sắc thực tính, sắc

Chương V. • Toát yếu sắc pháp (*Rūpaṅgaha*)
• Toát yếu níp-bàn (*Nibbānaṅgaha*)

tướng trạng không phải là pháp thực tính. Có 4 hiện trạng sắc: sinh (*upacaya*), diễn (*santati*), dị (*jaratā*), diệt (*aniccatā*).

Sinh (*upacaya*) là sự bắt đầu xuất hiện của bợn sắc. Thuật ngữ *upacaya* nghĩa là khởi sự chất chứa (*ādito cayo*), nên có chỗ dịch là sắc tích tập. Một bợn sắc sống còn kéo dài 17 sát-na, mỗi sát-na là 3 sát-na tiểu sanh-trụ-diệt, như vậy tuổi thọ của một bợn sắc là 51 sát-na tiểu (= 17 sát-na đại); Bợn sắc bắt đầu khởi lên vào sát-na tiểu thứ 1 gọi là sinh (hay tích tập); diễn tiến từ sát-na tiểu thứ 2 đến sát-na tiểu thứ 50 gọi là sắc diễn (hay kế thừa); Trong giai đoạn diễn tiến là hiện tượng sắc già (hay lão mại) tức là sắc dị; Đến sát-na tiểu thứ 51 bợn sắc hoại mất gọi là sắc diệt (hay vô thường). Đặc tính của sắc sinh là sắc sơ sanh (*ācayalakkhaṇa*), nhiệm vụ là làm cho sắc pháp nổi dậy trước tiên (*pubbantato rūpānaṃ ummujjāpanarasa*), biểu hiện là tình trạng hoàn thành (*paripunṇabhāvapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là sắc tập khởi (*upacitarūpapadaṭṭhāna*).

Diễn (*santati*) hay còn gọi là tiến, thừa kế... là hiện tượng tiếp diễn của sắc sau khi khởi sanh, là giai đoạn từ sát-na tiểu thứ 2 đến sát-na tiểu thứ 50. Đặc tính của sắc diễn là tiếp tục sanh (*pavattilakkhaṇa*), nhiệm vụ là kế tục (*anuppabandhanarasa*), biểu hiện là không gián đoạn (*anupacchedapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là có sắc nối tiếp nhau (*anuppabandhakarūpapadaṭṭhāna*).

Dị (*jaratā*) hay lão mại, là tình trạng già nua của sắc. Sắc diễn tiến càng lúc càng già cõi để đến điểm diệt mất, trong giai đoạn diễn tiến của sắc đã có hiện tượng già theo mỗi sát-na. Sắc dị có đặc tính là sự chín muồi của sắc pháp

(*rūpaparipākalakkhaṇa*), nhiệm vụ là dẫn đến (*upanayanarasa*), có biểu hiện là mất tính cách mới mẻ (*navabhāvāpagamapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là sắc đang hao mòn (*paripaccamānarūpapadaṭṭhāna*).

Diệt (*aniccatā*) hay vô thường tánh, là tình trạng hư hoại của sắc pháp, vào thời điểm sát-na tiểu thứ 51 bọt sắc đã đủ tuổi nên diệt đi. Đặc tính của sắc diệt là tan rã (*paribhedalakkhaṇa*), nhiệm vụ là chìm xuống (*samsīdanarasa*), biểu hiện là hoại diệt (*khayavayapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là sắc đang tiêu hoại (*paribhijjamānarūpapadaṭṭhāna*).

Mười tám sắc là 4 sắc đại diện, 5 sắc thanh triệt, 4 sắc cảnh giới, 2 sắc tính, 1 sắc tâm cơ, 1 sắc mạng, 1 sắc vật thực, gọi là sắc thành (*nipphanarūpa*), sắc thực tính (*sabhāvarūpa*), sắc thực tướng (*salakkhaṇarūpa*), sắc hữu hoại (*rūparūpa*), sắc thẩm sát (*sammasanarūpa*). Mười sắc còn lại gọi là sắc phi thành v.v...

Gọi là sắc thành (*nipphanarūpa*) vì 18 thứ sắc như đất, nước v.v... là sắc thành tựu do nghiệp sanh (*kammaja*), do tâm sanh (*cittaja*), do quý tiết sanh (*utuja*), do vật thực sanh (*āhāraja*).

Gọi là sắc thực tính (*sabhāvarūpa*) vì 18 sắc ấy có bản thể thật, bản thể riêng biệt.

Gọi là sắc thực tướng (*salakkhaṇarūpa*) vì 18 sắc ấy thật sự bị tam tướng vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) chi phối.

Gọi là sắc hữu hoại (*rūparūpa*) vì 18 sắc ấy có tính biến hoại bởi yếu tố xung khắc như thời tiết nóng lạnh v.v...

Gọi là sắc thẩm sát (*sammasanarūpa*) vì 18 sắc này trở thành đối tượng cho tuệ thẩm sát tu quán.

Mười thứ sắc là 1 sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc linh hoạt, 4 sắc tướng trạng, gọi là sắc phi thành (*anipphannarūpa*) vì chúng không phải chính thức do nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực tạo thành; Gọi là sắc phi thực tính (*asabhāvarūpa*) vì chúng không phải là bản thể thật; Gọi là sắc phi thực tướng (*asalakkhaṇarūpa*) vì chúng không thật sự bị chi phối bởi tam tướng; Gọi là sắc phi hữu hoại (*arūparūpa*) vì chúng không thật sự bị biến hoại do yếu tố thời tiết khắc nghiệt...; Gọi là sắc phi thẩm sát (*asammasanarūpa*) vì chúng không là đối tượng của tuệ minh sát.

2. Phân loại sắc pháp (Rūpavibhāgo)

A. Sắc pháp một loại (*Ekavidham*)

Tất cả sắc pháp đều gọi là vô nhân (*ahetukaṃ*) vì sắc pháp không có nhân tương ưng.

Tất cả sắc pháp đều gọi là hữu duyên (*sappaccayaṃ*) vì sắc pháp do duyên trợ sanh.

Tất cả sắc pháp đều gọi là cảnh lậu (*sāsavaṃ*) vì sắc pháp là cảnh của lậu hoặc.

Tất cả sắc pháp đều gọi là hữu vi (*saṅkhatam*) vì sắc pháp còn bị tạo tác bởi bốn sở sanh là nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực.

Tất cả sắc pháp đều gọi là hiệp thế (*lokiyaṃ*) vì sắc pháp thuộc phạm trù luân hồi, thuộc về đời.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Tất cả sắc pháp đều gọi là dục giới (*kāmāvacaram*) vì sắc pháp là đối tượng của dục ái.

Tất cả sắc pháp đều gọi là vô cảnh (*anārammaṇam*) vì sắc pháp là vô tri, không biết cảnh.

Tất cả sắc pháp đều gọi là phi ưng trừ (*appahātabbam*) vì sắc pháp không phải phiền não, không đáng bị thánh đạo sát trừ.

B. Sắc pháp hai loại (Dūvidham)

• Sắc pháp hai loại thứ nhất là sắc nội phần (*ajjhattikarūpam*) và sắc ngoại phần (*bāhirarūpam*).

1. Sắc nội phần là sắc cơ quan bắt cảnh, gồm 5 sắc thanh triệt hay thần kinh.
2. Sắc ngoại phần là sắc không phải cơ quan bắt cảnh, gồm 23 sắc ngoài 5 sắc thần kinh.

• Sắc pháp hai loại thứ hai là sắc vật (*vatthurūpam*) và sắc phi vật (*avatthurūpam*).

1. Sắc vật là sắc làm trú căn của tâm và tâm sở, có 6 sắc là 5 sắc thần kinh và sắc ý vật.
2. Sắc phi vật là sắc không phải trú căn của tâm pháp, gồm 22 sắc ngoài ra 6 vật.

• Sắc pháp hai loại thứ ba là sắc môn (*dvārarūpam*) và sắc phi môn (*advārarūpam*).

1. Sắc môn là sắc như cửa ngõ cho tâm nương sanh và nghiệp tác thành. Gồm 7 thứ sắc là 5 sắc thần kinh (cửa sanh lộ tâm ngũ môn), 2 sắc biểu tri (cửa sanh thân nghiệp và khẩu nghiệp).
2. Sắc phi môn là sắc pháp không thành cửa ngõ cho tâm sanh và nghiệp sanh. Gồm 21 sắc ngoài 7 sắc môn.

Chương V. • Toát yếu sắc pháp (Rūpaṅgaha)
• Toát yếu níp-bàn (Nibbānaṅgaha)

- Sắc pháp hai loại thứ tư là sắc quyền (*indriyarūpaṃ*) và sắc phi quyền (*anindriyarūpaṃ*).
 1. Sắc quyền là sắc cai quản sự thấy, sự nghe v.v... có 8 thứ sắc là 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính, 1 sắc mạng.
 2. Sắc phi quyền là sắc không có chức năng cai quản. Gồm 20 sắc ngoài 8 sắc quyền.
- Sắc pháp hai loại thứ năm là sắc thô (*oḷārikarūpaṃ*) và sắc tế (*sukhumarūpaṃ*).
 1. Sắc thô là sắc hiện bày rõ. Gồm 12 thứ sắc là 5 sắc thần kinh và 7 sắc cảnh giới (sắc, thanh, khí, vị, xúc đất-lửa-gió).
 2. Sắc tế là sắc không hiện bày rõ. Gồm 16 thứ sắc ngoài 12 sắc thô.
- Sắc pháp hai loại thứ sáu là sắc cận (*santike rūpaṃ*) và sắc viễn (*dūre rūpaṃ*).
 1. Sắc cận là sắc gần, dễ biết. Chính là 12 sắc thô.
 2. Sắc viễn là sắc xa, khó biết. Chính là 16 sắc tế.
- Sắc pháp hai loại thứ bảy là sắc hữu đối chiếu (*sappaṭigharūpaṃ*) và sắc vô đối chiếu (*appaṭigharūpaṃ*).
 1. Sắc hữu đối chiếu là sắc đối chiếu nhau như thần kinh nhãn đối chiếu cảnh sắc v.v... Chính là 12 sắc thô (5 sắc thần kinh và 7 sắc cảnh giới).
 2. Sắc vô đối chiếu là sắc không đối chiếu với nhau. Chính là 16 sắc tế.
- Sắc pháp hai loại thứ tám là sắc thủ (*upādinnarūpaṃ*) và sắc phi thủ (*anupādinnarūpaṃ*).
 1. Sắc thủ là sắc được nghiệp thủ tạo thành, tức là sắc sanh từ nghiệp bất thiện và thiện hiệp thể. Gồm 18 thứ sắc

Toát yếu A-tỳ-đàm

- ngiệp (8 sắc bất ly, 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc giao giới).
2. Sắc phi thủ là sắc không do nghiệp thủ tạo thành, tức là sắc tâm, sắc quý tiết và sắc vật thực tạo.
- Sắc pháp hai loại thứ chín là sắc hữu kiến (*sanidassanarūpaṃ*) và sắc vô kiến (*anidassanarūpaṃ*).
 1. Sắc hữu kiến là sắc thấy được bằng mắt, đó là sắc cảnh sắc hay sắc xứ (*rūpāyatanam*).
 2. Sắc vô kiến là sắc không thấy được bằng mắt. Gồm 27 sắc ngoài cảnh sắc.
 - Sắc pháp hai loại thứ mười là sắc bắt cảnh (*gocaraggāhakarūpaṃ*) và sắc không bắt cảnh (*agocaraggāhakarūpaṃ*).
 1. Sắc bắt cảnh là sắc có vai trò thu bắt cảnh ngũ (sắc, thanh v.v...). Đây là 5 sắc thần kinh. Nhưng 2 sắc thần kinh nhãn và thần kinh nhĩ là sắc bắt cảnh không chạm (*asampattavasena*); còn 3 sắc thần kinh tỷ, thần kinh thiệt và thần kinh thân là những sắc bắt cảnh có chạm (*sampattavasena*).
 2. Sắc không bắt cảnh là sắc không có chức năng thu bắt cảnh ngũ. Đây là 23 sắc ngoài ra 5 thần kinh.
 - Sắc pháp hai loại thứ mười một là sắc bất ly (*avinibbhogarūpaṃ*) và sắc khả ly (*vinibbhogarūpaṃ*).
 1. Sắc bất ly là sắc sanh chung nhau, không thể tách rời nhau. Có 8 thứ sắc bất ly là màu, mùi, vị, dưỡng tố, và 4 sắc đại hiển.
 2. Sắc khả ly là sắc sanh riêng lẻ, có thể tách rời nhau. Ngoài 8 sắc bất ly, 20 sắc còn lại gọi là sắc khả ly.

3. Nhân sanh sắc pháp (*Rūpasamutṭhānaṃ*)

Nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quý tiết (*utu*), vật thực (*āhāra*), là bốn nhân sanh sắc pháp.

(1) Nghiệp tạo sắc đây chỉ cho nghiệp dị thời bất thiện (phi phúc hành, tức là tư bất thiện), và nghiệp dị thời thiện dục giới, thiện sắc giới (phúc hành, tức là tư thiện dục giới và tư thiện sắc giới). Các nghiệp này thuộc đời trước tạo sắc nghiệp đời sau.

Sắc do nghiệp tạo, gọi là sắc nghiệp (*kammajarūpa*), gồm có 18 thứ là 8 sắc bất ly, 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền và sắc giao giới. 4 sắc tướng không cần kể.

Nghiệp quá khứ tạo ra sắc nghiệp khởi sanh vào thời điểm tái tục (*paṭisandhi*) trong cõi ngũ uẩn; Sắc nghiệp sanh thời bình nhật ở mỗi sát-na.

(2) Tâm tạo sắc đây, là 107 thứ tâm trừ 5 cặp thức và 4 quả vô sắc.

Sắc do tâm tạo gọi là sắc tâm (*cittajarūpa*), gồm có 15 thứ là 8 sắc bất ly, cảnh thính, sắc giao giới, 3 sắc linh hoạt, 2 sắc biểu tri. 4 sắc tướng không cần kể vì tự nhiên có theo các sắc khác.

Sắc tâm hành động do tâm khiến, có 7 cách là nói, cười, khóc, đại oai nghi, tiểu oai nghi, kèm vững oai nghi, cách bình thường (thở hô hấp).

Sắc tâm hành động:

Toát yếu A-tỳ-đàm

“Nói” là do 32 tâm tạo: 29 đồng lực dục giới, 1 khai ý môn, 2 tâm thông.

“Cười” là sắc tâm do 13 tâm tạo: 4 tâm tham thọ hỷ, tâm sinh tiểu, 4 tâm đại thiện thọ hỷ và 4 tâm đại tố thọ hỷ.

“Khóc” là sắc tâm do 2 tâm tạo: 2 tâm sân.

“Tiểu oai nghi” là sắc tâm do 32 tâm khiến: 29 tâm đồng lực dục giới, tâm khai ý môn, và 2 tâm thông.

“Đại oai nghi” là sắc tâm do 32 tâm khiến: 29 đồng lực dục giới, tâm khai ý môn, và 2 tâm thông.

“Kềm vững oai nghi đi” là sắc tâm do 32 tâm khiến: 29 đồng lực dục giới, 1 tâm khai ý môn, và 2 tâm thông.

“Kềm vững ba oai nghi đứng – nằm – ngồi” là sắc tâm do 90 tâm khiến: 29 đồng lực dục giới, 58 đồng lực kiên cố, 1 tâm khai ý môn và 2 tâm thông.

“Cách bình thường” là sắc tâm do 107 tâm khiến, trừ ngũ song thức và 4 quả vô sắc.

Tâm trợ sắc tâm bằng câu sanh duyên, thời hiện tại. Sắc tâm khởi sanh vào sát-na hữu phần sau tái tục và trong thời bình nhật khởi lên vào mỗi sát-na tâm ngoại trừ vào thời điểm thức tâm (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức).

- (3) Quý tiết tạo sắc đây là lửa nóng (*unhatejo*) và lửa lạnh (*sītatejo*) bên trong thân và bên ngoài thân. Quý tiết trong thân trợ tạo sắc pháp sanh ở mỗi sát-na tâm, bắt đầu từ sát-na trụ của tâm tái tục mãi đến về sau; Còn quý tiết bên ngoài do gió nắng thì tác động sắc nhiệt hoài hoài khi nào tiếp xúc.

Sắc pháp do quý tiết tạo, gọi là sắc quý tiết (*utujarūpa*) gồm 13 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc cảnh thính, 3 sắc linh hoạt, 1 sắc giao giới. Cũng không cần kể 4 sắc tướng.

Sắc quý tiết có 4 loại:

- Sắc quý tiết do sắc nghiệp trợ (*kammajapaccayautujarūpa*).
- Sắc quý tiết do sắc tâm trợ (*cittajapaccayautujarūpa*).
- Sắc quý tiết do sắc quý tiết trợ (*utujapaccayautujarūpa*).
- Sắc quý tiết do sắc vật thực trợ (*āhārajapaccayautujarūpa*).

Do nhân này, trong sắc thân của nhân loại và bàng sanh đều có sắc quý tiết luôn luôn, dù khi chúng sanh đó chết đi sắc quý tiết vẫn hiện bày.

(4) Vật thực tạo sắc đây, là chất dinh dưỡng (*oja*) của các loại thức ăn đã nhai nuốt vào bụng làm phát sanh gọi là sắc vật thực (*āhājarūpa*).

Sắc dinh dưỡng (*oja*) là một trong bốn tám sắc bất ly (*avinibbhogarūpa*). Do đó có 4 thứ sắc vật thực bất ly.

- Sắc vật thực bất ly của sắc nghiệp (*kammajaoja*).
- Sắc vật thực bất ly của sắc tâm (*cittajaoja*).
- Sắc vật thực bất ly của sắc quý tiết (*utujaoja*).
- Sắc vật thực bất ly của sắc vật thực (*āhārajaoja*).

Chỉ có sắc vật thực bất ly của sắc vật thực là sắc dinh dưỡng do vật thực ăn uống tạo ra thôi; ba sắc vật thực bất ly khác là do nghiệp sanh, do tâm sanh, và do quý tiết sanh.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Sắc vật thực sanh có 12 thứ là 8 sắc bất ly, 3 sắc đặc biệt, 1 sắc giao giới.

• Chia sắc pháp 4 loại theo chính và phụ:

1. Sắc nghiệp (*kammajarūpa*) có 18 thứ. Trong đó có 9 sắc là chính, có 9 sắc là phụ.

- Sắc nghiệp chính (*ekantakammajarūpa*) là 9 sắc: 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật và 1 sắc mạng quyền.
- Sắc nghiệp phụ (*anekantakammajarūpa*) là 9 sắc: 8 sắc bất ly và một sắc giao giới.

2. Sắc tâm (*cittajarūpa*) có 15 thứ là 2 sắc biểu tri, 1 sắc cảnh thính, 3 sắc đặc biệt, 8 sắc bất ly và 1 sắc giao giới. Trong đó chỉ có 2 sắc là chính, còn lại 13 sắc là phụ.

- Sắc tâm chính (*ekantacittajarūpa*) có 2 sắc là 2 sắc biểu tri; tức thân biểu tri và khẩu biểu tri chỉ do tâm tạo ra.
- Sắc tâm phụ (*anekantacittajarūpa*) có 13 sắc là 1 sắc cảnh thính, 3 sắc đặc biệt, 8 sắc bất ly và 1 sắc giao giới. Sắc cảnh thính không phải chỉ riêng do tâm tạo mà còn do quý tiết tạo nữa; Khinh, nhu, thích tánh, 3 sắc đặc biệt (linh hoạt) này không phải chỉ do tâm tạo mà còn do quý tiết và vật thực tạo nữa; 8 sắc bất ly (đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, và dưỡng tố), với sắc giao giới, không phải chỉ riêng do tâm tạo mà còn do nghiệp, quý tiết, vật thực tạo nữa.

3. Sắc quý tiết (*utujarūpa*) có 13 thứ là 1 sắc cảnh thính, 3 sắc đặc biệt, 8 sắc bất ly và 1 sắc giao giới. Trong 13 sắc ấy không có thứ sắc nào chỉ riêng do quý tiết tạo, bởi thế sắc quý tiết không có sắc chính thức mà chỉ là sắc phụ thôi (*anekanta-utujarūpa*).

4. Sắc vật thực (*āhārajarūpa*) có 12 thứ là 3 sắc đặc biệt, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới. Trong 12 sắc ấy không có thứ sắc nào chỉ riêng do vật thực tạo, bởi thế sắc vật thực cũng không có sắc chính thức mà chỉ là sắc phụ (*anekanta-āhārajarūpa*).
- Chia sắc pháp theo số lượng sở sanh:
 1. Sắc một sở sanh (*ekasamuṭṭhānikarūpa*) có 11 sắc là 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền (9 sắc này do nghiệp sở sanh); 2 sắc biểu tri (2 sắc này do tâm sở sanh).
 2. Sắc hai sở sanh (*dvisamuṭṭhānikarūpa*) có 1 sắc cảnh thính (sắc cảnh thính do tâm sở sanh và quý tiết sở sanh).
 3. Sắc ba sở sanh (*tisamuṭṭhānikarūpa*) có 3 sắc đặc biệt (3 sắc này do tâm sở sanh, quý tiết sở sanh, vật thực sở sanh).
 4. Sắc bốn sở sanh (*catusamuṭṭhānikarūpa*) có 9 sắc là 8 sắc bất ly (đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, dưỡng tố), 1 sắc giao giới (9 sắc này do nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực làm sở sanh).
 5. Sắc không do gì làm sở sanh (*nakutocisamuṭṭhānikarūpa*) đó là 4 sắc tướng trạng. Bốn sắc này là hiện tượng tự nhiên của sắc thực tính (có sanh, có diễn, có già, có hoại) nên không thể nói 4 hiện tượng ấy là do nghiệp, hay do tâm, hay do quý tiết, hay do vật thực làm sở sanh.

4. Xếp loại bợn sắc (*Rūpakalāpayojanā*)

Cũng như tâm pháp, một tâm sanh (*cittuppāda*) là gồm có tâm và nhóm tâm sở đồng sanh, đồng diệt, đồng biết cảnh, đồng nương vật. Cũng như vậy, Sắc pháp hiện khởi có từng tổng hợp, từng bợn (*kalāpa*) gồm nhiều thứ sắc đồng sanh (*ekuppāda*), đồng diệt (*ekanirodha*), đồng nương (*ekanissaya*) tức là nương sắc tứ đại.

Các thứ sắc sanh chung nhau với ba điểm đồng, gọi là bợn sắc (*rūpakalāpa*).

Sắc pháp gồm có 23 bợn là 9 bợn sắc nghiệp, 8 bợn sắc tâm, 4 bợn sắc quý tiết và 2 bợn sắc vật thực.

- Chín bợn sắc nghiệp (*kammajarūpakalāpa*)

1. *Cakkhudasakakalāpa*, bợn nhãn thập sắc.

Là bợn sắc có 10 thứ: sắc thần kinh nhãn làm chính, phụ họa có 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền.

2. *Sotadasakakalāpa*, bợn nhĩ thập sắc.

Là bợn sắc có 10 thứ: sắc thần kinh nhĩ làm chính, phụ họa có 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền.

3. *Ghānadasakakalāpa*, bợn tỷ thập sắc

Là bợn sắc có 10 thứ: sắc thần kinh tỷ làm chính, phụ họa có 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền.

4. *Jivhādasakakalāpa*, bợn thiệt thập sắc.

Là bợn sắc có 10 thứ: Sắc thần kinh thiệt làm chính, phụ họa có 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền.

5. *Kāyadasakakalāpa*, bợn thân thập sắc.

Là bợn sắc có 10 thứ: sắc thần kinh thân làm chính, phụ họa có 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền.

6. *Itthibhāvasakakalāpa*, bợn nữ tính thập sắc.

Là bợn sắc có 10 thứ: Sắc nữ tính làm chính, phụ họa có 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền.

7. *Pumabhāvasakakalāpa*, bợn nam tính thập sắc.

Là bợn sắc có 10 thứ: sắc nam tính làm chính, phụ họa có 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền.

8. *Hadayavatthudasakakalāpa*, bợn ý vật thập sắc.

Là bợn sắc có 10 thứ: Sắc ý vật làm chính, phụ họa có 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền.

9. *Jīvitānavakakalāpa*, bợn mạng cứu sắc.

Là bợn sắc có 9 thứ: Sắc mạng quyền làm chính, phụ họa có 8 sắc bất ly.

Chín bợn sắc nghiệp này là sắc sanh ra từ nghiệp, nhưng chỉ lấy 17 sắc (trừ sắc giao giới).

Chín bợn sắc nghiệp này chỉ sanh cho chúng hữu tình có mạng căn thô.

Trong mỗi con người chỉ có nhiều lắm là 8 bợn sắc nghiệp, bởi vì bợn sắc nữ tính và bợn sắc nam tính không thể cùng có cả hai trong một con người được. Nếu là người nữ thì có 8 bợn sắc nghiệp ngoại trừ bợn sắc nam tính; Nếu là người nam thì có 8 bợn sắc nghiệp ngoại trừ bợn sắc nữ tính.

• Tám bợn sắc tâm (*cittajarūpakalāpa*)

Toát yếu A-tỳ-đàm

1. *Suddhatṭhakakalāpa*, bõn thuần bát sắc.
Là bõn sắc tâm thuần có 8 thứ, là 8 sắc bất ly do tâm tạo.
2. *Saddanavakakalāpa*, bõn tinh cửu sắc.
Là bõn sắc có 9 thứ, là sắc cảnh tinh và 8 sắc bất ly do tâm tạo.
3. *Kāyaviññattinavakakalāpa*, bõn thân biểu cửu sắc.
Là bõn sắc có 9 thứ, là thân biểu tri và 8 sắc bất ly do tâm tạo.
4. *Vacīviññattisaddadasakakalāpa*, bõn khẩu tinh biểu tri thập sắc.
Là bõn sắc có 10 thứ, là khẩu biểu tri, cảnh tinh và 8 sắc bất ly do tâm tạo.
5. *Lahutādi-ekādasakakalāpa*, bõn đặc biệt thập nhứt sắc.
Là bõn sắc có 11 thứ, gồm 8 sắc bất ly do tâm tạo, có thêm 3 sắc đặc biệt (khinh, nhu, thích tánh).
6. *Saddalahutādidvādasakakalāpa*, bõn tinh đặc biệt thập nhị sắc.
Là bõn sắc tâm có 12 thứ: 8 sắc bất ly, 3 sắc đặc biệt, 1 sắc cảnh tinh do tâm tạo.
7. *Kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa*, bõn thân biểu đặc biệt thập nhị sắc.
Là bõn sắc tâm có 12 thứ: 8 sắc bất ly, 3 sắc đặc biệt, 1 sắc thân biểu tri.
8. *Vacīviññattisaddalahutāditerasakakalāpa*, bõn khẩu tinh biểu tri đặc biệt thập tam sắc.

Chương V. • Toát yếu sắc pháp (*Rūpaṅgaha*)
• Toát yếu níp-bàn (*Nibbānaṅgaha*)

Là bợn sắc tâm có 13 thứ sắc: 8 sắc bất ly, 3 sắc đặc biệt, 1 sắc khẩu biểu tri và 1 sắc cảnh thính.

Sắc tâm trình bày 8 bợn là theo *Visuddhimagga*. Còn trong *Abhidhammatthasaṅgaha* chỉ trình bày 6 bợn là không có bợn thính cửu sắc và bợn thính đặc biệt thập nhị sắc.

Tám bợn sắc tâm này chỉ lấy 14 sắc tâm tạo trừ sắc giao giới. Do đó, 8 bợn sắc tâm chỉ sanh cho loài hữu tình ngũ uẩn thô.

Tám bợn sắc tâm này gồm 4 bợn gốc (*mūlakalāpa*) và 4 bợn ngọn (*mūlikalāpa*).

Bốn bợn gốc là (1) Bợn thuần bát sắc, (2) Bợn thính cửu sắc, (3) Bợn thân biểu cửu sắc, (4) Bợn khẩu thính biểu thập sắc.

Bốn bợn ngọn là (1) Bợn đặc biệt thập nhứt sắc, (2) Bợn thính đặc biệt thập nhị sắc, (3) Bợn thân biểu đặc biệt thập nhị sắc, (4) Bợn khẩu thính biểu đặc biệt thập tam sắc.

Bợn thuần bát sắc là sắc tâm sanh khi không biểu hiện bằng hành động, lời nói, hay tạo âm thanh, mà chỉ là kèm vững oai nghi, tạo hơi thở phòng xộp... nhưng không được thoải mái. Bợn sắc tâm thuần là bợn gốc, khi có 3 sắc đặc biệt (khinh, nhu, thích tánh) sanh cùng thì tạo nên sự linh hoạt thoải mái, đó gọi là bợn đặc biệt thập nhứt sắc, là bợn ngọn.

Bợn thính cửu sắc là bợn gốc, bợn thính đặc biệt thập nhị sắc là bợn ngọn. Khi tâm tạo âm thanh không liên hệ miệng nói và âm thanh đó sanh từ tâm yếu ớt, phát ra theo hơi thở, hắt xì hơi, ợ hơi, ngáp v.v... gọi là bợn thính cửu sắc; Khi có 3 sắc đặc biệt đồng sanh thì âm thanh đó trong trẻo, linh động, êm tai v.v... gọi là bợn thính đặc biệt thập nhị sắc.

Bợn thân biểu cửu sắc là bợn gốc, bợn thân biểu đặc biệt thập nhị sắc là bợn ngọn. Khi tâm tạo đại oai nghi, tiểu oai nghi

yếu ớt, không vững vàng không linh hoạt thì gọi là thân biểu cửu sắc; Khi có 3 sắc đặc biệt đồng sanh thì thân biểu tri ấy được mạnh mẽ, uyển chuyển, linh hoạt, thì gọi là bộn thân biểu đặc biệt thập nhị sắc.

Bọn khẩu tinh biểu tri thập sắc là bọn gốc, bọn khẩu tinh biểu tri đặc biệt thập tam sắc là bọn ngọn. Khi miệng nói thành tiếng mà yếu ớt thều thào, không rõ ràng v.v... gọi là bọn khẩu tinh biểu tri thập sắc; Khi có 3 sắc đặc biệt đồng sanh thì khẩu tinh biểu tri ấy được mạnh mẽ, trong trẻo, lời nói dễ cuốn hút v.v... gọi là bọn khẩu tinh biểu tri đặc biệt thập tam sắc.

• Bốn bọn sắc quý tiết (*utujarūpakalāpa*)

1. *Suddhatṭhakakalāpa*, bọn thuần bát sắc

Là bọn sắc quý tiết thuần có 8 thứ, là 8 sắc bất ly do quý tiết (hỏa giới) tạo.

2. *Saddanavakakalāpa*, bọn tinh cửu sắc

Là bọn sắc quý tiết có 9 thứ, 1 sắc cảnh tinh làm chính và 8 sắc bất ly do quý tiết tạo.

3. *Lahutādi-ekādasakakalāpa*, bọn đặc biệt thập nhứt sắc

Là bọn sắc quý tiết có 11 thứ, gồm 8 sắc bất ly và 3 sắc đặc biệt.

4. *Saddalahutādidvādasakakalāpa*, bọn tinh đặc biệt thập nhị sắc

Là bọn sắc quý tiết có 12 thứ, gồm 1 sắc cảnh tinh, 3 sắc đặc biệt và 8 sắc bất ly.

Bốn bọn sắc quý tiết chỉ lấy 12 thứ trừ sắc giao giới.

Chương V. • Toát yếu sắc pháp (Rūpaṅgaha)
• Toát yếu níp-bàn (Nibbānaṅgaha)

Hai bợn sắc quý tiết: bợn thuần bát sắc và bợn tinh cửu sắc, gọi là bợn gốc (*mūlakalāpa*); Hai bợn sắc quý tiết: bợn đặc biệt thập nhứt sắc và bợn tinh đặc biệt thập nhị sắc, gọi là bợn ngọn (*mūlikalāpa*).

Bợn quý tiết thuần bát là thân nhiệt của tất cả chúng sanh, kể cả vật chất vô tri cũng đều có nóng hoặc lạnh do bợn quý tiết thuần bát; Nhưng quý tiết ấy không dễ chịu thoải mái. Khi có 3 sắc đặc biệt sanh chung thì tạo nên bợn quý tiết đặc biệt, chỉ riêng sanh trong thân chúng hữu tình, thân nhiệt thoải mái dễ chịu.

Bợn quý tiết tinh cửu, là âm thanh phát sinh do hỏa giới trong thân chúng sanh như tiếng sôi bụng, tiếng hơi thở nặng nề v.v... Kể cả âm thanh phát sinh bên ngoài chúng sanh như tiếng lửa reo, tiếng sấm sét v.v... Nhưng nơi thân chúng sanh khi có 3 sắc đặc biệt đồng sinh với âm thanh quý tiết, lúc thân nhiệt điều hòa, tiếng tim đập, tiếng hơi thở nhẹ nhàng, thì đó là bợn tinh đặc biệt.

Trong chúng sanh có đủ 4 bợn sắc quý tiết. Ở ngoài chúng sanh chỉ có 2 bợn sắc quý tiết là bợn thuần bát và bợn tinh cửu, không có sắc đặc biệt.

• Hai bợn sắc vật thực (*āhārajakalāpa*).

1. *Suddhatṭhakakalāpa*, bợn thuần bát sắc.

Là bợn sắc vật thực thuần có 8 thứ, là 8 sắc bất ly do vật thực tạo. Đây là bợn gốc (*mūlakalāpa*).

2. *Lahutādi-ekādasakakalāpa*, bợn đặc biệt thập nhứt sắc.

Là bợn sắc vật thực có 11 thứ, gồm 8 sắc bất ly và 3 sắc đặc biệt. Đây là bợn ngọn (*mūlikalāpa*).

Hai bộn sắc vật thực này chỉ lấy 11 thứ trừ sắc giao giới. Hai bộn sắc vật thực này chỉ sanh trong sắc thân chúng sanh thôi.

Các loại thực vật phát triển cao lớn, kết hoa, trổ quả do nương nhờ đất, nước, phân bón... gọi chế định là thực vật ăn đất phân, uống nước. Kỳ thật đất nước, phân tưới cho cây không thành bộn sắc vật thực được mà thực vật cây cỏ chỉ hấp thu bằng rễ theo tự nhiên. Bộn sắc bất ly do nghiệp sanh, do tâm sanh, do quý tiết sanh đều có sắc dinh dưỡng (*oja*), sắc dinh dưỡng này không phải là bộn sắc vật thực.

Bộn sắc vật thực là sắc dinh dưỡng trong các loại đồ ăn đoàn thực (*kabaliṅkārahāra*). Do đó khi thân này chưa dung nạp đồ ăn từ bên ngoài thì chưa có bộn sắc vật thực.

Khi đã nhai ăn và nuốt vào bụng, thức ăn đó tạo thành vật thực bát thuần, có thể làm cho thân không khỏe, khó chịu... Nhưng nếu có 3 sắc đặc biệt phối hợp thì làm cho thân tráng kiện, khỏe khoắn, dễ chịu, gọi đó là sắc vật thực đặc biệt thập nhứt sắc.

5. Sự diễn biến sắc pháp (Rūpapavattikkamo)

- Những cõi có sắc pháp diễn biến:

Trong 31 cõi, chỉ 27 cõi là có sắc pháp diễn biến (11 cõi dục giới, 15 cõi sắc hữu tưởng, 1 cõi sắc vô tưởng).

Mười một cõi dục có đủ 28 sắc pháp.

Mười lăm cõi sắc hữu tưởng có 23 sắc, không có sắc thần kinh tử, thần kinh thiệt, thần kinh thân và 2 sắc tính. Cõi sắc hữu tưởng là cõi phạm thiên không hưởng dục nên không có sắc tử thiệt, thân; Các phạm thiên không sanh ái dục nam nữ nên

Chương V. • Toát yếu sắc pháp (Rūpaṅgaha)
• Toát yếu níp-bàn (Nibbānaṅgaha)

không có sắc nữ tính, nam tính. Chư phạm thiên vẫn có sắc nhãn, sắc nhĩ vì còn mong được thấy cao thượng (*dassanānuttariyaḡaṇa*) tức là diện kiến đức Toàn giác khi ngài xuất hiện ở đời; được nghe cao thượng (*savanānuttariyaḡaṇa*) tức là nghe pháp khéo thuyết bởi đức Toàn giác.

Cõi sắc giới vô tướng chỉ có 17 thứ sắc, chỉ sắc nghiệp và sắc quý tiết, là 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới, 1 sắc mạng quyền, 3 sắc đặc biệt và 4 sắc tướng trạng. Cõi vô tướng do nguyện lực ngũ thiên nên phạm thiên vô tướng chỉ có sắc uẩn mà không có bốn danh uẩn (vô tướng, vô tâm). Và vì không có tâm nên sắc pháp hiện khởi cũng hạn chế.

Nói về cõi vô sắc không có sắc pháp diễn biến, vì các phạm thiên vô sắc sanh lên do mãnh lực tu tiến đề mục “ly tham sắc” (*rūpavirāgabhāvana*).

• Chia sắc pháp trong các cõi theo bốn sở sanh:

28 sắc pháp trong cõi dục chia theo sở sanh (*samuṭṭhāna*) có đủ bốn loại sắc là sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết và sắc vật thực.

- Sắc nghiệp 18 thứ kể thêm 4 sắc tướng trạng thì có 22 sắc nghiệp.

- Sắc tâm 15 thứ kể thêm 4 sắc tướng trạng thì có 19 thứ.

- Sắc quý tiết 13 thứ kể thêm 4 sắc tướng trạng thì có 17 thứ.

- Sắc vật thực 12 thứ kể thêm 4 sắc tướng trạng thì có 16 thứ.

Tính gồm tất cả có 74 sắc (22 + 19 + 17 + 16). Nhưng kể thông thường thì có 28 sắc pháp.

23 sắc pháp trong cõi sắc hữu tướng chia theo sở sanh có ba loại sắc là sắc nghiệp, sắc tâm và sắc quý tiết.

- Sắc nghiệp 13 thứ (trừ tử, thiết, thân, 2 sắc tính) cộng thêm 4 sắc tướng thì có 17 sắc.

- Sắc tâm 15 thứ, cộng thêm 4 sắc tướng thì có 19 sắc.

- Sắc quý tiết 13 thứ, cộng thêm 4 sắc tướng thì có 17 sắc.

Tính gồm tất cả có 53 sắc. Nhưng kể thông thường thì có 23 sắc.

17 sắc pháp trong cõi vô tướng chia theo sở sanh có hai loại là sắc nghiệp và sắc quý tiết.

- Sắc nghiệp 10 thứ (8 sắc bất ly, sắc giao giới, 1 sắc mạng quyền) cộng thêm 4 sắc tướng thì có 14 sắc.

- Sắc quý tiết 12 thứ (trừ thỉnh) cộng thêm 4 sắc tướng thì có 16 sắc.

Tính gồm tất cả có 30 sắc. Nhưng kể thông thường thì có 17 sắc.

• Các cõi với sanh loại (*yoni*):

Chúng hữu tình có 3 sanh loại (*yoni*):

- a. Phúc sanh (*gabbhaseyyaka*) loài sanh trong bụng mẹ, có hai loại là thai sanh (*jalābujā*) loại sanh trong tử cung, noãn sanh (*aṇḍaja*) loại sanh trong vỏ trứng. Loài phúc sanh phải trải qua chu kỳ chuyển hóa mới trưởng thành sắc pháp.

- b. Thấp sanh (*samsedaja*) loài sanh ra nhờ môi trường ẩm thấp, ủ mốc, không cần nường mẹ. Loài thấp sanh, có loại trưởng thành nhanh, có loại chuyển hóa mới trưởng thành.
- c. Hóa sanh (*opapātika*) loài sanh ra tự nhiên xuất hiện và trưởng thành tức thì như chư thiên, phạm thiên, a-tu-la, ngạ quỷ v.v...

Cõi dục giới: sáu cõi trời chỉ có hóa sanh; cõi nhân loại thông thường là thai sanh, nhân loại thời sơ kiếp là hóa sanh, cũng có vài nhân loại noãn sanh và thấp sanh (theo chú giải *Pháp cú*); cõi địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la chỉ là hóa sanh; cõi bàng sanh thì có đủ 4 sanh loại noãn, thai, thấp, hóa.

Cõi sắc giới và vô sắc giới đều là hóa sanh.

- Sự diễn biến sắc pháp trong đời sống :

Cõi dục giới có đủ 4 loại sắc do nghiệp sanh, do tâm sanh, do quý tiết sanh và do thức ăn sanh.

Sắc nghiệp có từ sát-na sanh của tâm tục sinh. Tuy nhiên, cần phải biết là đối với loài thai sanh và noãn sanh lúc tục sinh chỉ khởi lên ba bợn sắc nghiệp là bợn thân thập sắc, bợn tính thập sắc, bợn ý vật thập sắc; Khoảng 7 ngày sau khi tục sinh, bợn mạng quyền cửu sắc tiếp tục khởi lên; Đến khoảng 77 ngày sau khi tục sinh thì khởi lên 4 bợn sắc nghiệp còn lại là bợn nhãn thập sắc, bợn nhĩ thập sắc, bợn tử thập sắc và bợn thiệt thập sắc. Đối với loài thấp sanh và hóa sanh cõi dục, lúc tục sinh khởi lên 7 bợn sắc nghiệp là bợn nhãn, bợn nhĩ, bợn tử, bợn thiệt, bợn thân, bợn tính và bợn ý vật; vào sát-na trụ của tâm tái tục (trễ hơn chút) khởi lên bợn mạng quyền. Sau khi tục sinh khởi lên tiếp tục đủ sắc nghiệp thì trong thời bình nhật

Toát yếu A-tỳ-đàm

chúng sanh cõi dục giới có đủ 8 bọn sắc nghiệp (bọn tính có nam tính hoặc có nữ tính thôi), và diễn tiến sanh diệt trong suốt đời sống.

Sắc tâm xuất hiện vào sát-na hữu phần đầu tiên (sau tâm tục sinh), khởi lên trong 17 sát-na kế tiếp rồi diễn tiến sanh diệt (trong thời bình nhật vào sát-na ngũ song thức, sắc tâm không sanh, sau đó mới sanh và diệt).

Sắc quý tiết xuất hiện từ sát-na trụ của tâm tái tục do hỏa giới của sắc nghiệp; Sắc quý tiết do hỏa giới của sắc tâm thì khởi lên từ sát-na trụ của tâm hữu phần đầu tiên; Sắc quý tiết do sắc bọn vật thực thì khởi lên theo sắc vật thực sanh khởi mà trễ hơn một sát-na tiểu. Suốt đời sống luôn luôn có sắc quý tiết.

Sắc do vật thực sanh (sắc bọn vật thực) xuất hiện từ khi nào cơ thể tiếp thu chất dinh dưỡng, tiếp tục diễn biến trong đời sống cõi dục giới cho đến khi mạng chung.

Vào thời tử, đối với loài thai sanh và noãn sanh: Sắc nghiệp ngưng sanh khởi từ sát-na trụ của tâm thứ 17 trước khi chết, các sắc nghiệp đã sanh trước sẽ diệt dần và chấm dứt đồng thời với sát-na diệt của tâm tử; Đối với loài thấp sanh và hóa sanh cõi dục giới thì không có tiến trình diệt này. Sắc tâm, sắc quý tiết, và sắc vật thực thì đối với loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh vẫn khởi lên vào sát-na tử nên chúng sanh ấy chết rồi, 3 nhóm sắc này vẫn tồn tại một lát (khoảng 17 chặp tâm) mới mất hẳn; riêng về loài hóa sanh thì các nhóm sắc này đồng diệt mất với tâm tử vì loài hóa sanh chết không để lại xác.

Cõi sắc giới hữu tướng có 3 loại sắc do nghiệp sanh, do tâm sanh, và do quý tiết sanh.

Chương V. • Toát yếu sắc pháp (Rūpaṅgaha)
• Toát yếu níp-bàn (Nibbānaṅgaha)

Sắc nghiệp cõi sắc giới hữu tướng lúc tái tục khởi lên bốn bộn là bộn nhãn thập sắc, bộn nhĩ thập sắc, bộn ý vật thập sắc và bộn mạng quyền cửu sắc.

Sắc tâm khởi lên vào sát-na sanh của tâm hữu phần đầu tiên (sau tâm tái tục).

Sắc quý tiết khởi lên vào sát-na trụ của tâm tái tục, nếu là sắc quý tiết do sắc nghiệp; Khởi lên vào sát-na trụ của tâm hữu phần đầu tiên nếu là sắc quý tiết do sắc tâm.

Đến thời tử của các phạm thiên sắc giới hữu tướng, vì là loài hóa sanh chết không để lại thân xác nên khi tâm tử diệt thì ba loại sắc cũng đồng thời diệt.

Cõi vô tướng chỉ có hai loại sắc do nghiệp sanh và do quý tiết sanh.

Sắc nghiệp vô tướng vào lúc tái tục chỉ khởi lên một bộn mạng quyền cửu sắc.

Sắc quý tiết do sắc nghiệp trợ thì khởi lên vào thời bình nhật tức là sau sắc nghiệp sanh một sát-na tiểu.

Khi chết, 2 loại sắc đồng thời diệt với sự kết thúc thọ mạng.

Kết luận sự diễn biến luân hồi của sắc pháp:

Icevaṃ matasattānaṃ
Punadeva bhavantare
Paṭisandhimupādāya
Tathārūpaṃ pavattati.

Chúng sanh chết như vậy,
tiếp tục sanh hữu mới,
bắt đầu từ kiết sanh,
diễn biến sắc cũng thế.

Phần 2. Toát yếu níp-bàn

Có kệ ngôn Pāli trong *Thắng pháp Tập yếu* nói về níp-bàn:

*Padamaccutamaccantaṃ
asaṅkhatamanuttaraṃ
nibbānam-iti bhāsanti
vānamuttā mahesayo*

Bậc đại sỹ thoát ái
nói níp-bàn: riêng biệt,
bất tử, và tuyệt đối,
vô tri và tối thượng.

Ý nghĩa níp-bàn

Níp-bàn đọc âm tiếng Pāli "*nibbāna*". Như niết-bàn đọc âm từ tiếng Samskrit "*nirvāna*". Cả hai *nibbāna* và *nirvāna* đều do cấu trúc "*nir + vāna*"; *nir* giản lược *ni*, nghĩa là "không", *vāna* một tên gọi của ái tham, nguồn cội hay tập khởi sanh khổ. Như vậy *nibbāna* (níp-bàn) có nghĩa là "không tham ái", hay "diệt tham ái", hay "tách khỏi tham ái", như câu Pāli giải thích: *Vānasaṅkhātāya taṇhāya nikkhantattā nibbānaṃ 'ti pavuccati* – trạng thái tách rời tham ái xem như rừng rậm (*vānasaṅkhata*), được gọi là níp-bàn.

Lại nữa, níp-bàn gọi là pháp siêu thế (*lokuttarasaṅkhānaṃ nibbānaṃ*); Níp-bàn cần được chứng ngộ do bốn đạo tuệ (*catumaggañāṇena sacchikātabbaṃ nibbānaṃ*); Níp-bàn thành

cảnh cho đạo và quả (*maggaphalānaṃ ārammaṇabhūtaṃ nibbānaṃ*).

Phân loại níp-bàn

- Níp-bàn có một, là nói theo thực tính (*sabhāvato ekavidhampi*) tức là trạng thái an tịnh (*santilakkhaṇaṃ*). Níp-bàn là trạng thái an tịnh, bình yên bởi không có sự khuấy động của phiền não, không còn liên quan đến ngũ uẩn luân hồi...
- Níp-bàn có hai, là nói theo trình tự (*duvidhaṃ hoti kāraṇapariyāyena*) tức là hữu dư y níp-bàn (*sa-upādisesanibbānaṃ*) và vô dư y níp-bàn (*anupādisesanibbānaṃ*).

Nói theo trình tự (*kāraṇapariyāyena*) là có trước có sau, có hữu dư y níp-bàn rồi mới có vô dư y níp-bàn..

Upādi (y) là cái gì chấp thủ bởi nghiệp phiền não mà thành, tức là tứ uẩn quả hiệp thể và sắc nghiệp (ngũ thủ uẩn). *Sesa* (dư sót). *Sa* (có, còn). *Sa-upādisesa* (hữu dư y) còn sót lại ngũ uẩn. Gọi là hữu dư y níp-bàn (*sa-upādisesanibbānaṃ*), nghĩa là níp-bàn mà được đắc chứng bởi bậc Dự lưu, bậc Nhất lai, bậc Bất lai và bậc A-la-hán (Bậc hữu học chứng níp-bàn nhưng còn tái diễn thân ngũ uẩn vài kiếp sống; Bậc A-la-hán chứng níp-bàn không còn tái diễn thân ngũ uẩn mới nhưng hiện tại vẫn còn thân ngũ uẩn khi chưa viên tịch).

Vô dư y níp-bàn (*anupādisesanibbāna*) là nói đến sự viên tịch của vị A-la-hán, không còn dư y tương lai, không còn dư y hiện tại, thân ngũ uẩn này hoàn toàn tịch diệt.

- Níp-bàn có ba, là nói theo án xứ (*tividhaṃ hoti ākārahedena*), tức là không tánh níp-bàn (*suññatānibbānaṃ*), vô tướng níp-

bàn (*animittanibbānaṃ*), vô nguyện níp-bàn (*appañihanibbānaṃ*).

Nói theo án xứ (*ākārabhedena*) là theo đề tài tu quán để chứng níp-bàn.

Không tánh níp-bàn (*suññatānibbānaṃ*) là níp-bàn được tỏ ngộ bởi hành giả tu tùy quán vô ngã, nhận thấy các pháp là rỗng không, không có thực ngã, dù là pháp hữu vi hay vô vi.

Vô tướng níp-bàn (*animittanibbānaṃ*) là níp-bàn được tỏ ngộ bởi hành giả tu tùy quán vô thường, nhận thấy các hành, pháp hữu vi có tướng sanh diệt, có hiện tượng sanh rồi diệt, khi chứng níp-bàn thấy pháp vô vi không có tướng sanh diệt đó.

Vô nguyện níp-bàn (*appañihanibbānaṃ*) là níp-bàn được tỏ ngộ bởi hành giả tu tùy quán khổ, nhận thấy các pháp hữu vi luôn bị bức xúc do diễn biến sanh diệt giới hạn, bị phong tỏa, khi chứng níp-bàn thấy pháp vô vi không còn là tình trạng bị bao vây, bị phong tỏa nữa.

Danh nghĩa níp-bàn

Dù có nói níp-bàn một loại hay hai loại hay ba loại do theo khía cạnh này, khía cạnh khác... Níp-bàn cũng chỉ là trạng thái an tịnh tinh lương. Để ám chỉ trạng thái đặc thù này, có năm tên gọi:

1. *Padamaṃ*, riêng biệt. Níp-bàn có tên gọi là Riêng biệt, vì không có liên hệ với thể gian.
2. *Accutaṃ*, bất tử. Níp-bàn có tên gọi là Bất tử, vì không có sanh nên không có diệt.
3. *Accantaṃ*, tuyệt đối. Níp-bàn có tên gọi là Tuyệt đối, vì níp-bàn là ngoại uẩn; Ngũ uẩn là tương đối vì có quá khứ, hiện

Chương V. • Toát yếu sắc pháp (Rūpaṅgaha)
• Toát yếu níp-bàn (Nibbānaṅgaha)

tại, vị lai, tốt xấu, thô tế, xa gần v.v... níp-bàn không có pháp tương đối như vậy.

4. *Asaṅkhatam*, vô vi. Níp-bàn có tên gọi là vô vi, vì không bị tạo tác bởi duyên trợ; Pháp hữu vi còn bị duyên trợ sanh, níp-bàn không có nhân sanh.
5. *Anuttaram*, vô thượng. Níp-bàn có tên gọi là vô thượng, vì không thể đem so sánh, cũng như không thể đem cái vật thể so sánh với phi vật thể được.



Toát yếu A-tỳ-đàm

CHƯƠNG VI. TOÁT YẾU TƯƠNG TẬP (SAMUCCAYASAṄGAHA)



Có 72 pháp thực tính gọi là pháp tương tập. Đó là tâm, 52 tâm sở, 18 sắc thành tựu và níp-bàn.

121 tâm chỉ là một trạng thái biết cảnh, nên kể là 1 pháp.

52 tâm sở là 52 trạng thái khác nhau tương ưng tâm, nên kể là 52 pháp.

28 sắc pháp, trong đó 18 sắc thành (*nipphannarūpa*) là chính thức được tạo thành bởi bốn nhân (nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực), nên chỉ kể là 18 pháp.

Níp-bàn là trạng thái tịch tịnh, nên kể là 1 pháp.

Toát yếu tương tập là gom lại những pháp có đặc tính tương đồng.

Tương tập – samuccaya. Có Pāli chú giải:

Saha uccīyante etthā 'ti samuccayo (Chứa đựng tính tương đồng, gọi là tương tập).

Sampiṇḍetvā uccīyante etenā 'ti samuccayo (Tập hợp điểm tựu trung, gọi là tương tập).

Tâm, tâm sở, sắc pháp và níp-bàn gom thành 27 pháp tương tập, phân ra có 4 nhóm:

A. Toát yếu bất thiện (*akusalasaṅgaha*)

Toát yếu A-tỳ-đàm

- B. Toát yếu hỗn hợp (*missakasaṅgaha*)
- C. Toát yếu giác phần (*bodhipakkhiyaṅgaha*)
- D. Toát yếu hàm tận (*sabbasaṅgaha*)

A. Toát yếu bất thiện (*Akusalaṅgaha*)

Tập hợp những pháp có tính chất không tốt gọi là toát yếu bất thiện. Có chín pháp như sau:

1. Tứ lậu (*cattāro āsavā*)
2. Tứ bộc (*cattāro oghā*)
3. Tứ phối (*cattāro yogā*)
4. Tứ phược (*cattāro ganthā*)
5. Tứ thủ (*cattāro upādānā*)
6. Lục cái (*cha nīvaraṇāni*)
7. Thất tiềm miên (*satta anusayā*)
8. Thập triền (*dasa saṃyojanā*)
9. Thập phiền não (*dasa kilesā*)

Giải thích:

1. Tứ lậu (*cattāro āsavā*). Lậu hay lậu hoặc – *āsava*, là tẩm, ngâm v.v... như cây ngâm trong nước lâu ngày. Chúng sanh bị tẩm bởi tham, tà kiến, si mê nên bị biến chất, bị chìm đắm trong luân hồi. Có 4 lậu:

- 1) Dục lậu (*kāmāsavo*) là sự ham muốn các dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc). Chi pháp là tham tâm sở.
- 2) Hữu lậu (*bhavāsavo*) là sự ham thích trong sắc hữu và vô sắc hữu, hoặc ham muốn sự tái sanh ba cõi. Chi pháp cũng là tâm sở tham.

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

- 3) Kiến lậu (*diṭṭhāsavo*) và chấp tà kiến sai lạc, thường kiến và đoạn kiến. Chi pháp là tâm sở tà kiến.
 - 4) Vô minh lậu (*avijjāsavo*) là si mê, ngu muội, không hiểu chân lý. Chi pháp là tâm sở si.
2. Tứ bộc (*cattāro oghā*). Bộc hay bộc lưu – *ogha*, là dòng chảy xiết, lũ lụt v.v... Tham, tà kiến, si mê như là dòng nước lũ cuốn trôi chúng sanh và nhận chìm trong biển khổ luân hồi. Có 4 bộc lưu:
- 1) Dục bộc (*kāmogho*), sự tham đắm các dục. Chi pháp là tâm sở tham.
 - 2) Hữu bộc (*bhavogho*), sự tham muốn trong sắc hữu và vô sắc hữu, hoặc tham muốn tái sanh ba cõi. Chi pháp cũng là tâm sở tham.
 - 3) Kiến bộc (*diṭṭhogho*), sự chấp tà kiến sai lạc, thường kiến và đoạn kiến. Chi pháp là tâm sở tà kiến.
 - 4) Vô minh bộc (*avijjogho*), sự si mê, ngu muội, không hiểu chân lý. Chi pháp là tâm sở si.
3. Tứ phối (*cattāro yogā*). Phối – *yoga*, còn gọi là kết, ách, là thứ làm cho chúng sinh bị dính mắc vào bánh xe luân hồi. Cũng như con trâu hay bò bị mang cái ách để kéo chiếc xe vậy. Có 4 phối:
- 1) Dục phối (*kāmayogo*), sự tham đắm dục lạc ngũ trần như cái ách. Chi pháp là tâm sở tham.
 - 2) Hữu phối (*bhavayogo*), sự tham muốn trong sắc hữu và vô sắc hữu, hoặc tham muốn tái sanh ba cõi. Chi pháp cũng là tâm sở tham.

Toát yếu A-tỳ-đàm

- 3) Kiến phối (*ditṭhiyogo*), sự chấp tà kiến sai lạc, thường kiến và đoạn kiến. Cũng dịch là kiến ách, tà kiến như cái ách kết buộc chúng sanh. Chi pháp là tâm sở tà kiến.
- 4) Vô minh phối hay vô minh ách (*avijjāyogo*), sự si mê, ngu muội, không hiểu chân lý; vô minh như cái ách kết buộc chúng sanh vào bánh xe luân hồi. Chi pháp là tâm sở si.

Tứ lậu, tứ bộc, tứ phối có điều pháp và chi pháp giống nhau, chỉ khác tên gọi thôi. Có 4 điều pháp là dục, hữu, kiến, và vô minh. Có 3 chi pháp là tâm sở tham (dục lậu, hữu lậu v.v...), tâm sở tà kiến (kiến lậu v.v...), tâm sở si (vô minh lậu v.v...).

4. Tứ phược (*cattāro ganthā*). Phược – *gantha*, là cột trói; Nói đủ là thân phược *kāyagantha*. Thân *kāya* gồm có danh thân (*nāmakāya*) và sắc thân (*rūpakāya*); Thân phược là sự trói chặt thân danh sắc. Chúng sanh khi vướng vào ác pháp này rồi sẽ làm cho thân tâm bị cột trói khó gỡ ra. Có 4 thân phược:

- 1) Ái luyến thân phược (*abhiññhākāyagantho*), sự say đắm dục lạc ngũ trần làm cho thân tâm bị trói chặt. Chi pháp này là tâm sở tham.
- 2) Sân oán thân phược (*byāpādakāyagantho*), sự thù hận oan trái làm cho thân tâm bị trói chặt. Chi pháp này là tâm sở sân.
- 3) Giới chấp thân phược (*siḷabbataparāmāsakāyagantho*), sự chấp trì hạnh tu cực đoan làm cho thân tâm bị trói chặt. Chi pháp này là tâm sở tà kiến.
- 4) Thử thực chấp thân phược (*idamsaccābhinivesakāyagantho*), sự cố chấp nghĩ rằng chỉ đây là đúng, người khác nói là sai, làm cho thân tâm bị trói chặt. Chi pháp này cũng là tâm sở tà kiến.

5. Tứ thủ (*cattāro upādānā*). Thủ – *upādāna*, là nắm giữ, chấp thủ, bảo thủ. Có 4 chấp thủ::

- 1) Dục thủ (*kāmapādānaṃ*), say đắm dục lạc ngũ trần rồi ôm ấp đam mê lạc ấy. Chi pháp dục thủ là tâm sở tham.
- 2) Kiến thủ (*diṭṭhupādānaṃ*), chấp giữ quan điểm sai lầm như thường kiến, đoạn kiến, vô hành kiến, vô nhân kiến, vô hữu kiến v.v... Chi pháp kiến thủ là tâm sở tà kiến.
- 3) Giới cấm thủ (*silabbatupādānaṃ*), chấp giữ những giới điều vô ích, sai lạc, mà nghĩ là đúng. Chi pháp giới cấm thủ cũng là tâm sở tà kiến.
- 4) Ngã luận thủ (*attavādupādānaṃ*), chấp giữ quan điểm về bản ngã đối với ngũ uẩn, cho rằng sắc thọ tướng hành thức là ngã, hay ngã là sắc thọ tướng hành thức. Chi pháp ngã luận thủ cũng là tâm sở tà kiến..

6. Lục cái (*cha nīvaraṇāni*). Cái – *nīvaraṇa*, là che lấp, ngăn trở; Pháp cái ngăn che định và tuệ, không tu chứng được thiền và đạo quả. Có 6 pháp cái:

- 1) Dục dục cái (*kāmachandanīvaraṇaṃ*). Dục – *kāma*, là ngũ dục sắc thanh hương vị xúc. Dục – *chanda*, là sự mong muốn, khao khát. Dục dục – *kāmachanda*, là sự khao khát hưởng ngũ dục, lòng ham muốn dục lạc ngăn che sự tu chứng thiền định, đạo quả. Chi pháp dục dục cái là tâm sở tham.
- 2) Sân độc cái (*byāpādanīvaraṇaṃ*) là lòng hận thù, căm phẫn ngăn che sự tu chứng thiền định, đạo quả. Chi pháp của sân độc cái là tâm sở sân.
- 3) Hôn thụy cái (*thīnamiddhanīvaraṇaṃ*). Hôn thụy – *thīnamiddha* là hôn trầm và thụy miên. Sự dã dượi, buồn

ngủ là tình trạng thụ động của tâm, ngăn che sự tu chứng thiền định, đạo quả. Chi pháp của hôn thụ cái là 2 tâm sở: hôn trầm và thụ miên.

- 4) Trạo hối cái (*uddhaccakukkucanīvaraṇaṃ*). Trạo là trạo cử (*uddhacca*), một trạng thái phóng dật, bồn chồn; Hối là hối hận (*kukkucca*) một trạng thái ân hận, ray rứt. Gọi chung là trạo hối, tình trạng bồn chồn ray rứt, tâm không yên, ngăn che sự tu chứng thiền định đạo quả. Chi pháp của trạo hối cái là 2 tâm sở: phóng dật và hối hận.
- 5) Hoài nghi cái (*vicikicchānīvaraṇaṃ*) một trạng thái lưỡng lự, phân vân, hoang mang, không quyết tin, ngăn che sự tu chứng thiền định đạo quả. Chi pháp hoài nghi là tâm sở hoài nghi.
- 6) Vô minh cái (*avijjānīvaraṇaṃ*), sự si mê, ngu muội, không biết pháp đáng biết như uẩn, xứ, giới, đế v.v... là điều ngăn che tuệ quán để tỏ ngộ thực tướng chứng đắc đạo quả. Chi pháp là tâm sở si.

7. Thất tiềm miên (*satt'ānusayā*). Tiềm miên – *anusaya*, là ngủ ngầm, tức là những tánh bất thiện sâu nặng trở thành tập khí, cố tật, thói nết v.v... Khi có nhân thích hợp thì bộc phát sanh khởi; Cũng gọi là tùy miên, tiềm thùy. Pháp tiềm miên có 7 thứ:

- 1) Dục ái tiềm miên (*kāmarāgānusayo*), thói đam mê ngũ trần dục lạc, khi gặp cảnh khả ái thì trở dậy. Chi pháp của dục ái tiềm miên là tâm sở tham.
- 2) Hữu ái tiềm miên (*bhavarāgānusayo*), thói ham muốn sắc hữu và vô sắc hữu, hay ham muốn tái sanh ba cõi, khi tạo phước, hoặc tu thiền, hoặc chán cảnh ngộ hiện tại thì khởi tâm muốn đời sau. Chi pháp của hữu ái tiềm miên cũng là tâm sở tham.

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

- 3) Phẫn nộ tiềm miên (*paṭighānusayo*), thói sân giận, hận thù thành tập khí nên khi gặp cảnh trái ý nghịch lòng thì tâm sân sanh khởi liền. Chi pháp là tâm sở sân.
 - 4) Mạn tiềm miên (*mānānusayo*), thói kiêu ngạo, kiêu hãnh, so sánh mình với người khác v.v... thành quen nết, khi thấy người thua mình hoặc bằng mình hoặc hơn mình thì mạn khởi lên. Chi pháp mạn tiềm miên là tâm sở mạn.
 - 5) Tà kiến tiềm miên (*ditthānusayo*), thói tà kiến, chấp sai theo thường kiến hay đoạn kiến v.v... thành cố tật khi nghĩ đến sự kiện gì cũng chấp sai. Chi pháp kiến tiềm miên là tâm sở tà kiến.
 - 6) Hoài nghi tiềm miên (*vicikicchānusayo*), thói nghi ngờ, hoang mang, không quyết tin điều đáng tin v.v... thành cố tật, gặp điều tốt đẹp cũng sanh ngờ vực. Chi pháp của hoài nghi tiềm miên là tâm sở hoài nghi.
 - 7) Vô minh tiềm miên (*avijjānusayo*), bản chất si mê, ngu muội, không biết cái đáng biết... là tính cố hữu của chúng sanh phàm phu. Chi pháp vô minh tiềm miên là tâm sở si.
8. Thập triền (*dasa saṃyojanāni, saññojanāni*). Triền – *saṃyojana*, cũng dịch là kết sử hay thẳng thúc, là cột dính, buộc ràng, cột buộc. Nên hiểu phân biệt ba pháp: phối hay ách (*yoga*), phược (*gantha*), triền (*saṃyojana*).
- Phối, hay kết, hay ách (*yoga*), kết dính lại với nhau, ráp lại, liên kết lại, hoặc hiểu *yoga* như cái ách máng cổ trâu bò.
- Phược (*gantha*) hay thân phược (*kāyagantha*) là trói chặt, như người ta trói tay chân phạm nhân, hoặc trói con vật không cho chạy thoát.

Triền hay kiết sử, thẳng thúc (*saṃyojana, saññojana*) là buộc ràng, như cột giữ con vật vào cái cọc hoặc thân cây không cho đi rong.

Triền nói theo thẳng pháp tạng, có 10 thứ:

- 1) Dục ái triền (*kāmarāgasamyojanam*), sự tham đắm dục lạc ngũ trần là dây ràng buộc chúng sanh. Chi pháp dục ái triền là tâm sở tham.
- 2) Hữu ái triền (*bhavarāgasamyojanam*), sự ái luyến sắc hữu và vô sắc hữu, hay tham muốn tái sanh là dây ràng buộc chúng sanh khó giải thoát. Chi pháp hữu ái triền là tâm sở tham.
- 3) Phẫn nộ triền (*paṭighasamyojanam*), sự sân giận thù hiềm là dây ràng buộc chúng sanh khó giải toả. Chi pháp phẫn nộ triền là tâm sở sân.
- 4) Mạn triền (*mānasamyojanam*), sự ngạo mạn, kiêu hãnh, là dây ràng buộc tâm chúng sanh khó giải toả. Chi pháp mạn triền là tâm sở mạn.
- 5) Kiến triền (*ditṭhisamyojanam*), tà kiến, chấp sai, là dây cột buộc chúng sanh khó giải toả. Chi pháp kiến triền là tâm sở tà kiến.
- 6) Giới chấp triền (*siḷabbataparāmāsasamyojanam*) sự chấp hành theo các giới cấm tà giáo cũng là dây cột buộc chúng sanh. Chi pháp giới chấp triền cũng là tâm sở tà kiến.
- 7) Hoài nghi triền (*vicikicchāsamyojanam*), sự nghi ngờ, hoang mang, không quyết tin điều đáng tin, cũng là dây cột buộc chúng sanh. Chi pháp hoài nghi triền là tâm sở hoài nghi.
- 8) Tật triền (*issāsamyojanam*), thói ganh tỵ, ghen tức với người khác, cũng là dây cột buộc chúng sanh. Chi pháp tật triền là tâm sở tật đố.

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayaśāṅgaha)

- 9) Lận triền (*macchariyasamyojanam*), thói keo kiệt, bủn xỉn, không thích chia sẻ, cũng là dây cột buộc chúng sanh. Chi pháp lận triền là tâm sở xan lận.
- 10) Vô minh triền (*avijjāsamyojanam*), sự si mê ngu muội cũng là dây cột buộc chúng sanh. Chi pháp vô minh triền là tâm sở si.

Theo kinh tạng thì cũng có 10 thứ triền hay gọi là 10 kiết sử (*saṃyojana*), nhưng có khác hơn Thắng pháp. Kinh tạng không có hữu ái triền (*bhavarāgasamyojana*) thay vào đó là sắc ái triền (*rūparāgasamyojana*) và vô sắc ái triền (*arūparāgasamyojana*); Không có tật triền (*issāsamyojana*) và lận triền (*macchariyasamyojana*) nhưng thay vào đó có phóng dật triền (*uddhaccasamyojana*); kiến triền (*diṭṭhisamyojana*) trong thắng pháp, thì trong kinh tạng là thân kiến triền (*sakkāyadiṭṭhisamyojana*).

Mười kiết sử hay thập triền theo Kinh tạng như sau:

- 1) Dục ái kiết sử (*kāmarāgasamyojana*).
- 2) Sắc ái kiết sử (*rūparāgasamyojana*) sự tham luyến sắc hữu hay thiền hữu sắc.
- 3) Vô sắc ái kiết sử (*arūparāgasamyojana*) sự tham luyến vô sắc hữu hay thiền vô sắc.
- 4) Phẫn nộ kiết sử (*paṭighasamyojana*)
- 5) Mạn kiết sử (*mānasamyojana*)
- 6) Thân kiến kiết sử (*sakkāyadiṭṭhisamyojana*)
- 7) Giới chấp kiết sử (*śīlabbataparāmāsasamyojana*) hay giới cấm thủ.
- 8) Hoài nghi kiết sử (*vicikicchāsamyojana*)

9) Phóng dật kiết sử (*uddhaccasamyojana*) sự phóng tâm, tán loạn, lao chao.

10) Vô minh kiết sử (*avijjāsamyojana*)

Mười kiết sử trong Kinh tạng phân ra hai phần:

a) 5 hạ phần kiết sử (*orambhāgiyasamyojana*) là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục ái và phần nộ (sân). Những kiết sử này do ba thánh hữu học đoạn trừ.

b) 5 thượng phần kiết sử (*uddhambhāgiyasamyojana*) là sắc ái, vô sắc ái, mạn, phóng dật và vô minh. Những kiết sử này do thánh vô học đoạn trừ.

9. Thập phiền não (*dasa kilesā*). Phiền não – *kilesa*, là ô nhiễm, cấu uế, nhơ nhớp. Tâm sanh trở nên ô nhiễm là do phiền não; phiền não làm cho tâm ô nhiễm. Có 10 thứ phiền não là:

1) Tham (*lobha*) chi pháp là tâm sở tham. Tính chất dính mắc cảnh là cấu uế của tâm.

2) Sân (*dosa*) chi pháp là tâm sở sân. Tính chất nóng nảy, bực phiền là cấu uế của tâm.

3) Si (*moha*) chi pháp là tâm sở si. Tính chất ngu muội, hôn ám là cấu uế của tâm.

4) Mạn (*māna*) chi pháp là tâm sở mạn. Tính chất cống cao, kiêu hãnh là cấu uế của tâm.

5) Tà kiến (*ditṭhi*) chi pháp là tâm sở tà kiến. Tính chất nhận thấy một cách sai lầm, là cấu uế của tâm.

6) Hoài nghi (*vicikicchā*) chi pháp là tâm sở hoài nghi. Tính chất ngờ vực, hoang mang, không quyết đoán là cấu uế của tâm.

7) Hôn trầm (*thīna*) chi pháp là tâm sở hôn trầm. Tính chất đã dượi, lười biếng là cấu uế của tâm.

Chương VI. Toát yếu tương tập (*Samuccayaśāṅgha*)

- 8) Phóng dật (*uddhacca*) chi pháp là tâm sở phóng dật. Tính chất dao động, tán loạn là cấu uế của tâm.
- 9) Vô tầm (*ahirika*) chi pháp là tâm sở vô tầm. Tính chất vô liêm sỉ, không biết hổ thẹn với cái xấu là cấu uế của tâm.
- 10) Vô quý (*anottappa*) chi pháp là tâm sở vô quý. Tính chất vô hối, không biết sợ hãi với cái ác là cấu uế của tâm.

Mười phiền não nói theo Kinh tạng có phần khác hơn, mặc dù kể 10 nhưng chỉ có 6 chi pháp.

Từ điều 1 đến điều 5 chi pháp là tâm sở tham kể ra là: Dục ái, sắc ái, vô sắc ái, hữu ái và tham.

Điều 6: Sân (*dosa*)

Điều 7: Si (*moha*)

Điều 8: Mạn (*māna*)

Điều 9: Tà kiến (*diṭṭhi*)

Điều 10: Hoài nghi (*vicikicchā*)

B. Toát yếu hỗn hợp (*Missakasaṅgha*)

Tập hợp những pháp có lẫn lộn tính chất thiện, bất thiện và vô ký, gọi là toát yếu hỗn hợp. Có bảy pháp như sau:

1. Lục nhân (*cha hetu*)
2. Thất chi thiền (*satta jhānaṅgāni*)
3. Thập nhị chi đạo (*dvādasa maggaṅgāni*)
4. Nhị thập nhị quyền (*bāvīsatiṅdriyāni*)
5. Cửu lực (*nava balāni*)
6. Tứ trưởng (*cattāro adhipatī*)
7. Tứ thực (*cattāro āhārā*)

Giải thích:

1. Lục nhân (*cha hetū*) là sáu nhân tương ứng của tâm. Nhân – hetu, là yếu tố làm cho tâm sanh mạnh mẽ, vững vàng, ví như cây mọc cứng cáp, vững mạnh do rễ khỏe vậy. Sáu nhân là:
 - 1) Nhân tham (*lobhahetu*) là căn bất thiện có tính chất đeo dính cảnh; Nhân tham tương ứng với tâm nào thì gọi đó là tâm tham. Đây chính là tâm sở tham.
 - 2) Nhân sân (*dosahetu*) là căn bất thiện có tính chất nóng nảy dị ứng với cảnh; Nhân sân tương ứng với tâm nào thì tâm đó gọi là tâm sân. Đây chính là tâm sở sân.
 - 3) Nhân si (*mohahetu*) là căn bất thiện có tính chất tối tăm, che đậy trí tuệ; Nhân si tương ứng với tâm nào thì tâm đó gọi là tâm bất thiện; Nhân si đi cùng nhân tham tạo ra tâm tham; Nhân si đi cùng nhân sân tạo ra tâm sân; Nhân si đi đơn lẻ tạo ra tâm si.
 - 4) Nhân vô tham (*alobhahetu*) là căn tịnh hảo có tính chất tốt đẹp, đặc tính của vô tham là không nhiễm cảnh, không luyến cảnh. Nhân vô tham tương ứng với những tâm tịnh hảo (tâm thiện và tâm vô ký tịnh hảo). Đây chính là tâm sở vô tham.
 - 5) Nhân vô sân (*adosahetu*) là căn tịnh hảo có tính chất tốt đẹp, đặc tính của vô sân là không nóng bức, không đối kháng cảnh. Nhân vô sân tương ứng với các tâm tịnh hảo, đồng sanh với nhân vô tham, hai nhân này là tịnh hảo biến hành. Nhân vô sân chính là tâm sở vô sân.
 - 6) Nhân vô si (*amohahetu*) chính là tâm sở trí tuệ, là căn tịnh hảo có tính chất tốt đẹp, đặc tính của vô si là sáng suốt, hiểu biết. Nhân vô si có mặt trong các tâm tịnh hảo tương ứng trí. Nhân vô si nhất định đi chung với vô tham và vô sân.

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

2. Thất chi thiền (*satta jhānaṅgāni*). Thiền – *jhāna* có hai ý nghĩa, chú ý vào đối tượng (*ārammaṇupanijjhānaṃ*) và thiêu hủy nghịch pháp (*paccanikajhāpanaṃ*). Bảy chi thiền là:

- 1) Tầm (*vitakka*) hướng tâm vào cảnh. Chi pháp là tâm sở tầm hiệp 55 tâm hữu tầm.
- 2) Tứ (*vicāra*) khắng khít với cảnh. Chi pháp là tâm sở tứ hiệp 61 tâm hữu tứ.
- 3) Hỷ (*pīti*) phấn khích với cảnh. Chi pháp là tâm sở hỷ hiệp 51 tâm hữu hỷ.
- 4) Nhất hành (*ekaggatā*) nhứt tâm trên đối tượng. Thiền chi này chi pháp là tâm sở nhất hành hiệp 111 tâm trừ ngũ song thức; Tâm sở nhất hành trong ngũ song thức không thành chi thiền.
- 5) Hỷ thọ (*somanassa*) cảm giác vui trong cảnh. Thiền chi này chi pháp là tâm sở thọ hỷ hiệp 61 tâm hỷ thọ.
- 6) Ưu thọ (*domanassa*) cảm giác buồn phiền với cảnh. Thiền chi này chi pháp là tâm sở thọ ưu hiệp 2 tâm sân.
- 7) Xả thọ (*upekkhā*) cảm giác bình thản với cảnh. Thiền chi này chi pháp là tâm sở thọ xả hiệp trong 45 tâm xả thọ trừ 8 tâm xả thọ ngũ song thức; tâm sở thọ xả trong ngũ song thức không thành chi thiền.

Bảy chi thiền hợp với tâm dục giới có ý nghĩa là chú ý vào đối tượng, chứ không có nghĩa thiêu đốt pháp nghịch, nghĩa thứ nhất rõ hơn.

Sáu chi thiền (trừ ưu) hợp với các tâm thiền (*jhānacitta*) thì có hai nghĩa: Chú tâm trên đối tượng và thiêu đốt nghịch pháp. Thiêu đốt ở đây có nghĩa là làm suy yếu sức mạnh của nghịch pháp hoặc làm cho nghịch pháp không phát sanh.

Nghịch pháp của thiền chi là:

- Hôn thuy (*thīnamiddha*) đối nghịch với chi tầm (*vitakka*).

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Hoài nghi (*vicikicchā*) đối nghịch với chi tứ (*vicāra*).
- Sân độc (*paṭigha*) đối nghịch với chi hỷ (*pīti*).
- Dục dục (*kāmachanda*) đối nghịch với chi nhất hành (*ekaggatā*).
- Trạo hối và ưu (*uddhaccakukkuccadomanassa*) đối nghịch với chi hỷ thọ (*somanassa*) và chi xả thọ (*upekkhā*).

Thất chi thiền xuất xứ từ 5 chi pháp là tâm sở tầm, tâm sở tứ, tâm sở hỷ, tâm sở nhất hành, và tâm sở thọ.

3. Thập nhị chi đạo (*dvādasā maggaṅgāni*). Đạo – *magga* là con đường, chi đạo là những pháp như con đường dẫn đến đích điểm.

Trong kinh tạng thì có 16 đạo lộ: 8 đạo lộ dẫn đến cõi vui và níp-bàn, gọi là bát chánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định), 8 đạo lộ dẫn đến cõi khổ, gọi là bát tà đạo (tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm và tà định).

Trong thẳng pháp vì lấy theo pháp thực tính có chi pháp riêng nên chỉ kể có 12 chi đạo; còn 4 chi đạo là tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng và tà niệm thì đó là tâm bất thiện nói quấy, làm quấy, nuôi mạng quấy, nhớ điều quấy.

Mười hai chi đạo với chín chi pháp như sau:

- 1) Chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) có chi pháp là tâm sở trí tuệ trong 79 tâm hợp trí. Là sự thấy hiểu đúng chân lý, nhân quả, thực tướng v.v...
- 2) Chánh tư duy (*sammāsaṅkappo*) có chi pháp là tâm sở tầm trong 35 tâm tịnh hảo hữu tầm. Là sự hướng tâm chân chính, suy nghĩ tốt đẹp v.v...

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

- 3) Chánh ngữ (*sammāvācā*) chi pháp là tâm sở chánh ngữ hiệp trong 8 tâm đại thiện và 40 tâm siêu thế. Là sự nói chân chánh, hay ngăn trừ khẩu hành ác.
- 4) Chánh nghiệp (*sammākammanto*) có chi pháp là tâm sở chánh nghiệp hiệp trong 8 tâm đại thiện và 40 tâm siêu thế. Là sự hành động chân chánh, hay sự ngăn trừ thân hành ác.
- 5) Chánh mạng (*sammā-ājīvo*) có chi pháp là tâm sở chánh mạng hiệp trong 8 tâm đại thiện và 40 tâm siêu thế. Là sự nuôi mạng chân chánh, hay sự ngăn trừ pháp tà mạng.
- 6) Chánh tinh tấn (*sammāvāyāmo*) có chi pháp là tâm sở cần hiệp trong 91 tâm tịnh hảo. Là sự năng động không tội lỗi.
- 7) Chánh niệm (*sammāsati*) có chi pháp là tâm sở niệm trong 91 tâm tịnh hảo. Là sự ghi nhận đối tượng một cách tốt đẹp, sự nhớ biết không tội lỗi.
- 8) Chánh định (*sammāsamādhi*) có chi pháp là tâm sở nhất hành trong 91 tâm tịnh hảo. Là sự trụ tâm vào đối tượng một cách vững vàng, chú tâm chân chính.
- 9) Tà kiến (*micchādittḥi*) có chi pháp là tâm sở tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến. Là sự thấy biết sai lầm, phi chân lý cho là chân lý.
- 10) Tà tư duy (*micchāsankappo*) có chi pháp là tâm sở tầm trong 12 tâm bất thiện. Là sự kiếm cảnh sai trái, suy nghĩ tội lỗi.
- 11) Tà tinh tấn (*micchāvāyāmo*) có chi pháp là tâm sở cần trong 12 tâm bất thiện. Là sự năng động sai trái, siêng năng tội lỗi.
- 12) Tà định (*micchāsamādhi*) có chi pháp là tâm sở nhất hành trong 11 tâm bất thiện trừ tâm si hoài nghi.

Mười hai chi đạo đây có chi pháp riêng biệt rõ ràng, nhưng trùng lặp 3 chi pháp nên trong duyên hệ chỉ nói 9 chi pháp thôi, tức là tâm sở trí tuệ, tâm sở tầm, tâm sở chánh ngữ, tâm

Toát yếu A-tỳ-đàm

sở chánh nghiệp, tâm sở chánh mạng, tâm sở cần, tâm sở niệm, tâm sở nhất hành và tâm sở tà kiến. Trùng lập 3 chi pháp là tâm sở tầm (gồm chánh tư duy và tà tư duy), tâm sở cần (gồm chánh tinh tấn và tà tinh tấn), tâm sở nhứt hành (gồm chánh định và tà định).

4. Nhị thập nhị quyền (*bāvisatindriyāni*), là hai mươi hai quyền. Gọi là quyền (*indriya*) là những pháp có chức năng đặc biệt, cai quản một lãnh vực riêng, có tác dụng riêng.

Hai mươi hai quyền là:

- 1) Nhãn quyền (*cakkhundriyaṃ*), có chức năng cai quản việc thấy. Chi pháp là sắc thần kinh nhãn.
- 2) Nhĩ quyền (*sotindriyaṃ*), có chức năng cai quản việc nghe. Chi pháp là sắc thần kinh nhĩ.
- 3) Tỷ quyền (*ghānindriyaṃ*), có chức năng cai quản việc ngửi. Chi pháp là sắc thần kinh tỷ.
- 4) Thiệt quyền (*jivhindriyaṃ*), có chức năng cai quản việc nếm. Chi pháp là sắc thần kinh thiệt.
- 5) Thân quyền (*kāyindriyaṃ*), có chức năng cai quản việc đụng chạm. Chi pháp là sắc thần kinh thân.
- 6) Nữ quyền (*itthindriyaṃ*), chức năng biểu hiện tánh cách nữ. Chi pháp là sắc nữ tính.
- 7) Nam quyền (*purisindriyaṃ*), chức năng biểu hiện tánh cách nam. Chi pháp là sắc nam tính.
- 8) Mạng quyền (*jīvitindriyaṃ*), chức năng duy trì sự sống còn của danh và sắc. Chi pháp là tâm sở mạng quyền và sắc mạng quyền.
- 9) Ý quyền (*manindriyaṃ*), chức năng biết cảnh. Chi pháp là tất cả tâm.
- 10) Lạc quyền (*sukhindriyaṃ*), chức năng hưởng cảnh thân lạc. Chi pháp là tâm sở thọ trong tâm thân thức câu hành lạc.

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

- 11) Khổ quyền (*dukkhindriyaṃ*), chức năng hưởng cảnh thân khổ. Chi pháp là tâm sở thọ trong tâm thân thức câu hành khổ.
- 12) Hỷ quyền (*somanassindriyaṃ*), chức năng hưởng cảnh vui lòng. Chi pháp là tâm sở thọ trong 62 tâm câu hành hỷ.
- 13) Ưu quyền (*domanassindriyaṃ*), chức năng hưởng cảnh buồn lòng. Chi pháp là tâm sở thọ trong 2 tâm sân câu hành ưu.
- 14) Xả quyền (*upekkhindriyaṃ*), chức năng hưởng cảnh bình thản. Chi pháp là tâm sở thọ trong 55 tâm câu hành xả.
- 15) Tín quyền (*saddhindriyaṃ*), chức năng thanh lọc cho tâm trong sáng. Chi pháp là tâm sở tín trong 91 tâm tịnh hảo.
- 16) Tấn quyền (*viriyindriyaṃ*), chức năng thôi thúc cho tâm năng động. Chi pháp là tâm sở cần trong 105 tâm tương ưng cần (tức trừ 15 tâm quả vô nhân và 1 tâm khai ngũ môn).
- 17) Niệm quyền (*satindriyaṃ*), chức năng ghi nhớ cho tâm biết cảnh xác thực. Chi pháp là tâm sở niệm trong 91 tâm tịnh hảo.
- 18) Định quyền (*samādhindriyaṃ*), chức năng tập trung cho tâm trụ vững vào cảnh. Chi pháp là tâm sở nhất hành trong 104 tâm trừ 16 tâm vô cần và tâm si hoại nghi.
- 19) Tuệ quyền (*paññindriyaṃ*), chức năng soi sáng cho tâm hiểu biết cảnh tỏ tường. Chi pháp là tâm sở trí tuệ trong 79 tâm tương ưng trí.
- 20) Tri vị tri quyền (*anaññātaññassāmītindriyaṃ*), chức năng biết điều chưa từng biết, tức là tỏ ngộ tứ thánh đế mà trước giờ chưa từng tỏ ngộ. Chi pháp là tâm sở trí tuệ trong tâm sơ đạo.
- 21) Tri dĩ tri quyền (*aññindriyaṃ*), chức năng biết điều đã biết, tức là tỏ ngộ tứ thánh đế mà đã biết rồi. Chi pháp là tâm sở

trí tuệ trong tâm sơ quả – nhị đạo – nhị quả – tam đạo – tam quả – tứ đạo.

22) Tri cụ tri quyền (*aññātāvindriyaṃ*), chức năng biết hoàn toàn, liễu tri tứ thánh đế. Chi pháp là tâm sở trí tuệ trong tâm tứ quả (quả A-la-hán).

Hai mươi hai quyền phân theo sắc quyền và danh quyền:

Sắc quyền có 8 thứ là nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nữ quyền, nam quyền, và mạng quyền. Tám sắc quyền này có 8 chi pháp là 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính và sắc mạng quyền.

Danh quyền có 15 thứ, gồm có 8 chi pháp là 121 tâm là ý quyền; Tâm sở mạng quyền là danh mạng quyền; Tâm sở thọ là lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền và xả quyền; Tâm sở tín là tín quyền; Tâm sở cần là tấn quyền; Tâm sở niệm là niệm quyền; Tâm sở nhất hành là định quyền; Tâm sở trí tuệ là tuệ quyền, tri vị tri quyền, tri dĩ tri quyền và tri cụ tri quyền.

Tám sắc quyền với mười lăm danh quyền, nhưng nói là hai mươi hai quyền bởi vì sắc mạng quyền và danh mạng quyền kể chung một tên gọi là mạng quyền.

5. Cửu lực (*nava balāni*), là chín sức mạnh. Lực – *balam*, là pháp có sức mạnh lấn lướt áp chế được những pháp đối lập; hay có ý nghĩa là không rung động. Lực nói theo pháp hỗn hợp (*missaka*) là nói gồm chung những pháp có sức mạnh đặc biệt dù là bất thiện, thiện hay vô ký. Chín lực là:

1) Tín lực (*saddhābala*), chi pháp đây là tâm sở tín trong 91 tâm tịnh hảo; Là sức mạnh ức chế thái độ do dự không quyết đoán.

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

- 2) Tấn lực (*viriyabala*), chi pháp đây là tâm sở cần trong 105 tâm tương ưng cần; Là sức mạnh ức chế thái độ tiêu cực thụ động không năng nổ.
 - 3) Niệm lực (*satibala*), chi pháp đây là tâm sở niệm trong 91 tâm tịnh hảo; Là sức mạnh ức chế trạng thái lơ lãng thờ thần.
 - 4) Định lực (*samādhibala*), chi pháp đây là tâm sở nhất hành trong 104 tâm trừ 16 tâm vô cần và tâm si hoài nghi; Là sức mạnh ức chế tình trạng lao chao tán loạn.
 - 5) Tuệ lực (*paññābala*), chi pháp đây là tâm sở trí tuệ trong 79 tâm tương ưng trí; Là sức mạnh ức chế tình trạng không thấu đáo, làm cho rõ biết.
 - 6) Tàm lực (*hiribala*), chi pháp đây là tâm sở tàm trong 91 tâm tịnh hảo; Là sức mạnh của tính hổ thẹn cái xấu, giúp miễn nhiễm cấu uế.
 - 7) Quý lực (*ottappabala*), chi pháp đây là tâm sở quý trong 91 tâm tịnh hảo; Là sức mạnh của tính khiếp sợ với cái xấu, giúp miễn nhiễm cấu uế.
 - 8) Vô tàm lực (*ahirikabala*), chi pháp đây là tâm sở vô tàm trong 12 tâm bất thiện; Là sức mạnh của tính không thẹn với cái xấu, tác động gây tội lỗi.
 - 9) Vô quý lực (*anottappabala*), chi pháp đây là tâm sở vô quý trong 12 tâm bất thiện; Là sức mạnh của tính không sợ với cái xấu, tác động gây tội lỗi.
6. Tứ trưởng (*cattāro adhipatī*), là bốn pháp chủ lực của các pháp đồng sanh, làm trưởng duyên cho các pháp đồng sanh, ví như một hiệp hội hay một đoàn lũ hành, có người sẽ là trưởng đoàn, nổi trội hơn mọi người, để lãnh đạo dẫn dắt các người trong đoàn vậy. Bốn pháp trưởng là:

- 1) Dục trưởng (*chandādhipati*), chi pháp đây là tâm sở dục trong 84 tâm đồng lực đa nhân (tức 18 đồng lực nhị nhân và 66 đồng lực tam nhân); Là sự mong muốn, hoài vọng, thành yếu tố chủ lực trợ cho các pháp đồng sanh.
- 2) Cần trưởng (*viriyādhipati*), chi pháp đây là tâm sở cần trong 84 tâm đồng lực đa nhân; Là sự năng nổ, nhiệt tâm, thành yếu tố chủ lực trợ cho các pháp đồng sanh.
- 3) Tâm trưởng (*cittādhipati*), chi pháp đây là 84 tâm đồng lực đa nhân; Là sự biết cảnh, thành yếu tố chủ lực trợ cho các pháp đồng sanh.
- 4) Thấm trưởng (*vimaṃsādhipati*), chi pháp đây là tâm sở trí tuệ trong 66 tâm đồng lực tam nhân; Sự hiểu biết sáng suốt, thành yếu tố chủ lực trợ cho các pháp đồng sanh.

Có 4 pháp trưởng nhưng trong cùng một sát-na thì chỉ có một pháp làm trưởng, ba pháp khác thì phụ thuộc, không thể trong cùng một sát-na tâm sanh mà có hai hoặc ba hoặc bốn pháp (dục, cần, tâm, thấm) đồng làm trưởng, cũng như trong một nước chỉ có một vị vua. Điều này khác với pháp quyền, trong một sát-na tâm có được nhiều quyền, vì mỗi pháp quyền cai quản một lĩnh vực không lẫn lẫn nhau, như tâm đại thiện thứ nhất có 8 quyền đồng sanh: ý quyền, mạng quyền, hỷ quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền và tuệ quyền.

7. Tứ thực (*cattāro āhārā*), là bốn thứ thức ăn: Thực – *āhāra*, là đồ ăn, thứ dẫn đến sự trưởng thành hay hình thành; Danh sắc được hình thành nhờ pháp nào, pháp đó gọi là thực hay thức ăn. Có bốn loại thức ăn:

- 1) Đoàn thực (*kabalikārāhāra*) là thức nhai nuốt, hình thành chất dinh dưỡng (*oja*) nuôi thân sắc. Chi pháp là sắc vật thực ngoại.

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

- 2) Xúc thực (*phassāhāra*) là thức ăn cho thọ, xúc duyên thọ. Chi pháp đây là tâm sở xúc trong tất cả tâm.
- 3) Tư thực (*manosañcetanāhāra*) là thức ăn cho tâm quả hiệp thể và sắc nghiệp. Chi pháp đây là tâm sở tư trong tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thể.
- 4) Thức thực (*viññāṇāhāra*) là thức ăn cho danh sắc (danh là tâm sở, sắc là sắc nghiệp tái tục). Chi pháp đây là thức tái tục (*paṭisandhiviññāṇam*); 15 quả thức tái tục ngũ uẩn thì duyên cho danh và sắc, riêng về 4 quả thức tái tục cõi tứ uẩn thì chỉ duyên cho danh.

C. Toát yếu giác phần (*Bodhipakkhiyasaṅgaha*)

Tập hợp những pháp có tính chất tốt đẹp, thuộc thành phần pháp đưa đến sự giác ngộ, gọi là toát yếu giác phần. Giác phần – *bodhipakkhiya*, cũng còn gọi là “bồ-đề phần” hay “đẳng giác”.

Giác phần có 37 pháp, gồm 7 nhóm:

1. Tứ niệm xứ (*cattāro satipaṭṭhānā*) gồm 4 pháp là thân quán niệm xứ (*kāyānupassanāsatipaṭṭhānam*), thọ quán niệm xứ (*vedānupassanāsatipaṭṭhānam*), tâm quán niệm xứ (*cittānupassanāsatipaṭṭhānam*) và pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanāsatipaṭṭhānam*).
2. Tứ chánh cần (*cattāri sammappadhānāni*) gồm 4 pháp là thân cần (*saṃvārapadhānam*), trừ cần (*pahānapadhānam*), tu cần (*bhāvanāpadhānam*) và bảo cần (*anurakkhāpadhānam*).
3. Tứ như ý túc (*cattāro iddhipādā*) gồm 4 pháp là dục như ý túc (*chandiddhipādo*), cần như ý túc (*viriyiddhipādo*), tâm như ý túc (*cittiddhipādo*) và thẩm như ý túc (*vīmaṃsiddhipādo*).

Toát yếu A-tỳ-đàm

4. Ngũ quyền (*pañc' indriyāni*) gồm 5 pháp là tín quyền (*saddhindriyaṃ*), tấn quyền (*viriyindriyaṃ*), niệm quyền (*satindriyaṃ*), định quyền (*samādhindriyaṃ*) và tuệ quyền (*paññindriyaṃ*).
5. Ngũ lực (*pañca balāni*) gồm 5 pháp là tín lực (*saddhābalaṃ*), tấn lực (*viriyabalaṃ*), niệm lực (*satibalaṃ*), định lực (*samādhibalaṃ*) và tuệ lực (*paññābalaṃ*).
6. Thất giác chi (*satta bojjhaṅgā*) gồm 7 pháp là niệm giác chi (*satisambojjhaṅgo*), trách pháp giác chi (*dhammavicayosambojjhaṅgo*), cần giác chi (*viriyasambojjhaṅgo*), hỷ giác chi (*pītisambojjhaṅgo*), tịnh giác chi (*passaddhisambojjhaṅgo*), định giác chi (*samādhisambojjhaṅgo*) và xả giác chi (*upekkhāsambojjhaṅgo*).
7. Bát chi đạo (*aṭṭha maggaṅgāni*) gồm 8 pháp là chánh kiến (*sammādiṭṭhi*), chánh tư duy (*sammāsaṅkappo*), chánh ngữ (*sammāvācā*), chánh nghiệp (*sammākammanto*), chánh mạng (*sammā-ājīvo*), chánh tinh tấn (*sammāvāyāmo*), chánh niệm (*sammāsatī*) và chánh định (*sammāsamādhi*).

Ba mươi bảy pháp giác phần này tính chi pháp thì có 15 chi là tâm thiện, tâm sở nhất hành, tâm sở tầm, tâm sở cần, tâm sở hỷ, tâm sở dục, tâm sở tín, tâm sở niệm, tâm sở trung hòa, tâm sở tịnh thân, tâm sở tịnh tâm, tâm sở chánh ngữ, tâm sở chánh nghiệp, tâm sở chánh mạng, và tâm sở trí tuệ. Những chi pháp thuộc giác phần này vì là yếu tố giác ngộ nên chỉ là pháp hiệp thể.

Chia 15 chi pháp theo vai trò giác phần:

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayaṅgaha)

- Tâm sở cần giữ 9 vai trò trong giác phần là 4 chánh cần, cần như ý túc, tấn quyền, tấn lực, cần giác chi, chánh tinh tấn chi đạo.
- Tâm sở niệm giữ 8 vai trò trong giác phần là 4 niệm xứ, niệm quyền, niệm lực, niệm giác chi, chánh niệm chi đạo.
- Tâm sở trí tuệ, giữ 5 vai trò trong giác phần là thẩm như ý túc, tuệ quyền, tuệ lực, trạch pháp giác chi, chánh kiến chi đạo
- Tâm sở nhất hành giữ 4 vai trò trong giác phần là định quyền, định lực, định giác chi, chánh định chi đạo.
- Tâm sở tín giữ 2 vai trò trong giác phần là tín quyền, tín lực.
- Tâm đồng lực thiện giữ 1 vai trò trong giác phần là tâm như ý túc.
- Tâm sở tầm giữ 1 vai trò trong giác phần là chánh tư duy chi đạo.
- Tâm sở hỷ giữ 1 vai trò trong giác phần là hỷ giác chi.
- Tâm sở dục giữ 1 vai trò trong giác phần là dục như ý túc.
- Tâm sở trung hòa giữ 1 vai trò trong giác phần là xả giác chi.
- Tâm sở tịnh thân và tâm sở tịnh tâm giữ chung 1 vai trò trong giác phần là tịnh giác chi.
- Tâm sở chánh ngữ giữ 1 vai trò trong giác phần là chánh ngữ chi đạo.
- Tâm sở chánh nghiệp giữ 1 vai trò trong giác phần là chánh nghiệp chi đạo.
- Tâm sở chánh mạng giữ 1 vai trò trong giác phần là chánh mạng chi đạo.

Giải ý nghĩa bảy nhóm giác phần:

1. Tứ niệm xứ, danh từ *satipaṭṭhāna* nghĩa là niệm có cơ sở, một chánh niệm hoàn thiện, một cách chánh niệm để phát triển minh sát (*vipassanā*). Có bốn niệm xứ:
 - 1) Thân quán niệm xứ (*kāyānupassanāsatiṭṭhāna*), là niệm đặt trên đối tượng sắc thân (*kāya*), là sắc uẩn; ghi nhận sự hiện hữu của sắc uẩn như hơi thở, đại oai nghi, tiểu oai nghi, thể trực, bốn nguyên tố, tử thi. Quán niệm thân để thấy tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của thân này.
 - 2) Thọ quán niệm xứ (*vedanānupassanāsatiṭṭhāna*), là niệm đặt trên đối tượng cảm thọ (*vedanā*), tức là thọ uẩn; ghi nhận sự sanh khởi của thọ uẩn: đây là thọ khổ, đây là thọ lạc, đây là thọ ưu, đây là thọ hỷ, đây là thọ xả, đây là thọ liên hệ vật chất, đây là thọ không liên hệ vật chất. Niệm cảm thọ để thấy tính chất vô thường, khổ, vô ngã của thọ uẩn.
 - 3) Tâm quán niệm xứ (*cittānupassanāsatiṭṭhāna*), là niệm đặt trên đối tượng tâm sanh (*cittuppāda*); ghi nhận sự sanh khởi của thức uẩn, như tâm có tham biết đây là tâm có tham, tâm không tham biết đây là tâm không tham, tâm có sân biết đây là tâm có sân v.v... Quán niệm tâm để thấy rõ tính chất vô thường, khổ, vô ngã của thức uẩn (bao gồm cả bốn danh uẩn vì là tâm sanh).
 - 4) Pháp quán niệm xứ (*dharmānupassanāsatiṭṭhāna*), là niệm đặt trên đối tượng pháp thực tính (*dhamma*); Pháp trong pháp quán thường được cho là tưởng uẩn (*saññā*) và hành uẩn (*saṅkhāra*), là hai uẩn còn lại, vì thân quán là sắc uẩn, thọ quán là thọ uẩn, tâm quán là thức uẩn, tổng cộng là năm uẩn quá rõ! Tuy nhiên nếu xét theo kinh niệm xứ thì pháp quán niệm xứ còn nhiều hơn tưởng uẩn và hành uẩn. Trong kinh niệm xứ, pháp quán được đức Phật dạy là quán niệm năm triền cái, năm thủ uẩn, mười

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayaṅgaha)

hai xứ, bảy giác chi, bốn thánh đế; Như vậy sự quán niệm danh sắc hay bất kỳ pháp thực tính nào thuộc năm đề tài trên đều gọi là pháp quán niệm xứ. Quán niệm pháp để thấy rõ tam tướng, không phải chỉ tỏ ngộ tính vô ngã như thường được nói bởi vài vị tiền bối.

Lại nữa, các ngài nói sở dĩ có bốn (4) niệm xứ vì để từ bỏ bốn kiến điên đảo (*vipallāsadiṭṭhi*) là chấp thường, lạc, ngã, tịnh... Điều này cần phải xét lại!!!

Chi pháp của bốn niệm xứ là tâm sở niệm trong tâm đại thiện khi tu tập thiền quán.

2. Tứ chánh cần, danh từ *sammappadhāna* có hai từ tố “*sammā*” (chân chánh đúng đắn) và “*padhāna*” (siêng năng, gắng sức, tinh tấn). *Sammappadhāna* – chánh cần, nghĩa là sự gắng sức có mục đích đúng đắn, một sự nỗ lực để thành tựu cứu cánh tu tập, chứ không phải là siêng năng hoạt động bình thường. Có bốn chánh cần:

- 1) Thận cần (*saṃvarapadhāna*), là tinh tấn phòng ngăn không cho sanh các ác bất thiện pháp chưa sanh (*anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya padahati*), đó là ý nghĩa tổng quát. Nếu nói ý nghĩa đặc biệt trong ý nghĩa giác phần thì thận cần (*saṃvarapadhāna*) là phòng hộ sáu căn khi thấy, nghe v.v... (*cakkhundriyādīsu saṃvaraṃ āpajjati*) A. II, 16.
- 2) Trừ cần (*pahānapadhāna*), là sự tinh tấn đoạn trừ các ác bất thiện pháp đã sanh (*uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya padahati*). Hoặc ý nghĩa đặc biệt thì trừ cần (*pahānapadhāna*) là từ bỏ dục tầm đã sanh, từ bỏ sân tầm đã sanh, từ bỏ hại tầm đã sanh (*uppannaṃ kāmavitakkaṃ pajahati uppannaṃ*

byāpādavittakkaṃ pajahati uppannaṃ vihiṃsāvittakkaṃ pajahati) A. II, 17.

- 3) Tu cần (*bhāvanāpadhāna*), là sự tinh tấn làm cho sanh khởi những thiện pháp chưa sanh (*anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ upādāya padahati*). Hoặc có ý nghĩa đặc biệt, tu cần là nỗ lực tu tập bảy giác chi như niệm giác chi v.v... (*satta satisambojjhaṅgādayo bhāveti*) A. II, 17.
- 4) Bảo cần (*anurakkhaṇāpadhāna*), là sự tinh tấn duy trì và phát triển lớn mạnh những thiện pháp đã sanh (*uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ thitiyā bhīyyobhāvāya padahati*). Hoặc có ý nghĩa đặc biệt, bảo cần là gìn giữ ấn chứng định tốt đẹp đã sanh khởi (*uppannaṃ bhaddakaṃ samādhinimittaṃ anurakkhati*) A. II, 17.

Chi pháp bốn chánh cần này là tâm sở cần trong tâm đại thiện khi tiến hành thiền định.

3. Tứ như ý túc, danh từ *iddhipāda* gồm hai từ tố: “*iddhi*” (sự thành tựu, thành đạt, thành công) và “*pāda*” (bàn chân; nền tảng, yếu tố). *Iddhipāda* – Như ý túc, nghĩa là yếu tố thành tựu, nền tảng cho thành công. Có bốn như ý túc:

- 1) Dục như ý túc (*chandiddhipāda*), sự ước muốn hay hoài bão là yếu tố thành tựu việc làm. Một người thành công hay thành đạt có thể do người ấy nuôi hoài bão, nhờ vậy làm động lực cho anh ta thực hiện; Một hành giả tu tập cũng vậy, nhờ ước muốn đặc thiên, thông, đạo quả, ước muốn mạnh mẽ (dục làm trưởng) nên nỗ lực phấn đấu để rồi thành tựu. Đó gọi là dục như ý túc. Chi pháp dục như ý túc là tâm sở dục hợp tâm thiện dục giới.

Chương VI. Tóm yếu tương tập (*Samuccayaśāṅgha*)

- 2) Cần như ý túc (*viriyiddhipāda*), sự siêng năng, tinh tấn là yếu tố thành tựu. Nếu không có ước muốn mạnh mẽ thì sự cần mẫn cố gắng làm hoài cũng thành công; Một hành giả tu tập nếu nỗ lực hành trì không lui sụt (lấy cần làm trưởng) cũng sẽ thành tựu thiên thông, đạo quả. Đó gọi là cần như ý túc. Chi pháp cần như ý túc là tâm sở cần hợp tâm thiện dục giới.
- 3) Tâm như ý túc (*cittiddhipāda*), tâm mạnh mẽ, sự chú tâm, quyết tâm, là nền tảng cho thành tựu, là yếu tố giúp thành công. Hành giả nếu không nhờ dục trưởng, cần trưởng thì do nhờ tâm làm trưởng cũng sẽ đạt đến mục đích, đây gọi là tâm như ý túc. Chi pháp tâm như ý túc là tâm thiện dục giới đang tu tập.
- 4) Thấm như ý túc (*vimaṃsiddhipāda*), là sự thẩm sát, suy xét chu đáo, hiểu biết tường tận, thẩm trưởng này cũng là yếu tố thành công. Hành giả có thể nhờ trí tuệ quán triệt làm nền tảng thành tựu mục đích tu tập, đây gọi là thấm như ý túc. Chi pháp thấm như ý túc là tâm sở trí tuệ trong tâm thiện dục giới.

Bốn pháp như ý túc là dục, cần, tâm, thấm cũng giống như bốn pháp trưởng (*adhipatī*), nhưng khác ở điểm, bốn trưởng gồm cả bất thiện, thiện và vô ký, còn bốn như ý túc thì chỉ là thiện.

4. Ngũ quyền (*pañc' indriyāni*). Quyền – *indriya* đã định nghĩa trong hai mươi hai quyền, phần B - Tóm yếu hỗn hợp.

Ở đây, quyền trong giác phần chỉ có 5 thứ:

- 1) Tín quyền (*saddhindriyaṃ*), là chức năng của lòng tin, chính niềm tin lôi kéo các pháp đồng sanh xác tín đối

- tượng (Phật, Pháp, Tăng v.v...) không có nghi ngờ. Chi pháp tín quyền là tâm sở tín trong tâm thiện.
- 2) Tấn quyền (*viriyindriyam*), là chức năng tinh tấn, chính sự chuyên cần lôi kéo các pháp đồng sanh năng động, trở dậy, không lui sụt thối thất. Chi pháp tấn quyền là tâm sở cần trong tâm thiện.
 - 3) Niệm quyền (*satindriyam*), là chức năng chánh niệm, chính sự nhớ biết bén nhạy lôi kéo các pháp đồng sanh tỉnh táo, không lơ đãng. Chi pháp niệm quyền là tâm sở niệm trong tâm thiện.
 - 4) Định quyền (*samādhindriyam*), là chức năng tập trung, chính sự tập trung lôi kéo các pháp đồng sanh trụ vững vàng, không phân tán phóng dật. Chi pháp định quyền là tâm sở nhất hành trong tâm thiện.
 - 5) Tuệ quyền (*paññindriyam*), là chức năng quán triệt, chính sự sáng suốt lôi kéo các pháp đồng sanh biết cảnh một cách xác thực không mê lầm. Chi pháp tuệ quyền là tâm sở trí tuệ trong tâm thiện tương ưng trí.
5. Ngũ lực (*pañca balāni*), cũng có năm chi pháp như ngũ quyền nhưng nói ở khía cạnh sức mạnh, không rung động. Năm lực là:
- 1) Tín lực (*saddhābalaṃ*), lòng tin là sức mạnh áp chế thái độ do dự không xác tín.
 - 2) Tấn lực (*viriyabalaṃ*), sự tinh tấn là sức mạnh áp chế trạng thái biếng nhác.
 - 3) Niệm lực (*satibalaṃ*), chánh niệm là sức mạnh áp chế trạng thái lơ đãng, không tỉnh táo.
 - 4) Định lực (*samādhibalaṃ*), định tâm là sức mạnh áp chế trạng thái tán loạn lao xao.

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

5) Tuệ lực (*paññābalaṃ*), trí tuệ là sức mạnh áp chế trạng thái mê mờ, không thông hiểu.

Năm lực này cũng nằm trong chín lực (*nava balāni*) đã nói ở phần B – Toát yếu hỗn hợp nhưng đây chỉ lấy có năm vì là những pháp trợ giúp sự giác ngộ.

Trong việc tu tiến, pháp quyền lực phải được quân bình với nhau, nếu chênh lệch sẽ dẫn đến tác dụng nghịch.

Tín (*saddhā*) và trí (*paññā*) phải quân bình với nhau. Nếu tín vượt trội hơn tuệ sẽ dẫn đến niềm tin mù quáng; Nếu trí vượt trội hơn tín thì dẫn đến cuồng tri thức hay hoài nghi đủ điều.

Cần (*virīya*) và định (*samādhi*) phải quân bình với nhau. Nếu cần vượt trội hơn định thì dẫn đến phóng dật, tâm lao chao; Nếu định vượt trội hơn cần thì dẫn đến thụ miên, ngủ gục.

Niệm (*sati*) thì không có tác hại khi vượt trội, không có chuyện “niệm bị dư thừa”, vì niệm (*sati*) giám sát sự phát triển của những pháp quyền khác và đảm bảo bốn quyền ấy được giữ ở mức quân bình.

6. Thất giác chi (*satta bojjhaṅgā*), danh từ bojjhaṅga gồm hai từ tố “*bojjha*” (xuất phát từ động từ *bujjhati*: tỉnh thức hay giác ngộ), và “*aṅga*” (chi phần, thành phần), như vậy *bojjhaṅga* – giác chi, là chi phần của sự giác ngộ, viết một dạng khác là *sambojjhaṅga* cũng không biến nghĩa. Có bảy giác chi là:

1) Niệm giác chi (*satisambojjhaṅgo*), chánh niệm là một yếu tố giác ngộ, sự ghi nhận đề mục một cách sát sao, gọi là chánh niệm. Chánh niệm trong phạm trù giác phần có nhiều vai trò như niệm xứ, niệm quyền, niệm lực đã được

- nói đến. Chi pháp niệm giác chi là tâm sở niệm trong tâm thiện đang tu tiến thiền quán.
- 2) Trạch pháp giác chi (*dhammavicayasambojjhaṅgo*), tuệ thẩm sát danh sắc là một yếu tố giác ngộ, trí thấu triệt ngũ uẩn có đặc tính vô thường, khổ, vô ngã, gọi là tuệ thẩm sát. Trí tuệ trong thiền minh sát mới gọi là trạch pháp giác chi; chữ pháp (*dhamma*) ở đây là đối tượng của thiền minh sát (*vipassanā*) là danh uẩn và sắc uẩn; chữ trạch (*vicaya*) có nghĩa là quán triệt, tức là hiểu tận tường thực tướng của danh sắc. Chi pháp của trạch pháp giác chi là tâm sở trí tuệ hợp tâm thiện đang tu tiến thiền quán.
 - 3) Cần giác chi (*viriyasambojjhaṅgo*), chánh tinh tấn là một yếu tố giác ngộ, nhưng lại có ý nghĩa sát sao hơn, tức là sự chuyên tâm hành niệm và trạch pháp một cách tích cực không xao lãng, tuy vậy sự tinh cần này cũng phải quân bình, không quá dư, không quá thiếu. Chi pháp cần giác chi là tâm sở cần hợp tâm thiện đang tu tiến thiền quán.
 - 4) Hỷ giác chi (*pītisambojjhaṅgo*), phỉ lạc sanh lên trong quá trình hành thiền cũng là một yếu tố hỗ trợ cho giác ngộ; Hỷ *pīti* không phải là cảm thọ hỷ *somanassa*, mà là sự no vui, phỉ lạc (*pīṇeti 'ti pīti*), sự no vui nổi gai ốc v.v... Nhưng cũng không phải no vui như thấy nghe điều gì mình thích thú, mà là sự no vui khi quá an bình do hành thiền. Chi pháp hỷ giác chi là tâm sở hỷ hợp trong tâm thiện đang tu tiến thiền quán.
 - 5) Tịnh giác chi (*passaddhisambojjhaṅgo*), sự yên tĩnh thân tâm – *kāyapassaddhi cittapassaddhi*, trong khi hành thiền cũng là một yếu tố trợ cho giác ngộ; Tịnh thân – *kāyapassaddhi* là sự tĩnh lặng của các tâm sở; Tịnh tâm – *cittapassaddhi* là sự tĩnh lặng của tâm thức; nói chung là sự tĩnh lặng của bốn danh uẩn. Hai tâm sở tịnh thân và

Chương VI. Toát yếu tương tập (*Samuccayasaṅgaha*)

tịnh tâm chính là chi pháp của tịnh giác chi, khi chúng hợp tâm thiện tu quán.

- 6) Định giác chi (*samādhisambojjhaṅgo*), sự nhất tâm bất loạn, an trụ kiên cố trên đề mục thiền quán, là yếu tố đến giác ngộ. Định còn được biết qua nhiều vai trò như định quyền, định lực, chánh định, định giác chi, chỉ khi định tâm vào đối tượng thiền minh sát mới thật là định giác chi. Chi pháp của định giác chi là tâm sở nhất hành hợp tâm thiện đang tu tiến thiền quán.
- 7) Xả giác chi (*upekkhāsambojjhaṅgo*), sự quân bình hay trung hòa của tâm đối với cảnh đề mục, là một yếu tố cho sự giác ngộ. Xả giác chi không phải là thọ xả (*upekkhāvedanā*) mà là trạng thái trung hòa (*tatramajjhataṭā*), kèm tâm ở mức độ vừa phải, cân bằng tâm lý. Chi pháp của xả giác chi là tâm sở trung hòa trong tâm thiện đang tu tiến thiền quán.

7. Bát chi đạo (*aṭṭha maggaṅgāni*), danh từ *maggaṅga* gồm hai từ tố “*magga*” và “*aṅga*” trong phần trước đã có đề cập thập nhị chi đạo rồi. Ở đây chi đạo trong giác phần thì có nghĩa là chi phần về con đường đưa đến giác ngộ níp-bàn. Tám chi đạo là:

- 1) Chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) chi pháp là tâm sở trí tuệ trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế. Trong tâm thiện dục giới, chánh kiến là thấy đúng hiểu biết tứ đế, hiểu biết nghiệp báo nhân quả, hiểu biết tam tướng pháp hữu vi. Còn trong tâm siêu thế, chánh kiến có mãnh lực trừ tà kiến và các pháp phiền não hợp với tà kiến.
- 2) Chánh tư duy (*sammāsankappo*) chi pháp là tâm sở tầm trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế. Trong tâm thiện dục giới, chánh tư duy là sự suy nghĩ đúng, tư duy ly dục,

- tư duy vô sân và tư duy bất hại. Còn trong tâm siêu thế thì chánh tư duy có mãnh lực trừ tà tư duy và các pháp phiền não hợp với tà tư duy.
- 3) Chánh ngữ (*sammāvācā*) chi pháp là tâm sở chánh ngữ trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế. Trong tâm thiện dục giới, chánh ngữ là kiêng tránh bốn khẩu ác: nói dối, nói ly gián, nói độc ác, nói nhảm nhí. Trong tâm siêu thế, thì chánh ngữ là mãnh lực trừ tà ngữ và các pháp phiền não, hợp với tà ngữ.
 - 4) Chánh nghiệp (*sammākammanto*) chi pháp là tâm sở chánh nghiệp trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế. Trong tâm thiện dục giới, chánh nghiệp là sự kiêng tránh ba thân hành ác: sát sanh, trộm cướp, tà dâm. Trong tâm siêu thế thì chánh nghiệp là mãnh lực trừ tà nghiệp và các pháp phiền não hợp tà nghiệp.
 - 5) Chánh mạng (*sammā-ājīvo*) chi pháp là tâm sở chánh mạng trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế. Trong tâm thiện dục giới, chánh mạng là sự kiêng tránh nuôi mạng bằng nghề nghiệp với thân khẩu ý ác. Trong tâm siêu thế thì chánh mạng là mãnh lực trừ tà mạng và các phiền não hợp tà mạng.
 - 6) Chánh tinh tấn (*sammāvāyāmo*) chi pháp là tâm sở cần trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế. Trong tâm thiện dục giới, chánh tinh tấn có chức năng ngăn trừ ác pháp và tu trì thiện pháp. Trong tâm siêu thế thì chánh tinh tấn có mãnh lực trừ tà tinh tấn và các phiền não hợp với tà tinh tấn.
 - 7) Chánh niệm (*sammāsati*) chi pháp là tâm sở niệm trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế. Trong tâm thiện dục giới, chánh niệm là tu tập niệm xứ, ghi nhận sự hiện khởi và biến hoại của danh sắc. Trong tâm siêu thế thì chánh

niệm có mãnh lực trừ tà niệm và các phiền não tương ưng tà niệm.

- 8) Chánh định (*sammāsamādhī*) chi pháp là tâm sở nhất hành trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế. Trong tâm thiện dục giới, chánh định có chức năng trụ tâm vững chắc trên đề mục thiền để quán triệt chân tướng các hành mà trợ đắc đạo quả. Còn trong tâm siêu thế thì chánh định có mãnh lực trừ tà định và các phiền não tương ưng tà định.

Bát chi đạo gồm tám tâm sở là trí, tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, cần, niệm và nhất hành. Các tâm sở trí, tầm, cần, niệm và nhất hành mặc dù cũng có mặt trong tất cả tâm tịnh hảo, nhưng không phải trường hợp nào chúng cũng có vai trò đối phó với ác bất thiện pháp; Chúng được gọi là chi đạo trong các tâm tịnh hảo chỉ vì chúng dẫn dắt các pháp đồng sanh theo đường lối của mình. Chỉ có trường hợp, 8 chi đạo trong tâm thiện dục giới và tâm siêu thế mới có chức năng đối phó với ác bất thiện pháp; Tuy nhiên, bát chi đạo trong tâm siêu thế chỉ là án ngữ cho có mặt, kỳ thật tâm siêu thế lấy níp-bàn làm đối tượng chứ không phải lấy phiền não hay ngũ uẩn làm cảnh để tùy quán. Như vậy chỉ có bát chi đạo trong tâm thiện dục giới tu tập theo giới định tuệ mới thật là bát chi đạo giác phần.

Trong bát chi đạo, chi chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng được xếp thành giới học; chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định được xếp thành định học; chánh kiến, chánh tư duy được xếp thành tuệ học.

D. Toát yếu hàm tận (*Sabbasaṅgaha*)

Tập hợp những đề tài bao gồm tất cả pháp chân đế (*paramattha dhamma*) đồng thể loại, gọi là toát yếu hàm tận. Có 5 đề tài là:

1. Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) gồm 5 uẩn là sắc uẩn (*rūpakkhandho*), thọ uẩn (*vedanākkhandho*), tưởng uẩn (*saññākkhandho*), hành uẩn (*saṅkhārakkhandho*), và thức uẩn (*viññāṇakkhandho*).
2. Ngũ thủ uẩn (*pañcupādānakkhandhā*) gồm 5 thủ uẩn là sắc thủ uẩn (*rūpupādānakkhandho*), thọ thủ uẩn (*vedanupādānakkhandho*), tưởng thủ uẩn (*saññupādānakkhandho*), hành thủ uẩn (*saṅkhārupādānakkhandho*), và thức thủ uẩn (*viññāṇupādānakkhandho*).
3. Thập nhị xứ (*dvādas'āyatanāni*) gồm 12 xứ là nhãn xứ (*cakkhāyatanam*), nhĩ xứ (*sotāyatanam*), tỷ xứ (*ghāṇāyatanam*), thiệt xứ (*jivhāyatanam*), thân xứ (*kāyāyatanam*), ý xứ (*manāyatanam*), sắc xứ (*rūpāyatanam*), tinh xứ (*saddāyatanam*), khí xứ (*gandhāyatanam*), vị xứ (*rasāyatanam*), xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatanam*), và pháp xứ (*dhammāyatanam*).
4. Thập bát giới (*aṭṭhārasa dhātuyo*) gồm 18 giới là nhãn giới (*cakkhudhātu*), nhĩ giới (*sotadhātu*), tỷ giới (*ghānadhātu*), thiệt giới (*jivhādhātu*), thân giới (*kāyadhātu*), sắc giới (*rūpadhātu*), tinh giới (*saddadhātu*), khí giới (*gandhadhātu*), vị giới (*rasadhātu*), xúc giới (*phoṭṭhabbadhātu*), nhãn thức giới (*cakkhaviññāṇadhātu*), nhĩ thức giới (*sotaviññāṇadhātu*), tỷ thức giới (*ghānaviññāṇadhātu*), thiệt thức giới (*jivhāviññāṇadhātu*), thân thức giới (*kāyaviññāṇadhātu*), ý giới (*manodhātu*),

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

pháp giới (*dhammadhātu*), và ý thức giới (*manoviññāḍadhātu*).

5. Tứ thánh đế (*cattāri ariyasaccāni*) có 4 thánh đế là khổ thánh đế (*dukkhaṃ ariyasaccaṃ*), khổ tập thánh đế (*dukkhasamudayo ariyasaccaṃ*), khổ diệt thánh đế (*dukkhanirodho ariyasaccaṃ*), và khổ diệt hành lộ thánh đế (*dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ariyasaccaṃ*).

Giải thích:

1. Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*), là năm thành tố, tức là năm thành phần cấu tạo vạn vật hữu tình. Danh từ *khandha* dịch là uẩn, chòm, khối, đống... Ngũ uẩn chỉ là pháp hữu vi (*saṅkhataadhamma*), níp-bàn là pháp vô vi (*asaṅkhataadhamma*) nên níp-bàn là ngoại uẩn. Năm uẩn đó là:
 - 1) Sắc uẩn (*rūpakkhandha*), là thành phần vật chất, gồm 28 thứ sắc pháp (bốn sắc đại diện và 24 sắc y sinh).
 - 2) Thọ uẩn (*vedanākkhandha*), là thành phần cảm thọ lạc, khổ, hỷ, ưu và xả. Thọ uẩn đây chính là tâm sở thọ đồng sanh với 121 tâm.
 - 3) Tưởng uẩn (*saññākkhandha*), là thành phần ký ức, nhớ biết v.v... có sắc tưởng, thính tưởng, khí tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng. Tưởng uẩn đây chính là tâm sở tưởng đồng sanh với 121 tâm.
 - 4) Hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*), là thành phần chủ trương hành vi tâm tốt hay xấu. Hành uẩn đây là 50 tâm sở (trừ thọ và tưởng) đồng sanh với 121 tâm. Trong 50 tâm sở ấy có tư (*cetanā*) cầm đầu.
 - 5) Thức uẩn (*viññāṇakkhandha*), là thành phần biết cảnh; nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, ý giới và ý thức giới. Thức uẩn là 121 tâm.

2. Ngũ thủ uẩn (*pañcupādānakkhandha*), cũng là năm thành tố cấu tạo vạn vật hữu tình, nhưng là những thành phần bị thủ biết được, thủ (*upādāna*) đây là tham (dục thủ) và tà kiến (kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ). Có năm thủ uẩn là:

- 1) Sắc thủ uẩn (*rūpupādānakkhandha*) cũng là 28 sắc pháp nhưng gọi theo phương diện sắc uẩn mà bị chấp thủ, bị tham và tà kiến nắm bắt, là đối tượng của tham và tà kiến.
- 2) Thọ thủ uẩn (*vedanupādānakkhandha*), chi pháp là tâm sở thọ hợp 81 tâm hiệp thể; Vì thọ uẩn hiệp thể còn bị thủ biết được, nằm trong tầm nắm bắt của tham và tà kiến nên gọi là thọ thủ uẩn.
- 3) Tưởng thủ uẩn (*saññupādānakkhandha*), chi pháp là tâm sở tưởng hợp 81 tâm hiệp thể là tưởng uẩn mà còn bị pháp thủ tham và tà kiến biết được, nên gọi là tưởng thủ uẩn.
- 4) Hành thủ uẩn (*saṅkhārupādānakkhandha*), chi pháp là 50 tâm sở ngoài thọ tưởng, cũng là những tâm sở hợp tâm hiệp thể; Hành uẩn này nằm trong tầm nắm bắt của thủ, nên gọi là hành thủ uẩn.
- 5) Thức thủ uẩn (*viññāṇupādānakkhandha*), chi pháp là 81 tâm hiệp thể, là thức uẩn mà thành cảnh thủ, còn bị thủ biết được, do đó mới gọi là thức thủ uẩn.

Đức Phật thuyết về uẩn có hai cách: ngũ uẩn và ngũ thủ uẩn. Ngài thuyết năm uẩn là nói theo khía cạnh thực tính của pháp hữu vi một cách chung chung; Ngài thuyết năm thủ uẩn cũng là pháp hữu vi nhưng nói theo khía cạnh pháp thực tính bị hạn cuộc, nằm trong tầm nắm bắt của thủ (bị tham và tà kiến biết được), và bởi thủ uẩn ấy làm đối tượng quán cho thiền minh sát. Hành giả tu tập minh sát thì không thể lấy uẩn siêu

thể làm đề tài quán vì khi ấy hành giả chưa chứng đắc đạo quả.

3. Thập nhị xứ (*dvādas' āyatanāni*) là mười hai xứ, gồm sáu nội xứ (*ajjhattikāyatana*) và sáu ngoại xứ (*bahiddhāyatana*). Danh từ *āyatana* dịch là xứ hay nhập, nghĩa là tụ điểm, nơi hội tụ, chỗ hội nhập, tức là điều kiện giúp cho lộ tâm sanh khởi.

Sáu nội xứ là:

- 1) Nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là thần kinh nhãn.
- 2) Nhĩ xứ (*sotāyatana*) là thần kinh nhĩ.
- 3) Tỷ xứ (*ghānāyatana*) là thần kinh tỷ.
- 4) Thiệt xứ (*jivhāyatana*) là thần kinh thiệt.
- 5) Thân xứ (*kāyāyatana*) là thần kinh thân.
- 6) Ý xứ (*manāyatana*) là tất cả tâm.

Sáu ngoại xứ là:

- 1) Sắc xứ (*rūpāyatana*) là cảnh sắc.
- 2) Thinh xứ (*saddāyatana*) là cảnh thinh.
- 3) Khí xứ (*gandhāyatana*) là cảnh khí.
- 4) Vị xứ (*rasāyatana*) là cảnh vị.
- 5) Xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatana*) là cảnh xúc gồm tánh đất, tánh lửa và tánh gió.
- 6) Pháp xứ (*dhammāyatana*) là 69 thực thể gồm 52 tâm sở, 16 sắc tế và 1 níp-bàn.

Mười hai xứ ấy thành sáu cặp nội ngoại xứ đối chiếu nhau:

- a) Nhãn xứ và sắc xứ là cặp nội ngoại xứ đối chiếu nhau, làm cơ hội cho lộ nhãn thức sanh khởi.
- b) Nhĩ xứ và thinh xứ là cặp nội ngoại xứ đối chiếu nhau, làm cơ hội cho lộ nhĩ thức sanh khởi.

- c) Tỷ xứ và khí xứ là cặp nội ngoại xứ đối chiếu nhau, làm cơ hội cho lộ tỷ thức sanh khởi.
- d) Thiệt xứ và vị xứ là cặp nội ngoại xứ đối chiếu nhau, làm cơ hội cho lộ thiệt thức sanh khởi.
- e) Thân xứ và xúc xứ là cặp nội ngoại xứ đối chiếu nhau, làm cơ hội cho lộ thân thức sanh khởi.
- f) Ý xứ và pháp xứ là cặp nội ngoại xứ có chút vấn đề lẩn cấn, cần phân tích để hiểu:

Trước hết mười hai xứ nhận định theo môn (*dvāra*) và đối tượng (*ārammaṇa*): Nhãn xứ là nhãn môn; Sắc xứ là cảnh sắc; Nhĩ xứ là nhĩ môn; Thính xứ là cảnh thính; Tỷ xứ là tỷ môn; Khí xứ là cảnh khí; Thiệt xứ là thiệt môn; Vị xứ là cảnh vị; Thân xứ là thân môn; Xúc xứ là cảnh xúc; Ý xứ là ý môn; Pháp xứ là cảnh pháp. Nhận xét như vậy thì thấy dường như suôn sẻ! Nhưng vấn đề ở chỗ: ý xứ với ý môn, pháp xứ với cảnh pháp.

Trong khi, ý xứ có chi pháp là tất cả 121 tâm, còn ý môn chi pháp là 19 tâm hữu phần. Như vậy tại sao nói ý xứ là ý môn (vì ý xứ là đối chiếu với pháp xứ)?

Lại nữa, pháp xứ chỉ có 52 tâm sở, 16 sắc tế, 1 níp-bàn, trong khi đó cảnh pháp là tâm, tâm sở, sắc thần kinh, sắc tế, níp-bàn, cùng chế định. Như vậy, tại sao nói pháp xứ là cảnh pháp?

Lý giải vấn đề thứ nhất, ý xứ (*manāyatana*) là ý môn (*manodvāra*):

Một cách lý giải, nói ngược lại nhãn môn (cửa ngõ cho sanh lộ nhãn thức) chính là nhãn xứ; nhĩ môn (cửa ngõ cho sanh lộ nhĩ thức) chính là nhĩ xứ v.v...; Vậy thì ý môn (cửa ngõ cho sanh lộ ý thức) chính là ý xứ, cũng đúng vì 19 tâm hữu phần (ý môn) nằm trong 121 tâm (ý xứ). Nếu

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

thế, nhãn xứ là nhãn môn v.v... ý xứ (riêng trường hợp này) là ý môn.

Một cách lý giải khác, nói ý xứ (121 tâm) là ý môn, mỗi tâm là một ý môn dẫn lối cho tâm khác sanh lên. Thí dụ: tâm Hữu phần dứt dòng vừa diệt trợ cho tâm khai môn sanh, tâm khai ngũ môn vừa diệt trợ cho tâm nhãn thức sanh lên, tâm nhãn thức vừa diệt trợ cho tâm tiếp thâu sanh lên v.v... Theo suy diễn ấy thì mỗi thứ tâm (121 ý xứ) là một ý môn (*manodvāra*) cho một tâm khác tiếp nối. Bởi thế, nói ý xứ là ý môn.

Hai lý giải này chỉ là tính cách tham khảo.

Lý giải vấn đề thứ hai, pháp xứ (*dhammāyatana*) là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*): Cảnh pháp bao gồm tâm, tâm sở, sắc thần kinh, sắc tế, níp-bàn và chế định; Còn pháp xứ thì gồm có tâm sở, sắc tế, níp-bàn thôi. Như vậy, pháp xứ nằm trong cảnh pháp, có những thành phần như tâm (*citta*), năm sắc thần kinh (*pasādarūpa*), chế định (*paññatti*) thuộc cảnh pháp nhưng không thuộc pháp xứ. Tại sao? Tại vì năm sắc thần kinh đã là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ; Còn tâm đã là ý xứ; Chế định không phải là pháp thực tính (*sabhāva*) nó chỉ là cảnh pháp nhưng không thể là pháp xứ.

4. Thập bát giới (*aṭṭhārasa dhātuyo*), là mười tám giới. Danh từ *dhātu* dịch là giới, nghĩa là bản chất, pháp có thực tính riêng và pháp thực tính ấy không phải là chúng sanh hay linh hồn chi cả. Có 18 giới:

- 1) Nhãn giới (*cakkhudhātu*) là thần kinh nhãn.
- 2) Nhĩ giới (*sotadhātu*) là thần kinh nhĩ.
- 3) Tỷ giới (*ghānadhātu*) là thần kinh tỷ.

- 4) Thiệt giới (*jivhādhātu*) là thần kinh thiệt.
- 5) Thân giới (*kāyadhātu*) là thần kinh thân.
- 6) Sắc giới (*rūpadhātu*) là sắc cảnh sắc.
- 7) Thinh giới (*saddadhātu*) là sắc cảnh thinh.
- 8) Khí giới (*gandhadhātu*) là sắc cảnh khí.
- 9) Vị giới (*rasadhātu*) là sắc cảnh vị.
- 10) Xúc giới (*phoṭṭhabbhadhātu*) là cảnh xúc gồm tánh đất, tánh lửa, tánh gió.
- 11) Nhãn thức giới (*cakkhaviññāṇadhātu*) là hai tâm nhãn thức.
- 12) Nhĩ thức giới (*sotaviññāṇadhātu*) là hai tâm nhĩ thức.
- 13) Tỷ thức giới (*ghānaviññāṇadhātu*) là hai tâm tỷ thức.
- 14) Thiệt thức giới (*jivhāviññāṇadhātu*) là hai tâm thiệt thức.
- 15) Thân thức giới (*kāyaviññāṇadhātu*) là hai tâm thân thức.
- 16) Ý giới (*manodhātu*) là 2 tâm tiếp thân và 1 tâm khai ngũ môn.
- 17) Ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*) là 76 hoặc 108 tâm ngoài năm cặp thức và 3 ý giới.
- 18) Pháp giới (*dhammadhātu*) là 52 tâm sở, 16 sắc tế và 1 níp-bàn.

Đức Phật thuyết 18 giới là triển khai rộng ý xứ trong mười hai xứ, nhằm gỡ bỏ ngã chấp của chúng sanh cho rằng tâm là linh hồn đơn thuần.

Có chỗ nói sơ dĩ trình bày 18 giới vì phân sáu nhóm theo môn (*dvāra*), cảnh (*ārammaṇa*) và thức (*viññāṇa*), hay căn, cảnh và thức. Nói như vậy có chỗ không ổn.

Nhóm nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới; Nhóm nhĩ giới, thinh giới, nhĩ thức giới; Nhóm tỷ giới, khí giới, tỷ thức giới; Nhóm thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới; Nhóm thân giới, xúc giới, thân thức giới. Năm nhóm này trình bày theo môn-cảnh-thức thì ổn.

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayaṅgaha)

Nhưng ý giới, pháp giới, ý thức giới, cho thành nhóm thứ sáu là không ổn, vì ý giới không phải là môn đối chiếu cảnh pháp và không phải liên quan gì đến ý thức giới.

Do đó, 18 giới trình bày rộng từ 12 xứ thì dễ dàng hiểu:

Nhãn xứ là nhãn giới.

Nhĩ xứ là nhĩ giới.

Tỷ xứ là tỷ giới.

Thiệt xứ là thiệt giới.

Thân xứ là thân giới.

Ý xứ là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới và ý thức giới. Như trong *Abhidhammatthasaṅgaha* có nói: *Manāyatanam'eva sattaviññāṇadhātuvasena bhijjati*, Chính ý xứ được phân thành bảy thức giới.

Sắc xứ là sắc giới.

Thinh xứ là thính giới.

Khí xứ là khí giới.

Vị xứ là vị giới.

Xúc xứ là xúc giới.

Pháp xứ là pháp giới. Như trong *Abhidhammatthasaṅgaha* có nói: *Cetasikasukhumarūpanibbānavasena ekūnasattati dhammā dhammāyatanadhammadhātū 'ti saṅkhaṃ gacchati*, sáu mươi chín thực thể – 52 tâm sở, 16 sắc tế, 1 níp-bàn, gọi là pháp xứ và pháp giới.

5. Tứ thánh đế (*cattāri ariyasaccāni*) hay tứ diệu đế. Danh từ *ariyasacca* gồm hai từ tố: *ariya* – cao thượng; bậc cao quý, bậc thánh; *sacca* – sự thật, chân lý. *Ariyasacca* dịch là thánh đế hay diệu đế, có nghĩa là chân lý chỉ có bậc thượng nhân mới thắng tri được, hay là chân lý khi liễu tri được sẽ trở thành bậc thánh, hoặc có nghĩa là chân lý do đức Phật khám phá và giảng dạy... Ở đây không có nghĩa là những chân lý cao thượng như một vài người dịch, bởi chân lý về sự khổ, chân lý về nhân sanh khổ... đâu có gì là cao thượng!!!

Có 4 chân lý được đức Phật giác ngộ:

- 1) Khổ thánh đế (*dukkham ariyasaccam*), gọi tắt là khổ đế (*dukkhasacca*), là chân lý về sự khổ, chính năm thủ uẩn là khổ. Chi pháp của khổ đế là 81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở ngoài tham và 28 sắc pháp, đó là năm thủ uẩn.
- 2) Khổ tập thánh đế (*dukkhasamudayo ariyasaccam*), gọi tắt là tập đế (*samudayasacca*), là chân lý về nguyên nhân sanh khổ, đó là dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Chi pháp của tập đế là tâm sở tham hợp tâm tham.
- 3) Khổ diệt thánh đế (*dukkhanirodho ariyasaccam*), gọi tắt là diệt đế (*nirodhasacca*), là chân lý về sự diệt khổ, tức là sự đoạn diệt hoàn toàn tham ái khổ tập, chấm dứt khổ đau luân hồi. Chi pháp của diệt đế là níp-bàn, vô vi giới.
- 4) Khổ diệt hành lộ thánh đế (*dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ariyasaccam*), gọi tắt là đạo đế (*maggasacca*), là chân lý về đạo lộ dẫn đến khổ diệt, tức là phương pháp tu tập đưa đến níp-bàn diệt khổ, đó là thánh đạo tám nhánh. Chi pháp của đạo đế là 8 chi đạo (trí, tầm, ba giới phần, cần, niệm, nhất hành) hiệp trong tâm thiện dục giới và thiện siêu thế.

Trong bốn thánh đế, khổ đế cần phải biến tri (*pariññeyyam*), tập đế cần phải đoạn trừ (*pahātabbam*), diệt đế cần phải

Chương VI. Toát yếu tương tập (Samuccayasaṅgaha)

chứng ngộ (*sacchikātabbam*), đạo đế cần phải tu tập (*bhāvetabbam*).

Bát chi đạo trong tâm thiện dục giới là pháp cần phải tu tập; do tu tập như vậy mới đắc chứng thiện siêu thế (tâm đạo); thiện siêu thế mới thành tựu quả siêu thế giải thoát. Bởi thế, đạo đế gồm bát chi đạo trong thiện dục giới và thiện siêu thế

Một vấn đề khác, nói rằng trong tứ đế có hai phạm trù nhân quả, (1) Tập đế là nhân, khổ đế là quả, (2) Đạo đế là nhân, diệt đế là quả.

Phạm trù thứ hai (2) không chấp nhận được. Tại sao? Vì níp-bàn không là sở duyên, không phải do năng duyên trợ tạo, níp-bàn là vô vi (*asaṅkhata*), là vô duyên (*appaccaya*). Níp-bàn hay diệt đế chỉ là đích điểm mà sự tu tập bát chánh đạo là con đường dẫn tới đích điểm ấy thôi. Như con đường đi lên đỉnh núi, không có nghĩa con đường ấy là nhân, đỉnh núi là quả. Cần phải hiểu như vậy.



Toát yếu A-tỳ-đàm

CHƯƠNG VII. TOÁT YẾU ĐỀ TÀI NGOẠI LỘ (*VĪTHIMUTTASAṄGAHA*)



Trong chương IV đã nói về tâm sanh lộ trình. Nay sẽ nói đến những đề tài ngoài lộ trình tâm, là các tâm tục sinh, các hạng người, các cõi sanh, các loại nghiệp, tiến trình sanh tử.

Các tâm tục sinh (*Paṭisandhicitta*)

Có 4 sự tục sinh: (1) *Apāyapaṭisandhi* – tục sinh cõi bất hạnh. (2) *Kāmasugatipaṭisandhi* – tục sinh cõi vui dục. (3) *Rūpāvacarapaṭisandhi* – tục sinh cõi sắc giới. (4) *Arūpāvacarapaṭisandhi* – tục sinh cõi vô sắc giới.

Có 19 tâm làm việc tục sinh ấy là: 1 tâm quan sát quả bất thiện, 1 tâm quan sát quả thiện thọ xả, 8 tâm quả dục giới hữu nhân, 5 tâm quả sắc giới, và 4 tâm quả vô sắc giới.

Mười chín tâm tục sinh này là những tâm ngoại lộ (*vīthimuttacitta*), ngoại trừ hai tâm quan sát thọ xả và 8 tâm quả dục giới hữu nhân hay tâm đại quả. Nghĩa là hai tâm quan sát (*santīraṇacitta*) khi làm việc tục sinh thì chúng là tâm ngoại lộ, nhưng khi làm việc quan sát (*santīraṇakicca*) và làm việc mót cảnh (*tadāmbanakicca*) thì chúng vẫn là tâm lộ (*vīthicitta*); Tám tâm đại quả cũng thế, khi làm việc tục sinh thì là tâm ngoại lộ, khi làm việc mót cảnh thì là tâm lộ.

Tâm làm việc tục sinh cõi bất hạnh (*apāyapaṭisandhi*) là tâm quả bất thiện ý thức giới (tâm quan sát quả bất thiện).

Toát yếu A-tỳ-đàm

Tâm làm việc tục sinh cõi vui dục (*kāmasugatipaṭisandhi*) là tâm quả thiện vô nhân ý thức giới thọ xả (tâm quan sát quả thiện thọ xả) và 8 tâm quả dục giới hữu nhân (tâm đại quả). Nhưng tâm quan sát quả thiện thọ xả chỉ làm việc tục sinh hai cõi vui dục thấp là cõi nhân loại và cõi tứ đại thiên vương.

Tâm làm việc tục sinh cõi sắc giới (*rūpāvacarapaṭisandhi*) là năm tâm quả sắc giới:

- Tâm quả sơ thiền làm việc tục sinh cho ba cõi sắc giới sơ thiền (phạm chúng thiên, phạm phụ thiên, và đại phạm thiên).
- Tâm quả nhị thiền và tâm quả tam thiền làm việc tục sinh cho ba cõi sắc giới nhị thiền (cõi thiếu quang thiên, cõi vô lượng quang thiên, và cõi biến quang thiên).
- Tâm quả tứ thiền làm việc tục sinh cho ba cõi sắc giới tam thiền (cõi thiếu tịnh thiên, cõi vô lượng tịnh thiên, và cõi biến tịnh thiên).
- Tâm quả ngũ thiền làm việc tục sinh cho sáu cõi sắc giới tứ thiền trừ cõi vô tướng (sáu cõi tứ thiền ngũ uẩn là cõi quảng quả thiên, và năm cõi tịnh cư: cõi vô phiền thiên, cõi vô nhiệt thiên, cõi thiện hiện thiên, cõi thiện kiến thiên, cõi sắc cứu cánh thiên).

Tâm làm việc tục sinh cõi vô sắc giới (*arūpāvacarapaṭisandhi*) là 4 tâm quả vô sắc:

- Tâm quả không vô biên xứ làm việc tục sinh cho cõi vô sắc không vô biên xứ.
- Tâm quả thức vô biên xứ làm việc tục sinh cho cõi vô sắc thức vô biên xứ.
- Tâm quả vô sở hữu xứ làm việc tục sinh cho cõi vô sắc vô sở hữu xứ.

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Vithimuttacittasaṅgaha)

- Tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ làm việc tục sinh cho cõi vô sắc phi tướng phi phi tướng xứ.

Mặt khác, 19 tâm làm việc tục sinh, trong đó:

Tâm quan sát quả bất thiện làm việc tục sinh cho người khổ (*duggatipuggala*).

Tâm quan sát quả thiện thọ xả làm việc tục sinh cho người lạc vô nhân (*sugati ahetukapuggala*) ở cõi nhơn loại và cõi tứ đại thiên vương.

Bốn tâm đại quả ly trí làm việc tục sinh cho người nhị nhân (*dvihetukapuggala*) ở bảy cõi vui dục giới.

Bốn tâm đại quả hợp trí và chín tâm quả đáo đại làm việc tục sinh cho người tam nhân (*tihetukapuggala*) cõi vui hữu tâm.

**Các hạng người
(*Puggalabheda*)**

Có mười hai hạng người là:

1. Người khổ vô nhân (*duggati-ahetukapuggala*)
2. Người lạc vô nhân (*sugati-ahetukapuggala*)
3. Người nhị nhân (*dvihetukapuggala*)
4. Người tam nhân (*tihetukapuggala*)
5. Người đạo Dự lưu (*sotāpattimaggapuggala*)
6. Người đạo Nhất lai (*sakadāgāmmaggapuggala*)
7. Người đạo Bất lai (*anāgāmmaggapuggala*)
8. Người đạo Ứng cúng (*arahattamaggapuggala*)
9. Người quả Dự lưu (*sotāpattiphalapuggala*)

10. Người quả Nhất lai (*sakadāgāmiṭhalapuggala*)

11. Người quả Bất lai (*anāgāmiṭhalapuggala*)

12. Người quả Ứng cúng (*arahattaphalapuggala*)

1. Người khổ vô nhân (*duggati ahetukapuggala*) gọi tắt là người khổ cũng được, vì hạng người này bao giờ cũng có tâm hữu phần là tâm quan sát quả bất thiện (luôn luôn là tâm vô nhân). Hạng người này có tâm hữu phần là quả bất thiện vô nhân bởi tục sinh bằng thứ tâm ấy. Đây là chúng sanh địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la và bàng sanh.
2. Người lạc vô nhân (*sugati-ahetukapuggala*) là hạng người tục sinh bằng tâm quan sát quả thiện thọ xả và có tâm hữu phần cũng là tâm vô nhân ấy. Không thể gọi tắt là người lạc, vì người lạc (*sugatipuggala*) bao gồm cả 11 hạng người ngoài người khổ; Bởi cũng có hạng người lạc hữu nhân nên gọi đây là người lạc vô nhân để phân biệt. Người lạc vô nhân thân nhưn loại khuyết tật bẩm sinh (đui, điếc, câm, ngu ngơ, vv...), người lạc vô nhân thân tiên thiên cõi thấp kém phước, chỉ là không hưởng được thiên lạc, chứ không phải có khuyết tật.
3. Người nhị nhân (*dvihetukapuggala*) là hạng người tục sinh bằng tâm đại quả ly trí, tâm hữu phần bình nhật cũng là thứ tâm ấy; Người nhị nhân thuộc nhưn loại và chư thiên dục giới. Người nhị nhân vì thiếu trí nên trong kiếp sống ấy dù cố gắng cũng không đắc pháp thượng nhân (thiền và đạo quả), chỉ tạo duyên lành cho kiếp khác thôi.
4. Người tam nhân (*tihetukapuggala*) là hạng người tục sinh và hữu phần thuộc tâm đại quả hợp trí, tâm quả thiền sắc giới và tâm quả thiền vô sắc giới; Người tam nhân cõi dục giới là thân nhưn loại và chư thiên, người tam nhân cõi sắc và cõi vô sắc là phạm thiên. Người tam nhân ngay trong kiếp sống ấy nếu nỗ lực tu tập sẽ đắc pháp thượng nhân (thiền và đạo quả), do đó người tam nhân có hai hạng là phạm tam nhân

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Vithimuttacittasaṅgaha)

- (*tihetukaputhujjanapuggala*) và thánh tam nhân (*tihetukāriya-puggala*). Trong 12 hạng người kể đây thì người tam nhân nên hiểu là phàm tam nhân.
5. Người đạo Dự lưu (*sotapattimaggapuggala*) là chỉ ngay sát-na sơ đạo mà người tam nhân chứng đắc, đây cũng gọi là người Sơ đạo (*paṭhamamaggapuggala*).
 6. Người đạo Nhất lai (*sakadāgāmimaggapuggala*) là chỉ ngay sát-na tâm nhị đạo mà vị Tu-đà-hườn chứng đắc, đây cũng gọi là người Nhị đạo (*dutiyamaggapuggala*).
 7. Người đạo Bất lai (*anāgāmimaggapuggala*) là chỉ ngay sát-na tâm tam đạo mà vị Tư-đà-hàm chứng đắc, nên cũng gọi là người Tam đạo (*tatiyamaggapuggala*).
 8. Người đạo Ứng cúng (*arahattamaggapuggala*) là chỉ ngay sát-na tâm tứ đạo mà vị A-na-hàm chứng đắc, nên cũng gọi là người Tứ đạo (*catutthamaggapuggala*).
 9. Người quả Dự lưu (*sotāpattiphalapuggala*) hay cũng gọi là người sơ quả (*paṭhamaphalapuggala*), là người đã đắc quả tu-đà-hườn; Kể từ sát-na sơ quả khởi lên sau tâm sơ đạo cho đến sát-na tâm khiết hóa (*vodāna*) trước tâm nhị đạo, thời gian ấy gọi là người Sơ quả.
 10. Người quả Nhất lai (*sakadāgāmiphalapuggala*) hay cũng gọi là người Nhị quả (*dutiyaphalapuggala*), là người đã đắc quả tư-đà-hàm; Kể từ sát-na nhị quả khởi lên sau tâm nhị đạo cho đến sát-na tâm khiết hóa trước tâm tam đạo, thời gian ấy gọi là người Nhị quả.
 11. Người quả Bất lai (*anāgāmiphalapuggala*) hay cũng gọi là người Tam quả (*tatiyaphalapuggala*), là người đã đắc quả a-na-hàm; kể từ sát-na tâm tam quả khởi lên sau tâm tam đạo

Toát yếu A-tỳ-đàm

cho đến sát-na tâm khiết hóa trước tâm tứ đạo, thời gian ấy gọi là người Tam quả.

12. Người quả Ứng cúng (*arahattaphalapuggala*), cũng gọi là người Tứ quả (*catutthaphalapuggala*) là người đã đắc quả A-la-hán; Kể từ sát-na tâm tứ quả khởi lên sau tâm tứ đạo cho đến khi viên tịch níp-bàn, thời gian ấy gọi là người Tứ quả.

Bốn người đạo chỉ tồn tại một sát-na khi chứng đạo tuệ; Ba người quả hữu học tồn tại cho đến khi tâm đạo khác sanh khởi; Người tứ quả tồn tại cho đến khi viên tịch.

Bốn người Đạo và bốn người quả đều là người tam nhân (*tihetukapuggala*). Tám hạng này là bậc thánh (*ariyapuggala*); Người khổ vô nhân, người lạc vô nhân, người nhị nhân, và người tam nhân chưa đắc đạo quả là người phàm (*puthujjanapuggala*).

- Người có mấy tâm?

1. Người khổ vô nhân (*duggati ahetukapuggala*) chỉ hiện hữu ở cõi khổ dục giới; Hạng người này bình nhật có được 37 tâm là 12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu), 8 tâm thiện dục giới.

2. Người lạc vô nhân (*sugati ahetukapuggala*) chỉ hiện hữu ở cõi dục nhân loại và tứ đại thiên vương. Hạng người này bình nhật có được 41 tâm là 12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu), 08 tâm thiện dục giới, 4 tâm đại quả ly trí.

3. Người nhị nhân (*dvihetukapuggala*) chỉ hiện hữu ở bảy cõi vui dục giới (cõi Nhơn loại và sáu cõi thiên tiên); Hạng người này bình nhật cũng có được 41 tâm như người lạc vô nhân.

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Vithimuttacittasaṅgaha)

4. Người phàm tam nhân (*tihetukaputhujjanapuggala*) hiện hữu ở 21 cõi phàm vui hữu tâm (tức là 31 cõi trừ 5 cõi thánh tịnh cư, 4 cõi khổ và 1 cõi vô tướng). Người phàm tam nhân trong bảy cõi vui dục giới có được 45 tâm là 12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu), 8 tâm đại thiện và 8 tâm đại quả; Nếu có đắc thiền thiện đạo đại thì cộng thêm hơn 45 tâm. Người phàm tam nhân trong 10 cõi sắc giới phàm hữu tướng thì có được 30 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân), 11 tâm vô nhân (trừ cặp tử thức, cặp thiết thức, cặp thân thức, và tâm sinh tiểu), 1 trong 5 tâm quả sắc giới; Nếu có đắc thiền thiện đạo đại thì cộng thêm hơn 30 tâm. Người phàm tam nhân trong bốn cõi vô sắc thì có được 20 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân), 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 1 trong 4 tâm quả vô sắc giới; Nếu có đắc thiền thiện vô sắc thì cộng thêm hơn 20 tâm.
5. Người Nhập lưu đạo (*sotāpattimaggapuggala*) chỉ là sát-na tâm sơ đạo. Người Sơ đạo chỉ có mặt trong 17 cõi phàm vui ngũ uẩn (7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiên, 3 cõi nhị thiên, 3 cõi tam thiên và 1 cõi quảng quả).
6. Người Nhất lai đạo (*sakadāgāmaggapuggala*) chỉ là sát-na tâm nhị đạo. Người Nhị đạo có mặt trong 21 cõi phàm vui hữu tâm (17 cõi phàm vui ngũ uẩn và 4 cõi tứ uẩn vô sắc).
7. Người Bất lai đạo (*anāgāmaggapuggala*) chỉ là sát-na tâm tam đạo. Người Tam đạo cũng có mặt trong 21 cõi phàm vui hữu tâm như người nhị đạo.
8. Người Ứng cúng đạo (*arahattamaggapuggala*) chỉ là sát-na tâm tứ đạo. Người Tứ đạo có mặt trong 26 cõi vui hữu tâm là thêm 5 cõi thánh tịnh cư.
9. Người Dự lưu quả (*sotāpattiphalapuggala*) có mặt trong 21 cõi phàm vui hữu tâm. Bậc Nhập lưu ở bảy cõi vui dục giới

bình nhật có được 41 tâm là 4 tâm tham ly tà kiến, 2 tâm sân, 1 tâm si phóng dật, 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu), 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả và 1 trong 5 tâm sơ quả; Nếu đắc thiền thiện đáo đại thì cộng thêm hơn 41 tâm. Bạc Nhập lưu trong 10 cõi sắc phàm ngũ uẩn bình nhật có được 26 tâm là 4 tâm tham ly tà kiến, 1 tâm si phóng dật, 11 tâm vô nhân (trừ cặp tử thức, cặp thiệt thức, cặp thân thức và tâm sinh tiểu), 8 tâm đại thiện, 1 trong 5 tâm sơ quả, 1 trong 5 tâm quả sắc giới; Nếu có đắc thiền thiện đáo đại thì cộng thêm hơn 26 tâm. Bạc Nhập lưu trong cõi vô sắc giới bình nhật có được 16 tâm là 4 tâm tham ly tà kiến, 1 tâm si phóng dật, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 1 trong 5 tâm sơ quả, 1 trong 4 tâm quả vô sắc; Nếu có đắc thiền thiện vô sắc nữa thì cộng thêm hơn 16 tâm.

10. Người Nhất lai quả (*sakadāgāmiṭhalapuggala*) có mặt trong 21 cõi phàm vui hữu tâm. Bạc Nhất lai trong cõi vui dục giới cũng được 41 tâm, trong cõi sắc giới phàm ngũ uẩn cũng được 26 tâm, trong cõi vô sắc giới cũng được 16 tâm, tất cả đều giống như người Nhập lưu quả.

11. Người Bất lai quả (*anāgāmiṭhalapuggala*) có mặt ở 26 cõi vui hữu tâm. Bạc Bất lai trong cõi vui dục giới bình nhật có được 39 tâm là 4 tâm tham ly tà kiến, 1 tâm si phóng dật, 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu), 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, 1 trong 5 tâm tam quả; Nếu có đắc thiền thiện đáo đại thì cộng thêm hơn 39 tâm. Bạc Bất lai trong cõi sắc giới hữu tướng bình nhật có được 26 tâm là 4 tâm tham ly tà kiến, 1 tâm si phóng dật, 11 tâm vô nhân (trừ cặp tử thức, cặp thiệt thức, cặp thân thức, tâm sinh tiểu), 8 tâm đại thiện, 1 trong 5 tâm quả sắc giới (trong cõi tịnh cư thì nhất định chỉ 1 tâm quả ngũ thiền), 1 trong 5 tâm tam quả; Nếu có đắc ngũ thiền sắc và vô sắc thì cộng thêm. Bạc Bất lai trong cõi vô sắc bình nhật có được 16 tâm là 4 tâm tham ly tà kiến, 1 tâm si phóng

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Vithimuttacittasaṅgaha)

dật, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 1 trong 5 tâm tam quả, 1 trong 4 tâm quả vô sắc; Nếu có đắc thiên thiện vô sắc thì cộng thêm.

12. Người Ứng cúng quả (*arahattaphalapuggala*) có mặt ở 26 cõi vui hữu tâm. Bậc Ứng cúng (A-la-hán) trong cõi vui dục giới bình nhật có được 35 tâm là 18 tâm vô nhân, 8 tâm đại quả, 8 tâm đại tố, và 1 trong 5 tâm tứ quả; Nếu có đắc thiên tố đạo đại thì cộng thêm. Bậc Ứng cúng trong cõi sắc giới hữu tướng bình nhật có được 22 tâm là 12 tâm vô nhân (trừ cặp tử thức, cặp thiết thức, cặp thân thức), 8 tâm đại tố, 1 trong 5 tâm quả sắc giới, 1 trong 5 tâm tứ quả; Nếu có đắc thiên tố đạo đại thì cộng thêm. Bậc Ứng cúng trong cõi vô sắc bình nhật có được 11 tâm là 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, 1 trong 4 tâm quả vô sắc, 1 tâm tứ quả ngũ thiên; Nếu có đắc thiên tố vô sắc thì cộng thêm.

• Tâm sanh theo người nào?

a. Tâm sanh theo một hạng người:

- 5 tâm sơ đạo chỉ sanh theo người Sơ đạo.
- 5 tâm nhị đạo chỉ sanh theo người Nhị đạo.
- 5 tâm tam đạo chỉ sanh theo người Tam đạo.
- 5 tâm tứ đạo chỉ sanh theo người Tứ đạo.
- 5 tâm sơ quả chỉ sanh theo người Sơ quả.
- 5 tâm nhị quả chỉ sanh theo người Nhị quả.
- 5 tâm tam quả chỉ sanh theo người Tam quả.
- 5 tâm tứ quả, tâm sinh tiểu, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đạo đại chỉ sanh theo hạng người Tứ quả.

b. Tâm sanh theo bốn hạng người:

Toát yếu A-tỳ-đàm

- 9 tâm thiện đáo đại sanh theo bốn hạng người là người phạm tam nhân, ba người quả hữu học.
 - 4 tâm tham ly tà kiến và 1 tâm si hoài nghi sanh theo bốn hạng người là người khổ, người lạc, người nhị nhân, người phạm tam nhân.
- c. Tâm sanh theo năm hạng người:
- 4 tâm đại quả hợp trí, 9 tâm quả đáo đại sanh theo năm hạng người là phạm tam nhân và bốn bậc thánh quả.
- d. Tâm sanh theo sáu hạng người:
- 2 tâm sân sanh theo sáu hạng người là bốn hạng phạm nhân, và hai bậc thánh quả thấp (Nhập lưu và Nhất lai).
- e. Tâm sanh theo bảy hạng người:
- 4 tâm tham ly tà kiến, 1 tâm si phóng dật, 8 tâm đại thiện sanh theo bảy hạng người là bốn hạng phạm nhân và ba bậc thánh quả hữu học.
 - 4 tâm đại quả ly trí sanh theo bảy hạng người là ba hạng phạm lạc và bốn bậc thánh quả.
- f. Tâm sanh theo tám hạng người:
- 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu) sanh theo tám hạng người là bốn hạng phạm nhân và bốn bậc thánh quả.

Các cõi sanh (*Bhūmibheda*)

Tổng quát có bốn cõi: cõi bất hạnh (*āpāyabhūmi*), cõi vui dục giới (*kāmasugatibhūmi*), cõi sắc giới (*rūpāvacarabhūmi*), cõi vô sắc giới (*arūpāvacarabhūmi*). Hoặ có ba cõi: cõi dục giới

(*kāmāvacarabhūmi*), cõi sắc giới (*rūpāvacarabhūmi*) và cõi vô sắc giới (*arūpāvacarabhūmi*).

- Cõi bất hạnh (*āpāyabhūmi*) hay cõi khổ (*duggati*) có 4 là:
 1. Địa ngục (*nirayo*)
 2. Bằng sanh (*tiracchānayoni*)
 3. Ngạ quỷ (*pettivisayo*)
 4. A-tu-la (*asurakāyo*)
- Cõi vui dục giới (*kāmāsugatibhūmi*) có 7 cõi là:
 1. Nhân loại (*manussā*)
 2. Tứ đại thiên vương (*cātummahārājikā*)
 3. Tam thập tam thiên (*tāvatisā*)
 4. Dạ-ma thiên (*yāmā*)
 5. Đâu-suất đà thiên (*tusitā*)
 6. Hóa lạc thiên (*nimmānarati*)
 7. Tha hóa tự tại thiên (*paranimmitavasavattī*)
- Cõi sắc giới (*rūpāvacarabhūmi*) có 16 cõi gồm 3 cõi sơ thiên, ba cõi nhị thiên, ba cõi tam thiên, và bảy cõi tứ thiên.
 - Ba cõi sơ thiên (*paṭhamajjhānabhūmi*):
 1. Phạm chúng thiên (*brahmapārisajjā*)
 2. Phạm phụ thiên (*brahmapurohitā*)
 3. Đại phạm thiên (*mahābrahmā*)
 - Ba cõi nhị thiên (*dutiyajjhānabhūmi*):
 1. Thiếu quang thiên (*parittābhā*)
 2. Vô lượng quang thiên (*appamāṇābhā*)
 3. Biến quang thiên (*ābhassarā*)
 - Ba cõi tam thiên (*tatiyajjhānabhūmi*):
 1. Thiếu tịnh thiên (*parittasubhā*)
 2. Vô lượng tịnh thiên (*appamāṇasubhā*)
 3. Biến tịnh thiên (*subhakiṇhā*)
 - Bảy cõi tứ thiên (*catutthajjhānabhūmi*):
 1. Quảng quả thiên (*vehapphalā*)
 2. Vô tưởng thiên (*asaññasattā*)

3. Vô phiền thiên (*avihā*)
4. Vô nhiệt thiên (*atappā*)
5. Thiện hiện thiên (*sudassā*)
6. Thiện kiến thiên (*sudassī*)
7. Sắc cứu cánh thiên (*akanitṭhā*)

Năm cõi tứ thiên: vô phiền, vô nhiệt, thiện hiện, thiện kiến và sắc cứu cánh, gọi chung là ngũ tịnh cư thiên (*pañcasuddhāvāsabhūmi*).

- Cõi vô sắc giới (*arūpāvacarabhūmi*) có 4 cõi là:
 1. Cõi không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatanabhūmi*)
 2. Cõi thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatanabhūmi*)
 3. Cõi vô sở hữu xứ (*ākīñcaññāyatanabhūmi*)
 4. Cõi phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasaññānāsaññāyatanabhūmi*)

Như vậy, 4 cõi khổ, 7 cõi vui dục giới là 11 cõi dục giới; 11 cõi dục giới với 16 cõi sắc giới với 4 cõi vô sắc giới gom chung có 31 cõi.

- Giải mười một cõi dục giới
(*Kāmāvacarabhūmi*)

Bốn cõi bất hạnh
(*Āpāyabhūmi*)

Āpāyabhūmi, cõi bất hạnh. “*Apa + aya = apāya*” mất đi hạnh phúc trời, người và hạnh phúc níu-bàn, nên gọi là cõi bất hạnh; cõi bất hạnh cũng còn gọi là *duggati* “*du + gati = duggati*” khổ cảnh, khổ thú.

Niraya, địa ngục. “*Nir + aya = niraya* – chỗ không bao giờ có an vui, gọi là địa ngục” (Nhưng chữ “địa ngục” – ngục giam dưới

lòng đất – từ này mượn xài chứ không phải nghĩa của chữ niraya). Có rất nhiều cõi địa ngục được mô tả trong kinh, chúng sanh tùy theo ác nghiệp kiếu gì sẽ sanh trong cõi địa ngục tương xứng.

Tiracchānayoni, chủng loại bàng sanh. Gồm hai từ: *Tiracchāna* “đi ngang” (*tiro añjanti’ti tiracchānā*); *yonī* “sanh loại, chủng loại”. Hợp từ *tiracchānayoni* nghĩa là sanh loại thân nằm ngang khi di chuyển, thú vật, côn trùng. Có bốn loài bàng sanh: (1) bàng sanh không chân (*apadaticchāna*), (2) bàng sanh hai chân (*dvipadatiracchāna*), (3) bàng sanh bốn chân (*catuppadatiracchāna*), (4) bàng sanh nhiều chân (*bahuppadatiracchāna*). Hoặc, có hai loài bàng sanh: loài sanh trên đất (*thalajatiracchāna*), loài sanh trong nước (*odakatiracchāna*).

Pettivisaṃsāra, gồm 2 từ *petti* và *visaya*. “*Petti* hay *petānaṃ samūho*: bọn ma đói, ngạ quỷ”; “*visaya*: cảnh giới, phạm vi”. Hợp từ *pettivisaṃsāra* có nghĩa là cảnh giới của bọn ngạ quỷ. Những chúng sanh trong cảnh giới này lãnh chịu quả ác nghiệp dư sót sống đói khát trôi nổi ở những nơi tăm tối dơ bẩn. Có rất nhiều loại ngạ quỷ được mô tả trong kinh. Chú giải *Petavatthu* đề cập tiêu biểu có bốn loại ngạ quỷ: (1) Ngạ quỷ sống nhờ người khác hồi hướng (*paradattūpajīvikapeta*), (2) Ngạ quỷ bị hành hạ bởi đói khát (*khuppipāsikapeta*), (3) Ngạ quỷ bị lửa thiêu đốt mọi lúc (*nijjhāmatanḥikapeta*), (4) Ngạ quỷ có tên của a-tu-la (*kālakañcikapeta*).

Asurakāyo, gồm hai từ *asura* và *kāya*. *Asura* được giải rằng *Na suranti issariyakīlādīhī’ti asurā*, hạng phi nhân không tươi sáng về sự tự do, lạc thú v.v... gọi là a-tu-la. *Kāya* là nhóm, bọn. Vậy hợp từ *asurakāyo* nghĩa là chúng a-tu-la. Chúng a-tu-la khổ cảnh này là một loài ngạ quỷ có tên *Kālakañcikapeta* thường di chuyển ở những nơi hoang vắng như rừng, núi, vực thẳm, biển,

Toát yếu A-tỳ-đàm

hải đảo v.v... Chúng a-tu-la khổ cảnh này không phải là hạng a-tu-la đối địch với chư thiên.

Chúng sanh trong bốn cõi bất hạnh là hạng người khổ vô nhân (*duggati ahetukapuggala*) tục sinh bằng tâm quả bất thiện ý thức giới (tâm quan sát quả bất thiện).

Bảy cõi vui dục giới (Kāmasugatibhūmi)

Sugatibhūmi – cõi vui, bao gồm cõi dục giới, cõi sắc giới và cõi vô sắc giới; Nên mới gọi cõi vui dục giới để phân biệt, và cũng để tách biệt với cõi khổ, vì dục giới có cõi vui và cõi khổ.

Kāmasugatibhūmi – cõi vui dục giới, là những cõi mà chúng sanh thường thấy sắc đẹp, nghe tiếng hay, ngửi mùi thơm, nếm vị ngon, xúc lạc thọ. Có bảy cõi vui dục giới là cõi Nhơn loại và sáu cõi thiên tiên. Bảy cõi này chúng sanh được sanh ra do quả của tâm đại thiện, do đời trước làm việc lành như bố thí, trì giới, tu tiến v.v...

Manussā hay manussabhūmi – Cõi Nhơn loại

Manussa: loài người; *bhūmi*: cõi, phạm vi; *Manussānaṃ bhūmī'ti manussabhūmi*, địa hạt của loài người gọi là cõi Nhơn loại; hoặc *manussānaṃ nivāsā'ti manussā*, chỗ ở của loài người gọi là cõi Nhơn loại. Giải tiếng *manussa* – Nhơn loại nghĩa là loài có tâm ý phong phú (*mano ussannaṃ etesan'ti manussā*); Loài suy nghĩ, hiểu biết điều lợi ích và không lợi ích, gọi là Nhơn loại (*atthānatthaṃ manati jānātī'ti manusso*); Loài suy nghĩ, hiểu biết điều thiện và bất thiện, gọi là Nhơn loại (*kusalākusalam manati jānātī'ti manusso*); Loài suy nghĩ, hiểu biết nguyên nhân và không phải nguyên nhân gọi là Nhơn loại (*kāraṇākāraṇam manati jānātī'ti manusso*).

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (*Vithimuttacittasaṅgaha*)

Cõi nhơn loại có 11 hạng người nương ở (trừ người khổ) gồm ba hạng phàm nhân và 8 hạng thánh nhân, các hạng người này tục sinh bằng 9 tâm quả là 8 tâm đại quả và 1 tâm quả thiện vô nhân ý thức giới thọ xả (tâm quan sát quả thiện thọ xả).

Sáu cõi thiên tiên (*devabhūmi*). Gọi là thiên tiên (*deva*), là những chúng sanh chỉ vui chơi với năm dục lạc (*pañcahi kāmagaṇehi dibbanti kilantī'ti devā*).

Cātummahārājikabhūmi – Cõi Tứ đại thiên vương

Cõi do bốn vị đại thiên vương cai quản. Bốn vị đại thiên vương là: Trì Quốc thiên vương (*Dhataratṭha*), Tăng Trưởng thiên vương (*Viruḷhaka*), Quảng Mục thiên vương (*Virūpakkha*), Đa Văn thiên vương (*Kuvera*).

- Thiên vương *Dhataratṭha* cai quản chúng càn-thát-bà (*gandhabba*).
- Thiên vương *Viruḷhaka* cai quản chúng cư-u-bàn-đồ (*kumbhaṇḍa*).
- Thiên vương *Virūpakkha* cai quản loài rồng, rắn (*nāga*).
- Thiên vương *Kuvera* cai quản loài dạ-xoa (*yakkha*).

Cõi Tứ đại thiên vương cũng có 11 hạng người nương (trừ người khổ) và chúng sanh ở đây tục sinh bằng 9 tâm quả là 8 tâm đại quả và 1 tâm quả thiện vô nhân ý thức giới thọ xả.

Tāvatiṃsā – Cõi Tam thập tam thiên hay Đạo-lợi

Tāvatiṃsā đọc âm là Đạo-lợi, biến dạng từ chữ *tettiṃsā* dịch nghĩa là tam thập tam, ba mươi ba. Cõi trời này có tên như vậy vì là nơi mà ba mươi ba vị thiên tử uy lực ngự trị, đứng đầu là Thiên chủ Đế Thích (*Sakko devindo*). Chính tại cõi trời này là nơi

Toát yếu A-tỳ-đàm

đức Phật đã thuyết tạng Vi Diệu Pháp; Thiên chủ Đế Thích là vị thánh đệ tử của đức Phật, đã chứng Sơ quả khi Đế Thích đến hỏi pháp và được đức Phật trả lời (Kinh Trường bộ - Đế Thích sở vấn - *Sakkapañhāsutta*). Tại cõi trời Đạo-lợi có bảo tháp ngọc bích tên Cūḷamaṇī tôn trí xá lợi răng nhọn của đức Phật và tóc của ngài đã cắt bỏ lúc xuất gia.

Yāma – Cõi Dạ-ma thiên.

Dạ-ma là đọc âm *Yāma*. Cõi Dạ-ma là trú xứ của những vị trời *Yāma* (*Yāmānaṃ nivāsā'ti yāma*). Trời *Yāma* là những chúng sanh tách biệt sự đau khổ (*Dukkhaṭo yātā apagatā'ti yāma*); Chư thiên cõi *Yāma* chỉ có thiên lạc thôi, không có những phiền toái như chư thiên cõi Đạo-lợi và cõi Tứ đại thiên vương. Thiên chủ cai quản cõi trời Dạ-ma là thiên tử Sugāma.

Tusitā – Cõi Đâu-suất thiên.

Đâu-suất là đọc âm của chữ *Tusita*. Cõi Đâu-suất là trú xứ của những vị trời *Tusita* (*Tusitānaṃ nivāsā'ti tusitā*). Vị trời *Tusita* là những chúng sanh thường có tâm hoan hỷ thỏa mãn không hề có sự thất vọng (*niccaṃ tusanti ettha nibbattā devā'ti Tusitā*). Cõi Đâu-suất luôn có sự tươi vui hoan hỷ; Chư vị bồ-tát trước khi giáng sanh cõi Nhơn loại để chứng ngộ quả Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, kiếp áp chót đều sanh vào cõi Đâu-suất chờ đúng thời giáng trần. Đây là lý do mà cõi Đâu-suất được gọi là cõi siêu việt hơn các cõi trời khác.

Nimmānaratī – Cõi Hóa lạc thiên

Cõi Hóa lạc thiên là trú xứ của các vị trời Hóa lạc (*Nimmānaratīnaṃ nivāsā'ti nimmānaratī*). Chư thiên Hóa lạc là những vị trời có khả năng tự biến hóa ngũ dục theo ý thích rồi vui hưởng (*yathā rucite bhoge sayameva nimminivā ramanti etthā'ti nimmānaratī*); Ở cõi Hóa lạc thiên không có sẵn thiên

lạc, không có sẵn thiên nữ hay thiên nam để hoan lạc, mà vị trời ấy muốn hưởng lạc gì thì tự biến hóa ra mà thỏa mãn.

Paranimmitavasavattī – Cõi Tha hóa tự tại thiên.

Cõi Tha hóa tự tại thiên là trú xứ của các thiên tiên Tha hóa tự tại (*paranimmitavasavattīnaṃ nivāsā'ti paranimmitavasavattī*). Chư thiên Tha hóa là những vị trời có uy lực đặc biệt, vừa khởi ý thích thiên lạc gì thì tức khắc có các thiên tiên khác biến hóa cho hưởng thụ, thích gì được nấy (*Attano ruciṃ ñatvā parehi nimmitesu bhogesu vasaṃ vattanti etthā'ti paranimmitavasavattī*); Ở cõi Tha hóa tự tại thiên, không có sẵn thiên lạc bày ra đó, cũng như ở cõi Hóa lạc thiên, mà các thiên nam hay thiên nữ cõi này khởi lên ý thích muốn hưởng lạc gì thì có người khác hiện hóa ra cho thỏa mãn.

Năm cõi trời dục giới cao: Tam thập tam thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa lạc thiên và Tha hóa tự tại thiên đều có 10 hạng người nương trú là phạm nhị nhân, phạm tam nhân, và 8 hạng thánh. Tâm tái tục của chư thiên trong các cõi này là 8 tâm đại quả.

• *Giải mười sáu cõi sắc giới*
(*Rūpāvacarabhūmi*)

Rūpāvacarabhūmi – cõi sắc giới. Có hai nghĩa:

- *Rūpāvacarānaṃ bhūmī'ti rūpāvacarabhūmi*, địa vực của các tâm quả sắc giới sanh khởi làm việc tục sinh, hữu phần và tử, gọi là cõi sắc giới.
- *Rūpabrahmānaṃ bhūmī'ti rūpāvacarabhūmi*, nơi trú của các phạm thiên hữu sắc gọi là cõi sắc giới.

Tiếng *brahma* – phạm thiên, có *Pāli* chú giải rằng: *Brūhanti vaddhanti atipaṇītehi jhānādiguṇehī'ti brahmāno* - những

chúng sanh tu tiến tăng trưởng với các đức tính tuyệt hảo, như thiền định v.v... gọi là những phạm thiên.

Những chúng sanh tục sinh do quả của thiền chứng sắc giới, gọi là phạm thiên hữu sắc. Cõi sống của các phạm thiên ấy, gọi là cõi sắc giới.

Cõi phạm thiên tất nhiên rực rỡ huy hoàng hơn cõi thiên tiên dục giới về thiên cung, về dung sắc, về tuổi thọ.

Mười sáu cõi sắc giới, gồm có ba cõi sơ thiên, ba cõi nhị thiên, ba cõi tam thiên, bảy cõi tứ thiên.

Ba cõi sơ thiên (*paṭhamajjhānabhūmi*) là ba cõi phạm thiên tục sinh bằng tâm quả sắc giới sơ thiên; do sự tu chứng sơ thiên thiện đức chủng khác nhau nên sanh lên cõi sơ thiên có 3 bậc:

1. Cõi Phạm chúng thiên (*Brahmapārisajjabhūmi*) là địa hạt của những vị phạm thiên hội chúng của Đại phạm thiên. Những vị trước đây tu tiến sơ thiên đức chủng hy thiếu (*parittam bhāveti*) nên sanh tương xứng vào hạng phạm chúng thiên (Vbh. 603).
2. Cõi Phạm phụ thiên (*Brahmapurohitabhūmi*) là địa hạt của những vị phạm thiên phò tá cho Đại phạm thiên. Những người trước đây tu tiến sơ thiên đức chủng trung bình (*majjhimaṃ bhāveti*) nên sanh tương xứng vào hạng phạm phụ thiên (Vbh 603).
3. Cõi Đại phạm thiên (*Mahābrahmabhūmi*), là địa hạt của vị phạm thiên quyền lực nhất, cai quản cõi sơ thiên. Những người trước đây tu tiến sơ thiên đức chủng tuyệt hảo (*paṇītaṃ bhāveti*) nên sanh tương xứng vào hạng Đại phạm thiên (Vbh. 603).

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (*Vithimuttacittasaṅgaha*)

Ba cõi sơ thiên thực ra không phải là ba địa phận nằm theo thứ tự, mà cùng một khu vực nhưng các phạm thiên do uy lực nên ở địa hạt nào thì gọi là cõi ấy, như phạm thiên ở địa hạt hội chúng thì gọi là cõi phạm chúng thiên... Cũng như trong xã hội loài người, phân ra có giới thượng lưu, trung lưu, hạ lưu nhưng cũng cùng trong một lãnh thổ.

Cõi sơ thiên xuất hiện 9 hạng người đều là hạng tam nhân, gồm 1 hạng phàm tam nhân và 8 hạng thánh.

Ba cõi nhị thiên (*dutiyajjhānabhūmi*) là ba cõi phạm thiên tục sinh bằng tâm quả sắc giới nhị thiên và quả sắc giới tam thiên; Do sự tu chứng nhị thiên thiện và tam thiên thiện đặc chủng khác nhau nên sanh lên cõi nhị thiên có 3 bậc:

1. Cõi Thiểu quang thiên (*Parittābhābhūmi*) là địa hạt của những vị phạm thiên có hào quang kém hơn các vị phạm thiên địa vị cận thần và địa vị phạm chủ trong cõi nhị thiên. Đó là những phạm thiên do trước đây tu tiến nhị thiên, tam thiên đặc chủng hy thiếu nên sanh tương xứng vào cõi Thiểu quang thiên có địa vị như dân chúng trong cõi nhị thiên.
2. Cõi Vô lượng quang thiên (*Appamāṇābhābhūmi*) là địa hạt của những vị phạm thiên có hào quang thù diệu hơn các vị Thiểu quang thiên, các phạm thiên này có địa vị cận thần trong cõi nhị thiên, gọi là phạm phụ vô lượng quang thiên; Do trước đây những vị ấy tu tiến nhị-tam thiên đặc chủng trung bình nên sanh tương xứng vào vô lượng quang thiên.
3. Cõi Biến quang thiên (*Ābhassarābhūmi*) là địa hạt của vị phạm chủ trong cõi nhị thiên, phạm thiên này có hào quang chói lòa rực rỡ hơn các phạm thiên Thiểu quang và

Vô lượng quang; Do trước đây tu tiến nhị-tam thiền đắc chủng tuyệt hảo nên sanh tương xứng vào địa hạt Biến quang thiên.

Ba cõi nhị thiền là cõi sanh của những vị đắc nhị thiền (định vô tầm vô tứ) theo Kinh tạng; của những vị đắc nhị thiền (định vô tầm hữu tứ) và đắc tam thiền (định vô tầm vô tứ) theo Thắng pháp. Chính vì vậy mà nói cõi nhị thiền tái tục bằng tâm quả nhị thiền và quả tam thiền sắc giới.

Ba cõi nhị thiền cũng chung một địa phận nhưng khác địa vị thô, các vị Thiếu quang thiên là phạm chúng, các vị Vô lượng quang thiên là phạm phụ, vị Biến quang thiên là phạm chủ.

Cõi nhị thiền cũng xuất hiện 9 hạng người là 1 hạng phàm tam nhân và 8 bậc thánh.

Ba cõi tam thiền (*tatiyajjhānabhūmi*) là cõi phạm thiên tục sinh bằng tâm quả tứ thiền sắc giới (theo Thắng pháp), còn theo kinh tạng thì cõi tam thiên do đắc tam thiền sắc giới mà sanh lên. Do sự tu chứng thiền đẳng cấp khác nhau nên sanh lên cõi tam thiên có 3 địa vị:

1. Cõi Thiếu tịnh thiên (*Parittasubhābhūmi*) là địa hạt của các phạm thiên có vàng hào quang sáng trong ngần bao khắp châu thân, nhưng còn kém xa phạm thiên Vô lượng tịnh và Biến tịnh; Bạc tu tiến tứ thiền đắc chủng thông thường nên sanh vào cõi Thiếu tịnh thiên với địa vị phạm chúng.
2. Cõi Vô lượng tịnh thiên (*Appamāṇasubhābhūmi*) là địa hạt của các phạm thiên có vàng hào quang trong suốt trắng xa các vị Thiếu tịnh thiên; Bạc tu tiến tứ thiền đắc chủng trung bình nên sanh vào cõi Vô lượng tịnh thiên với địa vị phạm phụ cõi tam thiên.

3. Cõi Biến tịnh thiên (*Subhakiṇhābhūmi*) là địa hạt của phạm thiên có vàng hào quang trong ngần đẹp lạ, tỏa khắp châu thân, suốt ngày đêm; Bạc tu tiến tứ thiên đắc chủng tuyệt hảo nên sanh lên cõi Biến tịnh thiên với địa vị phạm chủ cõi tam thiên.

Các phạm thiên cõi tam thiên do năng lực chứng đắc thiên có yếu mạnh khác nhau nên sanh vào cõi này mới có vị trí khác nhau như là phạm chúng, phạm phụ, và phạm chủ.

Chữ *subhā* (tịnh hảo, tốt đẹp, lộng lẫy) là nói đến “ánh sáng đẹp, hào quang rực rỡ”. Tiếp đầu ngữ “*su*” (tốt, đẹp) và danh từ “*bhā*” (ánh sáng, hào quang) thành “*subhā*” (tịnh quang, ánh sáng rực rỡ).

Cõi tam thiên cũng xuất hiện 9 hạng người là 1 hạng phạm tam nhân và 8 bậc thánh.

Bảy cõi tứ thiên (*catutthajjhānabhūmi*) là cõi của các phạm thiên mà tục sinh do mãnh lực của ngũ thiên sắc giới nói theo hệ thống năm thiên, tương đương với tứ thiên nói theo hệ thống bốn thiên.

Có ba trường hợp:

- a. Hạng phạm tam nhân đắc ngũ thiên sắc giới vô nhiễm tướng (*saññāvirāga*) nguyện đời sau không có danh uẩn, hạng này chết sanh vào cõi vô tướng [Gọi là Vô tướng, là không có bốn danh uẩn. Như có chú giải: *Natthi saññā mukhena cattāro arūpakkhandhā etesan'ti Asaññā* – Bốn danh uẩn với tướng đại diện không có cho những người nào thì người đó gọi là bậc vô tướng].

- b. Hạng phàm tam nhân, hạng thánh Nhập lưu, hạng thánh Nhất lai đắc ngũ thiền sắc giới, sau khi mạng chung sanh vào cõi Quảng quả.
- c. Hạng thánh quả Bất lai đắc ngũ thiền sắc giới, sau khi mạng chung sẽ sanh vào cõi Tịnh cư. Cõi Tịnh cư phân ra có 5 cõi, gọi là ngũ tịnh cư.

Giải bảy cõi tứ thiền:

1. Cõi Quảng quả thiên (*Vehapphalabhūmi*) là cõi của những phạm thiên có quả thiên rộng lớn, không thể bị hoại diệt. Dù thế giới này có bị hoại do lửa, do nước, do gió; Thế giới hoại do lửa thì ba cõi sơ thiền bị ảnh hưởng hoại theo; Thế giới hoại do nước thì ảnh hưởng tới ba cõi nhị thiền cũng hoại theo; Thế giới hoại do gió thì ảnh hưởng tới ba cõi tam thiền cũng hoại theo; Từ cõi Quảng quả tứ thiền trở lên không bị hoại do cách gì cả nên gọi là cõi Quảng quả, quả thiên rộng lớn.

Cõi tứ thiền Quảng quả xuất hiện 9 hạng người là: 1 hạng phàm tam nhân và 8 bậc thánh. Phàm tam nhân sanh vào cõi này rồi có thể đắc quả thánh; Vị Nhập lưu sanh vào cõi này rồi có thể đắc quả thánh cao hơn; vị Nhất lai sanh vào cõi này rồi có thể tiến bậc đến Bất lai và Ứng cúng, vì thế nói rằng cõi quảng quả xuất hiện 9 hạng người.

2. Cõi Vô tướng (*Asaññasattabhūmi*) là cõi của những chúng sanh không có tâm thức, chỉ có sắc nghiệp thôi, do nguyện lực thiền. Một câu hỏi đặt ra là loại chỉ có sắc vô tri giác sao gọi là chúng sanh? Đáp: vì có sắc nghiệp mạng quyền (*Kammajajīvitindriyarūpa*) bảo trì thân xác nên gọi là chúng sanh vô tướng (*Asaññasatta*).

Nếu tính theo mười hai hạng người thì người Vô tướng cũng kể là người lạc vô nhân vì không có tâm, cũng như là

không có nhân tương ưng vậy. Nhưng gọi chính xác thì gọi là người lạc vô tâm (*acittakasugatipuggalo*).

Năm cõi tịnh cư (*Suddhāvāsabhūmi*)

Cõi Tịnh cư là nơi nương trú của bậc thánh Bất lai (tam quả) và bậc thánh Ứng cúng (tứ đạo, tứ quả). Đó là những chúng sanh thanh tịnh. Có *Pāli* chú giải rằng: *Suddhānaṃ anāgāmi-arahantānameva āvāsā'ti suddhāvāsā*, Nơi ở của các bậc Bất lai và Ứng cúng thanh tịnh, gọi là cõi tịnh cư. Bậc A-na-hàm ở cõi khác đặc ngũ thiên sắc giới sau khi chết sẽ tái sanh vào cõi tịnh cư chứ không sanh vào cõi quảng quả mặc dù cũng là cõi tứ thiên; Và khi bậc A-na-hàm đã sanh vào cõi tịnh cư sẽ đắc A-la-hán đạo – A-la-hán quả, níp-bàn tại đấy. Bởi thế cõi ngũ tịnh cư chỉ xuất hiện ba hạng người là người Tam quả, người Tứ đạo và người Tứ quả.

Năm cõi tịnh cư trong bảy cõi tứ thiên là:

1. Cõi Vô phiền thiên (*Avihābhūmi*) là nơi sanh trú của các phạm thiên Vô phiền. Gọi là phạm thiên Vô phiền (*Avihabrahma*) là những phạm thiên không thất thoát mất mát sự thành đạt của mình, như lời giải thích: *Attano sampattiyā na hāyanti'ti Avihā*. Hoặc, phạm thiên vô phiền là những phạm thiên không khi nào rời bỏ vị trí của mình trước thời hạn, như lời giải thích: *Appakena Kālena attano tṭhānaṃ na vijahanti'ti Avihā*. Câu giải thích thứ hai có nghĩa là chư phạm thiên vô phiền luôn sống hết thọ mạng của mình, không bao giờ mạng chung khi chưa hết tuổi thọ cõi ấy, không như các phạm thiên cõi tịnh cư khác có thể chết trước hạn lượng tuổi thọ ấn định. Lại nữa, thiên lạc cõi vô phiền không bao giờ cạn kiệt cho đến khi nào các phạm thiên ấy còn sống.

2. Cõi Vô nhiệt thiên (*Atappābhūmi*) là nơi sanh trú của các phạm thiên vô nhiệt. Gọi là phạm thiên Vô nhiệt (*Atappabrahma*) là những phạm thiên không có sự bức nhiệt trong nội tâm, lời giải rằng: *Na tappantī'ti atappā*. Có nghĩa là các phạm thiên vô nhiệt thường xuyên nhập thiền quả (*phalasarāpatti*) nên những pháp triền cái (*nīvaraṇa*) không có cơ hội khởi lên để gây nóng nảy, nhờ vậy nội tâm các phạm thiên này luôn mát mẻ an tịnh.
3. Cõi Thiện hiện thiên (*Sudassābhūmi*) là nơi sanh trú của các phạm thiên Thiện hiện. Gọi là phạm thiên thiện hiện (*Sudassabrahma*) là vị phạm thiên có thân tướng hoàn hảo, ai nhìn thấy phạm thiên ấy cũng hoan hỷ an lạc. Hoặc nghĩa khác, vị phạm thiên mà nhìn cái gì cũng dễ dàng do thành tựu tứ nhãn thanh tịnh là nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn và tuệ nhãn, như *Pāli* chú giải: *parisuddhehi pāsādadibbadhammapaññācakkhūhi sampannattā sutthu passantī'ti sudassā*.
4. Cõi Thiện kiến thiên (*Sudassībhūmi*) là nơi sanh trú của các phạm thiên Thiện kiến (*Sudassībrahma*). Gọi là phạm thiên Thiện kiến là vị phạm thiên có nhãn lực tinh tường hơn cả phạm thiên Thiện hiện và nhìn thấy mọi thứ dễ dàng thoải mái, như *Pāli* chú giải: *Tato atisayena sutthu dassanabhāvena samannāgatā sukhena ca passantī'ti sudassī*. Cả hai hạng phạm thiên Thiện hiện và Thiện kiến thì có pháp nhãn (*dhammacakkhu*) giống nhau nhưng về nhục nhãn (*pāsādacakkhu*), thiên nhãn (*dibbacakkhu*) và tuệ nhãn (*paññācakkhu*) thì ba nhãn lực này của phạm thiên Thiện kiến thì thù thắng hơn phạm thiên Thiện hiện.

5. Cõi Sắc cứu cánh (*Akanitṭhabhūmi*). Thật ra đây là sanh trú của phạm thiên *Akanitṭha*. Gọi là phạm thiên *Akanitṭha* nghĩa là phạm thiên đạt được những cái không nhỏ nhoi tầm thường, có *Pāli* chú giải: *Natthi kaṇitṭho etesan'ti Akanitṭhā*; Hay là, giữa những chúng sanh hữu sắc có trạng thái ân đức kém cõi nhỏ bé, những ân đức nhỏ ấy không có đối với phạm thiên sắc cứu cánh nên gọi là *Akanitṭha*.

Danh từ “sắc cứu cánh” không phải là đọc âm hay nghĩa dịch của chữ *Akanitṭha*, mà đó chỉ là từ diễn tả tính cách của cõi tịnh cư thứ năm thôi.

“Sắc” tức là cõi phạm thiên hữu sắc.

“Cứu cánh” tức là rốt ráo, đích điểm cuối cùng.

Gọi là cõi “Sắc cứu cánh” nghĩa là cõi sắc giới rốt ráo. Chư phạm thiên cõi này thành tựu ân đức lớn lao như giới đức, định đức và tuệ đức, những ân đức ấy vượt trội hơn bất cứ phạm thiên hữu sắc nào kể cả phạm thiên bốn cõi Tịnh cư thấp. Phạm thiên ở bốn cõi Tịnh cư thấp nếu chưa chứng quả A-la-hán thì vẫn phải tái sanh vào cõi cao hơn, nhưng đến cõi sắc cứu cánh thì nhất định sẽ chứng quả A-la-hán và níp-bàn tại đấy, không có tái sanh nữa. Vì lý do đó mà cõi *Akanitṭha* được gọi là sắc cứu cánh.

Nói về người sẽ sanh vào năm cõi Tịnh cư này, dù là nhân loại, chư thiên hay phạm thiên sơ thiên, phạm thiên nhị thiên, phạm thiên tam thiên, những vị ấy phải chứng đắc ngũ thiên và phải là bậc thánh Bất lai mới sanh lên cõi Tịnh cư được. Hơn nữa, sanh lên năm cõi Tịnh cư bởi do mãnh lực của ngũ quyền (*pañcīndriya*), tức là:

- Nếu bậc A-na-hàm ngũ thiền có Tín quyền mạnh hơn các quyền khác sẽ sanh vào cõi Vô phiến thiên.
- Nếu bậc A-na-hàm ngũ thiền có Tấn quyền mạnh hơn các quyền khác sẽ sanh vào cõi Vô nhiệt thiên.
- Nếu bậc A-na-hàm ngũ thiền có Niệm quyền mạnh hơn các quyền khác sẽ sanh vào cõi Thiện hiện thiên.
- Nếu bậc A-na-hàm ngũ thiền có Định quyền mạnh hơn các quyền khác sẽ sanh vào cõi Thiện kiến thiên.
- Nếu bậc A-na-hàm ngũ thiền có Tuệ quyền mạnh hơn các quyền khác sẽ sanh vào cõi sắc cứu cánh.

Điều này được trình bày trong hậu số giải *Vibhāvinītikā* về các cõi tịnh cư: “*Saddhādi-indriyavemattakānukkamena pañcasu suddhāvāsesu uppajjanti* - Họ sanh vào năm cõi Tịnh cư do trình tự khác biệt về ngũ quyền như tín quyền v.v...”

Một vấn đề khác về tên gọi 16 cõi sắc giới:

Trong ba cõi sơ thiên, ba cõi nhị thiên, ba cõi tam thiên, mỗi tầng đều có 3 cõi do địa vị khác nhau là phạm chúng, phạm phụ và phạm chủ; Nhưng chỉ có cõi sơ thiên là gọi tên đúng với địa vị: Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, và Đại phạm thiên (tức phạm chủ cõi sơ thiên); Riêng về tầng nhị thiên ba cõi, tầng tam thiên ba cõi, mặc dù cũng có ba địa vị nhưng gọi tên theo hào quang hoặc tịnh quang của phạm thiên cõi ấy; cõi nhị thiên: Thiếu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Biến quang thiên; Cõi tam thiên: Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên.

Còn về 7 cõi tứ thiên thì gọi theo phẩm chất của chư phạm thiên trong cõi ấy: Quảng quả thiên, Vô tướng thiên, Vô phiến

thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện hiện thiên, Thiện kiến thiên, và cõi Sắc cứu cánh thiên. Bảy cõi tứ thiên vị trí ở riêng nhau từng tầng, không phải cùng một mặt bằng như các cõi phạm thiên sơ thiên, nhị thiên và tam thiên, nên không có ba địa vị phạm chúng, phạm phụ và phạm chủ.

• Giải bốn cõi vô sắc giới
(*Ārūpāvacarabhūmi*)

Arūpāvacarabhūmi – cõi vô sắc giới. Có hai nghĩa:

- *Arūpāvacarānaṃ bhūmī'ti Arūpāvacarabhūmi*, địa vực của tâm quả vô sắc sanh lên làm việc tục sinh, hữu phần, và từ gọi là tâm vô sắc giới.
- *Arūpabrahmānaṃ bhūmī'ti Arūpāvacarabhūmi*, nơi sanh của chư phạm thiên vô sắc, gọi là cõi vô sắc.

Bốn cõi vô sắc giới:

1. Cõi Không vô biên xứ (*Ākāśānañcāyatanabhūmi*) là địa vực của phạm thiên đắc thiên không vô biên xứ sanh lên.
2. Cõi Thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatanabhūmi*) là địa vực của phạm thiên đắc thiên thức vô biên xứ sanh lên.
3. Cõi Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatanabhūmi*) là địa vực của phạm thiên đắc thiên vô sở hữu xứ sanh lên.
4. Cõi Phi tướng phi phi tướng xứ (*Nevaśaññānāsaññāyatanabhūmi*) là địa vực của phạm thiên đắc thiên phi tướng phi phi tướng xứ sanh lên.

Gọi là cõi vô sắc, đây chỉ là một lãnh vực, một phạm trù của dòng tâm thức tiếp nối sanh diệt trôi, vì cõi vô sắc chỉ có bốn danh uẩn, không có sắc pháp, nên không có địa phận ranh giới chi cả;

cũng không có thiên cung, vườn hoa, hồ sen... như các cõi phạm thiên, chư thiên hữu sắc đâu.

Bốn cõi vô sắc, mỗi cõi có một tâm quả vô sắc tương ứng làm việc tái tục, hữu phần, tử cho các phạm thiên cõi ấy.

Bốn cõi vô sắc chỉ có xuất hiện 8 hạng người là 1 hạng phàm tam nhân và 7 bậc thánh (trừ người sơ đạo). Vì ở cõi vô sắc phàm tam nhân không thể đắc sơ đạo; chỉ có hạng sơ quả sanh lên cõi vô sắc rồi lần lượt chứng đắc đạo quả cao hơn... Nếu là phàm tam nhân sanh lên cõi vô sắc thì suốt kiếp sống ấy vẫn là phàm tam nhân thôi, bởi không có thêm sắc uẩn để nghe pháp và hành thiền quán.

• *Cõi phân theo chín hữu tình cư*
(*Sattāvāsa*)

Chín hữu tình cư là chỗ nương sống của chúng sanh:

1. Cõi Thân dị tướng dị (*Nānattakāyanānattasaññībhūmi*) là cõi chúng sanh có hình tướng khác nhau và tâm tục sinh khác nhau, tức là 7 cõi vui dục giới.
2. Cõi thân dị tướng đồng (*Nānattakāyekattasaññībhūmi*) là chúng sanh có hình tướng khác nhau nhưng tâm tục sinh giống nhau, tức là 4 cõi khổ và 3 cõi sơ thiên.
3. Cõi Thân đồng tướng dị (*Ekattakāyanānattasaññībhūmi*) là cõi chúng sanh có hình tướng giống nhau nhưng tâm tục sinh khác nhau, tức là 3 cõi nhị thiên.
4. Cõi Thân đồng tướng đồng (*Ekattakāyekattasaññībhūmi*) là cõi chúng sanh có hình tướng giống nhau và tâm tục sinh cũng giống nhau, tức là 3 cõi Tam thiên, 1 cõi Quảng quả và 5 cõi Tịnh cư.

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Viññānācittasaṅgaha)

5. Cõi Vô tướng (*Asaññībhūmi*) là cõi chúng sanh không có tâm thức (không có 4 danh uẩn).
6. Cõi Không vô biên xứ (*Ākāsānañcāyatanabhūmi*), thuộc cõi vô sắc.
7. Cõi Thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatanabhūmi*), cũng thuộc cõi vô sắc.
8. Cõi Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatanabhūmi*), cũng là cõi vô sắc.
9. Cõi phi tướng phi phi tướng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi*), cũng là cõi vô sắc.

Chú thích: Cõi vô tướng và 4 cõi vô sắc không xếp vào cõi thân dị tướng dị, thân dị tướng đồng, thân đồng tướng dị, hay thân đồng tướng đồng, bởi vì cõi vô tướng có thân không có tướng, còn bốn cõi vô sắc thì có tướng nhưng không có thân.

• *Chín hữu tình cư phân bảy thức trú*
(*Viññānatthiti*)

Chín cõi sống của chúng sanh chỉ có bảy cõi hiển lộ tâm thức rõ rệt, gọi là bảy thức trú:

1. Cõi thân dị tướng dị (*Nānattakāyanānattasaññī*)
2. Cõi thân dị tướng đồng (*Nānattakāyekattasaññī*)
3. Cõi thân đồng tướng dị (*Ekattakāyanānattasaññī*)
4. Cõi thân đồng tướng đồng (*ekattakāyekattasaññī*)
5. Cõi không vô biên xứ (*Ākāsānañcāyatanā*)
6. Cõi thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatanā*)
7. Cõi vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatanā*)

Chú thích: Cõi vô tướng vì không có danh uẩn sanh nên không gọi là chỗ thức trú; Cõi phi tướng phi phi tướng xứ dù có danh uẩn sanh nhưng không hiển lộ rõ rệt, nên cũng không gọi là chỗ thức trú.

• *Cõi có bao nhiêu tâm?*

Bốn cõi bất hạnh có 37 tâm là 8 tâm thiện dục giới, 12 tâm bất thiện và 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu).

Bảy cõi vui dục giới có 80 hoặc 112 tâm là trừ 9 tâm quả đáo đại.

Ba cõi sơ thiên có 65 hoặc 97 tâm là 22 tâm vô tịnh hảo (trừ 2 tâm sân, 2 tử thức, 2 thiết thức, và 2 thân thức), 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đồng lực đáo đại, 1 tâm quả sắc giới sơ thiên, và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Ba cõi nhị thiên có 93 tâm là 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 nhãn thức, 2 nhĩ thức, 3 ý giới, 3 tâm quan sát, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm sinh tiểu, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đồng lực đáo đại, 1 tâm quả sắc giới nhị thiên, 1 tâm quả sắc giới tam thiên, 35 tâm siêu thế (trừ 4 tâm đạo sơ thiên và tâm tứ quả sơ thiên).

Ba cõi tam thiên có 82 tâm là 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 nhãn thức, 2 nhĩ thức, 3 ý giới, 3 tâm quan sát, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm sinh tiểu, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đồng lực đáo đại, 1 tâm quả sắc giới tứ thiên, 25 tâm siêu thế (4 tâm đạo tứ thiên, 4 tâm đạo ngũ thiên, 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam quả, 1 tâm tứ quả tứ thiên và 1 tâm tứ quả ngũ thiên).

Cõi tứ thiên Quảng quả có 77 tâm là 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 nhãn thức, 2 nhĩ thức, 3 ý giới, 3 tâm quan sát, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm sinh tiểu, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đồng lực đáo đại, 1 tâm quả sắc giới ngũ thiên, 20 tâm siêu thế (4 tâm đạo ngũ thiên, 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam quả, và 1 tâm tứ quả ngũ thiên).

Cõi tứ thiên ngũ tịnh cư có 59 tâm là 4 tâm tham bất tương ưng, 1 tâm si phóng dật, 12 tâm vô nhân (trừ cặp tử thức, cặp thiết thức, cặp thân thức), 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Vithimuttacittasaṅgaha)

đồng lực đáo đại, 1 tâm quả sắc giới ngũ thiền, 5 tâm tam quả, 1 tâm tứ đáo ngũ thiền và 1 tâm tứ quả ngũ thiền.

Cõi Không vô biên xứ có 55 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân), 1 tâm khai ý môn, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 8 tâm đồng lực vô sắc, 3 tâm nhị-tam-tứ đáo ngũ thiền, 15 tâm quả hữu học, 1 tâm tứ quả ngũ thiền, và 1 tâm quả không vô biên xứ.

Cõi thức vô biên xứ có 53 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân), 1 tâm khai ý môn, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 6 tâm đồng lực vô sắc giới (trừ 2 đồng lực không vô biên xứ), 1 tâm quả thức vô biên xứ, 3 tâm nhị-tam-tứ đáo ngũ thiền, 15 tâm quả hữu học, 1 tâm tứ quả ngũ thiền.

Cõi vô sở hữu xứ có 51 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân), 1 tâm khai ý môn, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 2 đồng lực vô sở hữu xứ, 2 đồng lực phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tâm quả vô sở hữu xứ, 3 tâm nhị-tam-tứ đáo ngũ thiền, 15 tâm quả hữu học, 1 tâm quả ngũ thiền.

Cõi phi tướng phi phi tướng xứ có 49 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ 2 tâm sân), 1 tâm khai ý môn, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 2 đồng lực phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ, 3 tâm nhị-tam-tứ đáo ngũ thiền, 15 tâm quả hữu học, 1 tâm tứ quả ngũ thiền.

• Tâm sanh bao nhiêu cõi?

Tâm bất thiện sanh theo cõi:

- 4 tâm tham tương ưng, 1 tâm si hoài nghi sanh theo 25 cõi phàm hữu tâm (tức là trừ 5 cõi tịnh cư và 1 cõi vô tướng).
- 4 tâm tham bất tương ưng, 1 tâm si phóng dật sanh theo 30 cõi hữu tâm (tức là trừ 1 cõi vô tướng).
- 2 tâm sân chỉ sanh theo 11 cõi dục giới.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Tâm vô nhân sanh theo cõi:

- 2 tâm nhân thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm quan sát sanh theo 26 cõi ngũ uẩn (là trừ 4 cõi vô sắc và 1 cõi vô tưởng).
- 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức chỉ sanh theo 11 cõi dục giới.
- Tâm khai ý môn sanh theo 30 cõi hữu tâm.
- Tâm sinh tiểu sanh theo 22 cõi vui ngũ uẩn (là trừ 4 cõi khổ, 4 cõi vô sắc, và 1 cõi vô tưởng).

Tâm dục giới tịnh hảo sanh theo cõi:

- 8 tâm đại thiện sanh theo 30 cõi hữu tâm.
- 8 tâm đại quả sanh theo 7 cõi vui dục giới.
- 8 tâm đại tố sanh theo 26 cõi vui hữu tâm (là trừ 4 cõi khổ và 1 cõi vô tưởng).

Tâm sắc giới sanh theo cõi:

- 10 tâm đồng lực sắc giới sanh theo 22 cõi vui ngũ uẩn (trừ 4 cõi khổ, 4 cõi vô sắc, và 1 cõi vô tưởng).
- Tâm quả sắc giới sơ thiền chỉ sanh theo 3 cõi sơ thiền.
- Tâm quả sắc giới nhị thiền và quả sắc giới tam thiền sanh theo 3 cõi nhị thiền.
- Tâm quả sắc giới tứ thiền sanh theo 3 cõi tam thiền.
- Tâm quả sắc giới ngũ thiền sanh theo 6 cõi tứ thiền là cõi Quảng quả và 5 cõi Tịnh cư.

Tâm vô sắc giới sanh theo cõi:

- 2 tâm đồng lực Không vô biên xứ sanh theo 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và 1 cõi Không vô biên xứ.
- 2 tâm đồng lực Thức vô biên xứ sanh theo 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên xứ, và cõi Thức vô biên xứ.

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Vithimuttacittasaṅgaha)

- 2 tâm đồng lực Vô sở hữu xứ sanh theo 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi Không vô biên, cõi Thức vô biên, và cõi Vô sở hữu xứ.
- 2 tâm đồng lực Phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh theo 26 cõi vui hữu tâm.
- Tâm quả Không vô biên xứ sanh theo 1 cõi Không vô biên xứ.
- Tâm quả Thức vô biên xứ sanh theo 1 cõi Thức vô biên xứ.
- Tâm quả Vô sở hữu xứ sanh theo 1 cõi Vô sở hữu xứ.
- Tâm quả Phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh theo 1 cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Tâm siêu thế sanh theo cõi:

- 4 tâm đạo sơ thiền, 1 tâm tứ quả sơ thiền sanh theo 10 cõi là 7 cõi vui dục giới và 3 cõi sơ thiền.
- 4 tâm đạo nhị thiền, 4 tâm đạo tam thiền, tâm tứ quả nhị thiền và tâm tứ quả tam thiền sanh theo 13 cõi là 7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền.
- 4 tâm đạo tứ thiền, tâm tứ quả tứ thiền sanh theo 16 cõi là 7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền.
- Tâm sơ đạo ngũ thiền sanh theo 17 cõi là 7 cõi vui dục giới, 10 cõi sắc giới phàm hữu tướng (là trừ 5 cõi tịnh cư và cõi vô tướng).
- Tâm nhị đạo ngũ thiền, tâm tam đạo ngũ thiền, 5 tâm sơ quả, và 5 tâm nhị quả sanh theo 21 cõi phàm vui hữu tâm (là trừ 4 cõi khổ, 5 cõi tịnh cư, cõi vô tướng).
- Tâm tứ đạo ngũ thiền, tâm tứ quả ngũ thiền, và 5 tâm tam quả sanh theo 26 cõi vui hữu tâm (là trừ 4 cõi khổ và cõi vô tướng).

• *Cõi có hạng người nào?*

- Bốn cõi bất hạnh: địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, a-tu-la chỉ có 1 hạng người khổ.
- Cõi Nhơn loại và cõi Tứ đại thiên vương có đến 11 hạng người (trừ người khổ).
- Năm cõi trời dục giới: Đạo-lợi thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên có 10 hạng người (trừ người khổ và người lạc vô nhân).
- Mười cõi phạm thiên phạm hữu tướng là ba cõi sơ thiên, ba cõi Nhị thiên, ba cõi Tam thiên, và cõi Tứ thiên Quảng quả có được 9 hạng người (trừ người khổ, người lạc vô nhân và người nhị nhân).
- Cõi phạm thiên vô tướng chỉ có 1 hạng người là người lạc vô nhân. Người lạc vô nhân trong cõi Vô tướng là người cõi vui không có tâm nên gọi là lạc vô nhân. Khác với người lạc vô nhân trong cõi nhân loại và cõi Tứ đại thiên vương; Người lạc vô nhân này có tâm nhưng tục sinh bằng tâm quả không nhân tương ưng nên gọi là lạc vô nhân.
- Năm cõi Tịnh cư chỉ có 3 hạng người là người Tam quả, người Tứ đạo và người Tứ quả.
- Bốn cõi Vô sắc có được 8 hạng người là trừ người khổ, người lạc vô nhân, người nhị nhân, và người sơ đạo.

• *Người có mặt cõi nào?*

- Người khổ vô nhân có mặt trong 4 cõi bất hạnh: địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ và a-tu-la.
- Người lạc vô nhân có mặt trong 3 cõi là cõi Nhơn loại, cõi Tứ đại thiên vương, và cõi vô tướng.
- Người nhị nhân có mặt trong 7 cõi vui dục giới.
- Người phạm tam nhân có mặt trong 21 cõi phạm vui hữu tâm là 7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiên, 3 cõi nhị thiên, 3 cõi tam thiên, 1 cõi tứ thiên Quảng quả, và 4 cõi vô sắc.

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (*Vithimuttacittasaṅgaha*)

- Người sơ đạo có mặt trong 17 cõi là 7 cõi vui dục giới, 10 cõi sắc giới phạm hữu tưởng.
- Người nhị đạo, người tam đạo, người sơ quả, và người nhị quả có mặt trong 21 cõi phạm vui hữu tâm.
- Người tứ đạo, người tam quả và người tứ quả có mặt trong 26 cõi vui hữu tâm (là trừ 4 cõi khổ và 1 cõi vô tưởng).

Các loại nghiệp (*Kammabheda*)

Nghiệp – *Kamma*, nghĩa là tạo tác, hành động; Nghiệp là nhân tố tạo quả dị thực. Nghiệp thiện tạo quả vui và nghiệp bất thiện tạo quả khổ. Trong phạm vi này chỉ đề cập đến nghiệp luân hồi (*kammavatta*) tạo quả luân hồi (*vipākaṅvatta*) chứ không giải rộng các khía cạnh của nghiệp duyên (*kammaṅpaccaya*) vì liên quan đến tâm ngoại lộ (tâm tục sinh, tâm hữu phần, và tâm tử của kiếp sống).

Nghiệp là hành động có thể được thực hiện bằng thân (gọi là thân nghiệp, *kāyakkamma*), thực hiện bằng khẩu (gọi là khẩu nghiệp, *vacikkamma*), thực hiện bằng ý (gọi là ý nghiệp, *manokamma*). Nhưng thân và khẩu không thể tự hành động mà phải do tâm điều khiển qua sắc tâm (*cittajarūpa*).

Lại nữa, tâm (*citta*) chỉ là trạng thái biết cảnh. Tâm không ra lệnh hay chỉ đạo hành động mà chính do một hành uẩn thuộc tánh của tâm là “tư” (*cetanā*) có chức năng dẫn dắt chỉ đạo tâm và các pháp đồng sanh với nó, thực hiện hành động hay tạo thành nghiệp.

Do đó, nói một cách chính xác thì nghiệp (*kamma*) là tư (*cetanā*). Như Phật ngôn rằng: *Cetanā’ haṃ bhikkhave kammaṅ vadāmi* (Tư, này các tỳ-kheo, ta nói là nghiệp).

Toát yếu A-tỳ-đàm

Tư (*cetanā*) đồng sanh với căn tham (*lobhamūla*), căn sân (*dosamūla*) và căn si (*mohamūla*), gọi là Tư bất thiện (*akusalacetanā*). Còn Tư (*cetanā*) đồng sanh với căn vô tham (*alobhamūla*), căn vô sân (*adosamūla*), và căn vô si (*amohamūla*) tức trí tuệ (*paññā*), gọi là tư thiện (*kusalacetanā*).

Nói cách khác, tư (*cetanā*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện là nghiệp bất thiện (*akusalakamma*). Còn Tư (*cetanā*) hiện diện trong 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới và 4 tâm thiện vô sắc giới là nghiệp thiện (*kusalakamma*).

Tâm bất thiện và tâm thiện do Tư chủ trương hành động bằng thân khẩu ý, sau khi hành động, tâm ấy diệt, mặc dầu vậy, tư trong các tâm ấy có tính chất là nghiệp dị thời (*nānakkhaṇikakamma*) sẽ tạo ra quả dị thực (*vipāka*) khi hợp duyên.

Vấn đề nghiệp trở quả, như có sự chặt lọc. Vì trong thời gian một nháy mắt có hàng tỷ tâm sanh khởi, hàng triệu đồng lực thiện và bất thiện hành động, không thể tất cả tư thiện và tư bất thiện ấy đều có hiệu ứng tạo quả, nên chỉ có một vài nghiệp thành tựu thôi.

Nghiệp báo là một định luật chi phối đời sống, dù đức Phật có xuất hiện hay không có xuất hiện để tuyên bố, thì nhân quả vẫn xảy ra. Nghiệp báo nhân quả không phải là một lập thuyết của đạo Phật.

Và mặc dù chúng ta không thể biết nghiệp riêng của mỗi chúng sanh. Nghiệp quả bất khả tư nghì. Nhưng có thể phân loại nghiệp dựa theo những gì đức Phật đã trình bày mô tả trong kinh.

A. Bốn loại nghiệp phân theo chức năng
(Kiccavasena kammacatukkaṃ)

*Janakaṃ upatthambhakaṃ upapīlakaṃ upaghātakañc'eti
kiccavasena cattāri kammāni nāma.*

Sanh nghiệp, trì nghiệp, chướng nghiệp và đoạn nghiệp. Gọi là bốn loại nghiệp theo chức năng.

Giải thích:

1. *Janakakamma* – Sanh nghiệp. Nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện mà sản sinh ra quả thức tục sinh và sắc nghiệp tục sinh cho một kiếp sống mới, gọi là sanh nghiệp hay nghiệp sản sinh. Chính sanh nghiệp tạo ra tâm tục sinh, hữu phần và tử cho chúng sanh.

Nếu là nghiệp bất thiện sẽ sản sinh tâm quả bất thiện ý thức giới và sắc nghiệp tục sinh thành chúng sinh cõi bất hạnh: địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, a-tu-la.

Nếu là nghiệp thiện dục giới sẽ sản sinh tâm quả thiện vô nhân ý thức giới và tâm quả dục giới hữu nhân, cùng sắc nghiệp tục sinh thành người lạc ở cõi vui dục giới.

Nếu là thiện nghiệp sắc giới sẽ sản sinh tâm quả sắc giới cùng sắc nghiệp tục sinh thành người lạc ở cõi sắc giới hữu tưởng; Lại nữa, nghiệp sắc giới ngũ thiền sản sinh sắc nghiệp mạng quyền tục sinh thành người lạc cõi vô tưởng.

Nếu là thiện nghiệp vô sắc giới sẽ sản sinh tâm quả vô sắc tục sinh thành phạm thiên cõi vô sắc.

2. *Upatthambhakakamma* – Trì nghiệp. Là mãnh lực thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp có chức năng ủng hộ duy trì quả do nghiệp sản sinh được kéo dài.

Sanh nghiệp thiện thì trợ cho chúng sanh được tái sanh các cõi vui như cõi người, cõi thiên tiên, cõi phạm thiên, rồi nhờ trì nghiệp thiện giữ gìn thọ mạng và đảm bảo đời sống chúng sanh ấy được khỏe mạnh, đầy đủ nhu cầu hạnh phúc v.v...

Sanh nghiệp bất thiện thì trợ cho chúng sanh tục sinh vào các cõi bất hạnh như địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, Atula, rồi do trì nghiệp bất thiện duy trì cảm thọ khổ mãi không dứt được.

Ở cõi người cũng có trường hợp, mặc dù do sanh nghiệp thiện mới sanh làm thân nhân loại, nhưng sống bị quả xấu của ác nghiệp, bệnh tật, nghèo khổ, tai ương... và trì nghiệp bất thiện kéo dài sự sống để chịu khổ.

3. *Upapīlakakamma* – Chướng nghiệp. Là thứ nghiệp khắc chế, làm trở ngại, làm yếu đi hiệu năng của nghiệp khác. Tất nhiên, cả hai loại nghiệp thiện và nghiệp bất thiện đều là chướng nghiệp, khắc chế lẫn nhau.

Trường hợp một người đã làm thiện nghiệp lẽ ra quả trở họ sẽ được hoàn toàn hạnh phúc nhưng vì cũng đã từng tạo bất thiện nghiệp nên bất thiện nghiệp ấy cản trở, làm yếu thiện nghiệp, khiến người ấy không hạnh phúc trọn vẹn. Đây gọi là bất thiện chướng nghiệp.

Trường hợp ngược lại, một người đã tạo ác nghiệp lẽ ra quả trở họ sẽ bị đau khổ cùng cực nhưng vì cũng có tạo thiện nghiệp nên thiện nghiệp ấy làm lực cản, khiến ác nghiệp trở quả yếu đi, người ấy bớt đau khổ. Đây gọi là thiện chướng nghiệp.

4. *Upaghātakakamma* – Đoạn nghiệp. Là nghiệp có mãnh lực phá vỡ, làm vô hiệu hóa khả năng trở quả của nghiệp khác, chẳng những thế, nghiệp này còn tạo quả ngược lại và thay thế nghiệp khác nữa. Cả hai loại thiện nghiệp và bất thiện nghiệp đều có chức năng phá trừ nghiệp đối nghịch.

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Vithimuttacittasaṅgaha)

Trường hợp một người lẽ ra bị chết yếu vì ác nghiệp đã làm, nhưng người này nhờ hiện tại tạo được nghiệp lành cực mạnh nên đã chuyển đổi ác nghiệp, họ được sống thọ; Hoặc trường hợp có người làm ác nghiệp lẽ ra mệnh chung sẽ sanh vào địa ngục, nhưng giờ phút cuối người ấy gặp đức Phật và khởi lên niềm tin mãnh liệt với ngài, nên người ấy mệnh chung sanh vào cõi trời... Đây gọi là thiện đoạn nghiệp.

Ngược lại, trường hợp một người làm thiện phước lẽ ra sau khi mệnh chung sẽ sanh vào cõi trời nhưng vì cận tử nghiệp khởi lên là bất thiện nên người ấy sanh vào địa ngục khổ cảnh. Đây gọi là bất thiện đoạn nghiệp.

*B. Bốn loại nghiệp phân theo cách trình tự trở quả
(Pākādānapariyāyena kammacatukkaṃ)*

*Garukaṃ āsannaṃ āciṇṇaṃ kaṭattākammañc'eti
pākādānapariyāyena cattāri kammāni nāma.*

Trọng nghiệp, cận tử nghiệp, thường nghiệp, và dĩ tác nghiệp, gọi là bốn loại nghiệp theo cách trình tự trở quả.

Giải thích:

1. *Garukakamma* – Trọng nghiệp

Là nghiệp nặng, nghiệp có công suất mạnh, có mãnh lực tạo quả tái tục kiếp kế tiếp không có nghiệp nào khác có thể ngăn chặn được.

Trọng nghiệp bất thiện chính là năm nghiệp vô gián (*pañcānantariyakamma*): giết cha, giết mẹ, giết thánh A-la-hán, gây thương tích vị Phật toàn giác, tạo chia rẽ tăng chúng, làm bằng tâm tà kiến và tâm sân hận.

Trọng nghiệp thiện chính là nghiệp thiện sắc giới (*rūpāvacarakusalakamma*) và nghiệp thiện vô sắc giới (*ārūpāvacarakusalakamma*); Người chứng thiên và không bị hoại thiên, sau khi chết chắc chắn sanh vào cõi phạm thiên. Nghiệp thiện siêu thế (*lokuttarakusalakamma*) hay đạo siêu thế (*lokuttaramagga*) cũng là một trọng nghiệp vì có mãnh lực đóng cửa bốn cõi khổ vĩnh viễn.

Tuy nhiên, một người phạm đã chứng thiên hiệp thế nhưng lại phạm những nghiệp vô gián, thì trọng nghiệp ác ấy sẽ làm hư hoại trọng nghiệp thiện tức là thiên chứng của người ấy, và trọng nghiệp vô gián này sẽ dẫn tái sanh cõi địa ngục. Như trường hợp của Devadatta bị hoại thiên mất thần thông do tạo trọng nghiệp ác gây thương tích cho đức Phật và chia rẽ tăng chúng.

Lại nữa, trọng nghiệp bất thiện còn có trọng lực ngăn chặn sự chứng đạt pháp siêu thế, dù một người kiếp ấy có đủ phước ba-la-mật để chứng đạo quả. Như trường hợp vua Ajātasattu nghe đức Phật giảng kinh *Sa-môn quả*, vua Ajātasattu lẽ ra đủ duyên để chứng quả thánh Nhập lưu, nhưng không đắc chứng được bởi vua ấy đã giết cha oán ngôi.

Nhưng, với người đã đắc đạo quả siêu thế dù chỉ là bậc sơ đạo sơ quả cũng vĩnh viễn không tạo trọng nghiệp vô gián, cũng như không còn tà kiến.

2. *Āsannakamma* – Cận tử nghiệp

Cận tử nghiệp là nghiệp được thực hiện trước khi chết. Một người trước lúc lâm chung khởi lên tâm thiện hay tâm bất thiện do nhớ lại việc làm tốt hay việc làm xấu mà mình đã làm trong bình nhật, tâm thiện nhớ lại việc tốt ấy hay tâm bất thiện nhớ lại việc xấu ấy, gọi là cận tử nghiệp. Nếu người đó

không có làm trọng nghiệp nào trong đời sống thì chính nghiệp cận tử này sẽ đóng vai trò sanh nghiệp (*janakakamma*) cho người đó sau khi chết.

Một người tốt nhưng trước lúc lâm chung khởi lên tâm bất thiện do ám ảnh nhớ lại việc bất thiện đã làm, thì cận tử nghiệp bất thiện ấy sẽ chi phối người ấy tái sanh vào khổ cảnh. Ngược lại, một người xấu nhưng lúc gần lâm chung chợt khởi lên tâm niệm thiện do một cảnh thiện trợ duyên thì cận tử nghiệp thiện ấy có thể khiến người này tái sanh vào nhàn cảnh. Chính điều này nên cần có sự trợ niệm cho người thân sắp chết để khơi dậy tâm thiện cho họ.

Tuy rằng một người xấu có thể đạt một cõi vui do cận tử nghiệp thiện nhưng không có nghĩa là người ấy sẽ thoát khỏi quả của bất thiện nghiệp mà người ấy đã làm trong lúc bình sinh, khi tái sanh ở những kiếp sống sau họ vẫn phải thọ lãnh quả xấu tương xứng với nghiệp bất thiện. Ngược lại, một người tốt bị tái sanh khổ cảnh do cận tử nghiệp bất thiện, nhưng không phải thiện pháp họ đã làm không có quả báo, sẽ có cơ hội khác thiện nghiệp kia trở quả cho họ hạnh phúc.

3. *Āciṇṇakamma* – Thường nghiệp

Thường nghiệp là nghiệp được thực hiện thường xuyên, lặp đi lặp lại thành tập quán hay thói quen. Thường nghiệp có thể là thiện hay bất thiện.

Thường nghiệp thiện là những hành động tốt như bố thí, trì giới, tu thiền, cung kính, phục vụ v.v.. mà người thường xuyên làm, đã thành thói quen.

Thường nghiệp bất thiện là những hành vi xấu được lặp đi lặp lại trong đời sống, như thói quen sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối v.v...

Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì chính thường nghiệp này sẽ có vai trò trợ tái tục kiếp sống mới sau khi chết.

4. *Kaṭattākamma* – Dĩ tác nghiệp

Dĩ tác nghiệp là nghiệp đã làm tình cờ ở thời điểm nào đó rồi quên, nhưng cũng đủ mạnh để đảm nhận vai trò trợ tái tục kiếp sống mới; Nếu không có trọng nghiệp, cận tử nghiệp, thường nghiệp thì dĩ tác nghiệp này mới có tác dụng dẫn tái sanh.

Dĩ tác nghiệp cũng có thể là thiện, cũng có thể là bất thiện.

Trường hợp một người thỉnh thoảng có cho người ăn xin một đồng bạc hay thỉnh thoảng có lời nói chân thật v.v... chỉ là một điều tốt thoáng qua, không nhớ được, đây gọi là thiện dĩ tác nghiệp.

Còn trường hợp một người thỉnh thoảng làm chết côn trùng, hoặc đôi khi nói đùa không thật v.v... chỉ là một điều xấu thoáng qua không nhớ được, đây gọi là bất thiện dĩ tác nghiệp.

Bốn loại nghiệp thứ hai (B) này là trọng nghiệp, cận tử nghiệp, thường nghiệp và dĩ tác nghiệp là những thứ nghiệp có vai trò tạo quả dẫn đi tái sanh, nói cách khác là tạo ra sanh nghiệp (*janakakamma*). Bởi thế, không thể nói khẳng định là người làm thiện chắc chắn kiếp sau sẽ sanh nhân cảnh, hay người làm ác chắc chắn kiếp sau sẽ sanh khổ cảnh... Cũng ví như chuồng bò nhốt nhiều con bò qua đêm, buổi sáng cửa chuồng được mở để thả bò ra đồng cỏ, có thể có con bò mạnh khỏe nhất nó sẽ chen ra trước (như trọng nghiệp); cũng có thể con bò đứng gần cửa sẽ ra trước (như cận tử nghiệp); cũng có thể có con bò theo thói

quen giành đường ra cửa trước (như thường nghiệp); Khi trong chuỗi không còn con bò nào thì con bò sót lại sẽ ra cửa (như dĩ tác nghiệp).

*C. Bốn loại nghiệp trở quả theo thời gian
(Pākakālavasena kamma catukkaṃ)*

*Diṭṭhadhammavedanīyaṃ upapajjavedanīyaṃ
aparāpariyavedanīyaṃ ahoṣikkammañc’eti pākakālavasena
cattāri kammāni nāma.*

Hiện báo nghiệp, sanh báo nghiệp, hậu báo nghiệp, và vô hiệu nghiệp, gọi là bốn loại nghiệp theo thời gian trở quả.

Giải thích:

1. *Diṭṭhadhammavedanīyakamma* – Hiện báo nghiệp

Hiện báo nghiệp là loại nghiệp trở quả, có cảm thọ vui hay khổ liền trong kiếp hiện tại sau khi làm một hành động thiện hay ác.

Trong lộ trình tâm thực hiện hành vi thiện hoặc bất thiện, có bảy sát-na đồng lực thiện (*kusalajavana*) hay bảy sát-na đồng lực bất thiện (*akusalajavana*). Tư – *cetanā* của tâm đồng lực thứ nhất có vai trò hiện báo nghiệp.

Nhưng hiện báo nghiệp cũng hiếm khi thành tựu quả, bởi do yếu không có mãnh lực trùng dụng duyên (*āsevanapaccaya*) trợ từ tâm đồng lực trước. Hiện báo nghiệp thiện thành tựu quả trong trường hợp làm việc phước đặc biệt như phát tâm hoan hỷ cúng dường đến một vị Phật, hoặc một bậc lậu tận vừa xuất thiền diệt; Hiện báo nghiệp ác thành tựu quả trong trường hợp trực tiếp tạo năm đại nghịch tội, hay tạo ác nghiệp một cách nghiêm trọng, táng tận lương tâm.

2. *Upapajavedanīyakamma* – Sanh báo nghiệp

Sanh báo nghiệp là nghiệp có mãnh lực tạo quả đời khác sau đời sống này. Nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện tạo ở đời này mà trở quả ở kiếp kế, sau khi chết, gọi là sanh báo nghiệp.

Chính tư thiện hay tư bất thiện của đồng lực thứ bảy trong lộ tâm thể hiện hành vi, có vai trò sanh báo nghiệp.

Sanh báo nghiệp cũng không phải chắc chắn thành tựu vì có rất nhiều sanh báo nghiệp khác trong đời sống xen vào.

Có người làm ác nhưng cận tử nghiệp thiện mạnh nên họ tái sanh nhàn cảnh sau khi mạng chung. Cũng có người làm thiện nhưng khởi lên cận tử nghiệp bất thiện mạnh, khiến họ tái sanh khổ cảnh sau khi chết.

3. *Aparāpariyavedanīyakamma* – Hậu báo nghiệp

Hậu báo nghiệp là thứ nghiệp trở quả đời sau sau nữa, tức là từ kiếp thứ ba trở đi cho đến khi đắc đạo quả và níp-bàn chấm dứt tái sanh.

Tư thiện hay tư bất thiện hợp với năm tâm đồng lực giữa (đồng lực thứ hai đến đồng lực thứ sáu) là vai trò hậu báo nghiệp. Năm đồng lực giữa có mãnh lực trùng dụng duyên (*āsevanapaccaya*) mạnh hơn đồng lực đầu và cuối, vì những đồng lực giữa vừa là năng vừa là sở trong trùng dụng duyên nên thành hậu báo nghiệp có mãnh lực trở quả ở những kiếp luân hồi bất định cho đến khi níp-bàn mới hết...

Do đó, nên biết rằng đời này được hạnh phúc hay bị tai ương có thể là do hậu báo nghiệp quá khứ xa xưa, ngay cả đức Phật và các đệ tử A-la-hán của ngài cũng bị hậu báo nghiệp quá khứ trở quả khi các ngài còn thân cuối cùng chưa vô dư y níp-bàn.

4. *Ahosikamma* – Vô hiệu nghiệp

Vô hiệu nghiệp tức là nghiệp mất hiệu quả không còn khả năng trở quả nữa.

Có 4 trường hợp vô hiệu nghiệp:

- a/ Vô hiệu nghiệp đối với hiện báo nghiệp. Tâm đồng lực thứ nhất trong mỗi lộ trình tâm là hiện báo nghiệp có hiệu lực trở quả thời gian một đời sống hiện tại, vừa khi mệnh chung thì hiện báo nghiệp này hết hiệu lực, gọi là vô hiệu nghiệp.
- b/ Vô hiệu nghiệp đối với sanh báo nghiệp. Tâm đồng lực thứ bảy trong mỗi lộ trình tâm là sanh báo nghiệp có hiệu lực trở quả trong thời gian kiếp sống kế tiếp đây. Hết kiếp sống đó thì sanh báo nghiệp không còn hiệu lực nữa, gọi là vô hiệu nghiệp.
- c/ Vô hiệu nghiệp đối với hậu báo nghiệp. Năm đồng lực giữa trong mỗi lộ trình tâm là hậu báo nghiệp có hiệu lực trở quả suốt các kiếp sống luân hồi, kéo dài bất định thời gian, cho đến khi viên tịch níp-bàn mới hết hiệu lực. Hậu báo nghiệp hết hiệu lực khi chúng sanh ấy vô dư y níp-bàn gọi là vô hiệu nghiệp.
- d/ Vô hiệu nghiệp đối với đồng lực tố. Diễn trình tâm của bậc A-la-hán, bảy đồng lực trong lộ tâm là tâm vô ký tố (*abyākatakiriya*). Tư - *Cetanā* hợp tâm đồng lực tố không thành nghiệp dị thời bất cứ trường hợp nào (hiện báo nghiệp, hay sanh báo nghiệp, hay hậu báo nghiệp) vì bậc A-la-hán đã đoạn tận ái (*taṇhā*) – điều kiện tích lũy quả dị thực. Nên gọi đồng lực tố của vị A-la-hán là vô hiệu nghiệp.

D. Bốn loại nghiệp theo nơi trở quả
(*Pākaṭṭhānavasena kammacatukkaṃ*)

Tathā akusalam kāmāvacarakusalam rūpāvacarakusalam arūpāvacarakusalāñc'eti pākaṭṭhānavasena cattāri kammāni nāma.

Nghiệp bất thiện, nghiệp thiện dục giới, nghiệp thiện sắc giới, nghiệp thiện vô sắc giới, gọi là bốn loại nghiệp theo nơi trở quả.

Giải thích:

1. *Akusalakamma* – Nghiệp bất thiện

Nghiệp bất thiện là nghiệp thân, nghiệp khẩu, nghiệp ý do Tư (*cetana*) hợp với 12 tâm bất thiện tạo thành.

Thân nghiệp bất thiện như là sát sanh, trộm cắp, tà dâm được thực hiện qua thân biểu tri (*kāyaviññatti*).

Khẩu nghiệp bất thiện như là nói dối, nói ly gián, nói thô ác, nói nhảm nhí được thực hiện qua khẩu biểu tri (*vacīviññatti*).

Ý nghiệp bất thiện như tham lam, sân nộ, tà kiến được thể hiện qua ý nghĩ (*mana*).

Nghiệp bất thiện trở sanh danh uẩn quả (*vipākanāmakkhanda*) và sắc nghiệp (*kammajarūpa*) trong bốn cõi bất hạnh là địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, a-tu-la.

Danh uẩn quả do nghiệp bất thiện tạo đây là bảy quả bất thiện như nhãn thức quả bất thiện, nhĩ thức quả bất thiện v.v... và tâm quan sát quả bất thiện làm việc tục sinh, hữu phần, tử cho hạng người khổ trong cõi bất hạnh (*apāyabhūmi*).

Sắc nghiệp do nghiệp bất thiện tạo đây là năm sắc thần kinh, hai sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền hình thành thân thể của người bốn cõi bất hạnh.

2. *Kāmāvacarakusalakamma* – Nghiệp thiện dục giới

Nghiệp thiện dục giới là tư (*cetanā*) hợp với 8 tâm đại thiện, tạo thành thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện và ý nghiệp thiện.

Thân nghiệp thiện như là thân hành kiêng tránh sát sanh, kiêng tránh trộm cắp, kiêng tránh tà dâm.

Khẩu nghiệp thiện như là khẩu hành kiêng tránh nói dối, kiêng tránh nói ly gián, kiêng tránh nói thô ác, kiêng tránh nói nhảm nhí.

Ý nghiệp thiện như là tâm suy nghĩ vô tham, suy nghĩ vô sân, suy nghĩ chánh kiến.

Ngoài thập thiện nghiệp đạo (*kusalakammamārga*) này ra, thiện nghiệp dục giới còn thể hiện thập phước nghiệp sự hay phúc hành tông (*puññakiriyavattū*) nữa, đó là: xả thí (*dāna*), trì giới (*sīla*), tu tiến (*bhāvanā*; tu chỉ: *samathabhāvanā*; tu quán: *vipassanābhāvanā*), cung kính (*apacāyana*), phục vụ (*veyyāvacca*), hồi hướng phước (*pattidāna*), tùy hỷ phước (*pattānumodana*), thính pháp (*dhammasavana*), thuyết pháp (*dhammadesanā*), cải chánh tri kiến (*ditṭhujukamma*). Như vậy có hai mươi pháp thành thiện nghiệp dục giới.

Nghiệp thiện dục giới trở sanh danh uẩn quả (*vipākanāmakkhanda*) và sắc nghiệp (*kammajarūpa*) trong bảy cõi vui dục giới là cõi nhơn loại và sáu cõi thiên tiên dục giới.

Danh uẩn quả do nghiệp thiện dục giới tạo đây, là 16 tâm quả, gồm 8 quả thiện vô nhân và 8 đại quả; Trong đó tâm ý thức

giới quả thiện vô nhân thọ xả và 8 tâm đại quả làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho người trời cõi vui dục giới.

Sắc nghiệp do nghiệp thiện dục giới tạo đây, là sắc thần kinh, sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền hình thành thân thể của nhân loại và chư thiên cõi vui dục giới.

3. *Rūpāvacarakusalakamma* – Nghiệp thiện sắc giới

Nghiệp thiện sắc giới là tư (*cetanā*) hợp trong năm tâm thiên thiện sắc giới; thiện sắc giới chỉ là ý nghiệp, không phải là thân nghiệp hay khẩu nghiệp.

Ý nghiệp thiện sắc giới là những tâm thiên chứng, thành tựu do tu chỉ (*samathabhāvanā*) với đề mục sắc.

Nghiệp thiện sắc giới tạo ra danh uẩn quả và sắc nghiệp tục sinh cõi phạm thiên sắc giới.

Danh uẩn quả do nghiệp thiện sắc giới tạo đây, là năm tâm quả sắc giới cùng tâm sở phối hợp, năm tâm quả này làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho các phạm thiên cõi sắc giới hữu tướng.

Sắc nghiệp do nghiệp thiện sắc giới tạo đây, là hai sắc thần kinh nhãn-nhĩ, sắc ý vật và sắc mạng quyền hình thành thân phạm thiên cõi sắc hữu tướng.

Nghiệp thiện sắc giới ngũ thiên còn tạo ra sắc nghiệp mạng quyền cho phạm thiên cõi vô tướng nữa.

4. *Arūpāvacarakusalakamma* – Nghiệp thiện vô sắc giới

Nghiệp thiện vô sắc giới là tư (*cetanā*) hợp với bốn tâm thiên thiện vô sắc giới; Thiện vô sắc giới cũng chỉ là ý nghiệp, không phải là thân nghiệp hay khẩu nghiệp.

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Vithimuttacittasaṅgaha)

Ý nghiệp thiện vô sắc giới là những tâm thiện chúng, được thành tựu do tu chỉ (*samathabhāvanāmaya*) với đề mục vô sắc.

Nghiệp thiện vô sắc giới tạo ra danh uẩn quả tức bốn uẩn quả vô sắc làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho phạm thiên cõi vô sắc. Nghiệp thiện vô sắc giới không tạo sắc nghiệp.

Phụ giải về quả tái tục và quả bình nhật của bốn loại nghiệp: Nghiệp bất thiện, nghiệp thiện dục giới, nghiệp thiện sắc giới, và nghiệp thiện vô sắc giới.

1. Quả của nghiệp bất thiện

Nghiệp bất thiện tạo ra 1 tâm quả tái tục và 7 tâm quả bình nhật.

Nhưng, tư (*cetanā*) trong 11 tâm bất thiện trừ tâm si phóng dật, mới tạo ra tâm quả tái tục (*paṭisandhi*) trong cõi bất hạnh. Tư trong tâm si phóng dật thì không tạo ra quả thức tục sinh vì quá yếu.

Tư (*cetanā*) hợp 12 tâm bất thiện đều tạo quả thời bình nhật (*pavattikāle*) được cả; Và tâm quả bất thiện thời bình nhật hiện khởi trong 11 cõi dục (đủ 7 thứ tâm quả bất thiện), cũng hiện khởi trong 15 cõi sắc hữu tướng (nhưng chỉ có 4 thứ tâm quả bất thiện là nhãn thức, nhĩ thức, tâm tiếp xúc, và tâm quan sát).

2. Quả của nghiệp thiện dục giới

Nghiệp thiện dục giới tạo ra 9 tâm quả tái tục, và 16 tâm quả bình nhật. Phân tích chi tiết như sau:

- Nghiệp thiện dục giới hợp trí có tam tư, tạo 4 quả tái tục hợp trí sanh 7 cõi vui dục giới. Tạo 16 quả bình nhật

(trong đó bảy cõi vui dục giới được 16 quả, bốn cõi bất hạnh được 8 quả thiện vô nhân, mười lăm cõi sắc giới hữu tướng được 5 quả thiện vô nhân trừ tử thức, thiết thức và thân thức).

- Nghiệp thiện dục giới hợp trí không tam tư và nghiệp thiện dục giới ly trí có tam tư, tạo 4 quả tái tục ly trí sanh 7 cõi vui dục giới; Tạo 12 quả bình nhật (trong đó 7 cõi vui dục giới được 12 quả, bốn cõi bất hạnh được 8 quả thiện vô nhân, mười lăm cõi sắc giới hữu tướng được 5 quả thiện vô nhân trừ tử thức, thiết thức và thân thức).
- Nghiệp thiện dục giới ly trí không tam tư tạo 1 quả tái tục vô nhân sanh cõi nhân loại và Tứ đại thiên vương; Tạo 8 quả bình nhật là 8 quả thiện vô nhân trong 11 cõi dục giới, và 5 quả thiện vô nhân trong 15 cõi sắc giới hữu tướng trừ tử thức, thiết thức và thân thức.

3. Quả của nghiệp thiện sắc giới

- Nghiệp thiện sơ thiền sắc giới tạo 1 quả sơ thiền, là tâm tái tục, hữu phần và tử cho phạm thiên cõi phạm chúng thiên, phạm phụ thiên, đại phạm thiên (tùy theo pháp trưởng trợ lực).
- Nghiệp thiện nhị thiền sắc giới tạo 1 quả nhị thiền và nghiệp thiện tam thiền sắc giới tạo 1 quả tam thiền, hai tâm quả này làm việc tái tục, hữu phần và tử cho phạm thiên cõi Thiếu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Biến quang thiên (tùy theo pháp trưởng trợ lực).
- Nghiệp thiện tứ thiền sắc giới tạo 1 quả tứ thiền làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho phạm thiên cõi Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh thiên (tùy theo pháp trưởng trợ lực).

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (Vithimuttacittasaṅgaha)

- Nghiệp thiện ngũ thiện sắc giới tạo 1 quả ngũ thiện, nếu là phạm tam nhân và hai bậc thánh Nhập lưu – Nhất lai chứng ngũ thiện này sẽ có quả ngũ thiện làm tâm tái tục, hữu phần và tử trong cõi Quảng quả thiên; Nếu là bậc thánh Bất lai chứng ngũ thiện thiện này sẽ có quả ngũ thiện làm tâm tái tục, hữu phần và tử trong cõi ngũ tịnh cư; Nếu người phạm tam nhân chứng ngũ thiện có sự chán ghét về tướng, người ấy sẽ sanh vào cõi vô tướng nhờ mãnh lực ngũ thiện tạo ra sắc nghiệp mạng quyền tái tục.

Lại nữa, ngũ thiện thiện của bậc thánh Bất lai có quyền nào mạnh sẽ tùy đó mà bậc thánh Bất lai ấy sanh một trong năm cõi Tịnh cư (*Suddhāvāsa*):

Ngũ thiện có tín quyền mạnh sẽ tục sinh cõi tịnh cư Vô phiền thiên (*Avihā*)

Ngũ thiện có tấn quyền mạnh sẽ tục sinh cõi tịnh cư Vô nhiệt thiên (*Atappā*)

Ngũ thiện có niệm quyền mạnh sẽ tục sinh cõi tịnh cư Thiện hiện thiên (*Sudassā*)

Ngũ thiện có định quyền mạnh sẽ tục sinh cõi tịnh cư Thiện kiến thiên (*Sudassī*)

Ngũ thiện có tuệ quyền mạnh sẽ tục sinh cõi tịnh cư Sắc cứu cánh thiên (*Akaniṭṭhā*)

4. Quả của nghiệp thiện vô sắc giới

Nghiệp thiện vô sắc giới tạo 4 quả vô sắc tương ưng:

- Nghiệp thiện Không vô biên xứ tạo 1 tâm quả Không vô biên xứ làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho phạm thiên cõi Không vô biên xứ.

- Nghiệp thiện Thức vô biên xứ tạo 1 tâm quả Thức vô biên xứ làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho phạm thiên cõi Thức vô biên xứ.
- Nghiệp thiện Vô sở hữu xứ tạo 1 tâm quả Vô sở hữu xứ làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho phạm thiên cõi Vô sở hữu xứ.
- Nghiệp thiện Phi tưởng phi phi tưởng xứ tạo 1 tâm quả Phi tưởng phi phi tưởng xứ làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho phạm thiên cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Tiến trình tử sanh (*Cutipatisandhikkamo*)

1. Bốn trường hợp xảy ra cái chết

Chết xảy ra do bốn trường hợp: do tuổi thọ tận (*āyukkhayena*), do nghiệp tận (*kammakkhayena*), do cả hai tận, tuổi thọ và nghiệp (*ubhayakkhayena*), do đoạn nghiệp (*upacchedakakammā*).

Trường hợp chết do tuổi thọ tận (*āyukkhayamarāṇa*) là chết đúng với thời kỳ tuổi thọ. Như thời kỳ nhơn loại tuổi thọ trung bình là 100 tuổi, người sống đến 100 tuổi thì chết... như vậy gọi là chết do tuổi thọ tận.

Trường hợp chết do nghiệp tận (*kammakkhayamarāṇa*) là chết đúng lúc sanh nghiệp (*janakakamma*) và trì nghiệp (*upatthambhakakamma*) hết hiệu lực. Như thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp sản sanh mạng quyền cho một người sống chừng ấy tuổi, khi đến tuổi ấy người đó chết, gọi là trường hợp chết do nghiệp tận.

Chương VII. Toát yếu đề tài ngoại lộ (*Vithimuttacittasaṅgaha*)

Trường hợp chết do cả hai đều tận (*ubhayakkhayamaṇa*) là chết đúng thời tuổi thọ và đúng lúc sanh nghiệp hết hiệu lực. Như thời kỳ nhơn loại là 70 hay 80 tuổi và nghiệp sanh mạng quyền cũng chừng ấy tuổi, đúng thời điểm 70 hay 80 tuổi thì chết, gọi là trường hợp chết do cả hai đều tận.

Trường hợp chết do đoạn nghiệp (*upacchedakakammamaṇa*) là cái chết không đúng thời, chết đột ngột, chết do bị một nghiệp nặng nào đó xen vào khiến đoản mạng. Như bị tai nạn bất ngờ hay tự sát... gọi là chết do đoạn nghiệp.

Bốn trường hợp chết có thể hiểu qua thí dụ bốn cách tắt của ngọn đèn dầu: tắt do cạn dầu, tắt do lụn tim, tắt do vừa cạn dầu vừa lụn tim, do bị thổi tắt dù chưa cạn dầu chưa lụn tim. Ngọn đèn tắt do cạn dầu thí dụ cho trường hợp chết do tuổi thọ tận; Ngọn đèn tắt do lụn tim thí dụ cho trường hợp chết do nghiệp tận; Ngọn đèn tắt do vừa cạn dầu vừa lụn tim thí dụ cho trường hợp chết do cả hai (tuổi thọ và nghiệp) đều tận; Ngọn đèn tắt do bị thổi thí dụ cho trường hợp chết do đoạn nghiệp.

2. Ba cảnh hiện ra lúc sắp chết

Vào lúc sắp chết, sẽ có một trong ba cảnh hiện ra cho lộ cận tử bắt lấy và dẫn đến cõi tái sanh tương ứng: cảnh nghiệp (*kamma*), cảnh nghiệp tướng (*kammanimitta*), cảnh thú tướng (*gatinimitta*).

Cảnh nghiệp (*kamma*) là trạng lại hành động đã làm lúc bình nhật, nghiệp thiện hay bất thiện. Sự nhớ lại việc làm thiện hay ác đó thành cảnh cận tử trợ cho tâm tái tục.

Cảnh nghiệp tướng (*kammanimitta*) là hiện ra dấu ấn liên quan hành động thiện hay ác, như người làm thiện thì thấy nghiệp tướng là lễ phẩm cúng dường hoặc thấy tăng ni đang nhận lễ phẩm cúng dường v.v... Còn người ác làm đồ tế hay thợ săn thì

thấy nghiệp tướng là con dao hay cung tên, lưới bắt v.v... Nghiệp tướng ấy làm cảnh cận tử trợ tâm thiện hay tâm bất thiện khởi lên để tạo quả tái tục.

Cảnh thú tướng (*gatinimitta*) là thấy điềm báo cõi tái sanh, như người thiện thì thấy đền đài nguy nga, vườn hoa ngoạn mục, lễ hội đông vui v.v... Với người ác thì thấy chỗ tắm tối, ngọn lửa thiêu đốt, bãi rác bẩn thỉu v.v... Thú tướng ấy dẫn tâm tái tục vào cõi tương ứng.

Ba cảnh hiện ra lúc sắp chết đều là do mãnh lực của nghiệp, chi phối tiến trình đồng lực cuối của kiếp sống hiện tại, và sẽ làm cảnh cho tâm tái tục, hữu phần và tử của kiếp sống kế tiếp v.v...

Cũng nên hiểu rằng, trường hợp tái tục cõi dục giới thì cảnh cận tử “nghiệp tướng”, “thú tướng” là cảnh hiện tại hay quá khứ, và được thu bắt qua sáu môn; Nhưng cảnh cận tử là “nghiệp” thì chỉ là cảnh quá khứ, và được thu bắt qua ý môn.

Trường hợp tái tục cõi sắc giới, thì cảnh cận tử chỉ là “nghiệp tướng – *kammanimitta*”, và là cảnh chế định (*paññattibhūtaṃ*), được thu bắt qua ý môn.

Trường hợp tái tục cõi vô sắc, thì cảnh cận tử cũng chỉ là “nghiệp tướng – *kammanimitta*”, và là cảnh chế định (*paññattibhūtaṃ*) hay cảnh đáo đại (*mahaggatabhūtaṃ*), được thu bắt qua ý môn.

3. Tâm tái tục và cảnh

Ngoài bậc lậu tận (*khīnāsavo*) tức là A-la-hán chết không còn tái sanh, những hạng thánh hữu học (*sekhā*) và phàm nhân (*puthujjana*) thì chết còn tái sanh.

Tâm sanh khởi nối tiếp với tâm tử (*cuticitta*) của đời sống cũ, mở đầu cho đời sống mới, gọi là tâm tái tục (*paṭisandhicitta*).

Tâm tái tục là quả của nghiệp hữu (*bhavakamma*) trong đời sống cũ tạo ra. Tâm tái tục đồng sanh với các tâm sở (*cetasika*) tương ưng; Nếu sự tái sanh xảy ra trong cõi ngũ uẩn (*pañcavokāra*) thì sắc nghiệp ý vật (*hadayavatthurūpa*) sẽ hiện khởi đồng thời với tâm tái tục để làm trú căn cho tâm tái tục; Còn nếu sự sống mới mà xảy ra trong cõi tứ uẩn (*catuvokāra*) tức là cõi vô sắc thì sẽ không có sắc ý vật.

Tâm tái tục bắt cảnh mà đồng lực cận tử (*maraṇāsannajavana*) của kiếp sống trước đã thu bắt, gồm cảnh nghiệp (*kamma*) hay cảnh nghiệp tướng (*kammanimitta*) hay cảnh thú tướng (*gatinimitta*). Và tâm hữu phần trong kiếp sống mới cũng cùng bắt cảnh ấy.

Cảnh của tâm tái tục sắc giới là cảnh nghiệp tướng (*kammanimitta*); Cảnh chế định là đề mục biến xứ đã xuất hiện ở lộ ý môn cận tử kiếp trước, gọi là cảnh nghiệp tướng của tâm tái tục sắc giới.

Cũng vậy, cảnh của tâm tái tục vô sắc giới là cảnh nghiệp tướng (*kammanimitta*); Cảnh chế định như đề mục “không vô biên” và đề mục “vô sở hữu”, cảnh đọa đại như đề mục “Thiện không vô biên xứ” và đề mục “Thiện vô sở hữu xứ”, những đề mục ấy xuất hiện ở lộ ý môn cận tử kiếp trước, gọi là cảnh nghiệp tướng của tâm tái tục vô sắc giới.

4. Cõi tái tục sau khi chết

- Người khổ trong bốn cõi bất hạnh chết có thể tái sanh lại cõi bất hạnh, hay tái sanh cõi nhơn loại và cõi chư thiên dục giới, bằng một trong mười thức tái tục dục giới.

- Người lạc vô nhân cõi nhơn loại và cõi Tứ đại thiên vương chết có thể tái sanh các cõi dục giới bằng mười thức tái tục dục giới.

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Người nhị nhân cõi vui dục giới chết có thể tái sanh cũng chỉ trong cõi dục giới bằng mười thức tái tục dục giới.
- Người tam nhân cõi dục giới chết có thể tái sanh trong bất cứ cõi nào; vì nếu người ấy tu chứng thiền sẽ sanh vào cõi phạm thiên, nếu tạo phước sẽ sanh cõi vui dục, nếu làm các ác nghiệp sẽ sanh vào cõi bất hạnh.
- Vị phạm thiên Vô tướng chết sẽ tái sanh vào cõi vui dục giới, thân như loại hay vị trời, nên tâm tái tục có thể là 8 tâm đại quả.
 - Vị phạm thiên cõi tịnh cư nếu chưa chứng A-la-hán ní-p-bàn mà chết thì sanh cõi tịnh cư cao hơn, nhưng cho đến cõi sắc cứu cánh thì nhất định phải viên tịch.
 - Phạm thiên cõi sắc giới ngoài cõi Vô tướng và cõi Tịnh cư, vị ấy chết có thể tái tục trong bất cứ cõi nào tùy nghiệp duyên (trừ 4 cõi bất hạnh), bằng tâm tái tục nhị nhân và tam nhân, có thể bằng sắc tái tục mạng quyền nếu sanh cõi vô tướng.
- Vị phạm thiên Vô sắc chết có thể tái sanh lại cõi đó, hoặc cõi vô sắc cao hơn, hoặc sanh xuống cõi vui dục giới. Nghĩa là:
 - Sau khi tử ở cõi Không vô biên xứ, có thể tái tục cõi không vô biên xứ, hay tục sinh 3 cõi vô sắc cao hơn, hoặc sanh xuống 7 cõi vui dục giới làm người tam nhân.
 - Sau khi tử ở cõi Thức vô biên xứ, có thể tái tục cõi thức vô biên xứ, hay tục sinh cõi Vô sở hữu xứ, cõi Phi tướng phi phi tướng xứ hoặc sanh xuống 7 cõi vui dục giới làm người tam nhân.
 - Sau khi tử ở cõi Vô sở hữu xứ, có thể tái tục cõi vô sở hữu xứ, hay tục sinh lên cõi Phi tướng phi phi tướng xứ, hoặc sanh xuống 7 cõi vui dục giới làm người tam nhân.

- Sau khi tử ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, có thể tái tục cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, hoặc sanh xuống 7 cõi vui dục giới làm người tam nhân.

5. Vòng luân hồi, tử–sanh–tử

Cuộc sống này như một cái vòng tròn, do nghiệp lực và sự trợ duyên không gián đoạn của tâm tử đời sống trước tạo ra tâm tục sinh (*paṭisandhicitta*), tâm tục sinh sanh rồi diệt, nối tiếp là tâm hữu phần (*bhavaṅga*) sinh diễn như một dòng chảy trong đời sống, chỉ tạm gián đoạn khi những tâm lộ (*vīthicitta*) sanh khởi bất cảnh mới rời chìm vào tâm hữu phần lại. Cứ thế trôi chảy cho đến tâm hữu phần cuối cùng của đời sống, gọi đó là tâm tử (*cuticitta*).

Tục sinh – hữu phần – tử; Tử rồi tục sinh lại... Như vậy là vòng luân hồi – sanh tử.

Chính do vô minh làm mờ mắt nên chúng sanh không thấy con đường thoát ra khỏi vòng lẩn quẩn đó. Ôm ấp phiền não (*kilesa*), tạo nghiệp (*kamma*), khiến sanh quả luân hồi (*vipākavaṭṭa*).

6. Dứt vòng luân hồi

Người tái tục bằng tâm quả tam nhân, là người có trí (*sapañño*), trong đời sống chứng kiến những cảnh khổ ải, người trí ấy nhận thức và nhàm chán. Sự nhàm chán ấy thôi thúc bậc trí tu tập, thực hành giới – định – tuệ. Qua thời gian, với tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) họ thấy rõ chân tướng của danh sắc hữu vi là vô thường – khổ – vô ngã, làm sanh khởi đạo tuệ (*maggañāṇa*) và quả tuệ (*phalañāṇa*), chứng ngộ níp-bàn là trạng thái tịch diệt pháp hữu vi. Bậc trí ấy đã khô cạn ái (*taṇhā*), cắt đứt mọi triền phược (*samyojana*), chết không còn tái sanh nữa. Đó gọi là dứt vòng luân hồi.



CHƯƠNG VIII. TOÁT YẾU DUYÊN TRỢ (PACCAYASAṄGAHA)



Quy luật về điều kiện trợ sanh và ủng hộ, gọi là duyên (*paccaya*). Pháp nào trợ giúp pháp khác sanh ra, gọi pháp ấy là năng duyên (*paccaya*); pháp nào sanh ra nhờ pháp khác trợ giúp, gọi pháp ấy là sở duyên (*paccayuppanna*). Pháp năng duyên trợ pháp sở duyên bằng mãnh lực trợ sanh (*janakasatti*), hoặc mãnh lực ủng hộ (*upatthambhakasatti*), hoặc bằng cả hai mãnh lực.

Đề cập đến duyên trợ (*paccaya*), Abhidhammatthasaṅgaha trình bày 2 loại:

1. *Paṭiccasamuppāda* – Y tương sinh
2. *Paṭṭhāna* – duyên hệ

Y tương sinh là định luật nhân quả luân hồi. Những yếu tố luân hồi trợ sanh phụ thuộc vào nhau có trình tự như già chết do sanh làm duyên, sanh do hữu làm duyên, Hữu do thủ làm duyên, Thủ do ái làm duyên, Ái do thọ làm duyên, Thọ do xúc làm duyên, Xúc do lục nhập làm duyên, Lục nhập do danh sắc làm duyên, Danh sắc do thức làm duyên, Thức do hành làm duyên, Hành do vô minh làm duyên, đó là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Duyên hệ là định lý về điều kiện trợ sanh pháp hữu vi. Pháp này duyên cho pháp kia sanh khởi; Một pháp sanh lên có nhiều điều kiện trợ sanh. Đó là qui luật tạo tác pháp hữu vi. Duyên hệ là công thức của duyên sinh.

Trong *Visuddhimagga*, phần Tuệ, khi nói đến 12 y tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), ngài Buddhaghosa đã dùng 24 duyên hệ

để làm sáng tỏ mối liên quan giữa những cặp duyên sinh. Bởi lý do này nên ở đây sẽ trình bày trước 24 duyên hệ (*paṭṭhāna*) sau đó mới trình bày 12 duyên sinh.

Phần I. Định lý duyên hệ (*Paṭṭhānanayo*)

Trong bộ *Paṭṭhāna* (bộ Vị trí) của tạng Abhidhamma (Vi Diệu Pháp hay Thắng Pháp) trình bày duyên hệ, là những điều kiện trợ sanh các pháp hữu vi, gồm có 24 duyên:

1. *Hetupaccayo* – Nhân duyên
2. *Ārammaṇapaccayo* – Cảnh duyên
3. *Adhipatipaccayo* – Trưởng duyên
4. *Anantarapaccayo* – Vô gián duyên
5. *Samanantarapaccayo* – Liên tiếp duyên
6. *Sahajātapaccayo* – Câu sanh duyên
7. *Aññamaññapaccayo* – Hỗ tương duyên
8. *Nissayapaccayo* – Y chỉ duyên
9. *Upanissayapaccayo* – Cận y duyên
10. *Purejātapaccayo* – Tiền sanh duyên
11. *Pacchājātapaccayo* – Hậu sanh duyên
12. *Āsevanapaccayo* – Trùng dụng duyên
13. *Kammapaccayo* – Nghiệp duyên
14. *Vipākapaccayo* – Quả duyên
15. *Āhārapaccayo* – Vật thực duyên
16. *Indriyapaccayo* – Quyền duyên
17. *Jhānapaccayo* – Thiền-na duyên
18. *Maggapaccayo* – Đồ đạo duyên
19. *Sampayuttapaccayo* – Tương ưng duyên
20. *Vippayuttapaccayo* – Bất tương ưng duyên
21. *Atthipaccayo* – Hiện hữu duyên
22. *Natthipaccayo* – Vô hữu duyên
23. *Vigatapaccayo* – Ly khứ duyên

24. Avigatapaccayo – Bất ly duyên

Giải thích 24 duyên

1. Nhân duyên
(Hetupaccayo)

Nhân duyên, là sự trợ giúp bằng cách làm gốc rễ vững chắc. Như rễ cây giúp thân cây.

Chánh tạng giải thích:

Hetū hetusampayuttakāṇaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ hetupaccayena paccayo'ti hetupaccayo. Các nhân trợ các pháp tương ưng nhân và các sắc có nhân làm sở sanh bằng nhân duyên, như thế gọi là nhân duyên.

Chú giải:

Nhân (*hetū*) tức là nhân tương ưng, có 6 nhân tương ưng là tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*), và vô si (*amoha*). Tham, sân, si là ba nhân bất thiện (*akusalahetu*) hay căn bất thiện (*akusalamūla*); Vô tham, vô sân, vô si là ba nhân thiện (*kusalahetu*) hay căn thiện (*kusalamūha*); vô tham, vô sân, vô si cũng là ba nhân vô ký (*abyākatahetu*) hay căn vô ký (*abyākatamūla*).

Các pháp tương ưng nhân (*hetusampayuttakadhamma*) là 103 tâm hữu nhân với 52 tâm sở phối hợp tâm hữu nhân.

Các sắc có nhân làm sở sanh (*taṃsamuṭṭhānarūpa*) là 17 sắc tâm hữu nhân, những sắc do các nhân tương ưng tâm trợ tạo.

Phân tích lời giải này, có ba trường hợp nhân duyên:

Toát yếu A-tỳ-đàm

- a. Ba nhân bất thiện trợ 12 tâm bất thiện với 27 tâm sở hợp tâm bất thiện, và trợ 17 sắc tâm hữu nhân bất thiện, bằng nhân duyên.
- b. Ba nhân thiện trợ 37 tâm thiện cùng 38 tâm sở hợp tâm thiện, và trợ 17 sắc tâm hữu nhân thiện, bằng nhân duyên.
- c. Ba nhân vô ký trợ 54 tâm vô ký hữu nhân cùng 38 tâm sở hợp tâm vô ký hữu nhân, và trợ 17 sắc tâm hữu nhân vô ký, bằng nhân duyên.

2. Cảnh duyên (*Ārammaṇapaccayo*)

Cảnh duyên là sự trợ giúp bằng cách làm đối tượng tác động. Như ánh sáng cuối đường hầm giúp người đi tới, men theo lối ấy.

Chánh tạng giải thích:

Ārammaṇapaccayo'ti-rūpāyatanam cakkhaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam ārammaṇapaccayena paccayo – Saddāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam ārammaṇapaccayena paccayo – Gandhāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam ārammaṇapaccayena paccayo – Rasāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam ārammaṇapaccayena paccayo – Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam ārammaṇapaccayena paccayo – Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam ārammaṇapaccayena paccayo – Sabbe dhammā manoviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam ārammaṇapaccayena

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayaṅgaha)

*paccayo – Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabha ye ye dhammā
uppajjanti cittacetasiḱā dhammā te te dhammā tesam tesam
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.*

Gọi là cảnh duyên như sắc xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ứng bằng cảnh duyên – Thinh xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ứng bằng cảnh duyên – Khí xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ứng bằng cảnh duyên – Vị xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ứng bằng cảnh duyên – Xúc xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ứng bằng cảnh duyên – Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ ý giới và các pháp tương ứng bằng cảnh duyên – Tất cả pháp trợ ý thức giới và các pháp tương ứng bằng cảnh duyên – Những pháp nào sanh khởi, tức tâm và tâm sở, do bắt lấy pháp chi chi, thì pháp chi chi ấy trợ pháp tâm và tâm sở ấy bằng cảnh duyên.

Chú giải:

Sắc xứ (*rūpāyatanaṃ*) tức là sắc cảnh sắc.

Nhãn thức giới và các pháp tương ứng (*cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṅca dhammānaṃ*) tức là 2 tâm nhãn thức và 7 tâm sở trợ tha biến hành phối hợp tâm nhãn thức.

Thinh xứ (*saddāyatanaṃ*) tức là sắc cảnh thinh.

Nhĩ thức giới và các pháp tương ứng (*sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṅca dhammānaṃ*) tức là 2 tâm nhĩ thức và 7 tâm sở trợ tha biến hành phối hợp tâm nhĩ thức.

Khí xứ (*gandhāyatanaṃ*) tức là sắc cảnh khí.

Tỷ thức giới và các pháp tương ứng (*ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṅca dhammānaṃ*) tức là 2 tâm tỷ thức và 7 tâm sở trợ tha biến hành phối hợp tâm tỷ thức.

Vị xứ (*rasāyatanaṃ*) tức là sắc cảnh vị.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Thiệt thức giới và các pháp tương ưng (*jivhāviññāḍadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ*) tức là 2 tâm thiệt thức và 7 tâm sở tợ tha biến hành phối hợp tâm thiệt thức.

Xúc xú (*phoṭṭhabbāyatanaṃ*) tức là sắc cảnh xúc (đất, lửa, gió).

Thân thức giới và các pháp tương ưng (*kāyaviññāḍadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ*) tức là 2 tâm thân thức và 7 tâm sở tợ tha biến hành phối hợp tâm thân thức.

Sắc, thính, khí, vị, xúc xú gom lại thành cảnh ngũ (*pañcārammaṇaṃ*)

Ý giới và các pháp tương ưng (*manodhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ*) tức là 2 tâm tiếp thân, 1 tâm khai ngũ môn, và 10 tâm sở tợ tha (trừ cần, hỷ, dục) phối hợp tâm ý giới.

Tất cả pháp (*sabbe dhammā*) ở đây nói đến cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) tức là tất cả tâm, tâm sở, sắc thần kinh, sắc tế, níp-bàn và pháp chế định.

Ý thức giới và các pháp tương ưng (*manoviññāḍadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ*) tức là 108 tâm (trừ ngũ song thức và 3 ý giới) và 52 tâm sở phối hợp ý thức giới.

Những pháp nào sanh khởi, tức tâm và tâm sở (*ye ye dhammā uppajjanti cittacetāsikā dhammā*) là 121 tâm và 52 tâm sở nói chung.

Do bắt lấy pháp chi chi (*yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabbhā*) tức là nói đến sáu cảnh mà tâm biết, đó là cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp.

Chi pháp tổng quát cảnh duyên là:

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasaṅgaha)

Năng duyên tức cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp, cảnh níp-bàn, cảnh chế định, trợ sở duyên sanh tức là 121 tâm và 52 tâm sở phối hợp.

*3. Trưởng duyên
(Adhipatipaccayo)*

Trưởng duyên là sự trợ giúp bằng sức mạnh vượt trội, thể chủ lực, trọng điểm thu hút. Như trong bầy thú rừng, con đầu đàn mạnh mẽ hơn, khôn ngoan hơn sẽ dẫn dắt đàn sinh tồn.

Chánh tạng giải thích:

*Adhipatipaccayo'ti - chandādhipati
chandasampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo
- Viriyādhipati viriyasampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo
- Cittādhipati cittasampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo
- Vimamsādhipati vimamsasampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo
- Yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā ye ye dhammā upajjanti
cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesāṃ tesāṃ
dhammānaṃ adhipaccayena paccayo.*

Gọi là trưởng duyên, như dục trưởng trợ các pháp tương ưng dục và các sắc tâm hữu dục trưởng bằng trưởng duyên – Cần trưởng trợ các pháp tương ưng cần và các sắc tâm hữu cần trưởng bằng trưởng duyên – Tâm trưởng trợ các pháp tương ưng tâm và các sắc tâm hữu trưởng bằng trưởng duyên – Thấm trưởng trợ các pháp tương ưng thấm và các sắc tâm hữu thấm trưởng bằng trưởng duyên – Các pháp nào như tâm và tâm sở sanh khởi do lấy pháp chi chi làm trọng, thì

pháp chi chi ấy trợ pháp tâm và tâm sở ấy bằng trưởng duyên.

Chú giải:

Dục trưởng (*chandādhīpati*) là tâm sở dục trong đồng lực đa nhân.

Pháp tương ưng dục (*chandasampayuttakānaṃ dhammānaṃ*) là 84 tâm đồng lực đa nhân và 50 tâm sở (trừ hoài nghi và dục).

Các sắc tâm hữu dục trưởng (*taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ*) là 17 sắc tâm có dục trưởng làm duyên.

Cần trưởng (*viriyādhīpati*) là tâm sở cần trong đồng lực đa nhân.

Pháp tương ưng cần (*viriyasampayuttakānaṃ dhammānaṃ*) là 84 tâm đồng lực đa nhân và 50 tâm sở (trừ hoài nghi và cần).

Các sắc tâm hữu cần trưởng (*taṃsamuṭṭhānānañca rūpaṃ*) là 17 sắc tâm có cần trưởng làm duyên.

Tâm trưởng (*cittādhīpati*) là 84 tâm đồng lực đa nhân (nhị nhân, tam nhân) gồm 8 tâm tham, 2 tâm sân, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 9 tâm thiện đáo đại, 9 tâm tố đáo đại và 40 tâm siêu thế.

Các pháp tương ưng tâm (*cittasampayuttakānaṃ dhammānaṃ*) là 51 tâm sở hợp đồng lực đa nhân (trừ tâm sở hoài nghi).

Các sắc tâm hữu trưởng (*taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ*) là 17 sắc tâm đồng lực đa nhân làm trưởng.

Thẩm trưởng (*vimaṃsādhīpati*) là tâm sở trí tuệ trong đồng lực tam nhân (hợp trí).

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

Các pháp tương ưng thãm (*vimamsasampayuttakānaṃ dhammānaṃ*) là 66 tâm đồng lực hợp trí và 37 tâm sở đồng sanh với trí tuệ.

Các sắc tâm hữu thãm trưởng (*taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ*) là 17 sắc tâm có thãm trưởng làm duyên.

Các pháp nào như tâm và tâm sở sanh khởi (*ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā*) trong pháp duyên này là 8 tâm tham, 8 tâm đại thiện, 4 tâm đại tố hợp trí, 40 tâm siêu thế (cả thảy 60 tâm), cùng 45 tâm sở phối hợp các tâm ấy.

Do lấy pháp chi chi làm trọng (*yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā*) tức là pháp cảnh trưởng như tâm (trừ 2 tâm sân, 2 tâm si, thân thức thọ khổ) và tâm sở (trừ 4 sân phần, 1 hoài nghi) 18 sắc rõ thành cảnh tốt và níp-bàn.

Theo lời giải thích trên, nên biết có 3 cách trưởng duyên:

- a. Câu sanh trưởng duyên. Chi pháp: năng duyên là dục trưởng, cần trưởng, tâm trưởng và thãm trưởng trợ sở duyên đồng sanh là 84 tâm đồng lực đa nhân cùng 51 tâm sở hợp đồng lực đa nhân, và 17 sắc tâm hữu trưởng.
- b. Cảnh trưởng duyên. Chi pháp: Năng duyên là 116 tâm và 47 tâm sở thành cảnh trưởng, 18 sắc rõ thành cảnh tốt, níp-bàn, trợ cho sở duyên là 8 tâm tham, 8 tâm đại thiện, 4 tâm đại tố hợp trí, và 40 tâm siêu thế cùng 45 tâm sở hợp.
- c. Vật cảnh tiền sanh trưởng duyên. Chi pháp: Năng duyên là sắc ý vật cận tử thành cảnh trưởng trợ sở duyên là đồng lực cận tử 8 tâm tham cùng 22 tâm sở tương ưng.

4. Vô gián duyên
(Anantarapaccayo)

Vô gián duyên là mãnh lực trợ sanh tiếp nối, liên tục, không cho gián đoạn. Như vua cha băng hà, Thái tử kế vị ngay vàng để truyền thừa dòng dõi vậy. Dòng tâm thức, sát-na tâm trước diệt trợ cho sát-na tâm sau sanh không gián đoạn, gọi là vô gián duyên.

Chánh tạng giải thích:

Anantarapaccayo'ti – Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo – Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo – Purimā purimā akusalā dhammā akusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo – Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantara paccayena paccayo – Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo – Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo – Purimā purimā abyākatā dhammā akusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo – Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ anantarā ye ye dhammā uppajjanti cittacetāsikā dhammā te te dhammā tesāṃ tesāṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Gọi là vô gián duyên, như các pháp thiện kế trước trợ các pháp thiện kế sau bằng vô gián duyên – Các pháp thiện kế trước trợ các pháp vô ký kế sau bằng vô gián duyên – Các pháp bất thiện kế trước trợ các pháp bất thiện kế sau bằng vô gián duyên – Các pháp bất thiện kế trước trợ các pháp vô

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

ký kế sau bằng vô gián duyên – Các pháp vô ký kế trước trợ các pháp vô ký kế sau bằng vô gián duyên – Các pháp vô ký kế trước trợ các pháp thiện kế sau bằng vô gián duyên – Các pháp vô ký kế trước trợ các pháp bất thiện kế sau bằng vô gián duyên – Những pháp nào như tâm và tâm sở sanh khởi tiếp theo những pháp nào, thì những pháp ấy trợ các pháp tâm và tâm sở đó bằng vô gián duyên.

Chú giải:

Pháp tâm và tâm sở (*cittacetāsikā dhammā*) là bốn danh uẩn đồng sanh trong một sát-na. Sát-na trước diệt đi trợ cho sát-na sau sanh nối tiếp gọi là vô gián duyên.

Pháp thiện kế trước trợ pháp thiện kế sau bằng vô gián duyên, tức là trong lộ trình tâm có đồng lực thiện diễn tiến, sát-na đồng lực thiện sanh trước trợ cho sát-na đồng lực thiện sanh tiếp theo, gọi là thiện trợ thiện bằng vô gián duyên.

Pháp thiện kế trước trợ pháp vô ký kế sau bằng vô gián duyên. Pháp thiện đây là sát-na đồng lực thiện trợ pháp vô ký là sát-na tâm mót cảnh hoặc sát-na hữu phần sanh tiếp nối đồng lực thiện; trong lộ đặc đạo, sát-na tâm đạo trợ sát-na tâm quả siêu thế, cũng gọi là pháp thiện trợ pháp vô ký bằng vô gián duyên; Trong lộ nhập thiền diệt của bậc A-na-hàm, sát-na tâm thiền thiện phi tướng phi phi tướng trợ sát-na tâm tam quả khởi lên khi xuất thiền diệt, cũng gọi là pháp thiện trợ pháp vô ký bằng vô gián duyên.

Pháp bất thiện kế trước trợ pháp bất thiện kế sau bằng vô gián duyên tức là sát-na đồng lực bất thiện vừa diệt trợ cho sát-na đồng lực bất thiện sanh nối tiếp bằng vô gián duyên.

Pháp bất thiện kế trước trợ pháp vô ký kế sau bằng vô gián duyên tức là sát-na đồng lực bất thiện vừa diệt trợ cho sát-na tâm mót cảnh, hoặc tâm hữu phần, bằng vô gián duyên.

Pháp vô ký kế trước trợ pháp vô ký kế sau bằng vô gián duyên, như là tâm hữu phần trợ tâm hữu phần, tâm hữu phần dứt dòng trợ tâm khai ngũ môn, tâm khai ngũ môn trợ tâm nhãn thức, hoặc nhĩ thức, hoặc tỷ thức hoặc thiệt thức, hoặc thân thức, tâm nhãn thức v.v... trợ tâm tiếp thân, tâm tiếp thân trợ tâm quan sát, tâm quan sát trợ tâm xác định, tâm xác định trợ tâm đồng lực tổ, tâm khai ý môn trợ tâm đồng lực tổ, đồng lực tổ trước trợ đồng lực tổ sau, tâm đồng lực tổ trợ tâm mót cảnh, tâm mót cảnh trợ tâm hữu phần; Tâm tổ phi tướng phi phi tướng trợ tâm tứ quả khởi lên khi xuất thiền diệt; Tâm tử trợ tâm tái tục đời sống mới, gọi là vô ký trợ vô ký bằng vô gián duyên.

Pháp vô ký kế trước trợ pháp thiện kế sau bằng vô gián duyên, như là sát-na tâm xác định trợ tâm đồng lực thiện, hoặc sát-na tâm khai ý môn trợ tâm đồng lực thiện trong lộ ý môn.

Pháp vô ký kế trước trợ pháp bất thiện kế sau bằng vô gián duyên, như là sát-na tâm xác định trợ tâm đồng lực bất thiện trong lộ ngũ môn, sát-na tâm khai ý môn trợ tâm đồng lực bất thiện trong lộ ý môn.

5. Liên tiếp duyên (Samanantarapaccayo)

Liên tiếp duyên giống như vô gián duyên, chỉ khác tên gọi. Liên tiếp duyên cũng có nghĩa là sự trợ duyên tâm sanh tiếp nối của dòng tư tưởng.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgha)

Khi đức Phật thuyết vô gián duyên (*anantarapaccaya*) có một số chư thiên không hiểu kịp nên ngài thuyết lặp lại nhưng dùng từ khác cũng đồng nghĩa: Liên tiếp duyên hay đẳng vô gián duyên (*samanantarapaccaya*) theo chú giải đã giải thích.

6. Câu sanh duyên (*Sahajātapaccayo*)

Câu sanh duyên là mãnh lực trợ giúp bằng cách sanh cùng thời điểm. Như ngọn đèn được thắp lên thì ánh sáng đồng thời bùng tỏa.

Chánh tạng giải thích:

Sahajātapaccayo'ti – Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ saḥajātapaccayena paccayo – cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ saḥajātapaccayena paccayo – Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ saḥajātapaccayena paccayo – Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ saḥajātapaccayena paccayo – Māhābhūtā upādārūpānaṃ saḥajātapaccayena paccayo.

Gọi là câu sanh duyên, như bốn uẩn phi sắc trợ lẫn nhau bằng câu sanh duyên – Bốn đại hiển trợ lẫn nhau bằng câu sanh duyên – Vào thời điểm tục sinh, danh và sắc trợ lẫn nhau bằng câu sanh duyên – Các pháp tâm và tâm sở trợ sắc tâm bằng câu sanh duyên – Sắc đại hiển trợ sắc y sinh bằng câu sanh duyên.

Chú giải:

Bốn uẩn phi sắc (*cattāro khandhā arūpino*) tức là 4 danh uẩn – thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, và thức uẩn. Bốn danh uẩn này đồng sanh trong một sát-na trợ giúp lẫn nhau, một trợ ba, ba trợ một, hai trợ hai. Như thế gọi là câu sanh duyên.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Bốn đại hiển (*cattāro mahābhūtā*) tức là 4 nguyên tố – đất, nước, lửa, gió. Bốn nguyên tố này đồng sanh trong một đơn vị vật chất, chúng trợ lẫn nhau, một trợ ba, ba trợ một, hai trợ hai. Như thế gọi là câu sanh duyên.

Vào thời điểm tục sinh danh và sắc trợ lẫn nhau. Tâm quả tái tục gọi là danh, sắc ý vật tái tục cõi ngũ uẩn gọi là sắc. Danh và sắc tái tục đồng sanh vào sát-na tục sinh, tâm tái tục trợ sắc ý vật tái tục, sắc ý vật tái tục là trú căn cho tâm tái tục. Như thế gọi là câu sanh duyên.

Các pháp tâm và tâm sở trợ sắc tâm, tức là sát-na tâm tạo sắc tâm (*cittājarūpa*) bằng câu sanh duyên.

Sắc đại hiển trợ sắc y sinh, tức là sắc tứ đại trợ sắc y sinh đồng sanh một bọn như bọn sắc nghiệp, bọn sắc tâm, bọn sắc quý tiết, bọn sắc vật thực bằng câu sanh duyên.

7. Hỗ tương duyên (*Aññamaññapaccayo*)

Hỗ tương duyên là mãnh lực trợ giúp có qua phải có lại; Năng giúp sở chỉ có một chiều, như tâm trợ sắc tâm... thì không gọi là hỗ tương, chỉ là đồng sanh thôi; Năng và sở giúp nhau song phương như thức uẩn trợ thọ uẩn, ngược lại thọ uẩn cũng trợ thức uẩn... gọi là câu sanh hỗ tương.

Do đó câu sanh duyên có 5 trường hợp mà hỗ tương duyên thì chỉ có 3 trường hợp trong 5 của câu sanh duyên thôi.

Chánh tạng giải thích:

Aññamaññapaccayo'ti - Cattāro khandhā arūpino aññamaññapaccayena paccayo - Cattāro mahābhūtā aññamaññapaccayena paccayo - Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññapaccayena paccayo.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

Hỗ tương duyên, như là bốn uẩn phi sắc trợ nhau bằng hỗ tương duyên – Bốn đại hiển trợ nhau bằng hỗ tương duyên – Vào thời điểm tục sinh danh và sắc trợ nhau bằng hỗ tương duyên.

Chú giải:

Bốn uẩn phi sắc, tức là 4 danh uẩn – thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Bốn danh uẩn này đồng sanh trong một sát-na trợ giúp lẫn nhau, một trợ ba, ba trợ một, hai trợ hai. Như thế gọi là hỗ tương duyên.

Bốn đại hiển, tức là 4 nguyên tố vật chất – Đất, nước, lửa, gió. Bốn nguyên tố này đồng sanh trong một đơn vị vật chất trợ giúp lẫn nhau, một trợ ba, ba trợ một, hai trợ hai. Như thế gọi là hỗ tương duyên.

Vào thời điểm tục sinh cõi ngũ uẩn có danh tái tục tức là 15 tâm quả tái tục và 35 tâm sở hợp, sắc tái tục là sắc nghiệp ý vật. Tâm tái tục trợ sắc ý vật tái tục; sắc ý vật tái tục trợ tâm tái tục. Danh sắc tái tục trợ lẫn nhau gọi là hỗ tương duyên.

8. Y chỉ duyên (Nissayapaccayo)

Y chỉ duyên là mãnh lực trợ giúp bằng cách làm chỗ nương; Năng làm chỗ tựa cho sở. Như chiếc phao giúp người lội qua sông vạy.

Có ba loại y chỉ duyên: Câu sanh y duyên (*sahajātanissayapaccayo*), vật tiền sanh y duyên (*vatthupurejātanissayapaccayo*), vật cảnh tiền sanh y duyên (*vatthārammaṇapurejātanissayapaccayo*).

Chánh tạng giải thích:

*Nissayapaccayo'ti – Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ
nissayapaccayena paccayo – Cattāro mahābhūtā
aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo – Okkantikkhaṇe
nāmarūpaṃ aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo –
Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ
nissayapaccayena paccayo – Mahābhūtā upādārūpānaṃ
nissayapaccayena paccayo – Cakkhāyatanam
cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo – Sotāyatanam
sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
nissayapaccayena paccayo – Ghāṇāyatanam
ghāṇaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo – Jivhā yatanam
jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
nissayapaccayena paccayo – Kāyāyatanam
kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
nissayapaccayena paccayo – Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu
ca manoviññāṇadhātu ca vattanti taṃ rūpaṃ manodhātuyā
ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.*

Y chỉ duyên như là – Bốn uẩn phi sắc trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên – Bốn đại hiển trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên – Vào sát-na tục sinh danh sắc trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên – Các pháp tâm và tâm sở trợ các sắc tâm sanh bằng y chỉ duyên – Sắc đại hiển trợ các sắc y sinh bằng y chỉ duyên – Nhãn xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên – Nhĩ xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên – Tỷ xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên – Thiệt xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên – Thân xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên – Ý giới và ý thức giới sanh

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

diễn nương sắc nào, sắc ấy trợ ý giới và ý thức giới cùng các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Chú giải:

Bốn uẩn phi sắc trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên, nghĩa là trong một sát-na tâm sanh khởi có 4 danh uẩn (thọ, tưởng, hành, thức) đồng sanh làm chỗ nương cho nhau, một uẩn nương ba uẩn, ba uẩn nương một uẩn, hai uẩn nương hai uẩn, đây gọi là câu sanh y duyên (*sahajātanissayapaccayo*).

Bốn đại hiển trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên, nghĩa là 4 nguyên tố đất, nước, lửa, gió đồng sanh trong một đơn vị vật chất làm chỗ nương cho nhau, một đại nương ba đại, ba đại nương một đại, hai đại nương hai đại, đây gọi là câu sanh y duyên.

Vào sát-na tục sinh danh sắc trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên, nghĩa là danh uẩn quả tái tục cõi ngũ uẩn và sắc nghiệp ý tái tục đồng sanh trong thời điểm tái tục làm chỗ nương cho nhau, danh trợ sắc, sắc trợ danh, đây gọi là câu sanh y duyên.

Các pháp tâm và tâm sở trợ các sắc tâm sanh bằng y chỉ duyên, nghĩa là trong thời bình nhật cõi ngũ uẩn tâm sanh tạo sắc tâm (*cittajarūpa*) đồng sanh, sắc tâm nương tâm mà sanh khởi, đây gọi là câu sanh y duyên.

Sắc đại hiển trợ sắc y sinh bằng y chỉ duyên, nghĩa là 4 sắc đất, nước, lửa, gió trợ cho sắc y đại sinh, làm chỗ nương cho sắc y đại sinh đồng sanh, đây gọi là câu sanh y duyên.

Năm trường hợp kể trên, theo chú giải gọi là câu sanh y duyên (*sahajātanissayapaccayo*) vì năng giúp sở bằng cách vừa làm chỗ nương, vừa đồng sanh với sở.

Nhãn xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên, nghĩa là sắc thần kinh nhãn hay nhãn vật làm chỗ nương trú cho 2 tâm nhãn thức cùng 7 tâm sở trợ tha biến

hành tương ưng tâm nhãn thức, đây gọi là vật tiền sanh y duyên.

Nhĩ xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên, nghĩa là sắc thần kinh nhĩ hay nhĩ vật làm chỗ nương trú cho 2 tâm nhĩ thức cùng 7 tâm sở trợ tha biến hành tương ưng tâm nhĩ thức, đây gọi là vật tiền sanh y duyên.

Tỷ xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên, nghĩa là sắc thần kinh tỷ hay tỷ vật làm chỗ nương trú cho 2 tâm tỷ thức cùng 7 tâm sở trợ tha biến hành tương ưng tâm tỷ thức, đây gọi là vật tiền sanh y duyên.

Thiệt xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên, nghĩa là sắc thần kinh thiệt hay thiệt vật làm chỗ nương trú cho 2 tâm thiệt thức cùng 7 tâm sở trợ tha biến hành tương ưng tâm thiệt thức, đây gọi là vật tiền sanh y duyên.

Thân xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên, nghĩa là sắc thần kinh thân hay thân vật làm chỗ nương trú cho 2 tâm thân thức cùng 7 tâm sở trợ tha biến hành tương ưng tâm thân thức, đây gọi là vật tiền sanh y duyên.

Ý giới và ý thức giới sanh diễn nương sắc nào, sắc ấy trợ ý giới và ý thức giới cùng các pháp tương ưng bằng y chỉ duyên, nghĩa là sắc ý vật (*hadayavatthu*) làm chỗ nương trú cho 3 tâm ý giới (2 tâm tiếp thân, 1 tâm khai ngũ môn) cùng 10 tâm sở trợ tha (trừ cần, hỷ, dục) tương ưng tâm ý giới; Sắc ý vật làm chỗ nương trú cho 104 tâm ý thức giới sanh trong cõi ngũ uẩn cùng 52 tâm sở tương ưng ý thức giới ấy. Đây gọi là vật tiền sanh y duyên.

Sáu trường hợp vừa kể, theo chú giải gọi là vật tiền sanh y duyên (*vatthupurejātanissayapaccayo*) vì năng duyên trong

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayaṅgaha)

trường hợp này là 6 sắc vật sanh trước già dặn rồi mới làm chỗ nương cho nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý giới và ý thức giới được.

Trường hợp vật tiền sanh y duyên thứ sáu có thêm một duyên khác nữa, đó là vật cảnh tiền sanh y duyên (*vatthārammaṇapurejātanissayapaccayo*), nghĩa là sắc ý vật thời bình nhật sanh trước trợ cho ý giới và ý thức giới bằng vật tiền sanh y duyên, nhưng có trường hợp lộ ý môn cận tử bắt lấy ý vật cận tử làm cảnh, do đó trường hợp này sắc ý vật cận tử vừa là trợ cho 43 tâm lộ ý môn cận tử và 44 tâm sở hợp bằng “vật tiền sanh y duyên”, cũng vừa là trợ cho 43 tâm ấy bằng “cảnh duyên”, gọi chung lại là trợ bằng “vật cảnh tiền sanh y duyên”.

9. Cận y duyên (*Upanissayapaccayo*)

Cận y duyên là mãnh lực trợ duyên bằng cách làm chỗ nương có sức ảnh hưởng lớn, năng là yếu tố trợ sanh cho sở một cách mạnh mẽ.

Cận y duyên (*upanissayapaccaya*) và y chỉ duyên (*nissayapaccaya*) khác nhau thế nào? Cận y duyên là giúp làm chỗ nương, như cha mẹ làm chỗ nương cho con cái; còn y chỉ duyên là giúp làm chỗ nương như bạn đồng hành nương nhau trong cuộc hành trình.

Dựa vào chi pháp chánh tạng giải thích, chú giải phân tích cận y duyên có 3 trường hợp là Cảnh cận y duyên (*ārammaṇūpanissayapaccaya*), Vô gián cận y duyên (*anantarūpanissayapaccaya*), Thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccaya*).

Chánh tạng giải thích:

*Upanissayapaccayo'ti - Purimā purimā kusalā dhammā
pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo - Purimā purimā kusalā
dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ
dhammānaṃ kesañci upanissayapaccayena paccayo - Purimā
purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
abyākatānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo -
Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo - Purimā purimā akusalā
dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ
dhammānaṃ kesañci upanissayapaccayena paccayo - Purimā
purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
abyākatānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo -
Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo - Purimā purimā abyākatā
dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ
dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo - Purimā purimā
abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ
dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo -Utubhojanampi
upanissayapaccayena paccayo - Puggalopi
upanissayapaccayena paccayo - Senāsanampi
upanissayapaccayena paccayo.*

Gọi là cận y duyên, như – Các pháp thiện sanh trước trước
trợ các pháp thiện sanh sau sau bằng cận y duyên – Các pháp
thiện sanh trước trước trợ một vài pháp bất thiện nào đó
sanh sau sau bằng cận y duyên – Các pháp thiện sanh trước
trước trợ các pháp vô ký sanh sau sau bằng cận y duyên –
Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ các pháp bất thiện
sanh sau sau bằng cận y duyên – Các pháp bất thiện sanh
trước trước trợ một vài pháp thiện nào đó sanh sau sau bằng

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

cận y duyên – Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ các pháp vô ký sanh sau sau bằng cận y duyên – Các pháp vô ký sanh trước trước trợ các pháp vô ký sanh sau sau bằng cận y duyên – Các pháp vô ký sanh trước trước trợ các pháp thiện sanh sau sau bằng cận y duyên – Các pháp vô ký sanh trước trước trợ các pháp bất thiện sanh sau sau bằng cận y duyên – Thời tiết, vật thực cũng trợ được bằng cận y duyên – Người cũng trợ được bằng cận y duyên – Trú xứ cũng trợ được bằng cận y duyên.

Chú giải:

- Các pháp thiện sanh trước trước trợ các pháp thiện sanh sau sau bằng cận y duyên. Trường hợp này có 3 duyên phụ:

- a. Cảnh cận y duyên: như là sau khi bố thí, trì giới, tu thiền... sau nhớ lại khởi lên tâm thiện hoan hỷ.
- b. Vô gián cận y duyên: như là trong lộ tâm có đồng lực thiện, đồng lực kế trước trợ đồng lực kế sau tiếp nối...
- c. Thường cận y duyên: như người đã từng làm thiện, tâm thiện ấy trợ tâm thiện về sau dễ dàng.

- Các pháp thiện sanh trước trước trợ một vài pháp bất thiện nào đó sanh sau sau bằng cận y duyên. Trường hợp này chỉ có hai duyên phụ:

- a. Cảnh cận y duyên: như là sau khi bố thí, trì giới, tu thiền, nhớ lại thích thú rồi khởi lên tham, tà kiến, mạn, lấy thiện làm cảnh trưởng.
- b. Thường cận y duyên: như là người có thói quen làm phước rồi tham muốn, tà kiến, mạn, nghi, hoặc sân hối sanh khởi.

- Các pháp thiện sanh trước trước trợ các pháp vô ký sanh sau sau bằng cận y duyên. Trường hợp này có 3 duyên phụ:

Toát yếu A-tỳ-đàm

- a. Cảnh cận y duyên: như là vị A-la-hán phản khán tâm tứ đạo đã chứng; Tâm tứ đạo là pháp thiện sanh trước trước làm cảnh trưởng trợ 4 tâm đại tổ hợp trí.
- b. Vô gián cận y duyên: như là sát-na đồng lực thiện kết thúc trợ cho sát-na mót cảnh hay sát-na hữu phần kế sau.
- c. Thường cận y duyên: như là hành thiện bố thí, trì giới, tu thiền cũng trợ sanh thân thức thọ lạc hoặc thọ khổ v.v...

- Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ các pháp bất thiện sanh sau sau bằng cận y duyên. Trường hợp này có 3 duyên phụ:

- a. Cảnh cận y duyên: pháp bất thiện đã khởi lên làm cảnh trưởng cho tâm bất thiện sanh sau, như người tà dâm nhớ lại càng sanh tâm tham muốn.
- b. Vô gián cận y duyên: trong lộ tâm có đồng lực bất thiện, đồng lực trước trợ đồng lực sau sanh tiếp nối.
- c. Thường cận y duyên: nết quen tham, quen sân rồi trợ cho tâm tham, tâm sân sanh khởi dễ dàng.

- Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ một vài pháp thiện nào đó sanh sau sau bằng cận y duyên. Trường hợp này chỉ là thường cận y duyên thôi vì pháp bất thiện không thể là cảnh trưởng của tâm thiện, và cũng không thể là vô gián duyên trong một lộ trình tâm được.

Bất thiện trợ thiện bằng thường cận y duyên như là có người bị phiền não dày vô liền thức tỉnh tu tập làm các công đức, hay có người càng buồn khổ càng tinh tấn v.v...

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasaṅgaha)

- Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ các pháp vô ký sanh sau sau bằng cận y duyên. Trường hợp này có hai duyên phụ:

- a. Vô gián cận y duyên: trong một lộ tâm có đồng lực bất thiện, sát-na đồng lực cuối trợ sát-na tâm mót cảnh hay tâm hữu phần sanh kế tiếp, gọi là bất thiện trợ vô ký bằng vô gián cận y duyên.
- b. Thường cận y duyên: như nghiệp bất thiện tạo ra tâm quả bất thiện, hay khi tham ái, sân hận sanh khởi cũng khiến sanh thân khổ, thân lạc được bằng thường cận y duyên.

- Các pháp vô ký sanh trước trước trợ các pháp vô ký sanh sau sau bằng cận y duyên. Trường hợp này có ba duyên phụ:

- a. Cảnh cận y duyên: tức là pháp vô ký làm cảnh trưởng trợ đồng lực vô ký. Như níp-bàn là cảnh trưởng trợ tâm quả siêu thế, hay như tâm tứ quả và níp-bàn là cảnh trưởng trợ tâm đại tổ hợp trí khi vị A-la-hán phản khán (hồi quán)...
- b. Vô gián cận y duyên: tức là sát-na tâm vô ký trước diệt trợ sát-na tâm vô ký sau sanh lên, như là tâm khai ngũ môn trợ tâm nhãn thức, tâm nhãn thức trợ tâm tiếp thân v.v...
- c. Thường cận y duyên: như thân thọ khổ hay thọ lạc có thể trợ sanh tâm tổ, hoặc trợ duyên cho bậc thánh nhập thiền quả được.

- Các pháp vô ký sanh trước trước trợ các pháp thiện sanh sau sau bằng cận y duyên. Trường hợp này có ba duyên phụ:

- a. Cảnh cận y duyên: như các bậc hữu học phản khán tâm quả siêu thế đã đắc. Tâm sơ quả, tâm nhị quả, tâm tam

Toát yếu A-tỳ-đàm

quả là cảnh trường trợ tâm đại thiện hợp trí của bậc hữu học.

b. Vô gián cận y duyên: như trong lộ tâm, sát-na khai ý môn trợ đồng lực thiện sanh kế sau.

c. Thường cận y duyên: như là khi thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, quen quán niệm vô thường, khổ, vô ngã nên sau mỗi khi tác ý đến tam tướng thì tâm thiện hợp trí khởi sanh dễ dàng.

- Các pháp vô ký sanh trước trước trợ các pháp bất thiện sanh sau sau bằng cận y duyên. Trường hợp này có ba duyên phụ:

a. Cảnh cận y duyên: tức là 6 cảnh vô ký (sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp) thành cảnh hấp dẫn trợ tâm tham sanh khởi v.v...

b. Vô gián cận y duyên: như trong lộ tâm, sát-na tâm khai ý môn (hoặc tâm xác định) trợ sát-na đồng lực bất thiện sanh tiếp nối.

c. Thường cận y duyên: như là do thường gặp cảnh sắc, thanh, khí, vị, xúc nên sanh tâm tham, tâm sân, tâm tà kiến v.v...

- Thời tiết cũng trợ tâm sanh bằng thường cận y duyên. Như thời tiết mát mẻ dễ sanh tâm thiện; thời tiết nóng bức dễ sanh tâm bất thiện.

- Vật thực cũng trợ tâm sanh bằng thường cận y duyên: Như ăn thức ăn hiền dễ sanh tâm tịnh hảo; ăn thức ăn không lành cũng dễ sanh tâm bất thiện.

- Người thân cận cũng trợ tâm sanh bằng thường cận y duyên. Như thường gần bạn tốt sẽ giúp tiến hóa; thường giao du bạn xấu bị nhiễm thói hư v.v...

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

- Trú xứ cũng trợ tâm sanh bằng thường cận y duyên. Như chỗ ở sạch sẽ, thoáng mát cũng dễ sanh tâm thiện; còn chỗ ở chật chội, bừa bãi, hôi hám cũng dễ sanh tâm bất thiện.

10. Tiền sanh duyên (Purejātapaccayo)

Tiền sanh duyên là mãnh lực trợ giúp bằng cách sanh trước. Như mặt trăng, mặt trời đã có từ lúc hình thành thái dương hệ, chúng tỏa sáng trợ sự sống của muôn loài trên trái đất. Mặt trăng mặt trời có trước trợ giúp muôn loài đang sống trên mặt đất là thí dụ ý nghĩa tiền sanh duyên.

Dựa vào chi pháp chánh tạng giải thích, số giải phân tích tiền sanh duyên thành ba duyên phụ là cảnh tiền sanh duyên (*ārammaṇapurejātapaccaya*), vật tiền sanh duyên (*vatthupurejātapaccaya*), vật cảnh tiền sanh duyên (*vatthārammaṇapurejātapaccaya*).

Chánh tạng giải thích:

Purejātapaccayo'ti - Rūpāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Saddāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Rasāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Phoṭṭhabbāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ - purejātapaccayena paccayo - Cakkhāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā

taṃsāmpayuttakānañ ca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Sotāyatanam sotaviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Ghāṇāyatanam ghānaviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañ-ca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Jivhāyatanam jivhāviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Kāyāyatanam kāyaviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo - Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti taṃ rūpaṃ manodhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ pure jātapaccayena paccayo, manoviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ kiñci kāle purejātapaccayena paccayo kiñci kāle na purejātapaccayena paccayo.

Gọi là tiền sanh duyên như – Sắc xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Thinh xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Khí xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Vị xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Xúc xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ ý giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Nhãn xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Nhĩ xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Tỷ xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Thiệt xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Thân xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên – Ý giới và ý thức giới sinh diễn nương vào sắc nào, thì sắc ấy trợ ý giới và các pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên; Sắc ấy đôi khi có trợ ý thức giới và các pháp

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasaṅgaha)

tương ưng bằng tiền sanh duyên, cũng đôi khi không trợ bằng tiền sanh duyên.

Chú giải:

Sắc xứ là sắc cảnh sắc, thanh xứ là sắc cảnh thanh, khí xứ là sắc cảnh khí, vị xứ là sắc cảnh vị, xúc xứ là sắc cảnh xúc (tức là 3 sắc đại hiển trừ thủy đại). Năm cảnh này hiện khởi trước mới trợ cho ngũ song thức và 3 tâm ý giới, cùng các tâm sở tương ưng với ngũ song thức và ý giới. Đây gọi là cảnh tiền sanh duyên (*ārammaṇapurejātapaccayo*).

Nhãn xứ là sắc nhãn vật, nhĩ xứ là sắc nhĩ vật, tỷ xứ là sắc tỷ vật, thiệt xứ là sắc thiệt vật, thân xứ là sắc thân vật, sắc trú căn của ý giới và ý thức giới cõi ngũ uẩn là sắc ý vật. Sáu sắc vật này đã sanh trước đến khoảng trung thọ (*majjhimāyu*) mới trợ cho ngũ song thức, ý giới, và có thể trợ ý thức giới, bằng vật tiền sanh duyên (*vatthupurejātapaccayo*).

Trường hợp sắc ý vật cận tử trợ 43 tâm lộ ý môn cận tử, mà 43 tâm lộ ấy bắt lấy sắc ý vật làm cảnh, thì đây gọi là vật cảnh tiền sanh duyên (*vatthārammaṇapurejātapaccayo*).

11. Hậu sanh duyên (*Pacchājātapaccayo*)

Hậu sanh duyên là sự trợ duyên bằng mãnh lực sanh sau. Như nhà cửa được trang hoàng tươm tất vì sắp đến ngày tết. Ngày tết sẽ diễn ra là nguyên nhân (năng) trợ duyên cho việc trang hoàng nhà cửa (sở).

Chánh tạng giải thích:

Pacchājātapaccayo'ti - pacchājātā cittacetāsikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo.

Gọi là hậu sanh duyên – Như các pháp tâm và tâm sở sanh sau trợ cho thân sanh trước này bằng hậu sanh duyên.

Chú giải:

Các pháp tâm và tâm sở sanh sau, nghĩa là các sát-na tâm pháp sẽ tiếp nối sanh sau làm điều kiện duy trì sắc thân đã sanh không hư hoại bằng mãnh lực hậu sanh duyên.

Cũng có nghĩa là nhãn thức giới sẽ sanh, trợ cho sắc nhãn vật sanh trước; Nhĩ thức giới sẽ sanh, trợ cho sắc nhĩ vật sanh trước; Tỷ thức giới sẽ sanh, trợ cho sắc tỷ vật sanh trước; Thiệt thức giới sẽ sanh, trợ cho sắc thiệt vật sanh trước; Thân thức giới sẽ sanh trợ cho sắc thân vật sanh trước; Ý giới và ý thức giới sẽ sanh, trợ cho sắc ý vật sanh trước... bằng mãnh lực hậu sanh duyên.

*12. Trùng dụng duyên
(Āsevanapaccayo)*

Trùng dụng duyên là mãnh lực trợ duyên trùng lặp nhiều lần một thứ tâm đồng lực thiện, hay bất thiện, hay tố trong lộ trình tâm. Được thí dụ như công việc làm được thuần thục nhờ thao tác lặp đi lặp lại nhiều lần.

Trùng dụng duyên cũng là hình thức vô gián duyên; vô gián duyên của dòng tâm thức tiếp nối nhau đến chặng đồng lực thì gọi là trùng dụng duyên.

Chánh tạng giải thích:

*Āsevanapaccayo'ti - Purimā purimā kusalā dhammā
pacchimānaṃpacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
āsevanapaccayena paccayo - Purimā purimā akusalā
dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ
dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo - Purimā purimā*

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayaṅgaha)

*kiriyābyākataṃ dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
kiriyābyākataṇaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.*

Gọi là trùng dụng duyên, như – Các pháp thiện sanh kế trước trợ các pháp thiện sanh kế sau bằng trùng dụng duyên – Các pháp bất thiện sanh kế trước trợ các pháp bất thiện sanh kế sau bằng trùng dụng duyên – Các pháp vô ký tố sanh kế trước trợ các pháp vô ký tố sanh kế sau bằng trùng dụng duyên.

Chú giải:

Trong lộ tâm có chặng đồng lực thiện, sát-na đồng lực trước làm năng duyên trợ sát-na đồng lực sau làm sở duyên, cùng giống thiện, gọi là thiện trợ thiện bằng trùng dụng duyên.

Trong lộ tâm có chặng đồng lực bất thiện, sát-na đồng lực trước làm năng duyên trợ sát-na đồng lực sau làm sở duyên, cùng giống bất thiện, gọi là bất thiện trợ bất thiện bằng trùng dụng duyên.

Trong lộ tâm có đồng lực tố, sát-na đồng lực trước làm năng duyên trợ sát-na đồng lực sau làm sở duyên, cùng giống vô ký tố, gọi là vô ký trợ vô ký bằng trùng dụng duyên.

*13. Nghiệp duyên
(Kammaṇṇapaccayo)*

Nghiệp duyên là sự trợ giúp bằng mãnh lực điều hành tạo tác. Chính *cetanā* (tư tâm sở) là vai trò nghiệp (*kamma*), có Phật ngôn rằng: *Cetanā'ham bhikkhave kammaṃ vadāmi* – Đây chữ tỳ-kheo, ta nói tư là nghiệp. Tư (*cetanā*) được ví như người thợ cái trong cơ sở sản xuất, anh ta điều hành mọi người làm việc và tạo ra sản phẩm.

Có ba loại nghiệp duyên: Dị thời nghiệp duyên (*nānakkaṇikakammaṇṇapaccaya*), vô gián nghiệp duyên (*anantarapaccaya*), câu sanh nghiệp duyên (*sahajātapaccaya*).

Chánh tạng giải thích:

Kammaṃpaccayo'ti - Kusalākusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ kammaṃpaccayena paccayo - Cetanā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ kammaṃpaccayena paccayo.

Gọi là nghiệp duyên, như là – Nghiệp thiện và bất thiện trợ tạo các danh uẩn quả và các sắc nghiệp bằng nghiệp duyên – Tư trợ các pháp tương ưng và các sắc tâm bằng nghiệp duyên.

Chú giải:

Tư tâm sở tương ưng 12 tâm bất thiện, chính là nghiệp bất thiện (*akusalakamma*). Nghiệp bất thiện này tạo ra bốn danh uẩn quả bất thiện, cùng 18 sắc nghiệp cõi khổ. Tư trợ quả danh sắc ấy gọi là dị thời nghiệp duyên.

Tư tâm sở tương ưng 37 tâm thiện, chính là nghiệp thiện (*kusalakamma*). Nghiệp thiện dục giới và thiện sắc giới tạo ra bốn danh uẩn quả và sắc nghiệp tục sinh trong cõi vui ngũ uẩn; Nghiệp thiện vô sắc giới chỉ trợ tạo danh uẩn quả tục sinh cõi vô sắc, không tạo ra sắc nghiệp. Nghiệp thiện siêu thế, (Tư trong tâm thiện siêu thế) trợ sanh quả siêu thế, đây là trường hợp đặc biệt. Tâm đạo không phải là nghiệp luân hồi (*kammavatta*), tâm quả siêu thế không phải là quả luân hồi (*vipākavatta*).

Vì rằng Tư (*cetanā*) thiện siêu thế cũng trợ sanh quả siêu thế nên vẫn gọi là nghiệp duyên. Mặt khác, theo chú giải giải thích: Tâm đạo (*maggacitta*) trợ tâm quả (*phalacitta*) liền kề trong lộ tâm đắc đạo quả, gọi là vô gián nghiệp duyên (*anantarakammaṃpaccaya*); Mãnh lực tâm đạo trợ tâm quả khởi lên về sau khi nhập thiền quả (*phalasaṃpatti*) thì đây gọi là dị thời nghiệp duyên (*nānakkaṇṭhikammaṃpaccaya*).

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

Tư tâm sở trong 121 tâm còn có vai trò điều hành tâm và tâm sở tương ưng với nó, và trợ tạo sắc tâm đồng sanh. Trường hợp này gọi là câu sanh nghiệp duyên (*sahajātakamma-paccaya*).

14. Quả duyên (Vipākapaccayo)

Quả duyên là sự trợ giúp bằng vai trò dị thực của nghiệp. Nghiệp tạo ra tâm quả, bốn danh uẩn quả lại tương trợ lẫn nhau. Cũng ví như bốn người đi lạc trong rừng, họ đồng cảnh ngộ giúp nhau, nương tựa nhau vậy.

Chánh tạng giải thích:

Vipākapaccayo'ti vipākā cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ vipākapaccayena paccayo.

Gọi là quả duyên, tức bốn danh uẩn quả trợ giúp lẫn nhau bằng quả duyên.

Chú giải:

Bốn danh uẩn quả ở đây là 52 tâm quả và 38 tâm sở tương ưng.

Trợ giúp lẫn nhau nghĩa là một uẩn trợ ba uẩn, ba uẩn trợ một uẩn, hai uẩn trợ hai uẩn.

Đó là quả duyên phần chính, còn phần phụ là bốn uẩn quả trợ sắc tâm đồng sanh bằng quả duyên – Trong sát-na tục sinh cõi ngũ uẩn, uẩn quả tái tục trợ sắc nghiệp tái tục cũng bằng quả duyên.

15. Vật thực duyên (*Āhārapaccayo*)

Vật thực duyên là mãnh lực trợ duyên bằng cách nuôi lớn, làm điều kiện cho sở duyên sanh khởi và phát triển. Như đất nuôi cây cỏ vậy.

Vật thực duyên có hai duyên chia theo chi pháp là sắc vật thực duyên (*rūpāhārapaccaya*) và Danh vật thực duyên (*nāmāhārapaccaya*).

Chánh tạng giải thích:

Āhārapaccayo'ti - Kabaḷīṅkāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo - Arūpino āhārā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ āhārapaccayena paccayo.

Gọi là vật thực duyên, như – Đoàn thực trợ thân này bằng vật thực duyên – Các phi sắc thực trợ các pháp tương ưng và các sắc tâm bằng vật thực duyên.

Chú giải:

Có 4 loại vật thực là đoàn thực (*kabaḷīṅkārahāra*), xúc thực (*phassāhāra*), tư niệm thực (*sañcetanāhāra*) và thức thực (*viññāṇāhāra*).

Đoàn thực là sắc vật thực; vật thực ngoại là cơm, bánh, rau, trái... để nhai ăn; vật thực nội là dưỡng tố (*oja*) trong bọng sắc bất ly. Cả hai thứ sắc vật thực này là năng duyên trợ nuôi dưỡng thân sắc uẩn này, gọi là sắc vật thực duyên (*rūpāhārapaccaya*).

Xúc thực là tâm sở xúc, là thức ăn cho thọ uẩn.

Tư niệm thực là tâm sở tư, là thức ăn cho tâm quả.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayaṅgaha)

Thức thực là tất cả tâm, là thức ăn cho các tâm sở tương ưng và sắc tâm.

Tuy vậy, ba danh thực (*nāmāhara*) này vẫn làm năng duyên trợ chung cho sở duyên là làm tâm, tâm sở, sắc tâm và sắc nghiệp tái tục bằng danh vật thực duyên (*nāmāhārapaccaya*).

16. Quyền duyên (*Indriyapaccayo*)

Quyền duyên là mãnh lực trợ giúp bằng chức năng quản lý. Cũng như vị bộ trưởng quản lý những bộ phận trong guồng máy cai trị, theo sở trường chuyên môn của họ vậy.

Quyền duyên theo chi pháp chánh tạng giải thích thì phân thành ba duyên là vật tiền sanh quyền duyên (*vatthupurejātindriyapaccaya*), sắc mạng quyền duyên (*rūpajīvitindriyapaccaya*), câu sanh quyền duyên (*sahajātindriyapaccaya*).

Chánh tạng giải thích:

Indriyapaccayo'ti - Cakkhundriyaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo - Sotindriyaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo - Ghānindriyaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ jndriyapaccayena paccayo - Jivhindriyaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo - Kāyindriyaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo - Rūpajīvitindriyaṃ kaṭattārūpānaṃ indriyapaccayena paccayo - Arūpino indriyā

sampayuttakānañca dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ indriyapaccayena paccayo.

Gọi là quyền duyên, như – Nhãn quyền trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng quyền duyên – Nhĩ quyền trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng quyền duyên – Tỷ quyền trợ tỷ thức giới và các pháp tương ưng bằng quyền duyên – Thiệt quyền trợ thiệt thức giới và các pháp tương ưng bằng quyền duyên – Thân quyền trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng quyền duyên – Sắc mạng quyền trợ các sắc nghiệp bằng quyền duyên – Các quyền phi sắc trợ các pháp tương ưng và các sắc tâm sanh bằng quyền duyên.

Chú giải:

Trong 22 quyền (*bāvīsatiindriyāni*) ở chương VI – Toát yếu tương tập, hai sắc tính (nữ quyền và nam quyền) không thành quyền duyên. Các quyền ngoài ra hai sắc tính thì thành quyền duyên.

Năm quyền: Nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền trợ cho 5 thức (nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới) và 7 tâm sở phối hợp ngũ song thức bằng quyền duyên. Đây gọi là vật tiền sanh quyền duyên, vì nhãn quyền v.v... là năm sắc vật sanh trước đủ lực trợ ngũ song thức vào thời điểm trung thọ.

Mạng quyền (*jīvitindriyaṃ*) trong 22 quyền là tâm sở mạng quyền (*jīvitindriyacetasika*) và sắc mạng quyền (tức sắc mạng – *jīvitarūpa*).

Sắc mạng quyền trợ các sắc nghiệp đồng bọn (*kalāpa*) bằng quyền duyên. Đây gọi là sắc mạng quyền duyên.

Các quyền phi sắc hay danh quyền (*arūpino-indriyā*) gồm có 15 quyền trong 22 quyền:

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

Mạng quyền tức tâm sở mạng quyền.

Ý quyền tức 121 tâm.

Lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền, 5 quyền này chung chi pháp là tâm sở thọ.

Tín quyền, tức tâm sở tín.

Tấn quyền, tức tâm sở cần.

Niệm quyền, tức tâm sở niệm.

Định quyền, tức tâm sở nhất hành.

Tuệ quyền, tri vị tri quyền, tri dĩ tri quyền, tri cụ tri quyền, 4 quyền này chung chi pháp là tâm sở trí tuệ.

Mười lăm danh quyền có 8 chi pháp.

Tám danh quyền trợ các danh pháp đồng sanh với chúng, và trợ các sắc tâm hữu quyền bằng quyền duyên. Đây gọi là câu sanh quyền duyên.

*17. Thiên-na duyên
(Jhānapaccaya)*

Những pháp như tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), nhất hành (*ekaggatā*), thọ hỷ (*somanassa*), thọ ưu (*domanassa*) và thọ xả (*upekkhā*), những pháp này có đặc tính thiêu hủy pháp đối lập (*paccanikajhāpanaṃ*) gọi là thiên-na hay chi thiên (*jhānaṅga*).

Chánh tạng giải thích:

*Jhānapaccayo'ti jhānaṅgāni jhānasampayuttakānaṃ
dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ
jhānapaccayena paccayo.*

Gọi là thiên duyên, tức là những chi thiên trợ các pháp tương ưng thiên và các sắc tâm bằng thiên-na duyên.

Chú giải:

Bảy chi thiền đây thuộc pháp hỗn hợp (*missakasaṅgha*) phối hợp cả tâm thiện, tâm bất thiện và tâm vô ký nên thiền-na duyên có cả chi thiền thiện trợ tâm thiện với tâm sở tương ưng, và sắc tâm thiện; chi thiền bất thiện trợ tâm bất thiện với tâm sở tương ưng, và sắc tâm bất thiện; chi thiền vô ký trợ tâm vô ký với tâm sở tương ưng, và sắc tâm vô ký, sắc nghiệp tái tục.

Tâm sở thọ và tâm sở nhất hành trong 10 thức tâm không thành chi thiền và không có mãnh lực trợ pháp đồng sanh bằng thiền-na duyên.

18. Đồ đạo duyên
(*Maggapaccayo*)

Những pháp như cần (*virīya*), nhất hành (*ekaggata*), tầm (*vitakka*), niệm (*sati*), chánh ngữ (*sammāvācā*), chánh nghiệp (*sammākammanta*), chánh mạng (*sammā ājīvo*), trí tuệ (*paññā*), và tà kiến (*ditṭhigata*), những pháp này có đặc tính dẫn lối đưa đường, gọi là đồ đạo (*magga*) hay chi đạo (*maggaṅga*).

Chánh tạng giải thích:

*Maggapaccayo'ti - Maggaṅgāni maggasampayuttakānaṃ
dhammānaṃ taṃsamutṭhānānañca rūpānaṃ
maggapaccayena paccayo.*

Gọi là đồ đạo duyên, tức là những chi đạo trợ các pháp tương ưng đạo và các sắc tâm bằng đồ đạo duyên.

Chú giải:

Chín chi đạo đây thuộc pháp hỗn hợp (*missakasaṅgha*) phối hợp cả tâm thiện, tâm bất thiện và tâm vô ký nên đồ đạo duyên có cả chi đạo thiện trợ tâm thiện với tâm sở tương

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayaṅgaha)

ung, và sắc tâm thiện; Chi đạo bất thiện trợ tâm bất thiện với tâm sở tương ưng, và sắc tâm bất thiện; Chi đạo vô ký trợ tâm vô ký với tâm sở tương ưng, và sắc tâm vô ký, sắc nghiệp tái tục.

Tâm sở nhất hành trong tâm vô nhân không thành chi đạo và không có mãnh lực trợ pháp đồng sanh bằng đồ đạo duyên. Tâm sở tầm và tâm sở cần trong tâm ý giới và ý thức giới vô nhân cũng không thành chi đạo và không có mãnh lực đồ đạo duyên.

19. Tương ưng duyên (Sampayuttapaccayo)

Tương ưng duyên là mãnh lực trợ giúp bằng cách hòa quyện với nhau, như ly trà sữa có vị của trà, vị của sữa, vị ngọt của đường và nước nóng hòa quyện lẫn nhau tạo nên món trà sữa thơm ngon. Chỉ có danh uẩn với danh uẩn mới tương ưng duyên với nhau thôi.

Chánh tạng giải thích:

Sampayuttapaccayo'yi cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sampayuttapaccayena paccayo.

Gọi là tương ưng duyên, tức là bốn uẩn phi sắc trợ giúp lẫn nhau bằng tương ưng duyên.

Chú giải:

Bốn uẩn phi sắc đây là bốn danh uẩn (thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, và thức uẩn).

Bốn danh uẩn này, thức uẩn là tâm ; thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn là tâm sở. Tầm và tâm sở đồng sanh, đồng diệt, đồng nương vật, đồng biết một cảnh nên chúng trợ lẫn nhau bằng cách tương ưng duyên.

20. Bất tương ưng duyên
(Vippayuttapaccayo)

Bất tương ưng duyên là sự trợ giúp nhau nhưng không hòa quyện nhau, tức là danh trợ sắc, sắc trợ danh, danh sắc trợ nhau mà không tương ưng. Như món đồ trang sức bằng vàng nạm đá quý, vàng làm nổi bật viên đá quý, các viên đá quý làm vàng óng ánh, nhưng vàng và đá quý không hòa tan với nhau được.

Chánh tạng giải thích:

Vippayuttapaccayo'ti - Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo - Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo.

Gọi là bất tương ưng duyên, tức là các pháp sắc trợ các pháp phi sắc bằng bất tương ưng duyên - Các pháp phi sắc trợ các pháp sắc bằng bất tương ưng duyên.

Chú giải:

Các pháp sắc (*rūpino dhammā*) là 28 sắc pháp.

Các pháp phi sắc (*arūpino dhammā*) là danh pháp - tâm và tâm sở.

Sắc pháp trợ danh pháp bằng bất tương ưng duyên, nói theo chi pháp thì bằng ba duyên là:

- a. Câu sanh bất tương ưng duyên (*sahajātavippayuttapaccaya*) - vào sát-na tái tục, sắc nghiệp ý vật tái tục trợ tâm quả tái tục, gọi là sắc trợ danh bằng câu sanh bất tương ưng duyên.
- b. Vật tiền sanh bất tương ưng duyên (*vatthupurejātavippayuttapaccaya*) - Nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật và ý vật sanh trước đủ mạnh

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

trợ cho tâm và tâm sở nương sanh, đó gọi là sắc trợ danh bằng vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

- c. Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên (*vatthārammaṇapurejātavippayuttapaccaya*) – Sắc ý vật cận tử sanh lần cuối trước tâm tử 17 sát-na, sắc ý vật ấy trợ 41 tâm và 44 tâm sở trong lộ ý môn cận tử, bất sắc ý vật làm cảnh, đây gọi là sắc trợ danh bằng vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên.

Danh pháp trợ sắc pháp bằng bất tương ưng duyên, nói theo chi pháp thì bằng hai duyên là:

- a. Câu sanh bất tương ưng duyên (*sahajātavippayuttapaccaya*) – Tâm thiện, tâm bất thiện, tâm vô ký (trừ ngũ song thức và 4 quả vô sắc), cùng 52 tâm sở hợp tâm trợ 17 sắc tâm bình nhật, đây gọi là danh trợ sắc bằng câu sanh bất tương ưng duyên; Vào sát-na tái tục, tâm quả tái tục và 35 tâm sở hợp tâm quả trợ sắc ý vật tái tục, đây cũng là danh trợ sắc bằng câu sanh bất tương ưng duyên.
- b. Hậu sanh bất tương ưng duyên (*pacchājātavippayuttapaccaya*) – Trong thời bình nhật cõi ngũ uẩn, 117 tâm và 52 tâm sở trợ 4 loại sắc (sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực), đây gọi là danh trợ sắc bằng hậu sanh bất tương ưng duyên.

21. Hiện hữu duyên (*Atthipaccayo*)

Hiện hữu duyên là mãnh lực trợ giúp bằng sự có mặt đồng thời. Như phù sa giúp cho đất màu mỡ, chất phù sa theo nước tràn ngập đất vườn và lắng đọng mới làm cho đất tốt được. Cũng thế,

hiện hữu duyên là năng trợ giúp sở phải đồng thời năng sở cùng hiện hữu.

Chánh tạng giải thích:

Atthipaccayo'ti.

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo - Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo - Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo - Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ atthipaccayena paccayo - Mahābhūtā upādārūpānaṃ atthipaccayena paccayo

Cakkhāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo - Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo - Ghāṇāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo - Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo - Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo - Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃ sampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Rūpāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo - Saddāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo - Gandhā'yatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasaṅgaha)

*paccayo - Rasāyatanaṃ jivhāviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena
paccayo - Phoṭṭhabbāyatanaṃ kāyaviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena
paccayo - Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ
rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena
paccayo.*

Gọi là hiện hữu duyên, như bốn uẩn phi sắc trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên – Bốn sắc đại hiển trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên – Vào sát-na tục sinh, danh sắc trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên – Các pháp tâm và tâm sở trợ các sắc tâm sanh bằng hiện hữu duyên – Sắc đại hiển trợ các sắc y sinh bằng hiện hữu duyên.

Nhãn xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên - Nhĩ xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên – Tỷ xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên – Thiệt xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên – Thân xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên – Ý giới và ý thức giới sinh diễn nương sắc nào sắc ấy trợ ý giới, ý thức giới, và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Sắc xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên - Thinh xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên – Khí xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên – Vị xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên – Xúc xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên – Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ ý giới và các pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Chú giải:

Theo chi pháp chánh tạng thì hiện hữu duyên phân rộng có 7 duyên:

- a. Câu sanh hiện hữu duyên (*sahajātatthipaccaya*), như bốn danh uẩn trợ giúp lẫn nhau; Bốn sắc đại hiển trợ giúp lẫn nhau; vào sát-na tục sinh, uẩn quả tái tục trợ sắc ý vật tái tục, sắc ý vật tái tục trợ uẩn quả tái tục; Tâm và tâm sở trợ sắc tâm đồng sanh; Bốn sắc đại hiển trợ các sắc y sinh đồng bọn. Những trường hợp đó gọi là câu sanh hiện hữu duyên.
- b. Vật tiền sanh hiện hữu duyên (*vatthupurejātatthipaccaya*), như nhãn vật trợ tâm nhãn thức và tâm sở hợp; Nhĩ vật trợ tâm nhĩ thức và tâm sở hợp; Tỷ vật trợ tâm tỷ thức và tâm sở hợp; Thiệt vật trợ tâm thiệt thức và tâm sở hợp; Thân vật trợ tâm thân thức và tâm sở hợp; Sắc ý vật trợ 3 tâm ý giới, 104 ý thức giới và các tâm sở hợp. Sáu vật sanh trước đến trung thọ trợ tâm nương sanh, đó gọi là vật tiền sanh hiện hữu duyên.
- c. Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên (*ārammaṇapurejātatthipaccaya*), như cảnh sắc trợ nhãn thức và tâm sở tương ưng; Cảnh thanh trợ nhĩ thức và tâm sở tương ưng; cảnh khí trợ tỷ thức và tâm sở tương ưng; Cảnh vị trợ thiệt thức và tâm sở tương ưng; cảnh xúc trợ thân thức và tâm sở tương ưng; Năm cảnh sắc thanh khí vị xúc trợ ba ý giới và các tâm sở tương ưng. Năm ngoại cảnh này có trước và tồn tại đến lúc trợ cho tâm và tâm sở sanh, gọi là cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.
- d. Vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên (*vatthārammaṇapurejātatthipaccaya*). Trong chi pháp vật tiền sanh hiện hữu duyên, có trường hợp sắc ý vật

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

trợ ý thức giới, nếu là sắc ý vật cận tử làm cảnh cho lộ tâm ý môn cận tử thì gọi là vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.

Trong chánh tạng giải thích chi pháp hiện hữu duyên không thấy trường hợp Hậu sanh hiện hữu duyên, Vật thực hiện hữu duyên, Quyền hiện hữu duyên. Nhưng trong luận giải Paṭṭhāna có nói thêm 3 duyên năng trợ sở bằng cách hiện hữu:

- e. Hậu sanh hiện hữu duyên (*pacchājātatthipaccaya*), như là sắc pháp sanh trước và tồn tại được do nhờ tâm pháp sanh sau trợ giúp, và ở một thời điểm tâm ấy và sắc ấy cùng có mặt, như vậy gọi là hậu sanh hiện hữu duyên.
- f. Vật thực hiện hữu duyên (*āhāratthipaccaya*), như là sắc vật thực trợ các sắc pháp đồng bọn bằng cách vật thực hiện hữu duyên.
- g. Quyền hiện hữu duyên (*indriyatthipaccaya*), tức là sắc mạng quyền trợ các sắc nghiệp đồng bọn bằng cách quyền hiện hữu duyên.

22. Vô hữu duyên (*Natthipaccayo*)

Vô hữu duyên là mãnh lực trợ giúp bằng cách không hiện hữu, vắng mặt. Như sự vắng mặt của mặt trời làm điều kiện cho sự xuất hiện của mặt trăng; Sự băng hà của phụ vương là điều kiện cho sự lên ngôi của thái tử.

Chánh tạng giải thích:

Natthipaccayo'ti samanantaraniruddhā cittacetāsikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ natthipaccayena paccayo.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Gọi là vô hữu duyên, như các pháp tâm và tâm sở vừa mới diệt trợ cho các pháp tâm và tâm sở sanh liền tức thì bằng vô hữu duyên.

Chú giải:

Trong lộ trình danh pháp, sát-na tâm và tâm sở kế trước vừa diệt có mãnh lực trợ sanh sát-na tâm và tâm sở kế sau không gián đoạn bằng vô gián duyên, cũng gọi là vô hữu duyên vì năng không có mặt nhưng có mãnh lực trợ sở sanh khởi.

23. Ly khú duyên (*Vigatapaccayo*)

Ly khú duyên là sự trợ giúp bằng cách lìa khỏi, vắng mặt. Ly khú duyên (*vigatapaccaya*) đồng nghĩa với vô hữu duyên (*natthipaccaya*).

Chánh tạng giải thích:

Vigatapaccayoti samanantaravigatā cittacetāsikā dhammā patuppannānaṃ citta cetāsikānaṃ dhammānaṃ vigatapaccayena paccayo.

Gọi là ly khú duyên, như các pháp tâm và tâm sở vừa mất trợ cho các pháp tâm và tâm sở sanh tiếp nối tức thì bằng ly khú duyên.

Chú giải:

Ly khú duyên và vô hữu duyên đều đồng nghĩa với vô gián duyên (*anantarapaccaya*).

Ly khú duyên và vô hữu duyên chỉ áp dụng cho danh pháp. Trong danh pháp, sát-na tâm sau sanh khởi khi sát-na tâm trước diệt mất.

24. Bất ly duyên
(Avigatapaccayo)

Bất ly duyên là mãnh lực trợ giúp bằng cách không lìa mất, nghĩa là năng duyên đang có mặt trợ sở duyên cũng đang có mặt. Do đó, bất ly duyên đồng nghĩa với hiện hữu duyên (atthipaccaya).

Chánh tạng giải thích:

Avigatapaccayo'ti.

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo - Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo - Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo - Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ avigata paccayena paccayo - Mahābhūtā upādārūpānaṃ avigatapaccayena paccayo

Cakkhāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo - Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo - Ghāṇāyatanaṃ ghāṇaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo - Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo - Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo - Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

*Rūpāyatanaṃ cakkhaviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena
paccayo - Saddāyatanaṃ sotaviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena
paccayo - Gandhāyatanaṃ ghānaviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena
paccayo - Rasāyatanaṃ jivhāviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena
paccayo - Phoṭṭhabbāyatanaṃ kāyaviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena
paccayo - Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ
rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena
paccayo.*

Gọi là bất ly duyên, như bốn uẩn phi sắc trợ lẫn nhau bằng bất ly duyên – Bốn sắc đại hiển trợ lẫn nhau bằng bất ly duyên – Vào sát-na tái tục danh sắc trợ lẫn nhau bằng bất ly duyên – Các pháp tâm và tâm sở trợ các sắc tâm sanh bằng bất ly duyên – Sắc đại hiển trợ các sắc y sinh bằng bất ly duyên.

Nhãn xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên – Nhĩ xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên – Tỷ xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên – Thiệt xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên – Thân xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên – Ý giới và ý thức giới sinh diễn nương sắc nào thì sắc ấy trợ ý giới, ý thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Sắc xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên – Thinh xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên – Khí xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương

ưng bằng bất ly duyên – Vị xứ trợ thiết thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên – Xúc xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên – Sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ ý giới và các pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Chú giải:

Bất ly (*avigata*) là hiện hữu (*atthi*), nên bất ly duyên cũng có nghĩa như hiện hữu duyên.

Hiện hữu duyên phân theo chi pháp, nói rộng có 7 duyên như thế nào thì bất ly duyên cũng nói rộng có 7 duyên như thế, chỉ khác danh từ gọi mà thôi.

Bảy duyên rộng của bất ly duyên là:

- a. Câu sanh bất ly duyên (*sahajātāvigatapaccaya*) có chi pháp và ý nghĩa như câu sanh hiện hữu duyên.
- b. Vật tiền sanh bất ly duyên (*vatthupurejātāvigatapaccaya*) có chi pháp và ý nghĩa như vật tiền sanh hiện hữu duyên.
- c. Cảnh tiền sanh bất ly duyên (*ārammaṇapurevigatapaccaya*) có chi pháp và ý nghĩa như cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.
- d. Vật cảnh tiền sanh bất ly duyên (*vatthārammaṇapurejātāvigatapaccaya*) có chi pháp và ý nghĩa như vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.
- e. Hậu sanh bất ly duyên (*pacchājātāvigatapaccaya*) có chi pháp và ý nghĩa như hậu sanh hiện hữu duyên.
- f. Vật thực bất ly duyên (*āhāravigatapaccaya*) có chi pháp và ý nghĩa như vật thực hiện hữu duyên.

g. Quyền bất ly duyên (*indriyāvīgatapaccaya*) có chi pháp và ý nghĩa như quyền hiện hữu duyên.

• 24 duyên phân tích thành 52 duyên

Trong 24 duyên, có 14 duyên không chia, và 10 duyên chia 38 duyên rộng mới ra 52 duyên. Như sau:

1. (1) Nhân duyên – *Hetupaccayo*
2. (2) Cảnh duyên – *Ārammaṇapaccayo*
3. Trưởng duyên – *Adhipatipaccayo*. Chia 3 duyên:
 - (3) Câu sanh trưởng duyên – *Sahajātādhipatipaccayo*
 - (4) Cảnh trưởng duyên – *Ārammaṇadhipatipaccayo*
 - (5) Vật cảnh tiền sanh trưởng duyên –
Vatthārammaṇapurejātādhipatipaccayo
4. (6) Vô gián duyên – *Anantarapaccayo*
5. (7) Liên tiếp duyên – *Samanantarapaccayo*
6. (8) Câu sanh duyên – *Sahajātapaccayo*
7. (9) Hỗ tương duyên – *Aññamaññapaccayo*
8. Y chỉ duyên – *Nissayapaccayo*. Chia 3 duyên:
 - (10) Câu sanh y duyên – *Sahajātanissayapaccayo*
 - (11) Vật tiền sanh y duyên –
Vatthupurejātanissayapaccayo
 - (12) Vật cảnh tiền sanh y duyên –
Vatthārammaṇapurejātanissayapaccayo
9. Cận y duyên – *Upanissayapaccayo*. Chia 3 duyên:
 - (13) Cảnh cận y duyên – *Ārammaṇūpanissayapaccayo*

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

- (14) Vô gián cận y duyên – *Anantarūpanissayapaccayo*
(15) Thường cận y duyên – *Pakatūpanissayapaccayo*
10. Tiền sanh duyên – *Purejātapaccayo*. Chia 3 duyên:
(16) Vật tiền sanh duyên – *Vatthupurejātapaccayo*
(17) Cảnh tiền sanh duyên – *Ārammaṇapurejātapaccayo*
(18) Vật cảnh tiền sanh duyên –
Vatthārammaṇapurejātapaccayo
11. (19) Hậu sanh duyên – *Pacchājātapaccayo*
12. (20) Trùng dụng duyên – *Āsevanapaccayo*
13. Nghiệp duyên – *Kammaṇapaccayo*. Chia 3 duyên:
(21) Câu sanh nghiệp duyên – *Sahajātakammaṇapaccayo*
(22) Dị thời nghiệp duyên –
Nānakkaṇṇakammaṇapaccayo
(23) Vô gián nghiệp duyên – *Anantarakammaṇapaccayo*
14. (24) Quả duyên – *Vipākapaccayo*
15. Vật thực duyên – *Āhārapaccayo*. Chia 2 duyên:
(25) Sắc vật thực duyên – *Rūpāharapaccayo*
(26) Danh vật thực duyên – *Nāmāhārapaccayo*
16. Quyền duyên – *Indriyapaccayo*. Chia 3 duyên:
(27) Câu sanh quyền duyên – *Sahajātindriyapaccayo*
(28) Tiền sanh quyền duyên – *Purejātindriyapaccayo*
(29) Sắc mạng quyền duyên – *Rūpajīvitindriyapaccayo*
17. (30) Thiền-na duyên – *Jhānapaccayo*

18. (31) Đờ đạo duyên – *Maggapaccayo*
19. (32) Tương ưng duyên – *Sampayuttapaccayo*
20. Bất tương ưng duyên – *Vippayuttapaccayo*. Chia 4 duyên:
 - (33) Câu sanh bất tương ưng duyên – *Sahajātavippayuttapaccayo*
 - (34) Vật tiền sanh bất tương ưng duyên – *Vatthupurejātavippayuttapaccayo*
 - (35) Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên – *Vatthārammaṇapurejātavippayuttapaccayo*
 - (36) Hậu sanh bất tương ưng duyên – *Pacchājātavippayuttapaccayo*
21. Hiện hữu duyên – *Atthipaccayo*. Chia 7 duyên:
 - (37) Câu sanh hiện hữu duyên – *Sahajātatthipaccayo*
 - (38) Vật tiền sanh hiện hữu duyên – *Vatthupurejātatthipaccayo*
 - (39) Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên – *Ārammaṇapurejātatthipaccayo*
 - (40) Vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên – *Vatthārammaṇapurejātatthipaccayo*
 - (41) Hậu sanh hiện hữu duyên – *Pacchājātatthipaccayo*
 - (42) Vật thực hiện hữu duyên – *Āhāratthipaccayo*
 - (43) Quyền hiện hữu duyên – *Indriyatthipaccayo*
22. (44) Vô hữu duyên – *Natthipaccayo*
23. (45) Ly khứ duyên – *Vigatapaccayo*

24. Bất ly duyên – *Avigatapaccayo*. Chia 7 duyên

(46) Câu sanh bất ly duyên – *Sahajātāvigatapaccayo*

(47) Vật tiền sanh bất ly duyên –
Vatthupurejātāvigatapaccayo

(48) Cảnh tiền sanh bất ly duyên –
Ārammaṇapurejātāvigatapaccayo

(49) Vật cảnh tiền sanh bất ly duyên –
Vatthārammaṇapurejātāvigatapaccayo

(50) Hậu sanh bất ly duyên – *Pacchājātāvigatapaccayo*

(51) Vật thực bất ly duyên – *Āhārāvigatapaccayo*

(52) Quyền bất ly duyên – *Indriyāvigatapaccayo*

• 52 duyên phân theo 9 giống (*jāti*)

Giống (*jāti*) là đặc tính của pháp duyên trợ. Có 9 giống duyên:

1. Giống câu sanh (*Sahajātūjāti*)

Các duyên có đặc tính năng duyên trợ sở duyên bằng cách đồng sanh cùng lúc, các duyên đó thuộc giống câu sanh. Có 15 duyên giống câu sanh là nhân duyên, câu sanh trưởng duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, câu sanh nghiệp duyên, dị thực quả duyên, danh vật thực duyên, câu sanh quyền duyên, thiên-na duyên, đồ đạo duyên, tương ưng duyên, câu sanh bất tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

2. Giống cảnh (*Ārammaṇajāti*)

Những duyên có đặc tính năng giúp sở bằng cách làm đối tượng sở tri cho sở duyên, gọi là những duyên thuộc giống cảnh. Có 12

Toát yếu A-tỳ-đàm

duyên là cảnh duyên, cảnh trưởng duyên, cảnh cận y duyên, cảnh tiền sanh duyên, cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, cảnh tiền sanh bất ly duyên, vật cảnh tiền sanh trưởng duyên, vật cảnh tiền sanh y duyên, vật cảnh tiền sanh duyên, vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên, vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, vật cảnh tiền sanh bất ly duyên.

3. Giống vô gián (Anantarajāti)

Những duyên có đặc tính, năng giúp sở bằng cách vắng mặt, trợ sanh tiếp nối không gián đoạn, những duyên ấy thuộc giống vô gián. Có 7 duyên là vô gián duyên, liên tiếp duyên, vô gián cận y duyên, trùng dụng duyên, vô gián nghiệp duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên.

4. Giống vật tiền sanh (Vatthupurejātajāti)

Những duyên có đặc tính, năng là sắc vật sanh trước đủ mạnh mới trợ cho sở là tâm pháp nương sanh, những duyên ấy thuộc giống vật tiền sanh. Có 6 duyên là vật tiền sanh duyên, vật tiền sanh y duyên, vật tiền sanh quyền duyên, vật tiền sanh bất tương ưng duyên, vật tiền sanh hiện hữu duyên, vật tiền sanh bất ly duyên.

5. Giống hậu sanh (Pacchājātajāti)

Những duyên có đặc tính là năng giúp sở bằng mãnh lực sanh sau làm hậu thuẫn, gọi là những duyên thuộc giống hậu sanh. Có 4 duyên là hậu sanh duyên, hậu sanh bất tương ưng duyên, hậu sanh hiện hữu duyên, hậu sanh bất ly duyên.

6. Giống vật thực (Āhārajāti)

Duyên có đặc tính, năng giúp sở bằng cách làm thức ăn bồi dưỡng, năng duyên là sắc vật thực, đó gọi là duyên thuộc giống

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasaṅgaha)

vật thực. Có 3 duyên là sắc vật thực duyên, vật thực hiện hữu duyên, vật thực bất ly duyên.

7. Giống sắc mạng quyền (Rūpajīvitindriyajāti)

Giống duyên này chỉ là sắc mạng quyền làm năng trợ giúp. Có 3 duyên là sắc mạng quyền duyên, quyền hiện hữu duyên, quyền bất ly duyên.

8. Giống thường cận y (Pakaṭūpanissayajāti)

Giống duyên này chỉ có 1 duyên là thường cận y duyên. Kể là một giống duyên bởi đặc tính trợ giúp không như các trường hợp khác, năng giúp sở bằng mãnh lực thói quen huân tập.

9. Giống dị thời nghiệp duyên (Nānakkhaṇikakammajāti)

Đây cũng chỉ có 1 duyên giống dị thời nghiệp, nhưng vẫn kể là một giống duyên vì đặc tính khác biệt với mọi trường hợp; năng duyên như hạt giống tốt xấu tạo ra sở duyên là quả. Một duyên ấy là dị thời nghiệp duyên.

• 52 duyên phân theo mãnh lực (satti)

Mãnh lực (*satti*) là sự tác động của năng duyên đối với sở duyên. Có 3 mãnh lực duyên:

1. Mãnh lực trợ sanh (Janakasatti)

Trong 52 duyên, có 9 duyên là mãnh lực trợ sanh: Vô gián duyên, liên tiếp duyên, vô gián cận y duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên, thường cận y duyên, trùng dụng duyên, dị thời nghiệp duyên, vô gián nghiệp duyên.

2. Mãnh lực ủng hộ (*Upatthambhakasatti*)

Trong 52 duyên, có 4 duyên là mãnh lực ủng hộ: Hậu sanh duyên, hậu sanh bất tương ưng duyên, hậu sanh hiện hữu duyên, hậu sanh bất ly duyên.

3. Mãnh lực bảo tồn (*Anupālakasatti*)

Trong 52 duyên có 3 duyên là mãnh lực bảo tồn: Sắc mạng quyền duyên, quyền hiện hữu duyên, và quyền bất ly duyên.

Ngoài 16 duyên (9 duyên mãnh lực trợ sanh, 4 duyên mãnh lực ủng hộ, 3 duyên mãnh lực bảo tồn), 36 duyên còn lại trong 52 duyên vừa là mãnh lực trợ sanh vừa là mãnh lực ủng hộ (*janakupatthambhakasatti*)

Phần II. Định lý y tương sinh (*Paṭiccasamuppādanayo*)

Trong Thắng pháp tạng, bộ Phân tích (*Vibhaṅga*) trình bày phần phân tích duyên khởi (*paccayākāravibhaṅgo*) như sau:

*Tattha avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārāpaccayā viññāṇaṃ,
viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanāṃ,
saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā,
vedanāpaccayā tanhā, tanhāpaccayā upādānaṃ,
upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā
jarāmaṇaṃ sokaparidevadukkhadomanass'upāyāsā
sambhavanti. Evametassa kevalassa
dukkhakkhandhassasamudayo hotī'ti.*

Ở đây, do duyên vô minh có hành, do duyên hành có thức, do duyên thức có danh sắc, do duyên danh sắc có lục nhập, do duyên lục nhập có xúc, do duyên xúc có thọ, do duyên thọ có ái, do duyên ái có thủ, do duyên thủ có hữu, do duyên hữu có sanh, do duyên sanh có già chết – sầu – bi – khổ – ưu – não [hoặc, vô

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử – sầu – bi – khổ – ưu – não]. Như vậy là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Paccayākāra, điều kiện trợ sanh – Chính là *paṭiccasamuppāda*, Y tương sinh hay liên quan tương sinh. Có nghĩa là do nương vào nhau mà sanh khởi, pháp này làm duyên cho pháp kia, pháp kia có mặt do liên quan pháp này. Và, duyên sinh năng trợ sanh sở theo công thức duyên hệ (*paṭṭhānanayena*), mặc dù chỉ trình bày nguyên nhân và hậu quả mà không đề cập nhân trợ quả bằng cách nào, chỉ lý giải thôi.

• Lý giải các mối y tương sinh

1. *Avijjāpaccayā saṅkhārā sambhavanti*

– Do duyên vô minh có hành (hay vô minh duyên hành)

Lý giải:

Vô minh (*avijjā*) là không hiểu pháp đáng hiểu, không biết điều đáng biết, là sự ngu si mê muội. Vô minh chính là si, tâm sở si (*mohacetāsika*) tương ứng với tâm bất thiện (*akusalacitta*). Vô minh hay si là không nhận thức được đặc tính bản thể của pháp hữu vi vô thường, khổ, vô ngã, không biết khổ, nhân sanh khổ, sự diệt khổ và đạo lộ đến diệt khổ...

Hành (*saṅkhāra*) do vô minh trợ, là nghiệp hành (*kammasaṅkhāra*), hành vi xấu hay tốt.

Vì si mê không biết nhân quả, chúng sanh tạo ra những nghiệp bất thiện, thực hiện thân ác nghiệp, khẩu ác nghiệp, ý ác nghiệp. Đây gọi là vô minh trợ cho phi phúc hành (*apuññābhisāṅkhāra*). Phi phúc hành là tư bất thiện (*akusalacetanā*).

Vì mê muội, không biết luân hồi là khổ nên chúng sanh mong ước được sanh cõi vui: trời, người, hoặc thích có danh lợi, rồi làm phước bố thí, trì giới, tu chứng thiền sắc giới. Đây gọi là vô minh trợ phúc hành (*puññābhisāṅkhāra*). Phúc hành là tư thiện dục giới (*kāmāvacarakusalacetanā*) và tư thiện sắc giới (*rūpāvacarakusalacetanā*).

Vì mê muội, khao khát cõi phạm thiên vô sắc nên có người tu chứng thiền vô sắc giới. Đây gọi là vô minh trợ bất động hành (*āneñjābhisāṅkhāra*). Bất động hành là tư thiện vô sắc giới (*arūpāvacarakusalacetanā*).

Xét về cách vô minh duyên hành theo duyên hệ (*paṭṭhānapaccaya*):

- Vô minh duyên phi phúc hành. Si tâm sở đồng sanh với tư tâm sở trong cùng sát-na tâm bất thiện, thì si trợ tư bằng nhân duyên, hỗ tương duyên, tương ưng duyên, câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Vô minh là si trong sát-na đồng lực bất thiện kế trước và hành là tư trong sát-na đồng lực bất thiện kế sau, thì si trợ tư bằng vô gián duyên, liên tiếp duyên, vô gián cận y duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên, và trùng dụng duyên.

Vô minh là si trong tâm bất thiện sanh lúc trước làm đối tượng cho hành là tư hợp tâm bất thiện sau đó sanh khởi thì si trợ tư bằng cảnh duyên và cảnh trưởng duyên.

Vô minh tiềm miên (*avijjānusaya*) được xem là duyên chính cho nghiệp hành (*kammasāṅkhāra*). Do đó vô minh là si, trợ cho phi phúc hành là tư bất thiện, bằng thường cận y duyên.

Nói tổng quát thì vô minh trợ phi phúc hành bằng 16 duyên.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

- Vô minh duyên phúc hành. Vô minh là si pháp bất thiện không thể đồng sanh tương ưng với tư thiện (*kusalacetanā*), nhưng có hai trường hợp vô minh duyên phúc hành:

Vô minh tiềm miên khiến chúng sanh chìm trong bóng tối mà tạo nghiệp hành, trong đó có phúc hành là tư thiện dục giới và tư thiện sắc giới. Trường hợp này, vô minh trợ phúc hành bằng thường cận y duyên.

Vô minh là si trong tâm bất thiện sanh lúc trước có thể làm cảnh cho tư thiện dục giới sanh khởi, trường hợp này vô minh duyên phúc hành dục giới bằng cảnh duyên.

Tóm lại, vô minh duyên phúc hành chỉ bằng hai duyên là cảnh duyên và thường cận y duyên.

- Vô minh duyên bất động hành. Vô minh tiềm miên trợ tư thiện vô sắc giới chỉ bằng một cách thường cận y duyên.

2. *Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ sambhavati* - Do duyên hành có thức (hay hành duyên thức)

Lý giải:

Nhắc lại, hành (*saṅkhāra*) là nghiệp (*kamma*); tức là tâm sở tư (*cetanā*) phối hợp trong tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thể. Tư (*cetanā*) là nghiệp, như Phật ngôn dạy: *Cetanā'haṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi* nghĩa là “Này các tỳ-kheo, ta nói tư là nghiệp”.

Thức (*viññāṇa*) do duyên hành, thức ấy là quả thức (*vipākaviññāṇa*) hay thức uẩn quả hiệp thể (*lokiyavipākaviññāṇa*) gồm 32 thứ tâm.

Thật ra, nghiệp quá khứ (hành) tạo ra danh uẩn quả (thức uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn) cùng tạo ra sắc nghiệp (*kammasamutthānarūpa* hay *kammajarūpa* hay *kaṭattārūpa*).

Như trong bộ Paṭṭhāna đã nói: *Kusalākusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ kammaṃ paccayena paccayo*, nghĩa là nghiệp thiện và bất thiện trợ tạo các danh uẩn quả và các sắc nghiệp bằng cách nghiệp duyên.

Tuy vậy, trong y tương sinh chỉ nói là hành duyên thức (nghiệp trợ tạo thức uẩn quả). Vì sao không nói hành duyên danh uẩn quả và sắc nghiệp trong khi ở thời điểm tái tục danh uẩn quả và sắc nghiệp cũng đã có mặt?

Vấn đề này được ngài Nandamālābhivamsa Sayadaw giải thích:

Vấn đề thứ nhất, mặc dù bốn danh uẩn luôn luôn đồng sanh và tương ưng với nhau nhưng chỉ nói hành duyên thức, bởi vì nêu phần chính yếu tức là tâm quả (*vipākacitta*). Tâm có chức năng dẫn đầu tâm sở (*pubbaṅgamarasamcittam*); Tâm sở chỉ là thuộc tánh của tâm, phụ họa với tâm, các tâm sở có thể phối hợp với tâm bất thiện và tâm thiện, không riêng tâm quả. Nên khi nói nghiệp (hành) tạo quả thì chỉ cần nói hành duyên thức uẩn là đủ.

Vấn đề thứ hai, mặc dù nghiệp có thể tạo sắc nhưng sắc nghiệp không gọi là quả (*vipāka*), không đồng tánh chất danh pháp (*nāma*) với nghiệp. Nên khi nói nghiệp (hành) tạo quả (thức) thì chỉ nói hành duyên thức (danh) mà không nói duyên sắc.

Nói về hành duyên thức có 4 trường hợp:

- Phi phúc hành (*apuññābhisankhāra*) duyên thức quả bất thiện (*akusalavipākaviññāṇa*), tức là 12 tư bất thiện (*akusalacetanā*) trợ sanh 7 tâm quả bất thiện (*akusalavipākacitta*). Trong 7 tâm quả ấy, có một tâm quan sát (*santīraṇacitta*) làm thức tái sanh cõi bất hạnh (ngoại

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

trừ tâm quan sát quả bất thiện do tâm si phóng dật tạo ra).
Thời bình nhật thì sanh khởi đủ 7 thức quả bất thiện.

- Phúc hành dục giới (*kāmāvacarapuññābhisāṅkhāra*) duyên thức quả thiện dục giới (*kāmāvacarakusalavipākaviññāṇa*), tức 8 tư thiện (*kusalacetanā*) dục giới trợ sanh 16 tâm quả là 8 quả thiện vô nhân (*kusalavipākāhetukacitta*) và 8 đại quả (*mahāvipākacitta*). Trong đó có 9 tâm quả là thức tái sanh cõi vui dục giới, đó là 1 tâm quan sát quả thiện thọ xả và 8 tâm đại quả. Trong thời bình nhật sanh khởi đủ 16 thức quả thiện.
- Phúc hành sắc giới (*rūpāvacarapuññābhisāṅkhāra*) duyên thức quả sắc giới (*rūpāvacaravipākaviññāṇa*), tức 5 tư thiện (*kusalacetanā*) sắc giới trợ sanh 5 tâm quả sắc giới (*rūpāvacaravipākacitta*). Tâm quả bậc thiền nào sẽ là thức tục sinh – hữu phần – tử cho cõi sắc bậc thiền ấy.
- Bất động hành (*āneñjābhisāṅkhāra*) duyên thức quả vô sắc giới (*arūpāvacaravipākaviññāṇa*), tức 4 tư thiện (*kusalacetanā*) vô sắc giới trợ sanh 4 tâm quả vô sắc giới (*arūpāvacaravipākacitta*). Bốn tâm quả vô sắc làm thức tục sinh – hữu phần – tử cho cõi vô sắc, tâm nào cõi nấy.

Xét theo duyên hệ (*paṭṭhānapaccaya*) thì hành duyên thức (nghiệp hành trợ cho quả thức) bằng hai duyên là dị thời nghiệp duyên và thường cận y duyên.

Nói thêm, sự tục sinh cõi vô tưởng (*asaññasatta*). Cõi vô tưởng hay nhất uẩn hữu (*ekavokārabhava*) là cõi mà chúng sanh ở đó chỉ có sắc uẩn, không có danh uẩn, nên ở thời điểm tục sinh chỉ có hiện khởi bọn sắc nghiệp mạng quyền do nghiệp hành sắc giới ngũ thiền tạo ra. Gọi là hành duyên sắc.

3. *Viññānapaccayā nāmarūpaṃ sambhavati*
-Do duyên thức có danh sắc (hay thức duyên danh sắc)

Lý giải:

Thức (*viññāṇa*) đây là thức uẩn quả (*vipākaviññāṇakkhandha*).

Nghiệp hành trợ sanh 32 quả thức, trong đó có 19 tâm quả làm việc tái tục, khởi đầu một kiếp sống mới, gọi là kiết sanh thức (*paṭisandhiviññāṇa*).

Danh sắc có do thức làm duyên. Danh (*nāma*) đây là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn, tức 35 tâm sở đồng sanh với thức uẩn quả trong một sát-na. Sắc (*rūpa*) đây là 18 sắc nghiệp, gồm sắc nghiệp tứ đại và sắc nghiệp y sinh.

Thức uẩn quả cõi ngũ uẩn mới trợ danh sắc; Thức uẩn quả cõi tứ uẩn, chỉ duyên danh thôi.

Thức uẩn quả dục giới có 23 thứ tâm quả, trợ danh là 33 tâm sở (trừ giới phần và vô lượng phần); trợ sắc là 18 sắc nghiệp tái tục và bình nhật.

Thức uẩn quả sắc giới có 5 thứ tâm quả, trợ danh là 35 tâm sở (trừ giới phần); trợ sắc là 13 sắc nghiệp tái tục và bình nhật (trừ tử, thiệt, thân, 2 sắc giới tính).

Thức uẩn quả vô sắc giới có 4 thứ tâm quả chỉ trợ danh là 30 tâm sở phối hợp (trừ tầm, tứ, hỷ, giới phần và vô lượng phần); không có trợ sắc.

Xét theo duyên hệ (*paṭṭhānapaccaya*):

Thức duyên danh – thức uẩn trợ các tâm sở đồng sanh bằng chín duyên là câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên, câu sanh quyền duyên, danh vật thực duyên, hổ tương duyên, tương ưng duyên và quả duyên.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

Thức duyên sắc – thức uẩn quả tái tục trợ sắc nghiệp ý vật tái tục bằng chín duyên là câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh bất tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên, câu sanh quyền duyên, hỗ tương duyên, danh vật thực duyên, và quả duyên.

Thức duyên sắc – thức uẩn quả tái tục trợ sắc nghiệp tái tục, ngoài sắc ý vật, bằng tám duyên là bớt ra hỗ tương duyên. Bởi vào thời điểm tái tục chỉ có tâm tái tục và sắc ý vật mới trợ lẫn nhau, hỗ tương duyên; Đối với các sắc nghiệp khác thì tâm tái tục trợ duyên một chiều nên không có hỗ tương duyên.

Thức duyên sắc – Thức uẩn quả bình nhật trợ sắc nghiệp bình nhật bằng bốn duyên là hậu sanh duyên, hậu sanh bất tương ưng duyên, hậu sanh hiện hữu duyên, và hậu sanh bất ly duyên.

4. *Nāmarūpapaccayā saḷāyatanam sambhavati*

– Do duyên danh sắc có lục nhập (hay danh sắc duyên lục nhập)

Lý giải:

Khởi đầu một kiếp sống mới ở cõi ngũ uẩn, danh sắc khởi sanh đầy đủ; cõi tứ uẩn vào thời điểm tái tục chỉ có danh (*nāma*). Danh tái tục là bốn uẩn quả (thức, thọ, tưởng, hành); Sắc tái tục là sắc nghiệp (tứ đại và sắc y sinh). Thức uẩn quả là trọng tâm trợ cho thọ, tưởng, hành đồng sanh và trợ sắc nghiệp đồng sanh lúc tái tục, gọi là thức duyên danh sắc (đã nói mối tương quan thứ 3).

Sau tâm tái tục, tiếp nối là 16 hữu phần (*bhavaṅga*) cũng là danh uẩn quả như tâm tái tục. Tâm hữu phần thứ 16 (hữu phần dứt dòng – *bhavaṅgupaccheda*) trợ cho tâm khai ý môn (không còn là danh uẩn quả mà là danh uẩn tố – *kiriya*); Tâm khai môn diệt

Toát yếu A-tỳ-đàm

trợ tâm đồng lực tham (là danh uẩn bất thiện)... Tâm nối nhau sanh diệt suốt kiếp sống không gián đoạn. Sắc pháp trong đời sống bình nhật cũng tồn tại nương vào tâm pháp. Chính do danh sắc diễn biến này mà tạo nên các giác quan bắt cảnh sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp.

Do đó, mỗi tương sinh thứ 4 “Danh sắc duyên lục nhập” được nói đến cần hiểu:

Danh (*nāma*) gồm 52 tâm sở phối hợp tâm; Sắc (*rūpa*) gồm 28 sắc pháp.

Lục nhập (*salāyatana*) tức sáu nội xứ (*cha ajjhattikāyatanāni*): Nhãn xứ là sắc thần kinh nhãn, nhĩ xứ là sắc thần kinh nhĩ, tỷ xứ là sắc thần kinh tỷ, thiệt xứ là sắc thần kinh thiệt, thân xứ là sắc thần kinh thân, ý xứ là tất cả tâm (gồm nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới và ý thức giới).

Danh sắc duyên lục nhập bằng cách duyên hệ (*paṭṭhānapaccaya*) như sau:

- Danh là ba danh uẩn tâm sở trợ ý nhập (ý xứ) là tâm hay thức uẩn bằng sáu duyên căn bản: câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên, hỗ tương duyên và tương ưng duyên. Ngoài ra, tùy theo danh năng duyên là gì mà thêm bảy duyên trợ khác như nhân duyên, câu sanh nghiệp duyên, dị thực quả duyên, danh vật thực duyên, câu sanh quyền duyên, thiền-na duyên, đồ đạo duyên.
- Danh là ba danh uẩn quả thời tái tục trợ ngũ nhập thô là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ, bằng 6 duyên: Quả duyên, câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh bất tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, và câu sanh bất ly duyên.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

- Danh là ba danh uẩn thời bình nhật trợ ngũ nhập thô bằng 4 duyên: Hậu sanh duyên, hậu sanh bất tương ưng duyên, hậu sanh hiện hữu duyên, và hậu sanh bất ly duyên.
- Sắc là sắc nghiệp tứ đại trợ ngũ nhập thô là 5 sắc thần kinh đồng bọn, bằng 4 duyên: câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh hiện hữu duyên, và câu sanh bất ly duyên.
- Sắc là sắc nghiệp mạng quyền trợ ngũ nhập thô đồng bọn bằng 3 duyên: sắc mạng quyền duyên, quyền hiện hữu duyên, và quyền bất ly duyên.
- Sắc là sắc nghiệp vật thực nội trợ ngũ nhập thô đồng bọn bằng 3 duyên: sắc vật thực duyên, vật thực hiện hữu duyên, và vật thực bất ly duyên.
- Sắc là sắc nghiệp ý vật thời tái tục trợ ý nhập là tâm tái tục cõi ngũ uẩn bằng 6 duyên: Hổ tương duyên, câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh bất tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, và câu sanh bất ly duyên.
- Sắc là sắc nghiệp ý vật thời bình nhật trợ ý nhập là tâm ý giới, và ý thức giới (trừ quả vô sắc), bằng 5 duyên: vật tiền sanh duyên, vật tiền sanh y duyên, vật tiền sanh bất tương ưng duyên, vật tiền sanh hiện hữu duyên, và vật tiền sanh bất ly duyên.
- Sắc là sắc nghiệp thần kinh thời bình nhật trợ ý nhập là ngũ song thức, bằng 6 duyên: Tiền sanh quyền duyên, vật tiền sanh duyên, vật tiền sanh y duyên, vật tiền sanh bất tương ưng duyên, vật tiền sanh hiện hữu duyên và vật tiền sanh bất ly duyên.

5. Saḷāyatanapaccayā phasso sambhavati

- Do duyên lục nhập có xúc (hay lục nhập duyên xúc)

Lý giải:

Toát yếu A-tỳ-đàm

Lục nhập đây là sáu nội xứ, tức nhãn xứ (nhãn nhập), nhĩ xứ (nhĩ nhập), tỷ xứ (tỷ nhập), thiệt xứ (thiệt nhập), thân xứ (thân nhập), và ý xứ (ý nhập).

Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập và thân nhập có chi pháp là năm sắc thần kinh. Năm nhập này gọi tên chung là ngũ nhập thô. Ý nhập hay ý xứ chi pháp là tất cả tâm (theo bộ Vibhaṅga, phần Paccayākāra) vì tâm nào cũng có xúc tương ưng.

Xúc (*phassa* hay *samphassa*) là sự chạm mặt đối tượng, xúc cảnh, chi pháp là tâm sở xúc (*phassacetāsika*) đồng sanh với 121 tâm. Nói theo kinh tạng 6 xúc là (1) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), (2) Nhĩ xúc (*sotasamphassa*), (3) Tỷ xúc (*ghānasamphassa*), (4) Thiệt xúc (*jivhāsamphassa*), (5) Thân xúc (*kāyasamphassa*), (6) Ý xúc (*manosamphassa*).

- (1) Nhãn xúc là xúc của nhãn thức, sanh khởi do mắt đối chiếu cảnh sắc.
- (2) Nhĩ xúc là xúc của nhĩ thức, sanh khởi do tai đối chiếu cảnh thanh.
- (3) Tỷ xúc là xúc của tỷ thức, sanh khởi do mũi đối chiếu cảnh khí.
- (4) Thiệt xúc là xúc của thiệt thức, sanh khởi do lưỡi đối chiếu cảnh vị.
- (5) Thân xúc là xúc của thân thức, sanh khởi do thân đối chiếu cảnh xúc.
- (6) Ý xúc là xúc của ý thức (*manoviññāṇam*), sanh khởi do ý đối chiếu cảnh pháp.

Sự hội tụ của ba yếu tố: căn, cảnh, và thức, gọi là xúc. Điều này cho thấy rằng sáu căn, sáu cảnh và sáu thức đều làm duyên cho

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasaṅgaha)

sáu xúc. Nhưng trong duyên sinh chỉ nói lục nhập (sáu căn) duyên xúc, vì lục nhập là cửa ngõ (*dvāra*) của xúc.

Nhãn nhập là mắt, cửa ngõ cho cảnh sắc hiện vào và nhãn thức khởi lên, khi ấy có nhãn xúc

Nhĩ nhập... Ý nhập là ý căn, cửa ngõ cho cảnh pháp hiện vào và ý thức khởi lên, khi ấy có ý xúc.

Lục nhập duyên xúc phân tích theo duyên hệ (*paṭṭhānapaccaya*) như sau:

- Nhãn nhập là sắc thần kinh nhãn trợ nhãn xúc là danh uẩn, bằng sáu duyên là: tiền sanh quyền duyên, vật tiền sanh duyên, vật tiền sanh y duyên, vật tiền sanh bất tương ưng duyên, vật tiền sanh hiện hữu duyên và vật tiền sanh bất ly duyên.
- Nhĩ nhập trợ nhĩ xúc cũng bằng sáu duyên.
- Tỷ nhập trợ tỷ xúc cũng bằng sáu duyên.
- Thiệt nhập trợ thiệt xúc cũng bằng sáu duyên.
- Thân nhập trợ thân xúc cũng bằng sáu duyên.
- Ý nhập là tất cả tâm (trừ ngũ song thức) trợ ý xúc là hành uẩn xúc hiệp trong các tâm ấy, bằng chín duyên là: câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh quyền duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên, hỗ tương duyên, tương ưng duyên, danh vật thực duyên, và thêm quả duyên nếu ý nhập là 22 tâm quả hiệp thể (trừ ngũ song thức) trợ ý xúc. Ý nhập đây không kể ngũ song thức vì nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc đã có ngũ nhập thô (5 sắc thần kinh) trợ duyên phần chính rồi.

6. Phassapaccayā vedanā sambhavati
– Do duyên xúc có thọ (hay xúc duyên thọ)

Lý giải:

Trước đã nói có sáu xúc là nhãn xúc (*cakkhusamphasso*), nhĩ xúc (*sotasamphasso*), tỷ xúc (*ghānasamphasso*), thiệt xúc (*jivhāsamphasso*), thân xúc (*kāyasamphasso*) và ý xúc (*manosamphasso*).

Do sáu xúc ấy duyên cho sáu thọ:

- 1/ Thọ sanh do nhãn xúc (*cakkhusamphassajavedanā*)
- 2/ Thọ sanh do nhĩ xúc (*sotasamphassajavedanā*)
- 3/ Thọ sanh do tỷ xúc (*ghānasamphassajavedanā*)
- 4/ Thọ sanh do thiệt xúc (*jivhāsamphassajavedanā*)
- 5/ Thọ sanh do thân xúc (*kāyasamphassajavedanā*)
- 6/ Thọ sanh do ý xúc (*manosamphassajavedanā*)

Thọ sanh khởi do sáu xúc trợ, có hai trường hợp là tâm sở xúc trợ tâm sở thọ đồng sanh trong tâm ấy, và hai là do xúc sáu cảnh nên sanh khởi cảm thọ trong đời sống.

- Thế nào là tâm sở xúc trợ tâm sở thọ đồng sanh trong tâm ấy?

Khi mắt thấy cảnh sắc thì nhãn thức câu hành xả khởi lên, trong tâm nhãn thức ấy có xúc duyên thọ xả.

Khi tai nghe tiếng thì nhĩ thức câu hành xả khởi lên, trong tâm nhĩ thức ấy có xúc duyên thọ xả.

Khi mũi ngửi mùi thì tỷ thức câu hành xả khởi lên, trong tâm tỷ thức ấy có xúc duyên thọ xả.

Khi lưỡi nếm vị thì thiệt thức câu hành xả khởi lên, trong tâm thiệt thức ấy có xúc duyên thọ xả.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasaṅgaha)

Khi thân chạm cảnh xúc thì thân thức câu hành khổ và thân thức câu hành lạc khởi lên, trong tâm thân thức ấy có xúc duyên thọ khổ, có xúc duyên thọ lạc.

Khi ý nghĩ cảnh pháp có ý thức câu hành ưu, ý thức câu hành hỷ, ý thức câu hành xả khởi lên, trong các tâm ấy có xúc duyên thọ ưu, xúc duyên thọ hỷ, xúc duyên thọ xả.

Trường hợp này nói theo duyên hệ thì xúc duyên thọ bằng tám duyên là câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên, hỷ tương duyên, tương ưng duyên, danh vật thực duyên, dị thực quả duyên (bằng quả duyên nếu xúc hợp tâm quả).

- Thế nào là do xúc sáu cảnh nên sanh khởi cảm thọ trong đời sống?

Trong kinh *Pháp môn đốt nóng (Ādittapariyāyasutta)* đức Phật thuyết: *Sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ... yampi' daṃ cakkhusamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ v.v...*

Này chư tỳ kheo, tất cả bị đốt nóng... cảm thọ nào sanh khởi do duyên nhãn xúc như lạc, hoặc khổ hoặc phi khổ phi lạc, thọ ấy đều bị đốt nóng v.v...

Theo Phật ngôn đây thì, nhãn xúc duyên thọ lạc, khổ và phi khổ phi lạc; Nhĩ xúc duyên thọ lạc, khổ và phi khổ phi lạc; Tỷ xúc duyên thọ lạc, khổ và phi khổ phi lạc; Thiệt xúc duyên thọ lạc, khổ và phi khổ phi lạc; Thân xúc duyên thọ lạc, khổ và phi khổ phi lạc; Ý xúc duyên thọ lạc, thọ khổ và thọ phi khổ phi lạc.

Thật vậy, chúng sanh thấy sắc vừa lòng thì vui, gặp sắc không vừa lòng thì buồn bực, gặp sắc bình thường thì dửng dưng; cũng vậy, khi nghe tiếng... ngửi mùi... nếm vị... xúc chạm... ý

suy nghĩ cảnh vừa lòng thì vui, cảnh không vừa lòng thì buồn bực, cảnh bình thường thì đứng đưng.

Trường hợp này, sáu xúc duyên thọ lạc hay thọ khổ hay thọ xả nói theo duyên hệ thì trợ bằng thường cận y duyên.

7. *Vedanāpaccayā taṇhā sambhavati*
- Do duyên thọ có ái (hay thọ duyên ái).

Lý giải:

Thọ đây là lạc thọ, khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ khởi lên do nhãn xúc, nhĩ xúc v.v...

Mắt thấy sắc dù thọ nào cũng duyên ái được.

Ái do duyên sáu thọ nên cũng có sáu thứ ái là: sắc ái (*rūpataṇhā*), thanh ái (*saddataṇhā*), khí ái (*gandhataṇhā*), vị ái (*rasataṇhā*), xúc ái (*phoṭṭhabbataṇhā*), và pháp ái (*dhammataṇhā*).

Ái cảnh sắc gọi là sắc ái; Ái cảnh thanh gọi là thanh ái; Ái cảnh khí gọi là khí ái; Ái cảnh vị gọi là vị ái; Ái cảnh xúc gọi là xúc ái; Ái cảnh pháp gọi là pháp ái.

Nếu ái cảnh dục không liên quan tà kiến hoặc cầu tái sanh thì gọi là dục ái (*kāmataṇhā*); Nếu ái cảnh dục có liên quan chấp thường kiến hoặc khát vọng tái sanh ba cõi thì gọi là hữu ái (*bhavataṇhā*); Nếu ái cảnh dục có liên quan chấp đoạn kiến thì gọi là phi hữu ái (*vibhavataṇhā*). Có người hiểu lầm rằng hữu ái (*bhavataṇhā*) là ái cõi thiên sắc giới, phi hữu ái (*vibhavataṇhā*) là ái cõi thiên vô sắc giới.

Dục ái (*kāmataṇhā*) và phi hữu ái (*vibhavataṇhā*) là lấy theo cảnh; Còn hữu ái (*bhavataṇhā*) là ái theo 5 cách:

- Ái dục hữu (*kāmabhava*) khao khát sanh làm người, trời cõi dục giới.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayaṅgaha)

- Ái sắc hữu (*rūpabhava*) khao khát sanh làm phạm thiên cõi sắc.
- Ái vô sắc hữu (*arūpabhava*) khao khát sanh làm phạm thiên cõi vô sắc.
- Ái thiên lạc (*jhānanikanti*) ưa thích hạnh phúc thiên chúng.
- Ái thường kiến (*sassataditṭhi*) ái chấp ngũ uẩn có linh hồn, bản ngã vĩnh hằng; Sống hưởng thụ, chết đi tái sanh đều do linh hồn dẫn dắt.

Trở lại vấn đề thọ duyên ái: Thọ lạc duyên ái là lẽ thường, chúng sanh khi gặp cảnh vừa lòng thì ưa thích say đắm, nhiễm cảnh, ngoại trừ bậc Tứ quả. Bậc Tam quả không còn dục ái nhưng cũng còn sắc ái và vô sắc ái.

Thọ khổ duyên ái, trong đời cũng có những chúng sanh lấy khổ thân khổ tâm làm nguồn cảm hứng để sống mơ mộng khát vọng.

Thọ phi khổ phi lạc tức là thọ xả duyên ái, chúng sanh có người sống vô tư lự, cho rằng là thanh nhàn rồi vui thú với đời sống thanh nhàn ấy.

Nói theo duyên hệ thì thọ duyên ái bằng thường cận y duyên.

8. Taṇhāpaccayā upādānaṃ sambhavati
– Do ái có thủ (hoặc ái duyên thủ).

Lý giải:

Ái đây là ba ái tập đế (*samudayasacca*) tức dục ái, hữu ái và phi hữu ái, hay sáu ái theo cảnh là sắc ái, thanh ái, khí ái, vị ái, xúc ái và pháp ái. Chi pháp là tâm sở tham.

Thủ (*upādāna*) là sự chấp cứng, bám víu vào những gì ưa thích. Có 4 thủ:

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Dục thủ (*kāmuṇāpādāna*) là sự bám víu cảnh khả ái như sắc, thanh, khí, vị, xúc và pháp hấp dẫn. Chi pháp là tâm sở tham.
- Kiến thủ (*ditṭhupādāna*) là sự bám chặt quan điểm sai lầm như thường kiến, đoạn kiến. Chi pháp là tâm sở tà kiến.
- Giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*) là sự chấp cứng tà giới, nghi thức mê tín dị đoan. Chi pháp cũng là tâm sở tà kiến.
- Ngã luận thủ (*attavādupādāna*) là sự chấp cứng thuyết bản ngã, cái tôi hiện hữu trong thân ngũ uẩn. Đồng nghĩa với thân kiến (*sakkāyaditṭhi*). Ngã luận thủ có chi pháp cũng là tâm sở tà kiến.

Giải về 4 trường hợp ái duyên thủ:

- a/ Ái duyên dục thủ - Ái là tâm sở tham, dục thủ cũng là tâm sở tham, không thể đồng sanh. Ái có trước trợ dục thủ có sau; dĩ nhiên phải ưa thích cái gì rồi mới dính mắc cái ấy, ví như thoa lớp keo rồi mới dán dính được vậy. Ái duyên dục thủ, nói theo duyên hệ thì trợ bằng cách thường cận y duyên.
- b/ Ái duyên kiến thủ - Do ái mà sanh chấp thường kiến hay đoạn kiến. Như người ưa thích cảnh khả ái rồi say đắm hưởng thụ với tâm quan niệm lạc này bất biến; hoặc say đắm hưởng thụ với quan niệm chết là hết nên phải tận hưởng.
- c/ Ái duyên giới cấm thủ - Như có người ước muốn sanh nơi lạc cảnh rồi chấp trì hạnh con bò, hạnh con chó, hạnh nằm trên gai, hạnh thờ lửa v.v...
- d/ Ái duyên ngã luận thủ - có người vì ái luyến bản thân nên đưa ra luận thuyết về ngã (*atta*), chấp “cái ta” trong thân ngũ uẩn.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

Ái duyên kiến thủ, giới cấm thủ, và ngã luận thủ gọi chung là ái trợ cho tà kiến.

Ái trợ sanh tà kiến nói theo duyên hệ (*paṭṭhānapaccaya*), có hai trường hợp:

Ái sanh trước trợ ba thủ tà kiến sanh sau bằng một duyên là thường cận y duyên.

Nếu ái là tâm sở tham trợ cho ba thủ là tâm sở tà kiến cùng sanh trong sát-na tâm tham thì bằng bảy duyên là: nhân duyên, hỗ tương duyên, tương ưng duyên, câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh hiện hữu duyên, và câu sanh bất ly duyên.

*9. Upādānapaccayā bhavo sambhavati
– Do thủ có hữu (hoặc thủ duyên hữu)*

Lý giải:

Thủ (*upādāna*) có bốn thứ là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ như đã trình bày trong pháp y tương sinh thứ tám.

Hữu (*bhava*) có hai là nghiệp hữu (*kammabhava*) và sanh hữu (*upapattibhava*). Hữu trong y tương sinh thứ chín đây chỉ lấy nghiệp hữu.

Nghiệp hữu (*kammabhava*) là điều kiện tác thành quả dị thực, tạo sanh hữu mới. Nghiệp hữu chi pháp là tâm sở tư (*cetanā*) hợp tâm bất thiện và thiện hiệp thể.

Chia theo môn (*dvāra*) thì có ba:

- Thân nghiệp hữu (*kāyakammabhava*) là nghiệp hữu nương thân môn, tức tư bất thiện và tư thiện dục giới (20 tư tâm sở).

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Khẩu nghiệp hữu (*vacīkammabhava*) là nghiệp hữu nương khẩu môn, tức tư bất thiện và tư thiện dục giới (20 tư tâm sở).
- Ý nghiệp hữu (*manokammabhava*) là nghiệp hữu nương ý môn, tức tư bất thiện và tư thiện hiệp thế (29 tư tâm sở).

Giải bốn trường hợp thủ duyên hữu:

- a/ Dục thủ duyên nghiệp hữu, nghĩa là do lòng tham muốn các dục lạc mà chúng sanh tạo bất thiện nghiệp như sát sanh, trộm cắp tà dâm v.v... Hoặc do ham muốn dục lạc cõi nhân thiên nên có người làm phước bố thí, trì giới, tu thiền để tạo quả vui.
- b/ Kiến thủ duyên nghiệp hữu, nghĩa là do chấp tà kiến mà chúng sanh tạo nghiệp. Chấp thường kiến thì có thể tạo nghiệp bất thiện như giết sinh vật để cúng tế v.v... cũng có thể thực hiện các việc lành đối với người chấp thường kiến; Còn như chấp đoạn kiến thì chúng sanh chỉ tạo ác nghiệp bởi không tin nghiệp quả tái sanh.
- c/ Giới cấm thủ duyên nghiệp hữu, nghĩa là do chấp trì một giáo điều hay giới cấm sai lạc nào đó dẫn tới hành động ác như quan niệm phụng thờ thần linh ấy thì phải tàn sát người dị giáo v.v... Đôi khi do chấp trì hạnh ăn rau quả hoặc uống nước lã để không sát sanh v.v... vô tình người ấy tạo thiện nghiệp.
- d/ Ngã luận thủ duyên nghiệp hữu. Ngã luận thủ chỉ có ở phàm phu, vẫn còn ngộ nhận về một cái Tôi trong ngũ uẩn, rồi để củng cố tô điểm thêm cho bản ngã nên đã tạo nghiệp thiện hoặc nghiệp ác. Đó là ngã luận thủ duyên nghiệp hữu vậy.

Thủ duyên nghiệp hữu nói theo duyên hệ (*paṭṭhānapaccaya*) là bằng thường cận y duyên.

Có sách giải thêm thủ duyên hữu bằng câu sanh duyên v.v... bằng vô gián duyên v.v...

Xét cho cùng thì lời giải ấy bị hạn chế, bởi thủ là tham và tà kiến duyên nghiệp hữu là tư đồng sanh trong tâm tham thì làm sao lý giải thủ duyên cho thiện nghiệp hữu, hoặc thủ duyên cho bất thiện nghiệp hữu, hoặc thủ duyên cho bất thiện nghiệp khác ngoài tâm tham tương ưng tà kiến được?

Hay nói thủ duyên nghiệp hữu bằng vô gián duyên, trùng dụng duyên v.v... cũng bị hạn chế, bởi tứ thủ trong đồng lực trước chỉ trợ đồng lực sau là tham nghiệp hữu, chứ không thể là sân nghiệp hữu, si nghiệp hữu, hoặc thiện nghiệp hữu được.

Còn khi nói thủ duyên hữu bằng thường cận y duyên thì lý giải được bốn trường hợp dục thủ duyên thiện và bất thiện nghiệp hữu, kiến thủ duyên thiện và bất thiện nghiệp hữu, giới cấm thủ duyên thiện và bất thiện nghiệp hữu, ngã luận thủ duyên thiện và bất thiện nghiệp hữu.

10. *Bhavapaccayā jāti sambhavati*
– Do duyên hữu có sanh (hoặc hữu duyên sanh)

Lý giải:

Hữu (*bhava*) đây chính là nghiệp hữu (*kammabhava*), tức là thiện nghiệp và bất thiện nghiệp, nói cách khác là tư thiện hiệp thể (*lokiyakusalacetanā*) và tư bất thiện (*akusalacetanā*).

Sanh (*jāti*) đây là sanh hữu (*upapattibhava*), sự hình thành kiếp sống mới, một cá thể mới (*attabhāva*) trong cuộc tái sanh luân hồi.

Một cá thể được hình thành theo một trong ba trường hợp:

Toát yếu A-tỳ-đàm

- Ngũ uẩn sanh (*pañcakhandhajāti*), sự tái sanh hiện khởi đủ năm uẩn, tức là tái sanh trong cõi dục giới và cõi sắc giới hữu tướng.
- Tứ uẩn sanh (*catukhandhajāti*) là sự tái sanh chỉ hiện khởi bốn danh uẩn không có sắc uẩn, tức là tái sanh trong cõi vô sắc giới.
- Nhứt uẩn sanh (*ekakhandhajāti*) là sự tái sanh chỉ hiện khởi sắc uẩn không có bốn danh uẩn, tức là tái sanh trong cõi sắc giới vô tướng.

Phân tích ba trường hợp hữu duyên sanh:

- a/ Nghiệp hữu duyên ngũ uẩn sanh, (1) Nghiệp hữu dục giới duyên ngũ uẩn sanh dục giới, tức là tư bất thiện và tư thiện dục giới tạo ra 10 tâm tái tục cùng 33 tâm sở và sắc nghiệp tái tục cõi dục; tạo ra 23 tâm quả cùng 33 tâm sở hợp và sắc nghiệp bình nhật ở cõi dục. (2) Nghiệp hữu sắc giới duyên ngũ uẩn sanh sắc giới, tức là tư thiện sắc giới tạo 5 quả sắc giới cùng 35 tâm sở hợp và 13 sắc nghiệp thời tái tục – bình nhật trong cõi sắc giới hữu tướng.
- b/ Nghiệp hữu duyên tứ uẩn sanh, tức là tư thiện vô sắc giới tạo ra bốn tâm quả vô sắc giới cùng 30 tâm sở hợp làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho phạm thiên vô sắc.
- c/ Nghiệp hữu duyên nhứt uẩn sanh, tức là tư thiện ngũ thiền sắc giới ly ái tướng (*saññāvirāga*) tạo bốn sắc mạng quyền tái tục cõi vô tướng (*asaññāsatta*).

Nghiệp hữu (*kammabhava*) giống như hành (*saṅkhāra*), nhưng khác nhau ở vài điểm:

Nghiệp hữu là nhân hiện tại, trợ sanh hữu là quả vị lai; Còn hành là nhân quá khứ, trợ thức – danh sắc là quả hiện tại.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

Nghiệp hữu là quả của duyên thủ, do tham và tà kiến trợ duyên; còn hành là quả của vô minh, do si trợ duyên.

Nghiệp hữu duyên sanh hữu, nói theo duyên hệ thì bằng hai duyên là dị thời nghiệp duyên và thường cận y duyên.

11. *Jātipaccayā jarāmaṇaṃ*

sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti

– Do duyên sanh có già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não (hoặc sanh duyên lão tử sầu bi khổ ưu ai).

Lý giải:

Mối y tương sinh cuối cùng này nên hiểu theo hai ý nghĩa: Nghĩa chơn đế (*paramatthasacca*) và nghĩa tục đế (*sammutisacca*).

Về phương diện chơn đế, mỗi pháp hữu vi (danh uẩn và sắc uẩn) đều có trạng thái sanh (*uppāda*), trụ (*thīti*) và diệt (*bhaṅga*). Do đó, sau sanh chắc chắn là trụ và diệt. Trạng thái sanh khởi của pháp hữu vi được gọi là sanh (*jāti*); Trụ của pháp hữu vi gọi là lão (*jarā*); Diệt hay sự tan rã của pháp hữu vi gọi là tử (*maṇa*). Như vậy lão và tử là hậu quả của sanh, do có sanh mới có lão tử. Vậy thì theo chơn đế, tất cả chúng sanh trong tam giới đều đang đối diện với sanh, lão, tử trong từng sát-na.

Về phương diện tục đế, sanh (*jāti*) là sự tái sanh luân hồi. Do có sự tái sanh hình thành thân ngũ uẩn dẫn đến sự già (*jāra*) và chết (*maṇa*). Trải qua kiếp sống theo thời gian thân xác này tiêu tụy hao mòn gọi là già, có những loài hữu tình bị già, biểu hiện lông tóc bạc, da nhăn, tướng đối khác, mất đi dáng vẻ tuổi trẻ. Rồi chết, là chấm dứt sự sống, kết thúc một đời, thức lìa khỏi xác. Lão tử là quả chánh yếu của sanh (*jāti*).

Chúng sanh trong cõi dục giới, đời sống hiện khởi sầu, bi, khổ, ưu, não. Năm sự kiện này là quả thứ yếu (*nissandaphala*) của sanh, vì không có cho tất cả loài hữu tình.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Sầu (*soka*) là buồn rầu khi gặp cảnh quyền thuộc phân ly, tài sản tiêu tán, sức khỏe suy sụp, sầu là tâm thọ ưu.

Bi (*parideva*) là khóc than, kêu thảm, thất vọng vì mất người thân, tiêu hao tài sản... Bi cũng do tâm thọ ưu nhưng tạo ra tiếng khóc.

Khổ (*dukkha*) là đau đớn khó chịu bởi bệnh tật hoành hành, hay bị đánh đập, té ngã... đây là khổ thân (*kāyikadukkha*).

Ưu (*domanassa*) là bực bội, khó chịu trong lòng vì nghĩ đến điều bất hạnh. Đây là khổ tâm (*cetasikadukkha*).

Não (*upāyāsa*) là áo não, ai oán, một trạng thái chịu khổ thân tâm tột độ.

Do sanh ra nên có già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, gọi là sanh duyên lão tử sầu bi khổ ưu não, nói theo cách duyên hệ thì trợ bằng thường cận y duyên.

• *Bảy vấn đề nên biết trong y tương sinh*

Trong y tương sinh, những điều cần được biết là mười hai chi (*āṅga*), ba thời (*addha*), bốn yếu lược (*saṅkhepa*), hai mươi bốn thể (*ākāra*), ba tục đoạn (*sandhi*), ba luân (*vatṭa*) và hai căn (*mūla*).

1. Mười hai chi (dvādas'āṅgāni)

Y tương sinh có 11 duyên trợ như vô minh duyên hành... sanh duyên lão tử. Nhưng cần được biết là có 12 chi (*āṅga*), đó là (1) Vô minh (*avijjā*), (2) Hành (*saṅkhāra*), (3) Thức (*viññāṇa*), (4) Danh sắc (*nāmarūpa*), (5) Lục nhập (*saḷāyatana*), (6) Xúc (*phassa*), (7) Thọ (*vedanā*), (8) Ái (*taṇhā*), (9) Thủ (*upādāna*), (10) Hữu (*bhava*), (11) Sanh (*jāti*), (12) Lão tử (*jarāmaṇa*). Sầu (*sokādi*)... là thứ yếu nên không kể.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

2. Ba thời (tayo addhā)

Thời đây là nói theo thời kiếp sống. Kiếp sống trước gọi là quá khứ; kiếp sống này gọi là thời hiện tại; kiếp sống sau gọi là thời vị lai.

Trong mười hai chi y tương sinh, vô minh và hành thuộc thời quá khứ. Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ và hữu thuộc thời hiện tại. Sanh và lão tử thuộc thời vị lai.

3. Bốn yếu lược (catusāṅkhepā)

Yếu lược là tóm tắt y tương sinh theo nhân quả ba thời.

- (1) Nhân quá khứ, tức là vô minh và hành
- (2) Quả hiện tại, tức là thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ
- (3) Nhân hiện tại, tức là ái, thủ và hữu
- (4) Quả vị lai, tức là sanh và lão tử.

4. Hai mươi bốn thể (catuvisat'ākārā)

Thể hay còn gọi là hành tướng của y tương sinh, là tính chất hiện ẩn, hình bóng của nhân quả.

Trong bốn yếu lược: Nhân quá khứ, quả hiện tại, nhân hiện tại, quả vị lai. Nên biết chi pháp hiện và ẩn trong nhân quả ấy.

Vô minh và hành hiển hiện là nhân quá khứ; tiềm ẩn trong vô minh và hành là ái, thủ và hữu. Như vậy, nhân quá khứ có năm hành tướng (hiện có hai và ẩn có ba).

Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ là quả hiện tại hiển hiện; Trong năm quả hiện tại có tiềm ẩn là sanh và lão tử. Như vậy, quả hiện tại có bảy hành tướng (hiện có năm và ẩn có hai).

Toát yếu A-tỳ-đàm

Ái, thủ và hữu là nhân hiện tại hiển hiện; Trong ba nhân hiện tại ấy có tiềm ẩn là vô minh và hành. Như vậy, nhân hiện tại có năm hành tướng (hiện có ba và ẩn có hai).

Sanh và lão tử là quả vị lai hiển hiện; Trong hai quả vị lai ấy có tiềm ẩn là thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ. Như vậy, quả vị lai có bảy hành tướng (hiện có hai và ẩn có năm).

Năm nhân quá khứ, bảy quả hiện tại, năm nhân hiện tại và bảy quả vị lai, tổng cộng có đến 24 hành tướng hay thể.

Về vấn đề này, các vị a-xà-lê xưa chỉ nói có hai mươi (20) hành tướng. Tức là năm nhân quá khứ (hai pháp hiện và ba pháp ẩn), năm quả hiện tại (năm pháp hiện mà không kể hai pháp ẩn), năm nhân hiện tại (ba pháp hiện và hai pháp ẩn), và năm quả vị lai (không lấy hai pháp hiện mà chỉ kể năm pháp ẩn).

Các ngài nói, năm nhân quá khứ là vô minh, hành, ái, thủ và hữu.

Năm quả hiện tại là thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ.

Năm nhân hiện tại là ái, thủ, hữu, vô minh và hành.

Năm quả vị lai là thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ.

5. Ba tục đoạn (tisandhi)

Tục đoạn (*sandhi*) là mối nối giữa nhân và quả trong y tương sinh. Có ba mối nối:

- (1) Mối nối giữa nhân quá khứ với quả hiện tại, chính là mối hành duyên thức (*saṅkhārapaccayā viññāṇam*). Hành là nhân quá khứ; Thức là quả hiện tại.
- (2) Mối nối giữa quả hiện tại với nhân hiện tại, chính là mối thọ duyên ái (*vedanāpaccayā taṇhā*). Thọ là quả hiện tại; Ái là nhân hiện tại.

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

(3) Mối nối giữa nhân hiện tại với quả vị lai, chính là mối hữu duyên sanh (*bhavapaccayā jāti*). Nghiệp hữu là nhân hiện tại; Sanh là quả vị lai.

Ở đây cần chú ý mối nối thứ hai: Quả hiện tại với nhân hiện tại, tức thọ duyên ái. Tu tập để dừng lại bánh xe luân hồi; Hành duyên thức, mối nối giữa nhân quá khứ với quả hiện tại, là điều tất nhiên không sửa chữa được; Hữu duyên sanh, mối nối giữa nhân hiện tại với quả vị lai, cũng không chặn đứng được.

Nhưng mối nối giữa quả hiện tại với nhân hiện tại thì không phải nhất định “Do thọ duyên ái”. Một người có tu tập, khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý suy nghĩ, do xúc cảnh phát sanh thọ, người ấy có chánh niệm khi thọ phát sanh, rồi khởi lên trí tuệ thẩm sát tính chất vô thường, khổ, vô ngã. Như vậy thay vì thọ duyên ái, vị tu tập chuyển thành thọ duyên trí, hoặc thọ duyên tín... Sự tu tập đối với duyên sinh là thế.

6. Ba luân (tīni vaṭṭāni)

Luân (*vaṭṭa*) là sự xoay vòng. Bánh xe luân hồi có ba đoạn nối nhau thành vòng tròn, gọi đó là ba luân.

(1) Phiền não luân (*kilesavaṭṭa*) là chi vô minh, ái, thủ.

(2) Nghiệp luân (*kammavaṭṭa*) là chi hành và hữu.

(3) Quả luân (*vipākavaṭṭa*) là chi thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh và lão tử.

Bánh xe luân hồi được phân thành hai chặng: Nhân quá khứ quả hiện tại và nhân hiện tại quả vị lai.

Chặng đầu: vô minh (phiền não luân) duyên hành (nghiệp luân); hành (nghiệp luân) duyên thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ (quả luân).

Toát yếu A-tỳ-đàm

Chặng sau: ái, thủ (phiền não luân) duyên hữu (nghiệp luân); Hữu (nghiệp luân) duyên sanh và lão tử (quả luân).

Phiền não luân và nghiệp luân là nhân; Quả luân là quả của nhân.

Gọi là luân hồi của chúng sanh, khởi dậy phiền não thúc đẩy tạo nghiệp đưa đến quả; Rồi quả luân hồi tiếp tục tái khởi phiền não luân... Cứ như vậy xoay vòng mãi.

7. Hai căn (*dve mūlāni*)

Căn (*mūla*) là gốc rễ, cội nguồn. Y tương sinh gồm hai chuỗi: Nhân quá khứ quả hiện tại và nhân hiện tại quả vị lai.

Chuỗi nhân quá khứ quả hiện tại là vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ. Trong chuỗi này, vô minh (*avijjā*) là gốc, hay gọi là căn (*mūla*).

Chuỗi nhân hiện tại quả vị lai gồm ái, thủ, hữu, sanh và lão tử. Trong chuỗi này thì ái (*taṇhā*) là gốc.

Như vậy, vô minh và ái là hai căn của y tương sinh.

Khi nào hai gốc ấy được bứng nhổ, được phá hủy hoàn toàn bởi đạo tuệ ứng cúng (*arahattamaggañāṇena*) thì bánh xe luân hồi dừng lại.

Bậc Đại Sĩ đã trình bày y tương sinh (*paṭicasamuppāda*) là vòng luân hồi rối rắm, không có khởi điểm.

Không có khởi điểm (*anādikam*), vậy vô minh không phải là khởi điểm thì cái gì là tập khởi của vô minh?

Ngài Sāriputta trong kinh Chánh tri kiến (*Sammāditṭhisutta*) khi được hỏi về tập khởi của vô minh, ngài đã giải đáp: Lậu hoặc là tập khởi của vô minh (*āsavasamudayā avijjāsamudayo*).

Chương VIII. Toát yếu duyên trợ (Paccayasāṅgaha)

Thật vậy, chúng sanh bị ngâm chìm bởi tứ lậu (*āsava*) là tham, tà kiến, và si nên sống trong bóng tối, từ bóng tối này đi đến bóng tối khác, khởi lên tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thể dẫn tái sanh.

Chỗ nào có tâm bất thiện sanh khởi thì chỗ ấy có vô minh, vì si (*moha*) phối hợp với tất cả tâm bất thiện (*akusalacitta*).

Dù là tâm thiện hiệp thể, tâm thiện ấy là nghiệp hữu (*kammabhava*) do ái, thủ làm duyên (tham và tà kiến) nên vô minh cũng từ dục lậu, hữu lậu, kiến lậu mà sanh ra.

Tóm lại, duyên sinh hay y tương sinh là vòng luân hồi lẫn quẩn, trừ khi chứng được đạo quả a-la-hán, đoạn diệt hai gốc (*mūla*) vô minh và ái thì mới chấm dứt luân hồi.



Toát yếu A-tỳ-đàm

CHƯƠNG IX. TOÁT YẾU NGHIỆP XỨ (*KAMMAṬṬHĀNASĀṄGAHA*)



Danh từ *kammaṭṭhāna*, giải tự *kamma*: nghĩa là sự hành động, sự hoạt động, sự làm việc... đây ý nói việc hành thiền, công phu tu tập; *Ṭhāna*: chỗ, nơi chốn, vị trí... đây ý nói là cảnh hay đề mục. *Kammaṭṭhāna* nghĩa là đề mục hành thiền, đề tài tu tập.

Chương này sẽ trình bày tổng quát về các đề mục thiền. Gồm có đề mục tu tiến thiền chỉ và đề mục tu tiến thiền quán.

Có hai sự tu tiến (*bhāvanā*) là tu tiến thiền chỉ (*samathabhāvanā*) và tu tiến thiền quán (*vipassanābhāvanā*).

Từ *bhāvanā* – tu tiến, nghĩa là sự phát triển, rèn luyện tâm pháp đạt đến trạng thái cao thượng, sự tu tập thiền chỉ và thiền quán.

(1) Tu tiến thiền chỉ (*samathabhāvanā*)

Danh từ *samatha* bắt nguồn từ căn *sam*, có nghĩa là yên tĩnh, an tịnh, tĩnh lặng, vắng lặng, cũng dịch là chỉ tịnh.

Tu tiến thiền chỉ, là sự tu tập định làm cho lắng yên năm triền cái (*nīvaraṇa*) và lần lượt lắng yên các thiền chi thô thiển để đạt đến trạng thái tâm tĩnh lặng cao hơn, thù diệu hơn.

Sự tu tiến thiền chỉ lấy định (*samādhi*) làm cứu cánh.

(2) Tu tiến thiền quán (*vipassanābhāvanā*)

Danh từ *vipassanā* bắt nguồn từ căn *dis* (*passati* = *pasana*: thấy) có tiếp đầu ngữ *vi*. *Vi* + *passana* = *vipassanā*. Giải tự: *Visesena passatī'ti vipassanā*, nghĩa là thấy theo cách đặc biệt, thấy bằng trí, quán xét, minh sát... Ở đây là thiền thấy rõ tính

chất vô thường (*aniccatā*), khổ (*dukkhatā*), vô ngã (*anattatā*) của danh sắc để chứng đắc đạo quả.

Sự tu tiến thiền quán lấy tuệ (*paññā*) làm cứu cánh.

A. Chỉ nghiệp xứ (*Samathakammaṭṭhāna*)

Chỉ nghiệp xứ nghĩa là đề mục của thiền chỉ.

Đức Phật đã cho 40 đề mục tu tiến pháp chỉ tịnh (*samatha*). Bốn mươi đề mục ấy gọi là chỉ nghiệp xứ (*samathakammaṭṭhāna*). Gồm có 7 loại:

- (1) *Kasiṇa* – 10 đề mục hoàn tịnh
- (2) *Asubha* – 10 đề mục bất mỹ
- (3) *Anussati* – 10 đề mục tùy niệm
- (4) *Brahmavihāra* – 4 đề mục phạm trú
- (5) *Āhāre paṭikūlasaññā* – 1 đề mục yếm tướng thực
- (6) *Catudhātuvavatthāna* – 1 đề mục phân biệt tứ đại
- (7) *Āruppa* – 4 đề mục vô sắc.

• Giải thích bảy loại chỉ nghiệp xứ

(1) Mười đề mục hoàn tịnh hay biến xứ (*kasiṇa*)

1. Biến xứ đất (*paṭhavīkasiṇa*) là đề mục lấy đất sét thuần tịnh, mặt tròn phẳng đường kính hơn gang tay, đặt trước tầm mắt khoảng cách hai hắc tay, nhìn vào đó mà niệm.
2. Biến xứ nước (*āpokasiṇa*) đề mục lấy mặt nước ao hồ, hoặc nước chứa trong thau, chậu, bình bát, hẹp nhất là mặt nước rộng đường kính khoảng hơn gang tay, nhìn vào đó mà niệm.

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (Kammaṭṭhānaṅgaha)

3. Biến xứ lửa (*tejokasiṇa*) là đề mục lấy ánh lửa từ ngọn đèn, ngọn nến, bếp lò hay đám cháy, lửa có tự nhiên hay lửa do tạo ra... nhìn vào đó mà niệm.
4. Biến xứ gió (*vāyokasiṇa*) là đề mục lấy gió thổi lay động lá cây, ngọn cỏ hoặc gió thổi mát da trên thân... cảm nhận mà niệm.
5. Biến xứ xanh (*ñilakasiṇa*) là đề mục lấy màu xanh của lá cây, màu xanh của đám cỏ, hay màu xanh từ tấm vải... hiện ra trước mắt, chú ý rồi niệm.
6. Biến xứ vàng (*pītakasiṇa*) là đề mục lấy màu vàng của lá cây mùa thu, hoặc cánh hoa vàng, hay tấm vải màu vàng, hoặc bất cứ đồ vật gì có màu vàng rồi chú ý niệm màu ấy.
7. Biến xứ đỏ (*lohītakasiṇa*) là đề mục lấy màu đỏ của lá cây, cánh hoa đỏ, hay tấm vải đỏ, hoặc bất cứ vật gì có màu đỏ rồi chú ý niệm màu ấy.
8. Biến xứ trắng (*odātakasiṇa*) là đề mục lấy màu trắng của bông hoa, hoặc miếng vải trắng, hoặc bất cứ vật gì có màu trắng rồi chú ý niệm màu ấy.
9. Biến xứ quang (*ālokkasiṇa*) là đề mục ánh sáng, lấy ánh sáng mặt trời hay ánh sáng mặt trăng xuyên qua lỗ hổng nóc nhà, vách nhà tạo thành vòng tròn sáng, chăm chú nhìn vào vòng tròn sáng ấy mà niệm.
10. Biến xứ hư không (*ākāśakasiṇa*) là đề mục hư không giới hạn (*paricchannākāsa*) tức là khoảng không qua lỗ trống trên vách, hoặc khe hở cửa sổ cửa đi... chú tâm niệm hư không ấy.

Mười đề mục hoàn tịnh (*kasiṇa*) này là căn bản của thiền chỉ, các thần thông thắng trí (*abhiññā*) cũng dựa trên nền tảng mười đề mục này.

(2) Mười đề mục bất mỹ (*asubha*)

Đề mục bất mỹ là đề mục niệm tử thi. Xác chết vô thức không mỹ miều, không sạch sẽ, xấu xí, đáng ghê tởm, đáng gớm ghiếc... nên tử thi là bất mỹ (*asubha*).

Tử thi có 10 hiện tượng:

1. Xác phình trương (*uddhumātaka*) là xác chết đã qua nhiều ngày, phồng to mặt, bụng, tay, chân.
2. Xác xanh tái (*vinīlaka*) là xác chết đổi màu từ trắng xanh thành tím tái, không giống màu da người sống.
3. Xác tràn dịch (*vipubbaka*) là xác chết có nước vàng rỉ ra từ cửu khiếu.
4. Xác nứt nẻ (*vicchiddaka*) là xác chết sinh trương nứt da chỗ này, chỗ kia.
5. Xác bị gặm nhấm (*vikkhāyitaka*) là xác chết đã bị thú rừng hay chim kên quạ cắn xé, mổ moi, mất thịt chỗ này chỗ kia.
6. Xác bị rời rạc (*vikkhittaka*) là xác chết không nguyên thân, tìm thấy chỗ này là cái đầu, chỗ kia là hai cánh tay, chỗ nọ là hai cái chân...
7. Xác bị phân đoạn (*hatavikkhittaka*) là xác chết của người bị xẻo thịt, bị chặt khúc, bị phân thân ném cho thú ăn, cho kên quạ ăn.
8. Xác bê bết máu (*lohītaka*) là xác chết của người bị đâm chém, bị bắn tên đạn, lấm dính máu me.
9. Xác có dòi đục (*puluvaka*) là xác chết sinh thối ruồi lằng bu sanh ra dòi, chỗ nào da thịt bị thối rữa thì có lúc nhúc dòi ăn.

10. Xác chỉ là hài cốt (*aṭṭhika*) là xác chết đã phân hủy da thịt, chỉ còn lại là bộ xương, với sọ đầu, xương sống, xương sườn, xương tay, xương chân...

Mười đề mục bất mỹ (đề mục tử thi) này, đức Phật dạy cho đệ tử xuất gia quán niệm để nhằm dẹp bỏ ái luyến xác thân của mình hay của người khác. Đó là thiền án tốt nhất cho hành giả nặng lòng tham ái.

Ở Ấn-độ thời xưa, hạng quý tộc chết được thiêu xác thành tro than, còn các hạng dân thường thì lâm táng (bỏ xác trong rừng hay bãi đất trống xa làng), hoặc thủy táng (bỏ xác trôi trên sông nước tự hủy), do đó thường gặp 10 loại tử thi nói trên, và được lấy làm đề mục tu tập luyện tâm.

(3) Mười đề mục tùy niệm (*anussati*)

Tùy niệm (*anussati*) là nhớ lại, suy ngẫm, hay niệm liên tục "*anussarati'ti anussati*". Có 10 đề mục niệm là:

1. Niệm Phật (*buddhānussati*) là niệm tưởng về ân đức của Phật: "Đức Thế Tôn là bậc đáng cúng dường (*araham*), bậc chánh biến tri (*sammāsambuddho*), bậc minh hạnh túc (*vijjācaraṇasampanno*), bậc thiện thế (*sugato*), bậc thế gian giải (*lokavidū*), bậc vô thượng sĩ (*anuttaro*), bậc điều ngự trượng phu (*purisadammasāratthī*), bậc thiên nhơn sư (*satthā devamanussānaṃ*), bậc giác giả (*buddho*), bậc tôn quý (*bhagavā*)". Hành giả chọn một trong mười ân đức Phật mà mình có cảm hứng và niệm lặp đi lặp lại. Ví dụ: "*So bhagavā araham!... So bhagavā araham!... So bhagavā araham!...*" Hay "*Araham... Araham... Araham...*". Đang lúc niệm, hành giả hình dung ân đức ấy như: "Đức Thế Tôn là bậc xứng đáng được cúng dường bởi ngài đã đoạn trừ phiền não". Tâm suy niệm như vậy cho đến khi nhập tâm.

2. Niệm Pháp (*dhammānussati*) là niệm tưởng về ân đức của giáo pháp: “Pháp được khéo thuyết bởi Đức Thế Tôn (*svākkhāto bhagavatā dhammo*), Pháp thiết thực (*sandiṭṭhiko*), pháp vượt thời gian (*akāliko*), pháp đến để thấy (*ehi-passiko*), pháp hướng thượng (*opanayiko*), pháp tự chứng nghiệm bởi bậc trí (*paccattam veditabbo viññūhi*)”. Hành giả chọn một trong sáu ân đức pháp mà mình dễ có cảm hứng và niệm lặp đi lặp lại. Ví dụ: “*Svākkhāto bhagavatā dhammo! Svākkhāto bhagavatā dhammo! Svākkhāto bhagavatā dhammo!...*” Trong lúc niệm, hành giả nghĩ đến “giáo pháp được khéo thuyết vì văn nghĩa đầy đủ, vì đưa đến quả tốt đẹp, vì được tuyên bố chính đáng, vì nêu rõ đạo lộ và cứu cánh”. Hành giả suy niệm cho đến khi nhập tâm...
3. Niệm Tăng (*Saṅghānussati*) là niệm tưởng về ân đức của chúng tăng, phẩm chất của thánh chúng: “Chúng đệ tử Thế Tôn là bậc thiện hạnh (*supaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho*), bậc trực hạnh (*ujupaṭipanno*), bậc như lý hạnh (*ñāyapaṭipanno*), bậc chân chánh hạnh (*sāmīcipaṭipanno*), bậc đáng hiển dương (*āhuneyyo*), bậc đáng hiển tặng (*pāhuneyyo*), bậc đáng hiển cúng (*dakkhineyyo*), bậc đáng lễ bái (*añjalikaraṇīyo*), là phước điền vô thượng cho đời (*anuttaram puññakkhettaṃ lokassa*)”. Hành giả có thể chọn một trong chín ân đức Tăng mà mình dễ có cảm hứng và niệm lặp đi lặp lại. Ví dụ: “*Supaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho! Supaṭipanno! Supaṭipanno!* Chúng đệ tử Thế Tôn là bậc thiện hạnh vì các vị ấy đã hành trình đạo lộ tốt đẹp tức là thánh đạo v.v...” Suy niệm cho đến khi nhập tâm.
4. Niệm giới (*sīlānussati*) là niệm tưởng giới hoàn hảo của mình, không bị tỳ vết, không bị đứt đoạn... Hành giả cảm hứng với giới thanh tịnh.

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (Kammaṭṭhānaṅgaha)

5. Niệm thí (*cāgānussati*) là niệm tưởng hạnh thí xả của mình, tâm rộng mở, không bị ô nhiễm bởi keo kiết, bủn xỉn... Hành giả cảm hứng với sự xả tài có nhiều công đức.
6. Niệm thiên (*devatānussati*) là niệm tưởng các công hạnh của chư thiên nhờ đức tin, giữ giới, nghe pháp, bố thí và trí tuệ mà sanh cõi trời, rồi đối chứng với các công hạnh của mình cũng có đức tin, giữ giới, nghe pháp, bố thí và trí tuệ như chư thiên... Hành giả cảm hứng với công hạnh chư thiên và công hạnh của mình.
7. Niệm tịch tịnh (*upasamānussati*) là suy niệm đặc tính níp-bàn “lắng yên mọi đau khổ” (*sabbadukkhūpasama*). Hành giả tiếp tục ghi nhận: “Mọi đau khổ luân hồi xảy ra do ái, mạn, kiến. Níp-bàn lắng yên mọi đau khổ vì níp-bàn tiêu trừ khát ái (*pipāsavinayo*), nhổ bỏ luyến ái (*ālayasamuggāto*), đoạn tận tham ái (*taṇhakkhayo*), dẹp sạch kiêu mạn (*maddanimaddano*)...”.
8. Niệm tử (*maraṇānussati*) là suy ngẫm về sự chết của tất cả chúng sanh gồm cả mình. Hành giả suy ngẫm sự chết có nhiều cách, như “*Maraṇaṃ bhavissati* sự chết sẽ xảy đến” hoặc “*Jīvitindriyaṃ upacchijjissati* Mạng sống sẽ chấm dứt”, hoặc “*Maraṇantaṃ hi jīvitaṃ* chắc chắn mạng sống có kết cuộc là chết” v.v...
9. Thân hành niệm (*kāyagatāsati*) là niệm ba mươi hai thể trước trong thân. Hành giả ghi nhận trong thân này từ đỉnh đầu đến gót chân chứa đựng 32 thể trước như: tóc (*kesā*), lông (*lomā*), móng (*nakhā*), răng (*dantā*), da (*taco*), thịt (*maṃsaṃ*), gân (*nahārū*), xương (*aṭṭhi*), tủy (*aṭṭhimiñjaṃ*), thận (*vakkaṃ*), tim (*hadayaṃ*), gan (*yanakaṃ*), hoành cách mô (*kilomakaṃ*), dạ dày (*pihakaṃ*), phổi (*papphāsaṃ*), ruột già (*antaṃ*), ruột non (*antagunaṃ*), thức ăn mới (*udariyaṃ*), phần (*karisaṃ*), óc não (*matthaluṅgaṃ*), mật (*pittaṃ*), đờm (*semhaṃ*), mủ

(*pubbo*), máu (*lohitaṃ*), mồ hôi (*sedo*), mỡ (*medo*), nước mắt (*assu*), dầu da (*vasā*), nước miếng (*kheḷo*), nước mũi (*siṅghāṇikā*), nước nhờn (*lasikā*), nước tiểu (*muttaṃ*).

10. Nhập xuất tức niệm (*ānāpānassati*) là chú ý theo hơi thở ra vào, gọi tắt là niệm hơi thở. Hành giả tỉnh táo đặt niệm (*sati*) ở chót mũi, nơi mà hơi thở đi vào đi ra chạm, rồi ghi nhận “đây là hơi thở vào... đây là hơi thở ra”; Khi hơi thở vô dài, vị ấy biết “hơi thở vô dài”, khi hơi thở ra dài, vị ấy biết “hơi thở ra dài”; Khi hơi thở vô ngắn, vị ấy biết “hơi thở vô ngắn”; Khi hơi thở ra ngắn, vị ấy biết “hơi thở ra ngắn” ... Nhập xuất tức niệm là đề mục chủ yếu, căn bản được đức Phật dạy cho tu tập, vì hơi thở là thân hành (*kāyasaṅkhāra*) hiện hữu mọi lúc mọi nơi, ở oai nghi nào cũng tác ý niệm hơi thở được. Niệm hơi thở có thể đắc định được và có thể đắc tuệ đạo quả được.

(4) Bốn đề mục phạm trú (*brahmavihāra*)

Phạm trú (*brahmavihāra*) là sự an trú trong trạng thái cao quý, hay sự an trú với phạm thể (*brahma*). Phạm thể là tâm thái của Phạm thiên, vị phạm thiên không có sân hận, thù địch, ganh ghét vì phạm thiên không có sân tâm do mãnh lực thiền định. Người tu tập bốn vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) dẹp bỏ sân, an trú với tâm mát mẻ, hiền hòa, cởi mở... một trạng thái tâm thánh thiện. Đề mục tu tập để đạt đến trạng thái an trú ấy gọi là đề mục phạm trú.

Bốn đề mục phạm trú:

1. Từ (*mettā*) là trạng thái tâm an vui, không nóng giận đối với tất cả chúng sanh. Hành giả tu tập tâm từ là tác ý dẹp bỏ sân tâm nóng nảy tức giận, rồi tâm niệm “ta hãy an vui, đừng có khổ tâm (*sukho homi niddukkho*)” ... Hành giả hướng tâm đến bất cứ chúng sanh nào và nghĩ: “Mong các chúng sanh an vui,

đừng có khổ tâm (*sabbe sattā sukhitā hontu niddukkhā*)” ... Trú tâm như vậy suốt buổi, suốt ngày, suốt tuần.

2. Bi (*karuṇā*) là trạng thái tâm thương cảm nỗi khổ của chúng sanh, không ác ý, không nỡ hại loài hữu tình nào. Hành giả tu tập tâm bi trước hết làm lắng dịu ác ý, đã tâm tự nơi mình, rồi dấy lên niềm thương cảm đối với chúng sanh đang đau khổ, sẽ đau khổ, còn đau khổ: “Mong chúng sanh được thoát khỏi khổ (*sabbe sattā dukkhā pamuñcantu*)”... Trú tâm như vậy suốt buổi, suốt ngày, suốt tuần.
3. Hỷ (*muditā*) là trạng thái tâm bằng lòng, hài lòng với hạnh phúc của chúng sanh khác, không ganh tỵ, không ghen ghét, không khó chịu khi nghĩ tới chúng sanh được thành công. Hành giả tu tập tâm hỷ, trước hết bằng cách suy xét tánh đề tiện của lòng ganh tỵ và tánh cao thượng của lòng vị tha để khởi tâm vui theo thành công của người khác; Rồi hành giả nghĩ đến nguyên nhân người ấy thành đạt là nhờ thiện hạnh mà nó đã làm trong quá khứ, và khởi tâm mong ước: “mong cho chúng sanh này thành tựu hạnh phúc, đừng mất hạnh phúc đã có được (*ayaṃ satto sampattīhi samijjhatu, mā sampattasukhato vinassatu*)”... Trú tâm như vậy khi thấy nghe người khác thành công.
4. Xả (*upekkhā*) là trạng thái tâm bình thản, không thiên lệch, không nghiêng về phía nào; Xả nằm giữa bi và tùy hỷ, thái độ của xả là không bận lòng với chúng sanh khổ và chúng sanh vui. Hành giả tu tập tâm xả suy ngẫm rằng: “tất cả chúng sanh có nghiệp là sở hữu, có nghiệp là tài sản (*sabbe sattā kammaṣakā kammadāyādā*).

(5) Một đề mục yếm tướng thực (*āhāre paṭikūlasaññā*)

Yếm tướng thực (*āhāre paṭikūlasaññā*) là tướng nhòm góm thức ăn, cũng kể như một đề mục tu tập vì giúp ngăn chặn tham

đảm vị ngon của vật thực. Hành giả khi ăn suy tưởng vật thực đáng nhòm góm: Do vất vả tìm kiếm, do đưa vào miệng, do nhai nát, do đường nuốt, do tiết dịch, do chỗ chứa, do nghiền trộn, do tiêu hóa, do bài tiết, do vấy bẩn... Thấy vật thực đáng nhòm góm kể từ lúc tìm kiếm cho đến lúc bài tiết ra ngoài sau một ngày chất chứa trong bụng, nhờ vậy hành giả không tham ái cảnh vị, chỉ gắng gượng ăn để duy trì sự sống. Ví như người mẹ đi qua sa mạc, đứa con nhỏ do đói khát mà chết, người mẹ lấy xác đứa con làm thức ăn, lúc ăn người mẹ gắng gượng nhai ăn chứ không thích thú, tham đắm.

(6) Một đề mục phân biệt tứ đại (catudhātuvavatthāna)

Tứ đại là bốn nguyên tố vật chất, là bốn sắc nền tảng tạo ra các sắc pháp khác, cũng gọi là 4 sắc đại hiển (*mahābhūta*). Tứ đại là đất (*paṭhavī*), nước (*āpo*), lửa (*tejo*) và gió (*vāyo*).

Hành giả khám phá trong thân này do bốn đại hiệp thành, phân biệt bốn đại xuyên qua các hiện tượng vật chất như sau:

- Phân biệt thể đất trong thân này như: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột già, ruột non, dạ dày, phần, óc não... bất cứ thứ gì có thể cứng, thô phù. Đó là phân biệt địa giới (*paṭhavīdhātu*) trong thân.
- Phân biệt thể nước trong thân này như: mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, dầu da, nước miếng, nước mũi, nước nhờn, nước tiểu. Đó là phân biệt thủy giới (*āpodhātu*) trong thân.
- Phân biệt thể lửa trong thân này như: chất đốt tạo thân nhiệt, chất đốt làm lão hóa, chất đốt làm bệnh nóng sốt, chất đốt làm tiêu hóa thức ăn. Đó là phân biệt hỏa giới (*tejodhātu*) trong thân.

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (*Kammaṭṭhānaṅgaha*)

- Phân biệt thể gió trong thân này như: gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong bụng, gió trong ruột, gió quạt các chi thể, hơi thở ra vô. Đó là phân biệt phong giới (*vāyodhātu*) trong thân.

Hoặc hành giả tu tập đề mục phân biệt tứ đại theo tánh thể như sau:

“Trong thân này – Cái gì thuộc tánh thô phù là địa đại – Cái gì thuộc tánh lỏng, ướt, dính là thủy đại – Cái gì thuộc tánh đốt nóng là hỏa đại – Cái gì thuộc tánh chuyển động là phong đại. Thân này chỉ là bốn đại hợp thành, rỗng tuếch, không có thực thể linh hồn hay bản ngã”.

(7) Bốn đề mục vô sắc (*āruppa*)

Đề mục vô sắc là những đề mục tu tiến đạt đến thiền chứng vô sắc giới (*arūpāvacarajhāna*).

Bốn đề mục vô sắc đó là:

1. Không vô biên xứ (*Ākāsañcāyatana*)

Hành giả sau khi đắc năm bậc thiền sắc giới (*rūpāvacarajhāna*) với các đề mục biến xứ (*kaṣiṇa*), trong đó có đề mục hư không (*ākāsaṣiṇa*), nhập ngũ thiền sắc giới bằng đề mục hư không này rồi hành giả thấy rằng hư không biến xứ bị hạn cuộc (*paricchannākāsaṣiṇaṃ*) nên nhàm chán, bèn tác ý vượt qua biến xứ hư không, nghĩ rằng: “*Ākāso ananto* – không gian không giới hạn, hư không không cùng tận”. Đây gọi là đề mục “không vô biên xứ” trong bốn đề mục vô sắc.

2. Thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatana*)

Sau khi chứng được thiền Không vô biên xứ, hành giả lấy tâm thiền chứng ấy làm đề mục để tu tiến bậc thiền thứ hai. Hành giả khám phá rằng chính tâm thiền biết đối tượng không vô

biên, tâm thiền ấy (thức) mới thực là không cùng tận (vô biên) vì nó biết được cái “không vô biên”, rồi hành giả tác ý đến tâm đệ nhất thiền vô sắc, niệm: “*Anantaṃ viññāṇaṃ* – Thức là không giới hạn, thức là không cùng tận.” Đây gọi là đề mục “Thức vô biên xứ” trong bốn đề mục vô sắc.

3. Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatana*)

Sau khi chứng được thiền Thức vô biên xứ, hành giả nhận ra tâm thiền vô sắc thứ hai vẫn còn đeo níu đối tượng “thức vô biên”, cũng như tâm thiền vô sắc thứ nhất đeo bám đối tượng “Hư không vô biên”, chưa an tịnh thù thắng. Nên bây giờ hành giả từ bỏ những khái niệm đối tượng ấy bằng cách phủ nhận: “*Natthi kiñci! Natthi kiñci!* – Không có gì cả! Không có gì cả!” và chứng thiền thứ ba Vô sở hữu xứ. Đây gọi là đề mục “vô sở hữu xứ” trong bốn đề mục vô sắc.

4. Phi tướng phi phi tướng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatana*)

Sau khi chứng đắc thiền Vô sở hữu xứ, hành giả lấy thiền chứng này làm đề mục cho sự tu tiến bậc thiền thứ tư. Hành giả nhận thấy ở thiền chứng vô sở hữu xứ là an tịnh tinh lương đến mức tinh tế không phải là tướng nhưng chẳng phải là phi tướng rồi tác ý rằng: “*Santā santā!* An tịnh, An tịnh!” và chứng thiền vô sắc thứ tư; do đề mục “Phi tướng phi phi tướng” nên gọi là tâm thiền thứ tư là thiền phi tướng phi phi tướng xứ. Lại nữa, tâm thiền phi tướng phi phi tướng xứ là một trạng thái tâm vô cùng tinh tế, một danh uẩn có cũng như không có, không có nhưng cũng không phải là không có. Bởi thế, vị nhập thiền phi tướng phi phi tướng mới có mãnh lực làm ngưng sự hoạt động của tâm pháp, gọi là thiền diệt thọ tướng định (*saññavedayitanirodhasamāpatti*). Đề mục phi tướng phi phi tướng xứ nên hiểu là vậy.

• Các vấn đề liên quan đến chỉ nghiệp xứ

(1) Nghiệp xứ phân theo tánh nết

Có sáu loại tánh nết (*carita, cariyā*):

1. Tánh ái (*rāgacarita*) là người sống nặng về tình cảm, ham thích, tham đắm, ái luyến.
2. Tánh sân (*dosacarita*) là người nóng tính, dễ giận dữ, dễ nổi quạu, cộc cằn, thô lỗ...
3. Tánh si (*mohacarita*) là người đờ đẫn, chậm hiểu, không thông minh.
4. Tánh tín (*saddhācarita*) là người dễ tin, dễ phát khởi niềm tin, dễ xu hướng.
5. Tánh giác (*buddhicarita*) là người có trí, thông minh, sống thiên về lý trí, biết suy nghĩ cân nhắc.
6. Tánh tầm (*vitakkacarita*) là người hay nghĩ ngợi, nói nhiều và nói lạc đề, hay bỏ dở công việc đang làm, thiếu sự tập trung.

Hành giả trước khi tu tiến thiền định cần phải chỉnh sửa tánh nết cho chánh hướng, nếu không sẽ trở ngại sự tiến tu chứng đắc thiền.

1. Người có tánh ái nặng cần phải khắc phục bằng cách quán niệm 10 đề mục bất mỹ (*asubha*) tức niệm tử thi và quán thân hành niệm (*kāyagatāsati*) tức niệm thể trực.
2. Người có tánh sân nặng cần phải khắc phục bằng cách tu tập 4 phạm trú (*brahmavihāra*), và 4 biến xứ màu (*vaṇṇakasiṇa*) là xanh, vàng, đỏ, trắng.
3. Người có tánh si và tánh tầm, cả hai tánh nết này cần được khắc phục bằng cách niệm hơi thở hay nhập xuất tức niệm (*ānāpānassati*). Người tánh si và tánh tầm, tâm lơ lãng,

không tập trung do phóng dật, hoài nghi và suy tầm, nên cách chú ý vào hơi thở ra vô luyện tâm tập trung rất hiệu quả.

4. Người có tánh tín, nếu không khéo an lập niềm tin chánh tín sẽ sanh ra mê tín, cuồng tín... Nên phải chỉnh đốn bằng cách tu tập 6 tùy niệm (*anussati*) là niệm phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí và niệm thiên. Khi đó tâm hành giả chỉ khởi lên niềm tin tam bảo và tin các thiện hạnh thôi.
5. Người có tánh giác hay tánh thông minh, nếu không khéo tư duy sẽ dẫn đến lý luận, biện luận và tranh luận vô ích, nên phải chấn chỉnh bằng cách suy nghĩ về sự chết hay niệm tử (*marañānussati*), suy nghĩ về níp-bàn hay niệm tịch tịnh (*upasamānussati*), suy tưởng nhòm góm vật thực (*āhāre patikūlasaññā*), và suy tư phân biệt tứ đại (*catudhātuvavatthāna*). Khi hành giả tư duy về các đề tài vi tế thâm sâu như vậy, trí tuệ được khơi dậy chánh hướng.

Sau khi đã sửa chữa tánh nết thích nghi với tâm lý tu tập, hành giả mới bắt đầu tu tiến theo bất cứ đề mục nào trong 40 đề mục. Nói như vậy có nghĩa là không có sự cấm kị nào cho hành giả tu tiến nghiệp xứ khi mà hành giả đã khắc phục được nhược điểm tánh nết; Hơn nữa, sự phân loại đề mục theo tánh nết là ý kiến của các vị giáo thọ, trong kinh luật chánh tạng không có nói đến.

(2) Nghiệp xứ phân theo giai đoạn tu tiến

Có ba giai đoạn tu tiến (*bhāvanā*):

1. Bước tu chuẩn bị (*parikammabhāvanā*) là giai đoạn tu tập khởi đầu sắp đặt đề mục, dán tâm trên đề mục để làm quen. Nhất hành tâm (*ekaggatācetasika*) ở giai đoạn chuẩn bị này gọi là sát-na định (*khaṇikasamādhī*).

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (*Kammaṭṭhānaṅgaha*)

Bốn mươi nghiệp xứ (đề mục chỉ) đều bước qua giai đoạn khởi sự tu tập này, tức là bước tu chuẩn bị (*parikammabhāvanā*).

2. Bước tu cận hành (*upacārabhāvanā*) là giai đoạn tu tập đề mục thuần thực hơn, tiến gần thiền định, cận kề với sự đắc chứng. Nhất hành tâm (*ekaggatācetasika*) ở giai đoạn hai này gọi là cận định (*upacārasamādhī*).

Bốn mươi nghiệp xứ được tu tập nghiêm mật sẽ bước qua giai đoạn cận định này; Nhưng trong đó có 10 đề mục tu tập chỉ đạt đến cận định là đỉnh cao, tức là 8 tùy niệm (niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tử, niệm tịch tịnh), 1 tướng nhóm gồm vật thực, 1 phân biệt tứ đại. Còn 30 đề mục khác thì không dừng lại ở cận định mà tiến xa hơn nữa, tức là bước qua giai đoạn chứng thiền định.

3. Bước tu tiến an chỉ (*appanābhāvanā*) là giai đoạn chứng đắc thiền định. Các tâm đồng lực đáo đại (*mahaggatājavana*) và đồng lực siêu thế (*lokuttarajavana*) gọi là đồng lực an chỉ hay đồng lực kiên cố (*appanājavana*); Nếu tu tiến với chỉ nghiệp xứ (*samathakammaṭṭhāna*) thì đắc thiền (*jhāna*) hay đồng lực đáo đại; Nếu tu tiến với quán nghiệp xứ (*vipassanākammaṭṭhāna*) thì đắc đạo quả (*maggaphala*) hay đồng lực siêu thế.

Trong 40 đề mục (chỉ nghiệp xứ), có 30 đề mục đạt tới chứng thiền hay an chỉ định (*appanāsamādhī*), là 10 đề mục biến xứ (*kaṣiṇa*), 10 đề mục bất mỹ (*asubha*), 4 đề mục phạm trú (*brahmavihāra*), 1 đề mục thân hành niệm (*kāyagatāsati*), 1 đề mục nhập xuất tức niệm (*ānāpānassati*), và 4 đề mục vô sắc (*āruppa*).

(3) Nghiệp xứ phân theo thiền chứng

Có 30 đề mục đưa đến chứng thiền hay an chỉ định, trong đó có những đề mục chứng thiền sắc giới, có những đề mục chứng thiền vô sắc giới, có những đề mục chỉ chứng sơ thiền, có những đề mục chứng bốn thiền sắc giới thọ hỷ, có đề mục chỉ chứng ngũ thiền sắc giới. Như sau:

- 10 đề mục biến xứ (*kasīṇa*) và đề mục nhập xuất tức niệm (*ānāpānassati*), là 11 đề mục chứng năm bậc thiền sắc giới.
- 10 đề mục bất mỹ (*asubha*) và đề mục thân hành niệm (*kāyagatāsati*), là 11 đề mục chỉ chứng sơ thiền sắc giới.
- 3 đề mục phạm trú (*brahmavihāra*): từ (*metta*), bi (*karuṇā*), hỷ (*muditā*) là 3 đề mục chỉ chứng sắc giới sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.
- 1 đề mục xả phạm trú (*upekkhābrahmavihāra*) chỉ chứng sắc giới ngũ thiền.
- 4 đề mục vô sắc (*ārūpā*), là 4 đề mục chứng thiền vô sắc giới (*arūpajhāna*).

(4) Ba ấn chứng tu thiền (*bhāvanānimitta*)

Có 3 ấn chứng (*nimitta*) khởi lên khi tu tiến nghiệp xứ:

1. Ấn chứng sơ khởi, hay sơ tướng (*parikammanimitta*) là ấn tượng đề mục được ghi nhận vào giai đoạn ban đầu của thiền, giai đoạn tu tiến, chuẩn bị tu tiến (*parikammabhāvanā*). Tất cả đề mục khi khởi sự tu tập đều là ấn chứng sơ khởi.
2. Ấn chứng khắc ghi hay thủ tướng (*uggahanimitta*) là đề mục hiện rõ trong tâm sau khi niệm sơ tướng sâu đậm. Thí dụ sơ tướng đề mục đất (*paṭhavīkasīṇa*), hành giả nhìn chăm chú đĩa đất tròn đến lúc nhập tâm dù mắt nhắm lại vẫn hiện ra màu sắc của đĩa đất tròn; cảnh đề mục được ghi nhớ ấy gọi là

thủ tướng (*uggahanimitta*). Ấn chứng này vẫn còn trong giai đoạn tu tiến chuẩn bị (*parikammabhāvanā*) và cũng khởi lên cho tất cả đề mục.

- Ấn chứng tái hiện, hay tợ tướng (*paṭibhāganimitta*), khi định tiến bộ, tại thời điểm ấy thủ tướng (*uggahanimitta*) thay đổi thành tướng sáng chói, rõ ràng và vững vàng. Tướng sáng chói ấy tợ như sơ tướng nên gọi là tợ tướng (*paṭibhāganimitta*), nhưng nó sáng hơn, rõ hơn nhiều lần so với sơ tướng (*parikammanimitta*) và thủ tướng (*uggahanimitta*). Tợ tướng hoàn toàn không có những khiếm khuyết tí vết. Thí dụ đề mục biến xứ đất. Khi đạt đến tợ tướng thì những khuyết điểm như mặt đất sần sùi, lằn nứt, tí vết... không còn nữa. Ngay khi tợ tướng hay ấn chứng này phát sanh thì hành giả đạt đến cận định (*upacārasamādhī*) bước vào giai đoạn tu tiến cận hành (*upacārabhāvanā*). Tợ tướng không hình thành đối với 18 đề mục là 8 tùy niệm đầu, 4 phạm trú, 4 vô sắc, yếm tướng vật thực, phân biệt tứ đại, . Tợ tướng có thể xuất hiện với 22 đề mục là 10 biến xứ, 10 bất mỹ, 1 thân hành niệm, và 1 nhập xuất tức niệm.

(5) Sự chứng đắc sơ thiền

Hành giả chăm chú trên tợ tướng (*paṭibhāganimitta*), tiếp tục niệm – niệm đề mục cho đến khi tợ tướng ấy được vững trú và được làm cho lan tỏa thì lúc ấy đạt đến cận hành định (*upacārasamādhī*) khiến năm triền cái (*nīvaraṇa*) lắng yên; Hành giả đạt đến an chỉ định hay kiên cố định (*appanāsamādhī*) sơ thiền với năm chi thiền hiện khởi là tầm, tứ, hỷ, lạc, và nhất hành.

(6) Sự chứng đắc thiền thứ hai và cao hơn

Hành giả đã chứng đắc sơ thiền muốn chứng nhị thiền cần phải có năm pháp tự tại (*vasī* hay *vasitā*) là:

1. Hướng tâm tự tại (*āvajjanavasī*) tức là thuần thực trong việc hướng tâm đến chi thiền đã chứng, hướng tâm dễ dàng, không khó khăn.
2. Nhập thiền tự tại (*samāpajjanavasī*) tức là thuần thực trong việc nhập định với thiền đã chứng, nhập định bất cứ lúc nào mình muốn, không khó khăn.
3. Trú thiền tự tại (*adhiṭṭhānavasī*) tức là quyết định an trú trong thiền ấy bao lâu tùy ý muốn.
4. Xuất thiền tự tại (*vuṭṭhānavasī*) tức là thuần thực trong việc xuất khỏi định đúng vào thời gian đã trừ tính.
5. Phản khán tự tại (*paccavekkhanavasī*) tức là thuần thực trong việc xét lại chi thiền của tầng thiền đã chứng.

Khi hành giả có năm pháp tự tại đối với sơ thiền, tu tiến ly tầm (*vitakkavirāgabhāvanā*), nhìn vào tính thô thiển của tầm (*vitakka*), loại bỏ tầm, chứng và trú nhị thiền. Tầng thiền thứ hai chỉ có bốn chi thiền là tứ, hỷ, lạc, và nhất hành.

Tiếp đến, hành giả phát triển năm pháp tự tại (*vasī*) đối với nhị thiền, nhìn vào tính thô thiển của tứ (*vicāra*), loại bỏ tứ, tu tiến ly tứ (*vicāravirāgabhāvanā*), chứng và trú tam thiền, trạng thái thiền chỉ còn ba chi là hỷ, lạc và nhất hành.

Hành giả tiếp tục phát triển năm pháp tự tại (*vasī*) đối với tam thiền, nhìn vào tính thô thiển của hỷ (*pīti*), loại trừ hỷ, tu tiến ly

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (*Kammaṭṭhānaṅgaha*)

hỷ (*pītivirāgabhāvanā*), chúng và trú tứ thiền, một trạng thái thiền chỉ còn hai chi là lạc và nhất hành.

Và rồi, hành giả phát triển năm pháp tự tại (*vasī*) đối với tứ thiền, thấy được tính thô thiển của lạc (*sukha*), loại trừ chi lạc, trú thiền thứ năm chỉ có hai chi thiền là xả và nhất hành.

Không dừng lại ở đây, hành giả phát triển năm pháp tự tại (*vasī*) đối với ngũ thiền sắc giới, vị ấy nhập và xuất ngũ thiền sắc giới với chín đề mục biến xứ (ngoại trừ hư không biến xứ, *ākāsakaṣiṇa*), xét thấy những khuyết điểm của sắc pháp (*rūpa*) để không dính mắc vào sắc pháp, rồi hướng tâm đến sự tĩnh lặng tinh tế của vô sắc.

Trước hết, hành giả chú tâm vào không gian (*ākāsa*) và niệm “*Ākaṣo ananto... ākaṣo ananto... Hư không vô biên... hư không vô biên*”. Đó là chuẩn bị tu tiến (*parikammabhāvanā*). Khi vị ấy tiếp tục niệm “hư không vô biên”, vượt qua sắc tưởng, không còn mảy may sự khao khát thiền sắc giới, hành giả đạt đến cận hành tu tiến (*upacārabhāvanā*). Hành giả tiếp tục niệm đề mục không vô biên một cách nghiêm mật sẽ đạt đến an chỉ tu tiến (*appanābhāvanā*), như vậy gọi là chứng đắc đệ nhất thiền vô sắc không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana*).

Kế đến, hành giả làm cho tinh thực đệ nhất thiền vô sắc bằng năm pháp tự tại (*vasī*), rồi chú tâm đến “thiền không vô biên xứ” thấy rằng tâm thiền này là không cùng tận và niệm: “Thức là vô biên, thức là vô biên”, đây là bước chuẩn bị tu tiến (*parikammabhāvanā*) cho thiền thứ hai. Khi niệm thức vô biên đã nhập tâm, không còn vương vấn thiền không vô biên nữa, vị

Toát yếu A-tỳ-đàm

ấy đạt đến cận hành tu tiến (*upacārabhāvanā*). Tiếp tục trú niệm và vượt tới an chỉ tu tiến (*appanābhāvanā*) chứng đắc đệ nhị thiền vô sắc, gọi là thiền thứ vô biên xứ (*viññāṇāncāyatana*).

Thế rồi, khi đã tinh thực bằng năm pháp tự tại (*vasī*) đối với nhị thiền vô sắc, hành giả bước vào giai đoạn chuẩn bị tu tiến cho thiền thứ ba, thấy không có gì là thức vô biên. Hành giả niệm: “không có gì, không có gì” và đạt đến cận hành tu tiến với đề mục vô sở hữu xứ. Từ cận hành, vị ấy đạt đến an chỉ tu tiến, chứng đắc đệ tam thiền vô sắc, gọi là thiền vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana*).

Cuối cùng hành giả sau khi tinh thực thiền vô sắc thứ ba, chuẩn bị tu tiến với đệ tứ thiền vô sắc bằng cách lấy tâm thiền vô sở hữu xứ làm cảnh. Thâm niệm “tâm này an tịnh, tâm này tinh lương” (*santametam, paṇītametam*) cho đến khi đạt cận hành tu tiến... rồi đạt tới an chỉ tu tiến, chứng đắc đệ tứ thiền vô sắc gọi là thiền phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasaññānāsaññāyatana*).

Thiền chứng với chỉ nghiệp xứ (*samathakammaṭṭhāna*) có hai loại tâm: thiền thiện (*kusalajhānacitta*) và thiền tố (*kiriyañānacitta*). Hành giả phàm tam nhân và thánh hữu học tu chỉ nghiệp xứ sẽ chứng tâm thiền thiện; Bậc A-la-hán tu chỉ nghiệp xứ sẽ chứng tâm thiền tố, hoặc vị ấy tu chứng thiền thiện rồi sau đó đắc A-la-hán sẽ chuyển thành thiền tố.

(7) Năng lực siêu nhiên của thiền định

Năng lực siêu nhiên, hay còn gọi là thắng trí, thần thông (*abhiññā*).

Khi hành giả đã đắc chứng thiền sắc giới (*rūpāvacarajhāna*) và thiền vô sắc giới (*arūpāvacarajhāna*), với tâm thuần tịnh, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vị ấy hướng tâm đến các năng lực siêu nhiên và thành tựu thần thông dựa trên mười đề mục biến xứ (*kaṣiṇa*).

Có 5 loại thần thông hiệp thế:

1. Biến hóa thông (*iddhividha*) là năng lực hóa ra những vật theo ý muốn, hoặc biến ra nhiều thân, hoặc đi trên hư không, đi ngang mặt nước, đi xuyên qua núi, qua tường, độn thổ v.v...
2. Thiên nhĩ thông (*dibbasota*) là năng lực nghe được những âm thanh thô tế, gần xa... Mà người thường không nghe được. Như tiếng nói chư thiên, ma quỷ v.v...
3. Tha tâm thông (*cetopariyañāṇa* hay *paracittavijānana*) là năng lực biết tâm của người khác, hiểu được ý nghĩ của người khác nghĩ gì.
4. Túc mạng thông (*pubbenivāsānussati*) là năng lực nhớ được các đời sống quá khứ của mình, từng nét đại cương và chi tiết.
5. Thiên nhãn thông (*dibbacakkhu*) là năng lực thấy được cảnh sắc vi tế hay ở xa hoặc bị giấu kín. Thiên nhãn thông còn bao gồm khả năng thấy biết sự chết và tái sinh tùy duyên nghiệp của chúng sanh, gọi là sanh tử trí (*cutūpapātāñāṇa*) hay tùy nghiệp sở vãng trí (*yathākammūpagañāṇa*). Thêm nữa, thiên nhãn thông còn là khả năng tiên tri những điều sẽ xảy ra ở tương lai, gọi là vị lai phần trí (*anāgataṃsañāṇa*).

Mặc dù nói rằng hành giả phải chứng đắc thiền sắc giới và thiền vô sắc giới mới thành tựu năng lực thần thông, là vì khi chứng thiền như vậy tâm mới thuần tịnh nhu nhuyễn; Nhưng cụ thể là hành giả phải tu chứng năm thiền sắc giới với mười đề mục biến xứ (*kasīṇa*), rồi nhập ngũ thiền sắc giới làm nền tảng (*pāḍakapañcamajhāna*), xuất thiền cơ mới hiện thông. Đây là phương thức.

B. Quán niệm xứ (*Vipassanākammaṭṭhāna*)

Đề mục để tu tập thiền minh sát, gọi là quán nghiệp xứ.

Trong kinh, đức Phật dạy bốn niệm xứ (*cattāro satipaṭṭhānā*) là:

1. Thân quán niệm xứ (*kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ*)
2. Thọ quán niệm xứ (*vedanānupassanāsatipaṭṭhānaṃ*)
3. Tâm quán niệm xứ (*cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ*)
4. Pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanāsatipaṭṭhānaṃ*)

Bốn niệm xứ này lấy ngũ uẩn hay danh sắc làm đề tài quán niệm. Thân quán niệm xứ là niệm sắc uẩn. Thọ quán niệm xứ là niệm thọ uẩn. Tâm quán niệm xứ là niệm thức uẩn. Pháp quán niệm xứ là niệm tướng uẩn và hành uẩn; Thật ra pháp quán niệm xứ là niệm cả năm uẩn vì là quán năm triền cái, năm thủ uẩn, mười hai xứ, bảy giác chi, bốn thánh đế.

Quán niệm thân cũng có nghĩa là quán sắc. Quán niệm thọ, quán niệm tâm nghĩa là quán danh. Quán niệm pháp nghĩa là quán danh sắc.

Bốn niệm xứ này là đề mục tu quán, gọi là quán nghiệp xứ (*vipassanākammaṭṭhāna*).

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (*Kammaṭṭhānasaṅgaha*)

Tu quán tức là tu tuệ (*paññā*), tuệ thấy rõ thực tướng của danh sắc vô thường, khổ não và vô ngã (*tilakkhaṇa*).

Tu quán dựa trên nền tảng giới (*sīla*) – định (*samādhi*) – tuệ (*paññā*). Tức là tầng thượng giới (*adhisīla*), tầng thượng tâm (*adhicitta*), và tầng thượng tuệ (*adhipaññā*).

Tu quán là cửa ngõ đi vào giải thoát (*vimokkhamukha*)...

Giải thích chi tiết trong tu quán nghiệp xứ

a. Danh (nāma) và sắc (rūpa) là đề mục tu quán

Danh (*nāma*) là pháp thực tính bao gồm thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, và thức uẩn. Sắc (*rūpa*) là sắc uẩn. Đây là danh sắc phân theo ngũ uẩn (*pañcakkhandha*), nhưng đề mục tu quán chỉ giới hạn trong phạm vi ngũ thủ uẩn (*pañcupādānakkhandha*).

Danh sắc phân theo thập nhị xứ (*dvādasāyatana*). Danh là ý xứ và pháp xứ tâm sở. Sắc là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, và pháp xứ sắc tế. Danh sắc theo thập nhị xứ thành đề mục tu quán ở đây giới hạn xứ hiệp thể (*lokiyāyatana*).

Danh sắc phân theo thập bát giới (*aṭṭhārasadhātu*). Danh là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới, ý thức giới và pháp giới tâm sở. Sắc là nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, sắc giới, tinh giới, khí giới, vị giới, xúc giới và pháp giới thuộc sắc tế. Danh sắc theo thập bát giới thành đề mục tu quán ở đây chỉ lấy giới hiệp thể (*lokiyadhātu*).

Danh sắc phân theo pháp hữu vi (*saṅkhārā* hay *saṅkhatadhamma*). Danh là tâm và tâm sở. Sắc là sắc pháp. Danh sắc theo pháp hữu vi thành đề mục tu quán ở đây giới hạn pháp hiệp thể (*lokiyadhamma*).

b. Tùy quán tam tướng (*tilakkhaṇānupassanā*) là phương pháp tu quán

Tam tướng (*tilakkhaṇa*) là ba đặc tính, ba tướng trạng của pháp hữu vi (danh sắc hữu vi). Ba tướng là vô thường tướng, khổ tướng và vô ngã tướng.

Vô thường tướng (*aniccalakkhaṇa*) có 4 ý nghĩa:

- Diển tiến sanh diệt (*uppādavayavattito*)
- Biến đổi (*vipariṇāmato*)
- Tạm thời (*tāvakālikato*)
- Trái nghĩa thường còn (*niccapaṭikkhepatō*)

Khổ tướng (*dukkhalakkhaṇa*) có 4 ý nghĩa:

- Luôn bức xúc (*abhiṇhasampaṭipīlanato*)
- Khó chịu đựng (*dukkhamato*)
- Căn nguyên đau khổ (*dukkhavatthuto*)
- Trái nghĩa với lạc (*sukhapaṭikkhepatō*)

Vô ngã tướng (*anattalakkhaṇa*) có 4 ý nghĩa:

- Trống rỗng (*suññato*)
- Không sở hữu chủ (*assāmikato*)
- Không diển tiến theo quyền năng (*avasavattito*)
- Trái nghĩa với ngã (*attapaṭikkhepatō*)

Tam tướng có ba ý nghĩa chính: vô thường nghĩa là hoại tiêu (*aniccamḥ khayatthena*). Khổ nghĩa là kinh khiếp (*dukkham bhayatthena*). Vô ngã nghĩa là không kiên thực (*anattā asāratthena*).

Tùy quán tam tướng là tùy quán vô thường (*aniccānupassanā*), tùy quán khổ não (*dukkhānupassanā*), tùy quán vô ngã (*anattānupassanā*).

Thế nào là tùy quán vô thường?

Hành giả quán xét bằng trí tuệ, thấy rằng thân danh sắc này là giả tạm, luôn biến đổi, diễn tiến sanh rồi diệt; Thấy rõ thực tướng của các pháp hữu vi là vô thường. Như vậy gọi là tùy quán vô thường.

Thế nào tùy quán khổ não?

Hành giả quán xét bằng trí tuệ, thấy rằng thân danh sắc này luôn biến đổi, biến diệt, bị bức xúc, không kham nổi; Thấy rõ thực tướng của các pháp hữu vi là khổ. Như vậy gọi là tùy quán khổ não.

Thế nào là tùy quán vô ngã?

Hành giả quán xét bằng trí tuệ, thấy rằng thân danh sắc này tự sanh tự diệt, không có chủ quyền, không theo sự sắp đặt; Thấy rõ các pháp hữu vi là vô ngã. Như vậy gọi là tùy quán vô ngã.

Tu tập tùy quán tam tướng là ba lối dẫn đến sự giải thoát, ba cửa ngõ đi vào giải thoát. Gọi là tam giải thoát môn (*vimokkhamukha*).

Có ba sự giải thoát (*vimokkha*): vô tướng giải thoát (*animittavimokkha*), vô nguyện giải thoát (*appaṇihitavimokkha*), không tánh giải thoát (*suññatāvimokkha*).

Vô tướng giải thoát là gì?

Toát yếu A-tỳ-đàm

Sự thoát khỏi phiền não bằng thánh đạo mà bắt cảnh níp-bàn ở khía cạnh vô tướng (không hiện tượng sanh diệt). Đây gọi là vô tướng giải thoát.

Vô nguyện giải thoát là gì?

Sự thoát khỏi phiền não bằng thánh đạo mà bắt cảnh níp-bàn ở khía cạnh vô nguyện (không ước vọng). Đây gọi là vô nguyện giải thoát.

Không tánh giải thoát là gì?

Sự giải thoát khỏi phiền não bằng thánh đạo mà bắt cảnh níp-bàn ở khía cạnh tánh không (tính rỗng không, không có thực ngã). Đây gọi là không tánh giải thoát.

Ba sự giải thoát này đắc chứng được do ba tùy quán tam tướng:

Hành giả có tín mạnh (sung mãn thắng giải, *adhimokkhabahula*) tu tập tùy quán vô thường, vị ấy sẽ đắc vô tướng giải thoát (*animittavimokkha*).

Hành giả có định mạnh (sung mãn tịnh an, *passaddhibahulo*) tu tập tùy quán khổ não, vị ấy sẽ chứng vô nguyện giải thoát (*appaṇihitavimokkha*).

Hành giả có tuệ mạnh (sung mãn mẫn tiệp, *vedabahulo*) tu tập tùy quán vô ngã, vị ấy sẽ chứng không tánh giải thoát (*suññatāvimokkha*).

Do đó, ba pháp tùy quán được gọi là tam giải thoát môn (*vimokkhamukha*).

(1) Tùy quán vô thường (*aniccānupassanā*) là vô tướng giải thoát môn (*animittavimokkhamukha*).

(2) Tùy quán khổ não (*dukkhānupassanā*) là vô nguyện giải thoát môn (*appaṇihitavimokkhamukha*).

(3) Tùy quán vô ngã (*anattānupassanā*) là không tánh giải thoát môn (*suññatāvimokkhamukha*).

Khi tu tiến ba pháp tùy quán này lần lượt sẽ phát sanh mười tuệ quán (*vipassanāñāṇa*). Không lâu sau, khi tuệ quán cuối cùng sanh khởi thì đạo tuệ (*maggañāṇa*) và quả tuệ (*phalañāṇa*) cũng sanh.

c. Mười tuệ quán (vipassanāñāṇa) là trí sanh khởi trình tự trong tu tiến minh sát

(1) Thăm sát tuệ (*sammasanañāṇa*) là trí quán xét ba tướng phổ thông (vô thường, khổ não, vô ngã) của danh sắc ngũ thủ uẩn. Quán thấy tướng vô thường là thấy danh sắc có tính chất tạm bợ, sanh rồi diệt; Quán thấy tướng khổ não là thấy danh sắc có tính chất đáng sợ, luôn bị bức xúc, bất an vì liên tục sanh diệt; Quán thấy tướng vô ngã là thấy danh sắc có tính chất rỗng không, vô năng, không chủ quyền.

(2) Sanh diệt tuệ (*udayabbayañāṇa*) là tuệ thấy rõ danh sắc sanh và danh sắc diệt, thấy rõ sự biến đổi của các pháp hiện tại đang diễn ra. Tuệ này khởi lên có hai giai đoạn: Giai đoạn đầu, tuệ mới mẻ non nớt, sẽ phát sanh 10 ấn chứng tùy phiền não [10 tùy phiền não là ánh sáng (*obhāso*), tiếp tuệ (*ñāṇam*), hoan hỷ (*pīti*), tịnh an (*passaddhi*), an lạc (*sukham*), xác tín (*adhimokkha*), cần đồng (*paggaho*), cường niệm (*upatṭhānam*), xả nhiên (*upekkhā*), khát vọng (*nikanti*)] để sanh ngộ nhận, giai đoạn này gọi là sơ cơ sanh diệt tuệ (*taruṇudayabbayañāṇa*). Giai đoạn sau, tuệ đến mức độ mạnh mẽ, sắc xảo, vượt qua tùy phiền não, không thể bị ngăn ngại bởi kiến chấp, mạn chấp và ái chấp, giai đoạn này gọi là đồng lực sanh diệt tuệ (*balavudayabbayañāṇa*).

(3) Hoại tán tuệ (*bhaṅgañāṇa*) là tuệ thấy hiện trạng danh sắc biến hoại, tan rã. Khi hành giả ghi nhận sự sanh và sự diệt

của danh sắc càng lúc càng nhanh, đến nỗi không còn kịp ghi nhận hiện tượng sanh nữa mà chỉ thấy hiện tượng diệt thôi. Ví như người ngồi xe, lúc đầu xe chạy chậm thì còn thấy cây bên đường đến rồi đi qua, nhưng khi xe chạy nhanh thì chỉ thấy hàng cây vụt qua thôi.

- (4) Kinh úy tuệ (*bhayañāṇa*) là tuệ thấy tính chất đáng sợ của danh sắc, vì chúng hoại diệt quá nhanh và không ngừng nghỉ.
- (5) Nguy hại tuệ (*ādīnavañāṇa*) là tuệ thấy sự nguy hiểm trong danh sắc hữu vi. Cũng như kinh úy tuệ, nguy hại tuệ đều là thấy khuyết điểm của pháp hữu vi; Trước là thấy danh sắc đáng sợ (kinh úy tuệ), sau là thấy danh sắc nguy hiểm (nguy hại tuệ). Như người đứng nhìn xuống hố chông với những mũi chông nhọn hoắt chìa lên, trước người ấy thấy những chông nhọn đáng sợ, sau đó thấy hố chông nguy hiểm.
- (6) Yếm ố tuệ (*nibbidāñāṇa*) là tuệ nhàm chán, chán ghét đối với danh sắc hữu vi bởi vì danh sắc sanh diệt, biến hoại thật đáng sợ và thật nguy hiểm. Như người dân quê mò tay vào cái nơm bắt cá, túm nhằm con rắn, khi lôi ra thấy đó là con rắn hổ đáng sợ và nguy hiểm, anh ta chán ghét, không thích cầm nó trong tay nữa.
- (7) Dục thoát tuệ (*muñcitukamyatāñāṇa*) là tuệ quán chán danh sắc và muốn thoát khỏi hệ lụy các pháp hữu vi. Như anh nhà quê túm nhằm con rắn hổ, ón nó, muốn vứt bỏ ngay, muốn nhanh chóng thoát khỏi nó.
- (8) Giản trạch tuệ (*paṭisaṅkhāñāṇa*) là tuệ hồi quán tam tướng, phản chiếu các hành vô thường khổ não vô ngã để củng cố tuệ mạnh hơn hầu thoát khỏi các pháp hữu vi hệ lụy. Như người nhà quê khi muốn thoát khỏi con rắn, muốn quăng nó đi, bèn nắm đuôi con rắn quay tít hai ba vòng và buông tay, con rắn văng ra xa.

(9) Hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*) là tuệ quán đã tinh thực già dặn, nhìn tướng sanh diệt của danh sắc một cách bình thản, dửng dưng, không thấy sợ, không chán ghét, xem đó là vận hành tự nhiên của pháp hữu vi.

(10) Thuận thứ tuệ (*anulomañāṇa*) là tuệ thuận theo trước và sau. Thuận theo trước là cũng cái nhìn danh sắc qua khía cạnh tam tướng như chín tuệ quán trước; Thuận theo sau pháp giác phần thể nhập thánh đạo.

Tuệ thuận thứ khởi lên trong lộ đặc đạo (*maggavīthi*). Tuệ này diễn ra vài sát-na tâm, đầu tiên có tên là sát-na chuẩn bị (*parikammakhaṇa*), thứ hai là sát-na cận hành (*upacārakhaṇa*), thứ ba là sát-na thuận thứ (*anulomakhaṇa*).

Hành giả nếu hợp duyên chứng níp-bàn ngay trong kiếp hiện tại thì sau khi đạt đến hành xả tuệ, tín – tấn – niệm – định trở nên mạnh mẽ thì tuệ thuận thứ sẽ khởi lên tạo thành lộ đặc đạo, cứu cánh của quá trình tu tiến tuệ quán. Nếu hành giả tu quán nhưng chưa hợp duyên đặc đạo hiện thế, thì chỉ đạt tới hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*) rồi dừng lại đó.

*

Mười tuệ quán hay tuệ minh sát (*vipassanāñāṇa*) là những tuệ tu tiến lấy tam tướng (*tilakkhaṇa*) làm cảnh. Nếu kể mười sáu tuệ trong tầng thượng tuệ (*adhipaññā*) thì kể thêm sáu tuệ nữa là hai tuệ lấy danh sắc làm cảnh (phân định danh sắc tuệ, Hiển duyên danh sắc tuệ), ba tuệ lấy níp-bàn làm cảnh (chuyển tộc tuệ, đạo tuệ, quả tuệ), một tuệ lấy đạo quả níp-bàn và phiền não đã trừ làm cảnh (phản khán tuệ).

Mười sáu tuệ thứ tự như sau:

(1) Phân định danh sắc tuệ (*nāmarūpaparicchedañāṇa*)

Toát yếu A-tỳ-đàm

- (2) Hiển duyên danh sắc tuệ
(*nāmarūpapaccayapariggahañāṇa*)
- (3) Thẩm sát tuệ (*sammasanañāṇa*)
- (4) Sanh diệt tuệ (*udayabbayañāṇa*)
- (5) Hoại tán tuệ (*bhaṅgañāṇa*)
- (6) Kinh úy tuệ (*bhayañāṇa*)
- (7) Nguy hại tuệ (*ādīnavañāṇa*)
- (8) Yếm ố tuệ (*nibbidāñāṇa*)
- (9) Dục thoát tuệ (*muñcitukamyatāñāṇa*)
- (10) Giản trách tuệ (*paṭisaṅkhāñāṇa*)
- (11) Hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*)
- (12) Thuận thứ tuệ (*anulomañāṇa*)
- (13) Chuyển tộc tuệ (*gotrabhūñāṇa*)
- (14) Đạo tuệ (*maggañāṇa*)
- (15) Quả tuệ (*phalañāṇa*)
- (16) Phản khán tuệ (*paccavekkhaṇañāṇa*)

d. Thất tịnh (visuddhi) là bảy giai đoạn thanh tịnh của hành trình giải thoát

Trong kinh *Trạm xe (Rathavinītasutta)*, Trung bộ kinh, bài số 24 – bảy tịnh pháp được thí dụ như bảy trạm xe. Nhà vua đi từ Sāvattī đến Sāketa, chặng đường dài được bố trí mỗi quãng đường có một trạm dừng chân để thay đổi xe và ngựa. Từ thành Sāvattī đến thành Sāketa có bảy trạm. Vua phải đi qua tuần tự bảy trạm xe mới đến nơi. Cũng vậy, hành trình tu tập đến giải thoát, vị hành giả phải tuần tự thực hành bảy pháp tịnh là giới

tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh, đoạn nghi tịnh, đạo phi đạo tri kiến tịnh, hành lộ tri kiến tịnh và tri kiến tịnh.

(1) Giới tịnh (*sīlavisuddhi*) là sự thanh tịnh về giới hạnh, nghiêm trì giới luật làm cho thân khẩu ý được trong sạch. Hành giả, là vị tu sĩ phải thực thi tứ thanh tịnh giới (biệt giải thoát thu thúc giới, lục căn thu thúc giới, dưỡng mạng thanh tịnh giới, nhu yếu thọ dụng giới). Hành giả là cư sĩ phải thực thi một trong bốn loại giới tại gia (ngũ giới, bát quan trai giới, thập giới, huợt mạng đệ bát giới - *ājīvatṭhamakasīla*).

Khi hành giả có giới tịnh mới an trú tâm bất hối, không nóng nảy, và tiến hành tâm tịnh được.

(2) Tâm tịnh (*cittavisuddhi*) là an định nội tâm, tâm được vắng lặng năm triền cái (*nīvaraṇa*). Có ba loại định tâm (*samādhi*) là kiên cố định (*appanāsamādhi*), cận hành định (*upacārasamādhi*), và sát-na định (*khaṇikasamādhi*).

Có hai hạng hành giả tu tiến quán nghiệp xứ: Hạng "chỉ thừa" (*samathayānika*), hạng "quán thừa" (*vipassanāyānika*).

Hạng hành giả chỉ thừa (*samathayānika*) là người có thiên chỉ làm phương tiện, tức là tu tiến thiền chỉ trước, đắc kiên cố định (*appanāsamādhi*) hoặc cận hành định (*upacārasamādhi*) rồi dùng định này làm phương tiện để tu tiến thiền quán.

Hạng hành giả quán thừa (*vipassanāyānika*) cũng gọi là hành giả quán khô (*sukkhavipassaka*), hạng hành giả này không tu thiền chỉ, mà nhiếp tâm chánh niệm vào đề mục minh sát, tập trung trên đối tượng quán và đè nén các triền cái, gọi là sát-na định (*khaṇikasamādhi*), lấy sát-na định làm phương tiện tu tiến thiền quán. Vì hành giả tu quán này "khô thiền", không có thiên chỉ làm phương tiện nên gọi là "quán khô" (*sukkhavipassaka*).

(3) Kiến tịnh (*ditthivissuddhi*) là sự thanh tịnh tri kiến, chánh kiến sanh khởi.

Giai đoạn kiến tịnh là giai đoạn khởi lên tuệ phân định danh sắc (*nāmarūpaparicchedañāṇa*).

Hành giả có cái nhìn phân định “đây là danh, đây là sắc”; thấy danh sắc qua năm uẩn (*khandha*), thấy danh sắc qua 12 xứ (*āyatana*), thấy danh sắc qua mười tám giới (*dhātu*).

Tuệ là chánh kiến về danh sắc, đó gọi là kiến tịnh.

(4) Đoạn nghi tịnh (*kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*) là sự thanh tịnh của trí tuệ vượt qua sự hoài nghi tam thế: phá tan hoài nghi quá khứ, phá tan hoài nghi vị lai, phá tan hoài nghi hiện tại.

Giai đoạn đoạn nghi tịnh là giai đoạn khởi lên tuệ hiển duyên danh sắc (*nāmarūpapaccayapariggahañāṇa*).

Hành giả nghiệm ra tứ thực (*āhāra*) là duyên trợ sanh danh sắc; Hoặc nghiệm ra căn, cảnh, thức và nghiệp là duyên trợ sanh danh sắc; Hoặc nghiệm ra y tương sinh là duyên sanh ra danh sắc; Hoặc nghiệm ra ba luân là duyên sanh ra danh sắc...

Chính nhờ trí nghiệm ra duyên sanh danh sắc mà hành giả dẹp tan các mối nghi hoặc nên gọi là đoạn nghi tịnh.

(5) Đạo phi đạo tri kiến tịnh (*maggāmaggañāṇa-dassanavisuddhi*) là sự thanh tịnh tri kiến do trí biết rõ đạo (*magga*) và phi đạo (*amagga*).

Thế nào?

Giai đoạn tịnh này là hành giả sanh khởi thẩm sát tuệ (*sammasañāṇa*) và sanh diệt tuệ (*udayabbayañāṇa*).

Hành giả tùy quán ba tướng phổ thông đối với danh sắc ngũ uẩn; Thấy danh sắc là vô thường (*anicca*) vì tính chất tạm bợ,

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (*Kammaṭṭhānaṅgaha*)

diễn biến sanh rồi diệt, có rồi mất; Thấy danh sắc là khổ vì tính chất biến hoại không ngừng, bức xúc, bất toại; Thấy danh sắc là vô ngã vì tính chất rỗng không, vô quyền năng. Đây gọi là thẩm sát tuệ.

Sau khi tùy quán tam tướng, hành giả nhận thấy danh sắc rất ráo chỉ là hiện tượng sanh diệt, từ hiện tượng sanh diệt của danh sắc mà có tính chất vô thường, khổ, vô ngã, nên hành giả tác ý đến sanh diệt thôi. Đây gọi là sanh diệt tuệ.

Chính trong giai đoạn này mười tùy phiền não quán sẽ hiện ra nơi hành giả [tùy phiền não quán (*vipassanūpakilesa*) là ánh sáng, tiếp tuệ, hoan hỷ, yên tịnh, an lạc, xác tín, cần đồng, cường niệm, xả nhiên và khát vọng] và do đó dễ bị vương mắc ngộ nhận. Nếu hành giả giữ vững lập trường, không chú ý tới ánh sáng v.v... thì đạo và phi đạo sẽ phân ranh rõ ràng, nên giai đoạn này được gọi là đạo phi đạo tri kiến tịnh.

- (6) Hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāññadassanavisuddhi*) là sự thanh tịnh tri kiến do hành trình tuệ quán tuần tự dẫn đến đích điểm. Cũng ví như một người đi vào thạch động để khám phá, sau khi đi qua các ngõ ngách, cuối cùng hiện ra một lối đi dẫn tới điểm sáng phía trước. Cũng vậy cuối hành lộ tri kiến tịnh là điểm sáng giải thoát.

Hành lộ tri kiến tịnh là giai đoạn sanh khởi chín thứ tuệ quán tuần tự: Đồng lực sanh diệt tuệ (*balavudayabbayañña*), hoại tán tuệ (*bhaṅgañña*), kinh úy tuệ (*bhayañña*), nguy hại tuệ (*ādīnavañña*), yếm ố tuệ (*nibbidāñña*), dục thoát tuệ (*muñcitukamyatāñña*), giản trạch tuệ (*paṭisaṅkhāñña*), hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñña*), và thuận thứ tuệ (*anulomañña*).

Từ tuệ thẩm sát (*sammasanañāṇa*) đến tuệ thuận thứ (*anulomañāṇa*) là mười tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) lấy tam tướng là cảnh.

(7) Tri kiến tịnh (*ñāṇadassanavisuddhi*) là sự thanh tịnh tri kiến, giai đoạn cuối cùng của hành trình minh sát, đạt tới giải thoát (*vimokkha*).

Giai đoạn tri kiến tịnh có bốn tuệ là chuyển tộc tuệ (*gotrabhūñāṇa*), đạo tuệ (*maggañāṇa*), quả tuệ (*phalañāṇa*), và phản khán tuệ (*paccavekkhanañāṇa*). Đến đây đã đủ mười sáu tuệ.

Chuyển tộc tuệ (*gotrabhūñāṇa*) là tuệ chấm dứt phàm chủng tánh (*puthujjanagottaṃ abhibhūyati*) để bước qua thánh chủng tánh (*ariyagotta*).

Chuyển tộc tuệ lấy ní-pàn làm cảnh nhưng vẫn còn là tuệ hiệp thế (trí đồng lực thiện dục giới). Trong lộ đặc đạo, sát-na chuẩn bị, sát-na cận hành, sát-na thuận thứ và sát-na chuyển tộc đồng một thứ tâm là tâm thiện dục giới hợp trí.

Chuyển tộc tuệ là giao điểm giữa phàm phu tánh và thánh tánh, dẫn xuất minh sát và dẫn nhập thánh đạo.

Đạo tuệ (*maggañāṇa*) chính là sát-na tâm đạo tiếp nối sát-na chuyển tộc trong lộ đặc đạo (*maggavīthi*). Tuệ thánh đạo thuộc lãnh vực siêu thế (*lokuttarabhūmi*).

Có bốn thứ đạo tuệ:

- a. Sơ đạo tuệ (*paṭhamamaggañāṇa*) là thánh đạo thứ nhất, tức là dự lưu đạo hay tu-đà-hườn đạo (*sotāpattimagga*). Thánh đạo này có mãnh lực tuyệt trừ ba kiết sử thấp là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, đồng thời tuyệt trừ tham dẫn đọa xứ (*apāyagamaniyarāga*) và sân dẫn đọa xứ (*apāyagamaniyapañigha*).

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (Kammaṭṭhānaṅgaha)

- b. Nhị đạo tuệ (*dutiyamaggañāṇa*) là thánh đạo thứ hai, tức là nhất lai đạo hay tư-đà-hàm đạo (*sakadāgāmiṃmagga*). Thánh đạo này có mãnh lực làm suy yếu dục tham kiết sử, phần nộ kiết sử, đồng thời làm hoại chủng tử tái sinh cõi dục quá hai đời.
- c. Tam đạo tuệ (*tatiyamaggañāṇa*) là thánh đạo thứ ba, tức là bất lai đạo hay a-na-hàm đạo (*anāgāmiṃmagga*). Thánh đạo này có mãnh lực tuyệt trừ hai kiết sử đã muội lược là tham dục kiết sử và phần nộ kiết sử, đồng thời làm hoại chủng tử tái sinh dục giới.
- d. Tứ đạo tuệ (*catutthamaggañāṇa*) là thánh đạo thứ tư, đạo tột bậc, tức là ứng cúng đạo hay a-la-hán đạo (*arahattamagga*). Thánh đạo này tuyệt trừ năm thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, mạn, phóng dật và vô minh, đồng thời triệt tiêu chủng tử tái sinh luân hồi.

Đạo tuệ khởi lên trong lộ đắc đạo chỉ một sát-na. Sát-na sơ đạo thì sanh tiếp nối sát-na chuyển tộc (*gotrabhū*). Sát-na nhị đạo, tam đạo, tứ đạo thì sanh tiếp nối sát-na khiết hóa (*vodāna*) – Tâm *vodāna* thay thế tâm *gotrabhū*. Thay vì là tâm chuyển tộc (chuyển hóa từ phàm chủng tánh sang thánh chủng tánh) thì đắc ba đạo cao, tâm nhị đạo, tam đạo và tứ đạo tiếp nối tâm khiết hóa (tinh khiết hơn, từ thánh tánh thấp lên thánh tánh cao).

Khi sát-na tâm đạo diệt trợ liên tiếp sát-na tâm quả siêu thế sanh khởi, gọi là quả tuệ.

Quả tuệ (*phalañāṇa*) chính là sát-na tâm quả siêu thế sanh tiếp nối tâm đạo trong lộ đắc đạo (*maggavīthi*). Quả tuệ cũng thuộc lãnh vực siêu thế (*lokuttarabhūmi*).

Có bốn thứ quả tuệ:

- a. Sơ quả tuệ (*paṭhamaphalañāṇa*) là thánh quả thứ nhất, tức là Dự lưu quả hay tu-đà-hườn quả (*sotāpattiphala*). Sơ quả tuệ sanh khởi tiếp nối sơ đạo trong lộ đặc sơ đạo; Sơ quả tuệ khởi lên hai hay ba sát-na. Khi đặc sơ đạo hành giả được gọi là người đạo Dự lưu (*sotāpattimaggapuggala*), và khi tâm sơ quả khởi lên, vị ấy trở thành bậc thánh quả Dự lưu (*sotāpattiphalapuggala*) Sơ đạo tuệ cắt đứt ba hạ phần kiết sử; Sơ quả tuệ lắng yên ba kiết sử ấy.
- b. Nhị quả tuệ (*dutiyaphalañāṇa*) là thánh quả thứ hai, tức là nhất lai quả hay tu-đà-hàm quả (*sakadāgāmiphala*). Nhị quả tuệ sanh khởi tiếp nối Nhị đạo tuệ trong lộ đặc nhị đạo; Nhị quả tuệ khởi lên hai hay ba sát-na. Khi đặc nhị đạo gọi là người đạo Nhất lai (*sakadāgāmimaggapuggala*) và khi tâm nhị quả khởi lên gọi là người quả Nhất lai (*sakadāgāmiphalapuggala*). Nhị quả tuệ tạm lắng yên Dục ái và phần nộ, hai kiết sử mà nhị đạo tuệ đã làm suy yếu.
- c. Tam quả tuệ (*tatiyaphalañāṇa*) là thánh quả thứ ba, tức là bất lai quả hay a-na-hàm quả (*anāgāmiphala*). Tam quả tuệ sanh khởi tiếp nối tam đạo tuệ trong lộ đặc tam đạo, tam quả tuệ khởi lên hai hay ba sát-na. Khi đặc tam đạo gọi là người đạo Bất lai (*anāgāmimaggapuggala*) và khi tâm tam quả khởi lên gọi là người quả Bất lai (*anāgāmiphalapuggala*). Tam quả tuệ lắng yên dục ái và phần nộ, hai kiết sử mà tam đạo tuệ đã cắt đứt.
- d. Tứ quả tuệ (*catutthaphalañāṇa*) là thánh quả thứ tư, tức là ứng cúng quả hay a-la-hán quả (*arahattaphala*). Tứ quả tuệ sanh khởi tiếp nối tứ đạo tuệ trong lộ đặc tứ đạo. Tứ quả tuệ khởi lên hai hay ba sát-na. Khi đặc tứ đạo gọi là người đạo Ứng cúng (*arahattamaggapuggala*) và khi tâm tứ quả khởi lên gọi là người quả Ứng cúng (*Arahattaphalapuggala*). Tứ quả tuệ lắng yên sắc ái, vô sắc

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (Kammaṭṭhānaṅgaha)

ái, mạn, phóng dật và vô minh, là năm thượng phần kiết sử mà tứ đạo tuệ đã cắt đứt.

Cũng nên biết rằng, đạo tuệ (*maggañāṇa*) là đoạn tận trí (*khayeñāṇaṃ*) bởi cắt đứt phiền não (*kilesasamucchedana*); Quả tuệ (*phalañāṇa*) là vô sanh trí (*uppādenāṇaṃ*) bởi lắng yên phiền não (*kilesapassambhana*).

Bây giờ nói đến phản khán tuệ (*paccavekkhaṇañāṇa*).

Phản khán tuệ là tuệ thứ 16, và được kể là tuệ thuộc tri kiến tịnh.

Hành giả sau khi chứng đạo tuệ và quả tuệ liền quán xét lại những gì mình đã chứng và những gì mình đã đoạn trừ, tuệ quán xét ấy gọi là phản khán tuệ (*paccavekkhaṇañāṇa*).

Phản khán tuệ khởi lên trong lộ tâm ý môn thông thường với bảy sát-na đồng lực thiện dục giới hợp trí, và lộ tâm làm việc phản khán ấy sẽ diễn ra vô số lộ tâm. Sau lộ đặc đạo (*maggavīthi*) và lộ nhập thiền quả (*phalasangāpatti*) thường diễn ra lộ phản khán.

Các bậc thánh hữu học có năm tuệ phản khán là phản khán đạo tuệ đã chứng (*maggapaccavekkhaṇa*), phản khán quả tuệ đã đắc (*phalapaccavekkhaṇa*), phản khán níp-bàn đã thể nhập (*nibbānapaccavekkhaṇa*), phản khán phiền não đã trừ (*pahīnakilesapaccavekkhaṇa*), và phản khán phiền não còn dư sót (*avasitṭhakilesapaccavekkhaṇa*). Hai tuệ phản khán phiền não có thể có, và có thể không đối với các bậc thánh hữu học.

Bậc thánh vô học (A-la-hán) có bốn tuệ phản khán là phản khán đạo tuệ đã chứng, phản khán quả tuệ đã đắc, phản khán níp-bàn đã thể nhập, và phản khán phiền não đã trừ.

Tóm lại, tri kiến tịnh là giai đoạn tịnh pháp cuối cùng trong thất tịnh, được kể là có bốn tuệ: chuyển tộc tuệ, đạo tuệ, quả tuệ, và phản khán tuệ. Thật ra, đạo tuệ và quả tuệ mới là chính trong Tri kiến tịnh vì đó là hai tuệ siêu thế. Còn chuyển tộc tuệ và phản khán tuệ là hai tuệ hiệp thế; Nhưng chuyển tộc tuệ vì bắt cảnh níp-bàn nên cũng được kể là tri kiến tịnh; Phản khán tuệ sanh nơi cơ tánh của bậc thánh nên cũng được kể là tri kiến tịnh.

e. Bốn hạng thánh nhân (ariyapuggala)

Trong giáo pháp này, người diệt trừ được phiền não, đắc đạo quả siêu thế, giác ngộ níp-bàn, gọi là thánh nhân (*ariyapuggala*).

Có bốn hạng thánh nhân: Thánh Dự lưu (*Sotāpannapuggala*), thánh Nhất lai (*Sakadāgāmipuggala*), thánh Bất lai (*Anāgāmipuggala*), và thánh A-la-hán (*Arahattapuggala*).

(1) Thánh Dự lưu (*Sotāpannapuggala*) là người chứng được tâm đạo dự lưu (*sotāpattimaggacitta*) hay sơ đạo (*paṭhamamaggacitta*) và chứng được tâm quả dự lưu (*sotāpattiphala*) hay sơ quả (*paṭhamaphalacitta*). Kể từ sát-na sơ quả trở đi gọi là thánh Dự lưu hay thánh Tu-đà-hườn (*Sotāpanna*).

Được gọi là thánh Dự lưu vì vị ấy đã nhập vào dòng chảy dẫn đến níp-bàn. Dòng chảy (*sota*) là bát thánh đạo.

Bậc Dự lưu đã đoạn tận hai phiền não nghiêm trọng đó là tà kiến (thân kiến, giới cấm thủ) và hoài nghi. Vị ấy cũng đoạn trừ những đặc tính thô của những phiền não còn lại, là những đặc tính mà có thể dẫn xuống cõi khổ. Do đó bậc thánh Dự lưu nhất định không sanh vào khổ cảnh nữa.

Bậc dự lưu có niềm tin bất động đối với Phật (*buddha*), Pháp (*dhamma*), Tăng (*saṅgha*); Vị ấy tuân thủ kiên định năm giới

và không vi phạm bất cứ điều nào trong mười bất thiện nghiệp đạo (*akusalakammaṭṭha*). Bốn tâm tham căn tương ưng tà kiến và tâm si căn tương ưng hoài nghi không sanh khởi nơi vị ấy nữa.

Thánh Dự lưu có ba hạng:

- a. Hạng Dự lưu còn bảy lần tái sanh (*sattakkhattuparamasotāpanna*)
- b. Hạng Dự lưu còn tái sanh hai ba đời (*kolaṅkolasotāpanna*)
- c. Hạng Dự lưu chỉ một kiếp này hoặc sanh một lần nữa rồi níp-bàn (*ekabījīsotāpanna*)

(2) Thánh Nhất lai (*Sakadāgāmiṭṭhā*) là người chứng được tâm đạo nhất lai (*sakadāgāmiṭṭhā*) hay nhị đạo (*dutiyaṭṭhā*) và chứng được tâm quả nhất lai (*sakadāgāmiṭṭhā*) hay tâm nhị quả (*dutiyaṭṭhā*). Kể từ sát-na nhị quả trở đi gọi là thánh Nhất lai hay thánh Tư-đà-hàm (*sakadāgāmi*).

Được gọi là thánh nhất lai vì vị ấy nếu còn sanh lại cõi dục thì chỉ một lần thôi, chắc chắn sẽ chứng a-la-hán trong kiếp sống ấy.

Bậc Nhất lai thanh tịnh hơn bậc Dự lưu, dù rằng chưa đoạn tuyệt bảy kiết sử cũng giống như bậc Dự lưu nhưng dục ái triền và phẫn nộ triền bậc Nhất lai đã làm suy yếu, nhẹ đi tánh ái, sân và si so với bậc dự lưu.

Bậc Dự lưu (*Sotāpanna*) tu tiến pháp quán (*vipassanā*) thêm nữa thì sẽ đạt đến đạo quả nhất lai.

Bốn hạng thánh Nhất lai:

- a. Hạng Nhất lai đắc ở cõi này rồi viên tịch cõi này (*idha patvā idha parinibbāyī*).
 - b. Hạng Nhất lai đắc ở cõi này rồi sanh cõi khác viên tịch ở đấy (*idha patvā tattha parinibbāyī*).
 - c. Hạng Nhất lai đắc ở cõi khác rồi viên tịch ở đấy (*tattha patvā tattha parinibbāyī*).
 - d. Hạng Nhất lai đắc ở cõi khác sanh lại cõi này rồi viên tịch ở đây (*tattha patvā idha parinibbāyī*).
- (3) Thánh Bất lai (*Anāgānipuggala*). Bậc Nhất lai tu tiến pháp quán thêm nữa sẽ chứng đạt đến thánh Bất lai. Thánh Bất lai là người chứng được tâm đạo bất lai (*anāgānimaggacitta*) hay tam đạo (*tatiyamaggacitta*) và chứng được tâm quả bất lai (*anāgāniphalacitta*) hay tâm tam quả (*tatiyaphalacitta*). Kể từ sát-na tam quả trở đi gọi là thánh Bất lai hay A-na-hàm (*Anāgāmi*).

Được gọi là thánh Bất lai vì vị ấy không còn sanh lại cõi dục giới nữa; Nếu trong đời này chưa chứng a-la-hán, vị ấy sẽ sanh vào cõi phạm thiên, nhất là cõi tịnh cư (*suddhāvāsa*) và chắc chắn sẽ níp-bàn tại đấy.

Bậc thánh Bất lai hoàn toàn đoạn tận hai kiết sử là dục ái (*kāmarāgasamyojana*) và phần nộ (*paṭighasamyojana*), một vị A-na-hàm sẽ không có lòng ham muốn lạc thú cảnh trần, và không có sự tức giận, âu lo, sợ hãi hay thọ ưu nào.

Tâm của vị ấy an tịnh, nếu đã chứng thiên sắc và vô sắc, vị ấy cũng có thể nhập thiền diệt (*nirodhasamāpatti*), tức là diệt thọ tưởng định (*vedayitasaññānirodhasamāpatti*), làm ngừng sự hoạt động của tâm pháp.

Năm hạng thánh Bất lai:

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (Kammaṭṭhānaṅgaha)

- a. Hạng Bất lai sanh lên cõi nào trong năm cõi tịnh cư khoảng giữa đời thì đắc a-la-hán, gọi là Trung thọ viên tịch (*antarāparinibbāyī*).
 - b. Hạng Bất lai sanh lên cõi nào trong năm cõi tịnh cư đến quá nửa đời sắp chết mới đắc a-la-hán, gọi là Mãn thọ viên tịch (*upahaccaparinibbāyī*).
 - c. Hạng Bất lai sanh lên cõi nào trong năm cõi tịnh cư, không cần gắng sức cũng dễ dàng đắc a-la-hán, gọi là Vô trợ viên tịch (*asaṅkhāraparinibbāyī*).
 - d. Hạng bất lai sanh lên cõi nào trong năm cõi tịnh cư, phải gắng sức mới đắc a-la-hán gọi là Hữu trợ viên tịch (*sasaṅkhāraparinibbāyī*).
 - e. Hạng bất lai sanh lên cõi tịnh cư, từ cõi vô phiền thiên, sanh tiếp cõi vô nhiệt thiên, rồi tiếp thiện hiện thiên, thiện kiến thiên, tới cuối cùng đến sắc cứu cánh thiên mới đắc a-la-hán, gọi là Thượng lưu sắc cứu cánh (*uddhamṣotākanitṭhagāmī*).
- (4) Thánh A-la-hán (*Araham*). Bậc Bất lai tiếp tục phát triển pháp quán sẽ chứng đạt a-la-hán. Thánh A-la-hán là người chứng được tâm đạo a-la-hán (*arahattamaggacitta*) hay tâm tứ đạo (*catutthamaggacitta*), và chứng được tâm quả a-la-hán (*arahattaphalacitta*) hay tâm tứ quả (*catutthaphalacitta*). Kể từ sát-na tứ quả trở đi gọi là thánh A-la-hán (*Araham*).
- Vị A-la-hán là bậc đáng được trời người kính lễ và cúng dường để hưởng quả phước thù thắng. Nên cũng gọi *Araham* là bậc “Ứng cúng”.
- Vị A-la-hán là bậc đã phá vỡ bánh xe luân hồi sanh tử, không còn tái sanh nữa. Nên cũng gọi vị A-la-hán là bậc “Vô sanh”.

Toát yếu A-tỳ-đàm

Vị A-la-hán là bậc Vô học (*asekho*) vì không cần trải qua bất cứ sự tu tập nào nữa. Một vị đã quăng bỏ gánh nặng, việc nên làm đã làm xong. Bậc Dự lưu (*sotāpanna*), bậc Nhất lai (*sakadāgāmi*) và bậc Bất lai (*anāgāmi*) còn là bậc hữu học (*sekho*) vì còn phải tu tập thêm.

Vị A-la-hán là bậc hoàn toàn thanh tịnh vì đã đoạn trừ tất cả phiền não (*kilesa*), mọi kiết sử (*saṃyojana*) đã cắt đứt. Vị ấy không có tâm bất thiện (*akusalacitta*), kể cả tâm thiện cũng không. Tâm sanh (*cittuppāda*) của bậc A-la-hán chỉ là tâm tốt hay tâm duy tác (*kiriyaṅcitta*).

Có sáu hạng A-la-hán:

- a. Hạng A-la-hán tín giải thoát (*saddhāvimutto*). Đây là bậc A-la-hán không có thiền, chỉ nhờ tu quán có tín quyền mạnh mà đạt được giải thoát, đoạn tận khổ.
- b. Hạng A-la-hán Tuệ giải thoát (*paññāvimutto*). Đây là bậc A-la-hán cũng không có thiền, nhờ tu quán có tuệ quyền mạnh mà đạt được giải thoát, đoạn tận khổ.
- c. Hạng A-la-hán câu phần giải thoát (*ubhatobhāgavimutto*), là bậc A-la-hán có chứng thiền định trước mới đắc quả giải thoát sau. Cũng gọi là bậc A-la-hán tâm giải thoát (*cetovimutto*).
- d. Hạng A-la-hán tam minh (*tevijjo*), là vị A-la-hán đắc đạo quả hữu thiền, chứng ba minh là túc mạng minh, sanh tử minh và lậu tận minh.
- e. Hạng A-la-hán lục thông (*chaḷabhiñño*) là vị A-la-hán đắc đạo quả hữu thiền, chứng được sáu thông là biến hóa thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông, và lậu tận thông.

Chương IX. Toát yếu nghiệp xứ (Kammaṭṭhānaṅgaha)

f. Hạng A-la-hán tứ đạt thông (*paṭisambhidāpabhedappatto*), là vị A-la-hán vừa khi chứng đạo quả A-la-hán đồng thời đắc bốn tuệ phân tích là pháp đạt thông, nghĩa đạt thông, ngữ đạt thông và biện tài đạt thông.



Toát yếu A-tỳ-đàm

PHẦN KẾT

Abhidhammatthasaṅgaha, *Toát yếu A-tỳ-đàm* có thể được xem là Vi diệu pháp nhập môn, vì ai muốn nghiên cứu tạng Vi diệu pháp (*abhidhammapiṭaka*) thì nên nắm bắt nội dung tâm (*citta*), tâm sở (*cetasika*), sắc pháp (*rūpa*), ní-p-bàn (*nibbāna*); cùng với sự tương quan giữa danh và sắc; cũng như các vấn đề về người (*puggala*), cõi (*bhūmi*), nghiệp (*kamma*).

Abhidhammatthasaṅgaha cũng giải thích về duyên sinh (*paṭiccasamuppāda*) và duyên hệ (*paṭṭhānapaccaya*) rõ ràng.

Abhidhammatthasaṅgaha còn trình bày về những công án tu tập mà Kinh tạng (*suttantapiṭaka*) đã đề cập đến là thiền (*jhāna*), thiền chỉ (*samatha*), và thiền quán (*vipassanā*).

Không thể hiểu tạng Vi diệu pháp nếu không biết nội dung *Toát yếu A-tỳ-đàm*, nên mới nói *Abhidhammatthasaṅgaha* là *Nhập môn Vi diệu pháp*.

Vi diệu pháp (*abhidhamma*) là tinh hoa của Phật pháp, là triết học của Phật giáo, là giáo pháp của đức Phật (*Buddha-abhidhamma*).

Người hiểu biết Vi diệu pháp là người có trí tuệ chánh kiến (*sammāditṭhi*), không sợ lạc phương hướng trong biển cả triết lý (*nayasāgara*).



TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. *Vô tỷ pháp Tập yếu*. Trưởng lão Tịnh Sự.
2. *Giáo trình Siêu lý (Tiểu học, Trung học, Cao học)*. Giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya. Dịch Việt Bhikkhu Abhisiddhi.
3. *Toát yếu Vô tỷ pháp của đức Phật – The essence of Buddha Abhidhamma*. Biên soạn: Dr. Mehm Tin Mon.
4. *Cẩm nang Nghiên cứu Thắng pháp – Handbook of Abhidhamma Studies*. Tác giả: Venerable Sayādaw U Silānanda. Dịch Việt: Pháp Triều.
5. *Vì diệu pháp Toát yếu*. Tác giả: Anuruddhacariya. Dịch giả: Phạm Kim Khánh.
6. *Thắng pháp Tập yếu Luận*. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.



PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ HÙN PHƯỚC ẤN TỔNG



Hòa thượng Kim Cang Trí
Thượng tọa Minh Hạnh
Đại đức Tuệ Đức
Đại đức Tuệ Tri
Đại đức Huệ Tiến và thân quyến
Cố tu nữ Diệu Tâm (Lê Thị Cử) và các con
Tu nữ Tịnh Lạc
Tu nữ Ngọc Tấn
Cụ bà Lê Thị Chỉ
Tu nữ Như Tịnh
Ông Trần Văn Tý
Trần Ngọc Tâm
Trần Ngọc Thanh
Trần Ngọc Thúy
Trần Ngọc Hải Thủy
Cô Nhựt Huỳnh
Cô Tina Nguyễn
Gđ Huỳnh Thị Nguyệt
Gđ Lê Kim Dung (Muditā)
Gđ Hồng Lý
Gđ Lê Đào
Gđ Hồng Thủy
Gđ Huỳnh Thị Ngọc Quý
Phan Thị Ngọc Tuyết
Nguyễn Sĩ Hậu
Trí Trung
Trần Tuấn Vũ
Diệu Minh (Tâm)
Bùi Thị Hồng

Hồng Mai
Trần Thị Mẫn
Nguyễn Thị Nết
Nguyễn Thị Vui
Trần Thanh Thủy
Thiên Hương
Nha Trang
Phúc Huệ Chung
Vi Thị Nam Hương
Trần Thị Lan Anh
Trịnh Hồ Điệp
Trịnh Ngọc Hương
Trần Xuân Hải
Trần Đăng Khoa
Trần Hải Minh Phương
Trương Thị Thu Thủy
Trương Thị Hương Lan
Nguyễn Thị Thanh Thủy
Phạm Ngọc Diệp
Nguyễn Thị Ngôn
Hồ Triều Nam
Nhan Hồng Ngọc
Định Pháp
Ma Văn Lợi
Ma Thị Nhung
Gđ Hạnh Hoàng
Gđ Bảo Ngọc
Nguyễn Thị Thu Hằng
Gđ Minh Chi Khôi
Cao Xuân Kiên
Đào Phùng
Cô Nga – Brisban

Phương danh thí chủ hùn phước ấn tống

Nhân Trần
Hiệp Nguyễn
Anh Tâm – Sydney
Diệu Hương – Sydney
Chị Bình
Chị Lệ
Chị Huệ
Chị Vân
Chị Phượng Lộc
Chị Bạch Yến – Praha
Cô Trinh
Cô Chu
Bé Huy – Nhi
Lisa Hồng Vũ – Mỹ
Phương Thị Mai
Cô Minh Tính
Tuệ Lực + Nghiêm
Anh Chí Hùng
Như Mỹ
Trần Thị Hoàng Hoa
Tu nữ Thanh Ngân



HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 04.3 9260024 Fax: 04.3 9260031

TOÁT YẾU A-TỠ-ĐÀM

Tác giả: Tỳ-kheo Giác Giới

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Vi tính và sửa bản in: Nguyễn Quốc Bình, Nguyễn Anh Tú

Đơn vị liên kết: Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: 80 Phan Văn Hân, p. 17, q. Bình Thạnh, TP. HCM.

In 3.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm tại Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, TP.HCM.

Số XNĐKXB: 3064-2022/CXBIPH/25 - 90/HĐ

QĐXB số 606/QĐ-NXBHĐ của NXB Hồng Đức cấp ngày 07 tháng 09 năm 2022.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-380-606-9.